TỔNG CỤC THỐNG KÊ

HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Thi hành Luật Thống kê, ngày 01 tháng 11 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam. Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) được Tổng cục Thống kê xây dựng trên cơ sở Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (2018); Phân loại sản phẩm theo hoạt động của Thống kê châu Âu (CPA 2008); Phân loại sản phẩm trung tâm của Thống kê Liên hiệp quốc (CPC 2.0); Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu (HS 2017). Đồng thời căn cứ tình hình thực tế sử dụng Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010 và nhu cầu điều tra thống kê, Tổng cục Thống kê đã cập nhật và phát triển theo nhu cầu thực tế.

*Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị và cá nhân trong quá trình thực hiện, Tổng cục Thống kê biên soạn và xuất bản cuốn **"Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam"**. Nội dung chính bao gồm:*

Phần I - Quyết định ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Phần II - Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Trong quá trình soạn thảo VCPA, Tổng cục Thống kê đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các bộ, ngành. Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới các bộ, ngành và các cá nhân tham gia xây dựng và mong rằng sự hợp tác ngày càng chặt chẽ hơn. Mọi ý kiến góp ý xin vui lòng gửi đến: Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin - Tổng cục Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, điện thoại: 024.73046666 (máy lẻ 3883 hoặc 8014), Email: phuongphapchedo@gso.gov.vn.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Phần I

QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/2018/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định nội dung Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH(2).

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

Phần II

HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

PHỤ LỤC

DANH MỤC VÀ NỘI DUNG HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
A							**SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**	
	01						Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	
		011					Sản phẩm cây hàng năm	
			0111	01110	011100		Thóc khô	
						0111001	Thóc khô làm giống	Gồm cả thóc nếp
						0111009	Thóc khô khác	
			0112	01120			Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	
					011201		Ngô/bắp hạt khô	
						0112011	Ngô/bắp hạt khô làm giống	
						0112019	Ngô/bắp hạt khô khác	Gồm cả ngô ngọt, ngô bắp tươi quy đổi hạt khô
					011209		Sản phẩm cây lương thực có hạt khác	
						0112091	Mì mạch/lúa mỳ hạt	
						0112092	Kê, cao lương hạt	
						0112099	Sản phẩm cây lương thực có hạt khác chưa được phân vào đâu	
			0113	01130			Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	
					011301	0113010	Khoai lang tươi	
					011302	0113020	Sắn/mỳ tươi	
					011303	0113030	Khoai sọ	
					011304	0113040	Khoai mỡ	
					011305	0113050	Khoai môn	
					011306	0113060	Dong riềng	
					011307	0113070	Khoai tây	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					011308	0113080	Sắn dây	
					011309	0113090	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột khác	Gồm: Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,…
			0114	01140	011400	0114000	Mía cây tươi	
			0115	01150			Thuốc lá, thuốc lào	
					011501	0115010	Lá thuốc lá khô	
					011502	0115020	Thuốc lào sợi khô	
			0116	01160			Sản phẩm cây lấy sợi	
					011601	0116010	Bông, gồm cả hạt bông	
					011602	0116020	Đay/bố bẹ khô	
					011603	0116030	Cói/lác chẻ khô	
					011604	0116040	Gai	
					011605	0116050	Lanh	
					011609	0116090	Sản phẩm cây lấy sợi khác	Gồm: Dứa sợi, chuối sợi, bàng lấy sợi,…
			0117	01170			Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	
					011701	0117010	Đậu tương/đậu nành hạt khô	
					011702	0117020	Lạc vỏ/đậu phộng vỏ khô	
					011703	0117030	Vừng/mè	
					011704	0117040	Hạt cải dầu	
					011705	0117050	Hạt hướng dương	
					011706	0117060	Hạt thầu dầu	
					011709	0117090	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác	Gồm: Hạt mù tạt, hạt gai, hạt cọ, hạt rum, hạt lanh
			0118				Rau, đậu các loại và hoa	
				01181			Rau các loại	
					011811		Rau lấy lá	
						0118111	Rau muống	
						0118112	Rau cải	Gồm: Cải xanh, cải bó xôi, cải thảo, cải ngọt, cải cúc,…
						0118113	Rau mùng tơi	
						0118114	Rau ngót	
						0118115	Bắp cải	
						0118116	Rau diếp, rau xà lách	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0118117	Rau dền	
						0118118	Súp lơ/bông cải	Gồm: Súp lơ trắng, súp lơ xanh,…
						0118119	Rau lấy lá khác	Gồm: Rau đay, rau khoai lang, ngọn su su, ngọn bí, ngọn mướp,…
					011812		Dưa lấy quả	
						0118121	Dưa hấu	
						0118122	Dưa lê	
						0118123	Dưa vàng	
						0118124	Dưa bở	
						0118125	Dưa lưới	
						0118129	Dưa khác	
					011813		Rau họ đậu	
						0118131	Đậu đũa	
						0118132	Đậu co ve	
						0118133	Đậu rồng	
						0118134	Đậu hà lan	
						0118135	Đậu ván	
						0118139	Rau họ đậu khác	
					011814		Rau lấy quả khác	
						0118141	Dưa chuột	(Gồm cả dưa chuột bao tử)
						0118142	Cà chua	
						0118143	Bí ngô	(Gồm cả bí bao tử)
						0118144	Bí xanh, bầu, mướp	
						0118145	Quả su su	
						0118146	Ớt ngọt	
						0118147	Cà các loại	Gồm: Cà tím, cà pháo, cà bát,…
						0118148	Mướp đắng/Khổ qua	
						0118149	Rau lấy quả khác còn lại	Gồm: Ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lặc lè, đậu bắp,…
					011815		Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	
						0118151	Su hào	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0118152	Cà rốt	
						0118153	Củ cải	
						0118154	Tỏi lấy củ	
						0118155	Hành tây	
						0118156	Hành hoa	
						0118157	Hành củ	
						0118158	Rau cần ta	
						0118159	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Gồm: Tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, hẹ, củ kiệu, củ đậu/củ sắn, ngó sen, măng tây,…
					011816		Nấm trồng các loại	Gồm cả các loại nấm thu nhặt không phải từ rừng
						0118161	Nấm hương	
						0118162	Nấm trứng	
						0118163	Nấm rơm	
						0118164	Nấm kim châm	
						0118165	Nấm sò	
						0118166	Mộc nhĩ	
						0118169	Nấm trồng khác	
					011817		Củ cải đường và hạt củ cải đường	
						0118171	Củ cải đường	
						0118172	Hạt củ cải đường	
					011818	0118180	Hạt rau, loại trừ hạt củ cải đường	Gồm cả hạt bí, hạt dưa,…
					011819	0118190	Rau tươi khác chưa được phân vào đâu	
				01182			Đậu/ đỗ hạt khô các loại	
					011821	0118210	Đậu/đỗ đen hạt khô	
					011822	0118220	Đậu/đỗ tằm hạt khô	
					011823	0118230	Đậu/đỗ xanh hạt khô	
					011824	0118240	Đậu lăng hạt khô	
					011825	0118250	Đậu Hà Lan hạt khô	
					011826	0118260	Đậu đỏ hạt khô	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					011829	0118290	Đậu/ đỗ hạt khô các loại khác chưa được phân vào đâu	
				01183			Sản phẩm hoa hàng năm	
					011831		Hoa các loại	Gồm hoa cành và bụi hoa
						0118311	Hoa phong lan	
						0118312	Hoa hồng	
						0118313	Hoa cúc	
						0118314	Hoa lay ơn	
						0118315	Hoa huệ	
						0118316	Hoa cẩm chướng	
						0118317	Hoa ly	
						0118318	Hoa loa kèn	
						0118319	Hoa các loại khác	Gồm: Tuy lip, thược dược, đồng tiền, thủy tiên, cẩm tú cầu, violet,…
					011832	0118320	Hạt giống hoa	
			0119				Sản phẩm cây hàng năm khác	
				01191			Sản phẩm cây gia vị hàng năm	
					011911	0119110	Ớt cay	
					011912	0119120	Gừng	
					011919	0119190	Sản phẩm cây gia vị hàng năm khác	Gồm: Củ riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,…
				01192			Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm	
					011921	0119210	Bạc hà	
					011922	0119220	Ngải cứu	
					011923	0119230	Atiso	
					011924	0119240	Nghệ	
					011925	0119250	Sả	
					011926	0119260	Cà gai leo	
					011927	0119270	Xạ đen	
					011928	0119280	Hương nhu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					011929	0119290	Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	Gồm: Húng chanh, cây giảo cổ lam, nấm linh chi,…
				01199			Sản phẩm của các loại cây hàng năm khác còn lại	
					011991	0119910	Hạt sen	
					011992	0119920	Cỏ nhung	
					011993	0119930	Muồng muồng	
					011994		Sản phẩm cây làm thức ăn chăn nuôi	
						0119941	Cỏ voi	
						0119942	Ngô cây	
						0119949	Sản phẩm cây làm thức ăn chăn nuôi khác	Gồm: Cây hướng dương, cỏ khác dùng cho chăn nuôi,...
					011995		Sản phẩm phụ cây hàng năm	
						0119951	Thân cây ngô, thân cây đay	
						0119952	Ngọn mía	
						0119953	Rơm, rạ, cói bổi	
						0119959	Sản phẩm phụ cây hàng năm khác	Gồm: Dây khoai lang, thân cây lạc, thân cây vừng,…
					011999	0119990	Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	
		012					Sản phẩm cây lâu năm	
			0121				Sản phẩm cây ăn quả	
				01211	012110	0121100	Nho tươi	
				01212			Sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	
					012121	0121210	Xoài	
					012122	0121220	Hồng xiêm/Sa pô chê	
					012123	0121230	Chuối	
					012124	0121240	Thanh long	
					012125	0121250	Đu đủ	
					012126	0121260	Dứa/khóm/thơm	
					012127	0121270	Sầu riêng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					012128	0121280	Na/Mãng cầu	
					012129		Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	
						0121291	Hồng	
						0121292	Mít	
						0121293	Măng cụt	
						0121294	Ổi	
						0121295	Vú sữa	
						0121296	Chanh leo	
						0121297	Roi/mận	
						0121298	Quả bơ	
						0121299	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Me, khế, cóc, bòn bon/dâu da đất, quất hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị, vả, chà là,…
				01213			Cam, quýt và các loại quả có múi khác	
					012131	0121310	Cam	
					012132	0121320	Quýt	
					012133	0121330	Chanh	Gồm: Quả chấp
					012134	0121340	Bưởi	
					012139	0121390	Các loại quả có múi khác thuộc họ cam, quýt	Gồm: Quất/tắc, bòng, phật thủ,...
				01214			Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	
					012141	0121410	Táo	Gồm: Táo ta, táo tây (không gồm: Táo mèo/ sơn tra)
					012142	0121420	Mận	
					012143	0121430	Mơ	
					012144	0121440	Đào	
					012145	0121450	Lê	Gồm: Lê, mắc coọc
					012149	0121490	Các loại quả có hạt như táo khác	
				01215			Nhãn, vải, chôm chôm	
					012151	0121510	Nhãn	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					012152	0121520	Vải	
					012153	0121530	Chôm chôm	
				01219			Sản phẩm cây ăn quả khác	
					012191		Quả mọng	
						0121911	Dâu tây	
						0121912	Kiwi	
						0121913	Quả mâm xôi	
						0121919	Quả mọng khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Quả sơ ri
					012192		Hạt vỏ cứng	
						0121921	Quả hạnh (hạnh nhân)	
						0121922	Hạt dẻ	
						0121923	Hạt mắc ca	
						0121924	Quả óc chó	
						0121929	Hạt vỏ cứng khác chưa được phân vào đâu	
			0122	01220			Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	
					012201	0122010	Quả dừa khô	
					012202	0122020	Quả ôliu	
					012203	0122030	Quả dầu cọ	
					012204	0122040	Quả gấc	
					012209	0122090	Quả có dầu khác chưa được phân vào đâu	
			0123	01230	012300	0123000	Hạt điều khô	
			0124	01240	012400	0124000	Hạt hồ tiêu	
			0125	01250	012500	0125000	Mủ cao su khô	
			0126	01260	012600	0126000	Cà phê nhân	
			0127	01270			Sản phẩm cây chè	
					012701	0127010	Chè búp tươi	
					012702	0127020	Chè lá tươi	
			0128				Sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	
				01281			Sản phẩm cây gia vị lâu năm	
					012811	0128110	Đinh hương	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					012812	0128120	Vani	
					012819	0128190	Sản phẩm cây gia vị lâu năm khác	
				01282			Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu lâu năm	
					012821	0128210	Hoa nhài	
					012822	0128220	Hoa hồi	
					012823	0128230	Ý dĩ	
					012824	0128240	Tam thất	
					012825	0128250	Sâm	
					012826	0128260	Sa nhân	
					012827	0128270	Đinh lăng	
					012828	0128280	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	
					012829	0128290	Sản phẩm cây dược liệu khác	Gồm: Hoa hòe, thanh hao,…
			0129				Sản phẩm cây lâu năm khác	
				01291			Sản phẩm cây cảnh lâu năm	
					012911	0129110	Cây, cành mai	
					012912	0129120	Cây quất cảnh	
					012913	0129130	Cây, cành đào cảnh	
					012914	0129140	Bonsai	
					012919	0129190	Cây cảnh khác	
				01299			Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	
					012991	0129910	Hạt ca cao	
					012992	0129920	Mủ sơn ta tươi	
					012993	0129930	Mủ trôm tươi	
					012994	0129940	Lá dâu tằm	
					012995	0129950	Quả cau	
					012999	0129990	Sản phẩm cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	Gồm cả sản phẩm phụ cây lâu năm
		013					Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			0131	01310	013100	0131000	Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	Gồm: Cây giống được ươm từ hạt hoặc cành, thân, ngọn; như rau giống,... Không gồm hạt giống như: Hạt thóc giống, hạt ngô giống, hạt rau giống, hạt hoa giống
			0132	01320	013200	0132000	Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	Gồm: Cây giống được giâm/chiết/ ghép từ cành, chồi
		014					Sản phẩm chăn nuôi	
			0141				Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu bò	
				01411			Sản phẩm giống trâu, bò	
					014111	0141110	Tinh dịch trâu, bò	
					014112	0141120	Phôi trâu, bò	
					014113	0141130	Trâu, bò giống	
				01412			Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	
					014121	0141210	Trâu	
					014122	0141220	Bò	
					014123	0141230	Sữa trâu tươi nguyên chất	
					014124	0141240	Sữa bò tươi nguyên chất	
			0142				Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa	
				01421	014210	0142100	Sản phẩm giống ngựa, lừa	
				01422			Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la	
					014221	0142210	Ngựa	
					014222	0142220	Lừa	
					014223	0142230	La	
					014229	0142290	Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la khác	Gồm: Sữa tươi nguyên chất,...
			0144				Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu nai	
				01441	014410	0144100	Sản phẩm giống dê, cừu, hươu, nai	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				01442			Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai	
					014421	0144210	Dê	
					014422	0144220	Cừu	
					014423	0144230	Hươu	
					014424	0144240	Nai	
					014425	0144250	Nhung hươu	
					014426	0144260	Sữa dê, cừu tươi nguyên chất	
					014427	0144270	Lông cừu	
					014429	0144290	Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai khác	
			0145				Sản phẩm chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	
				01451			Giống lợn	
					014511	0145110	Tinh dịch lợn	
					014512	0145120	Lợn giống	
				01452	014520	0145200	Lợn	Gồm cả lợn sữa bán giết thịt
			0146				Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	
				01461			Trứng ấp và gia cầm giống	
					014611	0146110	Trứng ấp	
					014612		Gia cầm giống	
						0146121	Gà giống	
						0146122	Vịt giống	
						0146129	Giống gia cầm khác	
				01462			Sản phẩm chăn nuôi gà	
					014621	0146210	Gà	
					014622	0146220	Trứng gà	
				01463			Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng	
					014631	0146310	Vịt	
					014632	0146320	Ngan	
					014633	0146330	Ngỗng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					014634	0146340	Trứng vịt, ngan, ngỗng	
					014635	0146350	Lông vịt, ngan, ngỗng	
				01469			Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác	
					014691	0146910	Chim cút	
					014692	0146920	Trứng chim cút	
					014693	0146930	Bồ câu	
					014694	0146940	Đà điểu	
					014699	0146990	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác chưa được phân vào đâu	
			0149	01490			Sản phẩm chăn nuôi khác	
					014901		Sản phẩm chăn nuôi khác	
						0149011	Thỏ	
						0149012	Chó	
						0149013	Mèo	
						0149014	Mật ong	
						0149015	Kén tằm	
						0149016	Nhím	
						0149017	Rắn	
						0149019	Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu	Gồm: trăn, kỳ đà,...
					014902	0149020	Sản phẩm phụ chăn nuôi	
		015	0150	01500	015000	0150000	Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	
		016					Dịch vụ nông nghiệp	
			0161	01610			Dịch vụ trồng trọt	
					016101	0161010	Dịch vụ gieo cấy, sạ	
					016102	0161020	Dịch vụ tưới, tiêu nước	
					016103	0161030	Dịch vụ làm đất	
					016104	0161040	Dịch vụ gặt lúa	
					016105	0161050	Dịch vụ tuốt lúa	
					016106	0161060	Dịch vụ bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					016109	0161090	Dịch vụ trồng trọt khác	Gồm: Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng; cắt, xén, tỉa cây; cấy ghép cây, thu hoạch; cho thuê máy nông nghiệp có cả người điều khiển,...
			0162	01620			Dịch vụ chăn nuôi	
					016201	0162010	Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	
					016202	0162020	Dịch vụ kiểm tra vật nuôi	
					016203	0162030	Dịch vụ thiến hoạn vật nuôi	
					016204	0162040	Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	
					016209	0162090	Dịch vụ chăn nuôi khác	Gồm: Dịch vụ thúc đẩy việc nhân giống; tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân; dịch vụ xén lông cừu,...
			0163	01630			Dịch vụ sau thu hoạch	
					016301	0163010	Dịch vụ phơi, sấy lúa, ngô,…	
					016302	0163020	Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	
					016309	0163090	Dịch vụ sau thu hoạch khác	Gồm: Dịch vụ chuẩn bị trước khi bán sản phẩm như làm sạch, phân loại sản phẩm trồng trọt; tỉa hạt bông,...
			0164	01640	016400	0164000	Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống	Gồm: Dịch vụ tuyển chọn những hạt giống đủ chất lượng như loại bỏ những hạt không đủ chất lượng như bị sâu, hạt giống non, hạt giống chưa khô để bảo quản trong kho,...

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		017	0170	01700	017000	0170000	Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	Gồm: Động vật săn bắt và bẫy để kinh doanh; để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; để lấy da, lông thú, da bò sát và lông chim; dịch vụ khai thác yến ở hang; động vật có vú ở biển như hà mã và hải cẩu đánh bắt. Loại trừ: Lông, da thú, da bò sát, lông chim từ hoạt động chăn nuôi; cá voi, cá mập đánh bắt được phân vào nhóm 03110
	02						Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	
		021	0210				Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp	
				02101			Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ	
					021011	0210110	Rừng trồng mới cây thân gỗ	
					021012	0210120	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc	
					021013	0210130	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	
				02102			Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre	
					021021	0210210	Rừng trồng mới họ tre	
					021022	0210220	Rừng họ tre được chăm sóc	
					021023	0210230	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	
				02103			Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng khác	Gồm: Rừng hỗn giao
					021031	0210310	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác	
					021032	0210320	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					021033	0210330	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	
				02104	021040	0210400	Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâm nghiệp	
		022	0220	02200			Gỗ khai thác	
					022001	0220010	Gỗ tròn	
					022009	0220090	Gỗ khác	Gồm: Gỗ dùng đốt than tại rừng, gỗ, củi dùng đun, sưởi ấm
		023					Lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ	
			0231	02310			Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	
					023101		Sản phẩm họ tre	
						0231011	Luồng, vầu	
						0231012	Giang, trúc	
						0231013	Nứa cây các loại	
					023102		Sản phẩm nhựa cây	
						0231021	Nhựa thông	
						0231029	Sản phẩm nhựa cây khác	Nhựa trám,…
					023103		Sản phẩm lấy hạt	
						0231031	Hạt trẩu	
						0231032	Hạt sở	
						0231033	Thảo quả	
						0231039	Sản phẩm lấy hạt khác	Hạt dẻ,…
					023104	0231040	Song mây	
					023105	0231050	Hồi	
					023106	0231060	Quế	
					023107	0231070	Lá dừa nước	
					023108	0231080	Lá cọ	
					023109	0231090	Sản phẩm lâm sản khác khai thác trừ gỗ chưa được phân vào đâu	Gồm: Trầm hương, kỳ nam,...
			0232	02320			Sản phẩm lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					023201		Lá dong, lá nón	
						0232011	Lá dong	
						0232012	Lá nón	
					023202	0232020	Cánh kiến	
					023203		Rau và hoa quả rừng	
						0232031	Rau rừng các loại	
						0232032	Nấm các loại	
						0232033	Măng tươi	
						0232034	Quả sấu	
						0232035	Quả trám	
						0232039	Quả các loại khác	
					023209	0232090	Sản phẩm lâm sản thu nhặt khác trừ gỗ	Bông chít, vỏ bời lời
		024	0240	02400			Dịch vụ lâm nghiệp	
					024001	0240010	Dịch vụ bảo vệ rừng	
					024002	0240020	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp	
					024003	0240030	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng	
					024004	0240040	Dịch vụ đánh giá, ước lượng số lượng và sản lượng cây lâm nghiệp	
					024009	0240090	Dịch vụ lâm nghiệp khác	Gồm: Dịch vụ đốn gỗ; dịch vụ vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng, dịch vụ môi trường rừng,...
	03						Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng	
		031					Sản phẩm thủy sản khai thác	
			0311	03110			Sản phẩm thủy sản khai thác biển	
					031101		Cá ngừ	
						0311011	Cá ngừ thường	Không gồm cá ngừ đại dương
						0311012	Cá ngừ đại dương sọc dưa	
						0311013	Cá ngừ đại dương vây vàng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0311014	Cá ngừ đại dương mắt to	
						0311019	Cá ngừ đại dương khác	Cá ngừ ồ, cá ngừ vây đen, vây xanh,…
					031102		Cá biển tầng mặt	Không gồm cá ngừ
						0311021	Cá thu	
						0311022	Cá nục	
						0311023	Cá trích	
						0311024	Cá chỉ vàng	
						0311025	Cá bạc má	
						0311026	Cá hố	
						0311027	Cá cơm	
						0311028	Cá cam	
						0311029	Cá biển tầng mặt khác	
					031103		Cá biển tầng giữa	Không gồm cá ngừ
						0311031	Cá hồng	
						0311032	Cá chim	
						0311033	Cá ngân	
						0311034	Cá giò	
						0311035	Cá mòi	
						0311036	Cá chẽm	
						0311037	Cá nhám	
						0311038	Cá sòng	
						0311039	Cá biển tầng giữa khác	Cá nanh heo,…
					031104		Cá biển tầng đáy	Không gồm cá ngừ
						0311041	Cá song (cá mú)	
						0311042	Cá chình	
						0311043	Cá lạc (dưa xám, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù)	
						0311044	Cá bò	
						0311045	Cá đuối	
						0311046	Cá trác	
						0311047	Cá bống	
						0311048	Cá liệt	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0311049	Cá biển tầng đáy khác	Cá bè, cá căng, cá bã trầu, cá úc, cá sơn, cá bơn, cá đàn lia, cá ông lão, cá khế, cá bướm, cá móm, cá chai,…
					031105		Tôm khai thác biển	
						0311051	Tôm he	
						0311052	Tôm sắt	
						0311053	Tôm đất	
						0311054	Tôm hùm	Không gồm tôm hùm giống
						0311055	Tôm sú	
						0311056	Tôm rảo	
						0311057	Tôm tít	Còn gọi tôm thuyền, bề bề
						0311058	Tôm bạc	
						0311059	Tôm khai thác biển khác	Tôm mũ ni, tôm đanh, tôm nương
					031106		Giáp xác biển	Không bao gồm tôm biển
						0311061	Cua	Cua xanh, cua hoàng đế, cua cà ra
						0311062	Ghẹ	
						0311063	Rạm	
						0311064	Cù kì	
						0311069	Giáp xác biển khác	
					031107		Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ	
						0311071	Ngao (Nghêu)	
						0311072	Sò	Sò lông, sò huyết, sò dương,…
						0311073	Ốc móng tay	
						0311074	Tu hài	
						0311075	Vẹm xanh	
						0311076	Hàu	
						0311077	Bào ngư	
						0311078	Trùng trục	
						0311079	Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ khác	Trai, vọp, bàn mai,...

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					031108		Nhuyễn thể biển khác	Loại trừ: Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ
						0311081	Mực	
						0311082	Sứa	
						0311083	Bạch tuộc	
						0311084	Ốc hương	
						0311085	Ốc khác (ngoài ốc hương)	Ốc hoàng hậu, ốc vú nàng, ốc nhảy, ốc gai xương rồng, ốc bạch ngọc, ốc nhung,… (không gồm: ốc móng tay)
						0311086	Hải sâm	
						0311087	Sá sùng	Còn gọi trùm biển, sâu đất
						0311089	Nhuyễn thể biển khác còn lại	
					031109		Sản phẩm thủy sản khác khai thác biển	
						0311091	Rong câu	
						0311092	Rong sụn	
						0311093	Rong biển khác (ngoài rong sụn)	Rong mơ, rong đỏ,…
						0311094	Ruốc	
						0311095	Sam	
						0311096	Cầu gai (nhím biển)	
						0311099	Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại	
			0312	03120			Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	
					031201		Cá khai thác nội địa	
						0312011	Cá rô đồng	
						0312012	Cá lóc	Còn gọi cá quả, cá sộp
						0312013	Cá đối	
						0312014	Cá trắm	
						0312015	Cá chép	
						0312016	Cá rô phi	
						0312017	Cá mè	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0312019	Cá khác khai thác nội địa	Cá chẽm, cá hồng, cá mòi, cá diếc, cá linh, cá éc, cá heo, cá ngão, cá thiểu, cá mương,…
					031202		Tôm khai thác nội địa	
						0312021	Tôm rảo	
						0312022	Tôm đất	
						0312023	Tôm bạc	
						0312024	Tôm thẻ	Tôm thẻ rằn, tôm thẻ chân trắng,…
						0312025	Tôm càng sông	
						0312026	Tôm càng xanh	
						0312029	Tôm khác khai thác nội địa	
					031203		Thủy sản khác khai thác nội địa	
						0312031	Cua các loại	Gồm: cua xanh (cua bùn), cua sú, cua lửa, cua cà ra, cua đồng,...
						0312032	Ốc các loại	
						0312033	Hến/don/dắt/vạm	
						0312034	Trai	
						0312035	Lươn, chạch	
						0312036	Ếch	
						0312037	Ruốc	
						0312038	Ba ba	
						0312039	Thủy sản khác còn lại khai thác nội địa	Rùa, ngán,…
		032					Sản phẩm thủy sản nuôi trồng	
			0321				Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển	
				03211			Cá nuôi biển	
					032111	0321110	Cá song (cá mú)	
					032112	0321120	Cá vược (cá chẽm)	
					032113	0321130	Cà giò (cá bớp biển)	
					032114	0321140	Cá hồng	
					032115	0321150	Cá măng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					032116	0321160	Cá đối	
					032117	0321170	Cá tráp	
					032118	0321180	Cá rô phi	
					032119	0321190	Cá nuôi biển khác	Cá bống biển, cá cam, cá chình, cá dìa,…
				03212			Tôm nuôi biển	
					032121	0321210	Tôm hùm	
					032122	0321220	Tôm he	
					032123	0321230	Tôm sú	
					032124	0321240	Tôm thẻ	
					032125	0321250	Tôm thẻ rằn	
					032126	0321260	Tôm rảo	
					032129	0321290	Tôm khác nuôi biển	Tôm nương, tôm mùa,...
				03213			Thủy sản khác nuôi biển	
					032131		Giáp xác nuôi biển	Không gồm: Tôm nuôi biển
						0321311	Cua	
						0321312	Ghẹ	
						0321313	Rạm	
						0321314	Cù kì	
						0321319	Giáp xác khác còn lại nuôi biển	
					032132		Nhuyễn thể nuôi biển	
						0321321	Sò lông	
						0321322	Sò huyết	
						0321323	Nghêu	
						0321324	Trai ngọc	
						0321325	Hàu	
						0321326	Ốc hương	
						0321327	Vẹm xanh	
						0321328	Tu hài	
						0321329	Nhuyễn thể khác nuôi biển	Trai tai tượng, điệp,…
					032139		Thủy sản khác còn lại nuôi biển	
						0321391	Rong câu	
						0321392	Rong sụn	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0321393	Cầu gai	
						0321394	Giun biển	
						0321399	Thủy sản khác còn lại nuôi biển chưa được phân vào đâu	
				03214			Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	
					032141	0321410	Cá giống nuôi biển	Cá song, cá vược,...
					032142		Tôm giống nuôi biển	
						0321421	Tôm hùm	
						0321422	Tôm he	
						0321423	Tôm sú	
						0321424	Tôm thẻ chân trắng	
						0321429	Tôm giống khác nuôi biển	Tôm rảo, tôm sắt,…
					032143		Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển khác	
						0321431	Cua	
						0321432	Ghẹ	
						0321433	Sò	
						0321434	Nghêu	
						0321435	Ốc hương	
						0321436	Hàu	
						0321439	Sản phẩm giống thủy sản khác còn lại nuôi biển	
			0322				Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	
				03221			Cá nuôi nội địa	
					032211		Cá da trơn	
						0322111	Cá tra	
						0322112	Cá trê	
						0322113	Cá kèo	
						0322114	Cá lăng	
						0322115	Cá chiên	
						0322116	Cá tầm	
						0322117	Cá chình	
						0322118	Cá nheo	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0322119	Cá da trơn khác nuôi nội địa	Cá chốt, cá bông lau, cá bò, cá basa, lươn đồng, cá ngát, cá ngạch
					032212		Cá vảy tầng nổi	
						0322121	Cá rô phi	Sống được ở các tầng nhưng quy ước xếp vào tầng nổi
						0322122	Cá diêu hồng	Sống được ở các tầng nhưng quy ước xếp vào tầng nổi
						0322123	Cá giò (cá bớp)	
						0322124	Cá chẽm (cá vược)	
						0322125	Cá song (cá mú)	
						0322126	Cá đối	
						0322127	Cá sặc rằn (cá bổi)	
						0322128	Cá ét	
						0322129	Cá vảy khác sống tầng nổi	Cá heo,…
					032213		Cá vảy tầng giữa	
						0322131	Cá trắm	
						0322132	Cá mè	
						0322133	Cá trôi	
						0322134	Cá rô đồng	
						0322135	Cá chim trắng	Sống ở tầng giữa và tầng đáy nhưng quy ước xếp vào tầng giữa
						0322136	Cá măng	Sống ở tầng giữa và tầng trên nhưng quy ước xếp vào tầng giữa
						0322137	Cá thác lác	Sống ở tầng giữa và tầng trên nhưng quy ước xếp vào tầng giữa
						0322138	Cá chày	
						0322139	Cá vảy khác sống tầng giữa	
					032214		Cá vảy tầng đáy	
						0322141	Cá chép	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0322142	Cá quả	Còn gọi là cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trõn, cá đô
						0322143	Cá bống tượng	
						0322144	Cá bống bớp	
						0322145	Cá dầm xanh	
						0322146	Cá hồi	
						0322147	Cá hô	
						0322149	Cá vảy khác sống tầng đáy	Cá anh vũ, cá bống chạch, cá úc, cá nâu, cá dìa, cá hồng
					032215	0322150	Cá cảnh	
				03222	032220		Tôm nuôi nội địa	
						0322201	Tôm sú	
						0322202	Tôm thẻ chân trắng	
						0322203	Tôm đất	
						0322204	Tôm rảo	
						0322205	Tôm càng xanh	
						0322206	Tôm tích	
						0322207	Tôm tít (Bề bề)	
						0322208	Tôm bạc đất	
						0322209	Tôm khác nuôi nội địa	
				03223			Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa	
					032231		Giáp xác nuôi nội địa	Không bao gồm tôm
						0322311	Cua	
						0322312	Ghẹ	
						0322313	Rạm	
						0322314	Cù kì	
						0322319	Giáp xác khác nuôi nội địa	
					032232		Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	
						0322321	Sò lông	
						0322322	Sò huyết	
						0322323	Nghêu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0322324	Trai ngọc	
						0322325	Hàu	
						0322326	Bào ngư	
						0322327	Vẹm xanh	
						0322328	Tu hài	
						0322329	Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác nuôi nội địa	
					032233		Thủy sản khác nuôi nội địa	
						0322331	Ếch	
						0322332	Ba ba	
						0322333	Cá sấu	
						0322334	Ốc hương	
						0322335	Lươn	
						0322339	Sản phẩm thủy sản nuôi nội địa khác còn lại	
				03224			Giống thủy sản nuôi nội địa	
					032241		Cá giống nuôi nội địa	
						0322411	Cá tra giống	
						0322412	Cá kèo giống	
						0322413	Cá hồi giống	
						0322414	Cá rô phi giống	
						0322415	Cá chép giống	
						0322416	Cá mú/cá song giống	
						0322417	Cá trắm giống	
						0322418	Cá giò (bớp, bốp, bóp) giống	
						0322419	Cá giống khác nuôi nội địa	Cà mè, cá chày,...
					032242		Tôm giống nuôi nội địa	
						0322421	Tôm sú giống	
						0322422	Tôm càng xanh giống	
						0322423	Tôm thẻ chân trắng giống	
						0322424	Tôm bột giống	
						0322429	Tôm giống khác nuôi nội địa	
					032243		Thủy sản giống khác nuôi nội địa	
						0322431	Ếch giống	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0322432	Cua đồng giống	
						0322433	Cá sấu giống	
						0322434	Ba ba giống	
						0322439	Giống thủy sản khác nuôi nội địa chưa được phân vào đâu	
B							**SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG**	
	05						Than cứng và than non	
		051	0510	05100	051000		Than cứng	Gồm: Than cục và than cám, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh. Than cứng đóng bánh thuộc ngành 19200
						0510001	Than antraxit	Than đá không thành khối. Than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%
						0510002	Than bi tum	Than mỡ, than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất)
						0510003	Than đá (than cứng) loại khác	
		052	0520	05200	052000	0520000	Than non	Than non còn gọi là than nâu, chỉ tính than non đã hoặc chưa nghiền thành bột và chưa đóng bánh. Than non đóng bánh thuộc ngành 19200
	06						Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác	
		061	0610	06100			Dầu thô khai thác	
					061001	0610010	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô	Gồm: Dầu mỏ thô; condensate và dầu thô loại khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					061002	0610020	Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín	
		062	0620	06200	062000		Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	
						0620001	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	
						0620002	Khí tự nhiên dạng khí	
	07						Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	
		071	0710	07100	071000	0710000	Quặng sắt và tinh quặng sắt	Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết Trừ pirit sắt đã hoặc chưa nung
		072					Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	
			0721	07210	072100	0721000	Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó	Chỉ tính phần khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tính phần làm giàu các loại quặng đó
			0722				Quặng kim loại khác không chứa sắt	Tính cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu
				07221	072210	0722100	Quặng bôxit và tinh quặng bôxit	Quặng bôxit còn gọi là quặng nhôm
				07229			Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu	
					072291		Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó	
						0722911	Quặng mangan và tinh quặng mangan	Kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô
						0722912	Quặng đồng và tinh quặng đồng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0722913	Quặng niken và tinh quặng niken	
						0722914	Quặng coban và tinh quặng coban	
						0722915	Quặng crôm và tinh quặng crôm	
						0722916	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	
					072292		Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó	
						0722921	Quặng chì và tinh quặng chì	
						0722922	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	
						0722923	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	
					072293	0722930	Quặng molipden và tinh quặng molipden	Gồm: Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung; quặng molipden và tinh quặng molipden khác
					072294		Quặng titan và tinh quặng titan	
						0722941	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	
						0722942	Quặng rutil và tinh quặng rutil	
						0722943	Quặng monazite và tinh quặng monazite	
						0722949	Quặng titan khác và tinh quặng titan khác	
					072295	0722950	Quặng antimon và tinh quặng antimon	
					072296		Quặng niobi, tantali, vanadi, zircon và và tinh các loại quặng đó	
						0722961	Quặng zircon và tinh quặng zircon	
						0722962	Quặng niobi, tantali, vanadi và tinh quặng niobi	
					072299	0722990	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	
		073	0730	07300	073000		Quặng kim loại quý hiếm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0730001	Quặng bạc và tinh quặng bạc	
						0730002	Quặng vàng và tinh quặng vàng	
						0730003	Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim	
						0730009	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác	
	08						Sản phẩm khai khoáng khác	
		081	0810				Đá, cát, sỏi, đất sét	
				08101			Đá khai thác	Đẽo thô hay cắt bằng cưa hoặc bằng cách khác Loại trừ: Các sản phẩm được cắt tạo dáng, hoàn thiện được phân vào nhóm 23960
					081011		Đá xây dựng và trang trí	
						0810111	Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên
						0810112	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá quartzite và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng
					081012		Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng; thạch cao và thạch cao khan	
						0810121	Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	
						0810122	Thạch cao, thạch cao khan	
					081013		Đá phấn và đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0810131	Đá phấn	Đá phấn làm vật liệu chịu lửa
						0810132	Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	Đolomit không chứa canxi, đolomit đã nung hoặc thiêu kết thuộc ngành 2394
					081014	0810140	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông	
				08102			Cát, sỏi	
					081021	0810210	Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu	Gồm: Cát ôxit silic, cát thạch anh và cát tự nhiên khác
					081022		Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột	
						0810221	Sỏi, đá cuội	Chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt
						0810222	Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí	
					081023	0810230	Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng	
				08103			Đất sét và cao lanh các loại	
					081031	0810310	Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung	
					081032	0810320	Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas	Bao gồm các loại đất sét như: đất sét chịu lửa; bentonit; andalusite, kyanite và silimanite; mulite và đất chịu lửa hay đất dinas;… Không gồm đất sét trương nở
		089					Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			0891	08910			Khoáng hoá chất và khoáng phân bón	
					089101	0891010	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	Bao gồm cả quặng apatit
					089102	0891020	Quặng pirit sắt chưa nung	Quặng pirit chứa 33% lưu huỳnh; Quặng pirit sắt đã nung thuộc ngành 2011
					089109		Khoáng hoá chất khác	
						0891091	Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit	
						0891092	Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_4 tính theo trọng lượng khô	Quặng borat, tinh quặng borat đã hoặc chưa nung
						0891093	Khoáng flourit	
						0891094	Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên)	
						0891095	Khoáng có chứa kali	Gồm: Khoáng carnallite; khoáng sylvite
						0891096	Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu	
						0891099	Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu	
			0892	08920	089200	0892000	Than bùn	Chỉ tính than bùn khai thác và thu gom. Than bùn đóng bánh thuộc ngành 192001
			0893	08930	089300	0893000	Muối	Gồm muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế biến
			0899	08990			Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	
					089901		Đá quí và đá bán quí, kim cương và các loại đá khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0899011	Đá quí, đá bán quí chưa được gia công	Gồm các loại đá quí như: đá rubi, ngọc bích… Sản phẩm này cũng bao gồm cả các loại mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô
						0899012	Kim cương (trừ kim cương công nghiệp)	Gồm kim cương chưa được phân loại hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
						0899013	Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	
						0899014	Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	
						0899015	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; asphantite và đá chứa asphalt	
					089909		Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	
						0899091	Quặng graphit tự nhiên	
						0899092	Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên	
						0899093	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite
						0899094	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không	
						0899095	Quặng amiang	
						0899096	Quặng mica	Gồm: Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lớp; bột mi ca

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0899097	Quặng steatit	Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cắt thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột
						0899098	Tràng thạch (đá bồ tát)	Còn gọi là felspar
						0899099	Sản phẩm khai khoáng khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm các loại như: Leucite, nepheline và nepheline syenite; vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở;…
	09						Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	
		091	0910	09100	091000	0910000	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	Gồm: Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như: lấy mẫu quặng, quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng; dịch vụ khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng dàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dàn khoan dầu, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí; dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí; dịch vụ hoá lỏng và tái hóa khí phục vụ cho việc vận chuyển được thực hiện tại nơi khai thác mỏ; dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu
		099	0990	09900			Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	Gồm các dịch vụ như: Dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; dịch vụ bơm và tháo nước; dịch vụ khoan thử và đào thử

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					099001	0990010	Dịch vụ hỗ trợ khai thác than cứng	
					099009	0990090	Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	
C							**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**	
	10						Sản phẩm chế biến thực phẩm	
		101	1010				Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	
				10101	101010	1010100	Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm	
				10102			Thịt chế biến, bảo quản	
					101021		Thịt động vật tươi hoặc ướp lạnh	
						1010211	Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: Thịt trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh; thịt lợn tươi hoặc ướp lạnh; thịt cừu, dê tươi hoặc ướp lạnh; thịt ngựa, lừa, la tươi hoặc ướp lạnh; thịt thỏ tươi hoặc ướp lạnh; thịt lạc đà tươi hoặc ướp lạnh và thịt động vật có vú khác tươi hoặc ướp lạnh
						1010212	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: Thịt gà tươi hoặc ướp lạnh; thịt vịt, ngan, ngỗng tươi hoặc ướp lạnh và thịt gia cầm khác tươi hoặc ướp lạnh
						1010219	Thịt của động vật khác tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: Thịt rùa, baba, rắn, ếch,… tươi hoặc ướp lạnh
					101022		Thịt động vật đông lạnh	
						1010221	Thịt động vật có vú đông lạnh	Gồm: Thịt trâu, bò đông lạnh; thịt lợn đông lạnh; thịt cừu, dê đông lạnh; thịt ngựa, lừa, la đông lạnh; thịt thỏ đông lạnh; thịt lạc đà đông lạnh và thịt động vật có vú khác đông lạnh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1010222	Thịt gia cầm đông lạnh	Gồm: Thịt gà đông lạnh; thịt vịt, ngan, ngỗng đông lạnh và thịt gia cầm khác đông lạnh
						1010229	Thịt của động vật khác, đông lạnh	Gồm: Thịt rùa, baba, rắn, ếch,… đông lạnh
					101023		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	
						1010231	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật có vú tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lừa, la, thỏ, lạc đà và động vật có vú khác, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh
						1010232	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gà, vịt, ngan, ngỗng và gia cầm khác, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh
						1010239	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của rùa, ba ba, rắn, ếch,… tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh
					101024		Lông, da của động vật	
						1010241	Lông của gia súc, gia cầm	Gồm: Lông lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim và lông của gia súc, gia cầm khác
						1010242	Da sống của động vật	Gồm: Da sống của loài trâu, bò, ngựa, lừa, la, cừu, lợn và da sống của động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ
					101025	1010250	Mỡ sống của gia súc, gia cầm	Gồm: Mỡ lợn và mỡ gia cầm, mỡ trâu, bò, cừu, dê và mỡ gia súc khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				10109			Sản phẩm từ thịt	
					101091	1010910	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	Gồm: Thịt trâu, bò, lợn muối, sấy khô, hun khói; thịt và phụ phẩm dạng thịt khác ăn được muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô của thịt và các phụ phẩm từ thịt
					101092	1010920	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	Gồm: Giò, chả, xúc xích và các sản phẩm tương tự xúc xích làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết
					101093		Chế biến, bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt khác chưa được phân vào đâu	
						1010931	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến và bảo quản khác	
						1010932	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm
					101099		Dịch vụ chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác	
						1010991	Dịch vụ nấu và chuẩn bị khác để phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm từ thịt	Chuẩn bị nguyên liệu cho quá trình sản xuất
						1010992	Dịch vụ chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Gia công chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
		102	1020				Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	
				10201			Thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
					102011		Cá tươi, ướp lạnh	
						1020111	Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: Cá kiếm, cá răng cưa và các loại cá khác (kể cả băm hoặc không băm)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1020112	Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh	
					102012		Cá đông lạnh	
						1020121	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	Gồm: Cá nước ngọt; cá hồi; cá tuyết; cá ngừ và cá khác đông lạnh
						1020122	Phi lê cá đông lạnh	
						1020123	Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh	
						1020124	Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh	
					102013		Thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	
						1020131	Tôm đông lạnh	Gồm: Tôm hùm, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh và tôm khác ướp lạnh, đông lạnh
						1020132	Mực đông lạnh	
						1020139	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	Gồm: Nghêu, sò, cua,...
				10202			Thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	
					102021		Cá ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	
						1020211	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	
						1020212	Gan, sẹ và bọc trứng cá sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	
						1020213	Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối	Trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ
						1020214	Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					102022		Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
						1020221	Tôm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
						1020222	Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối	
						1020229	Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
				10203			Nước mắm, mắm đặc	
					102031	1020310	Mắm đặc	Gồm: Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc; nước mắm cô đặc
					102032	1020320	Nước mắm - trừ sản phẩm nước mắm cô đặc (Quy chuẩn 16^0 đạm)	
				10209			Thủy hải sản chế biến khác	
					102091		Thủy hải sản chế biến khác	
						1020911	Thủy hải sản đã được chế biến, bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	
						1020912	Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người	Gồm: Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người; Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					102092		Dịch vụ chế biến thủy hải sản	
						1020921	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến thủy hải sản	Gia công chuẩn bị cho chế biến thủy hải sản
						1020922	Dịch vụ chế biến, bảo quản thủy sản	Gia công chế biến, bảo quản thủy sản
		103	1030				Rau, quả chế biến	
				10301	103010		Nước ép từ rau quả	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men hoặc chưa pha rượu hay chất ngọt khác
						1030101	Nước ép từ rau	Gồm: Nước cà chua ép; Nước ép từ một số loại rau khác
						1030102	Nước quả ép	Gồm: Nước cam, chanh, quýt, bưởi ép; Nước nho ép (kể cả hèm nho); Nước dứa ép; Nước táo ép và nước ép từ một loại quả khác
						1030103	Nước ép hỗn hợp	
				10309			Rau, quả chế biến và bảo quản khác	
					103091		Rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác	
						1030911	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	Gồm: Đậu các loại đã hoặc chưa bóc vỏ, đông lạnh; khoai tây đông lạnh; quả và hạt, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; rau, quả khác (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) như rau chân vịt, ngô ngọt,... đông lạnh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1030912	Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được	Bảo quản bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác như quả anh đào, quả dâu tây, ôliu, dưa chuột, nấm, hành tây,…
						1030913	Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	Gồm: Dưa chuột, cà chua, hành tây,…
						1030919	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	Gồm: Cà chua, nấm, khoai tây, ngô ngọt, đậu hà lan,… bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic
					103092		Rau, quả và hạt khô	
						1030921	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột nhưng chưa chế biến thêm	Gồm: Hành, tỏi, nấm, mộc nhĩ, các loại đậu và rau khô khác (như rau muống…)
						1030922	Quả và hạt khô	Gồm các loại quả và hạt như: Dừa, hạt điều, hạnh nhân, quả thuộc chi cam quýt, chuối, nho và các loại quả, hạt khô khác,…
						1030923	Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn	Gồm: lạc rang, bơ lạc, điều,...
					103093	1030930	Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả	
					103094		Dịch vụ chuẩn bị và chế biến rau quả	
						1030941	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến rau và quả	Gia công chuẩn bị cho chế biến rau và quả
						1030942	Dịch vụ chế biến rau và quả	Gia công chế biến rau và quả
		104	1040				Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	
				10401	104010		Dầu, mỡ động vật chế biến	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1040101	Dầu, mỡ động vật thô và phân đoạn của chúng	Gồm: Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác; dầu gan cá và các phân đoạn của chúng; mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của cá (trừ dầu gan cá); mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của các loại động vật có vú sống ở biển; mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin); mỡ và dầu động vật khác và các phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.
						1040102	Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hyđrô hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
						1040103	Chất nhờn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật	
						1040104	Dịch vụ chế biến dầu và mỡ	Gia công chế biến dầu và mỡ
				10402	104020		Dầu, bơ thực vật chế biến	
						1040201	Dầu thực vật thô	Gồm: Dầu đậu nành; dầu lạc; dầu ô liu; dầu hạt hướng dương; dầu hạt bông; dầu hạt cải; dầu cọ; dầu dừa; dầu thực vật khác, dạng thô

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1040202	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	Gồm: Dầu đậu nành; dầu lạc; dầu ô liu; dầu hướng dương; dầu hạt bông; dầu hạt cải; dầu cọ; dầu dừa; dầu, bơ thực vật khác, dạng tinh luyện
						1040203	Dầu thực vật và các phân đoạn của chúng đã qua hiđrô hoá, este hoá nhưng chưa chế biến thêm	Đã hoặc chưa tinh chế
						1040204	Margarin và bơ tương tự có thể ăn được	
						1040205	Chế phẩm và phụ phẩm chế biến thô từ dầu thực vật	Gồm: Xơ dính hạt bông; khô dầu và phế liệu rắn khác thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu nành(đậu tương), dầu lạc và các loại khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên; bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt
						1040206	Chế phẩm và phụ phẩm chế biến tinh từ dầu thực vật	Gồm: Sáp thực vật; chất nhờn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp thực vật
						1040207	Dịch vụ chế biến dầu và bơ thực vật	Gia công chế biến dầu và bơ thực vật
		105	1050	10500			Sữa và các sản phẩm từ sữa	
					105001		Sữa	
						1050011	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	Gồm: Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng; sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1050012	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	
						1050013	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa	Gồm: Bơ; chất phết bơ sữa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 80% tính theo trọng lượng; chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa
						1050014	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	
						1050019	Các sản phẩm sữa khác	Gồm: Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn) như sữa đặc có đường hoặc không đường; Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá gồm: buttermilk, váng sữa, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao; casein; whey hay còn gọi là nhũ thanh sữa, là phần chất lỏng còn lại sau khi đông tụ và ép sữa. dịch whey là sản phẩm còn lại của quá trình sản xuất bơ, casein,…; lactoza và sirô lactoza và các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên chưa phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					105002	1050020	Dịch vụ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Gia công chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
					105003		Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác có hoặc không chứa ca cao	
						1050031	Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác	Có hoặc không chứa ca cao
						1050032	Dich vụ chế biến kem	Gia công chế biến kem
		106					Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	
			1061				Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	
				10611	106110	1061100	Gạo xay xát	Gồm: Gạo lứt; gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ; tấm.
				10612	106120		Sản phẩm từ bột thô	
						1061201	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	Gồm: Bột mì hoặc bột meslin; bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin; bột, bột mịn và bột thô chế biến từ rau đậu khô, từ cọ sago, từ rễ củ hoặc thân củ; bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh như bánh mì, bánh ngọt, bánh quy, bánh thánh, bánh quế, bánh đa nem, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược và các sản phẩm tương tự
						1061202	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1061203	Sản phẩm ngũ cốc khác	Gồm: Ngũ cốc được chế biến theo cách khác như xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền; thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc như mảnh ngô chế biến từ bột ngô; ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
						1061204	Cám, tấm và các chất khác còn lại từ chế biến ngũ cốc	Ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu
						1061205	Dịch vụ xay xát và sản xuất bột thô	Gia công xay xát và sản xuất bột thô
			1062	10620			Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	
					106201		Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác	
						1062011	Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác	Gồm: Tinh bột lúa mì; tinh bột ngô; tinh bột khoai tây; tinh bột sắn, bột dong riềng; tinh bột khác; inulin; gluten lúa mì; dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác như tinh bột đã tiền gelatin hoá hoặc este hoá; các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1062012	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
						1062013	Glucoza và siro glucoza, fructoza và siro fructoza, đường nghịch chuyển, đường và siro đường chưa phân vào đâu	
					106202	1062020	Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	
					106203	1062030	Dịch vụ chế biến tinh bột	Gia công chế biến tinh bột
		107					Thực phẩm khác	
			1071	10710			Bánh làm từ bột	
					107101		Bánh mỳ, bánh tươi	
						1071011	Bánh mỳ	Gồm: Bánh mỳ giòn; bánh các loại tương tự như bánh bít cốt, bánh mỳ nướng,…
						1071012	Bánh tươi (như: bánh nướng, bánh dẻo, bánh gato, bánh cốm,…)	
						1071013	Dịch vụ làm bánh mỳ và bánh tươi	Gia công làm bánh mỳ và bánh tươi
					107102		Bánh làm từ bột bảo quản được	
						1071021	Bánh quy, bánh xốp	Gồm: Bánh quy; bánh quế và bánh kem xốp
						1071022	Bánh snack	
						1071023	Bánh làm từ bột khác bảo quản được	
						1071024	Dịch vụ chế biến bánh từ bột bảo quản được	Gia công chế biến bánh từ bột bảo quản được
			1072	10720			Đường	
					107201		Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	
						1072011	Đường thô	Đường bánh và đường thùng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1072012	Đường tinh luyện	
						1072013	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	
					107202	1072020	Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	
					107203	1072030	Dịch vụ sản xuất đường	Gia công sản xuất đường
			1073	10730			Ca cao mềm, sôcôla và bánh kẹo	
					107301	1073010	Ca cao mềm, bơ ca cao, bột ca cao	Gồm: Ca cao mềm; bơ ca cao; bột ca cao chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; bột ca cao có đường hoặc chất ngọt khác
					107302		Sô cô la và bánh kẹo	
						1073021	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	
						1073022	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	Gồm: Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường; kẹo cứng, kẹo mềm; hoa quả, hạt cây và các bộ phận của cây tẩm đường; thạch và bánh, kẹo có đường khác
					107303	1073030	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và các phụ phẩm ca cao khác	
					107304	1073040	Dịch vụ sản xuất ca cao mềm, sô cô la, kẹo	Gia công sản xuất ca cao mềm, sô cô la và kẹo
			1074	10740			Mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	
					107401	1074010	Mỳ từ bột mỳ sống	Gồm: Mỳ thanh, mỳ ống, mì xoắn; mỳ cuộn
					107402		Mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự	
						1074021	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	
						1074022	Bún, bánh phở tươi	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1074023	Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	
					107403	1074030	Dịch vụ chế biến mỳ ống, mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự	Gia công chế biến mỳ ống, mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự
			1075				Món ăn, thức ăn chế biến sẵn	
				10751			Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn từ thịt	
					107511	1075110	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt	
					107512	1075120	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt	
				10752			Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	
					107521	1075210	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	Gồm: Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ cá, tôm và thủy sản khác
					107522	1075220	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	
				10759			Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	
					107591	1075910	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	Gồm: Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ rau; từ bột nhào như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt,…; từ ngũ cốc và món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác gồm: cả bánh pizza đông lạnh; chuẩn bị món ăn (chưa hoàn chỉnh)
					107592	1075920	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	Gia công chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn
			1076	10760	107600		Chè và các sản phẩm tương tự chè	
						1076001	Chè (trà)	Gồm: Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen); chè (trà) túi lọc

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1076002	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso,...)	Gồm: Chè (trà) nguyên chất; chè (trà) túi lọc. Trừ chè (trà) xanh, chè (trà) đen
						1076003	Dịch vụ chế biến chè	Gia công chế biến chè
			1077	10770	107700		Cà phê	
						1077001	Cà phê rang nguyên hạt	
						1077002	Cà phê bột	Gồm: Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu); cà phê đen hòa tan; cà phê hỗn hợp hòa tan (chứa cà phê, đường, sữa,…)
						1077003	Dịch vụ chế biến cà phê	Gia công chế biến cà phê
			1079	10790			Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	
					107901		Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	
						1079011	Thực phẩm đồng nhất	Gồm các chế phẩm đồng nhất như: chế phẩm đồng nhất từ thịt, sữa, tinh bột, rau, quả và hạt,… đã được đồng nhất mịn, phù hợp làm thức ăn cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng
						1079012	Gia vị và chất thơm đã chế biến	Gồm: Hạt tiêu, ớt, hạt mùi, hạt hoa hồi, quế, gừng, nghệ đã xay hoặc nghiền và gia vị, chất thơm khác, đã chế biến
						1079013	Mỳ chính	
						1079014	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muôi xay, bột canh, bột gia vị,…)	
						1079015	Nước xốt và các chế phẩm làm nước sốt; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	Gồm: Nước xốt đậu tương; tương ớt; bột mịn và thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến và nước xốt khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1079016	Giấm và các chất thay thế giấm thu được từ axit acetic	
						1079017	Chất chiết xuất và nước ép của thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
						1079018	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	Thực phẩm chức năng
						1079019	Thực phẩm chay, thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Cơm dừa; thực phẩm chay; men bia; men rượu; cơm cháy; đậu phụ; váng đậu và các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
					107902	1079020	Dịch vụ chế biến thực phẩm còn lại	Gia công chế biến thực phẩm còn lại
		108	1080	10800			Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	
					108001	1080010	Thức ăn cho gia súc	
					108002	1080020	Thức ăn cho gia cầm	
					108003	1080030	Thức ăn cho thuỷ sản	
					108004	1080040	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	
					108005	1080050	Dịch vụ chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản	Gia công chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
	11	110					Đồ uống	
			1101	11010	110100		Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	
						1101001	Rượu mạnh	Gồm: Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho; rượu Whisky; rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía; rượu Gin và rượu Cối; rượu Vodka và rượu Cô nhắc; rượu mùi và rượu bổ; rượu trắng có độ cồn từ 25 độ trở lên và rượu khác.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1101002	Dịch vụ sản xuất rượu mạnh	Gia công sản xuất rượu mạnh
			1102	11020	110200		Rượu vang	
						1102001	Rượu vang từ quả tươi	
						1102002	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	
						1102003	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	
						1102004	Sâm panh, vang nổ	
						1102005	Dịch vụ sản xuất rượu vang	Gia công sản xuất rượu vang
			1103	11030	110300		Bia và mạch nha ủ men bia	
						1103001	Bia các loại	Gồm: Bia hơi; bia tươi; bia đóng chai; bia đóng lon
						1103002	Mạch nha ủ men bia (Malt)	
						1103003	Dịch vụ sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (Malt)	Gia công sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
			1104				Đồ uống không cồn, nước khoáng	
				11041	110410		Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	
						1104101	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	Gồm: Nước khoáng có ga; nước khoáng không có ga và nước tinh khiết
						1104102	Dịch vụ sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	
				11042	110420		Đồ uống không cồn	
						1104201	Đồ uống không cồn	Gồm: Nước ngọt (cocacola, 7 up,…); Nước có vị hoa quả (cam, nước yến và nước bổ dưỡng khác, bia không cồn)
						1104202	Dịch vụ sản xuất đồ uống không cồn	
	12	120	1200				Sản phẩm thuốc lá	
				12001	120010		Sợi thuốc lá; thuốc đá điếu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1200101	Sợi thuốc lá	Là nguyên liệu được chế biến từ lá thuốc lá sau khi đã qua công đoạn thái thành sợi và được dùng để sản xuất sản phẩm thuốc lá
						1200102	Thuốc lá điếu	Gồm: Thuốc lá có đầu lọc; thuốc lá không có đầu lọc
						1200109	Dịch vụ sản xuất sợi thuốc lá; thuốc lá điếu	
				12009	120090		Thuốc hút khác	
						1200901	Xì gà	
						1200902	Thuốc lá sợi	Là sản phẩm thuốc lá được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá và được chế biến dưới dạng sợi thuốc lá dùng để hút tẩu, cuốn điếu để hút, nhai
						1200903	Lá thuốc lá đã chế biến	
						1200904	Thuốc lá tấm	Thuốc lá thuần nhất hoặc hoàn nguyên (đã được đóng gói để bán lẻ; sử dụng nguyên liệu thay thế lá thuốc lá; thuốc lá bột để hít, ngậm; dạng nhai và dạng ngậm;…)
						1200909	Dịch vụ sản xuất thuốc hút khác	
	13						Sản phẩm dệt	
		131					Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	
			1311	13110			Sợi	
					131101		Nguyên liệu sợi	
						1311011	Tơ tằm thô (chưa xe)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1311012	Lông động vật đã được tẩy nhờn hoặc cacbon hóa	Gồm: Lông cừu đã được tẩy nhờn hoặc cacbon hoá, chưa được chải thô hoặc chải kỹ; xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn; lông động vật mịn hoặc thô, đã chải thô hoặc chải kỹ
						1311013	Xơ thực vật	Gồm: Xơ bông; đay; gai; lanh; dừa và xơ thực vật khác (như các loại xơ libe dệt khác, xơ chuối abaca, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác)
						1311014	Xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	Gồm: Xơ staple tổng hợp đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi; xơ staple tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi
					131102		Sợi tự nhiên	
						1311021	Sợi xe từ sợi tơ tằm	Gồm sợi kéo từ tơ tằm thô và phế liệu tơ tằm
						1311022	Sợi xe từ lông động vật	Gồm: Sợi len lông cừu và sợi lông động vật khác
						1311023	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa,...	Gồm: Sợi bông (trừ chỉ may từ bông), đay, gai, lanh, dừa và sợi xe từ xơ thực vật khác (như sợi xe từ các loại xơ libe dệt khác, xơ chuối abaca, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác)
						1311024	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	Gồm: Chỉ may từ bông và từ nguyên liệu tự nhiên khác như đay, gai,…
					131103		Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ tự nhiên (động, thực vật)	
						1311031	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	Gồm: Chỉ may làm từ sợi filament tổng hợp hoặc tái tạo; chỉ may làm từ xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1311032	Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	Gồm: Sợi filament tổng hợp, dạng sợi xe hoặc sợi cáp; sợi filament tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp trừ chỉ may từ làm từ sợi filament nhân tạo (thuộc mã 1311031), sợi filament có độ bền cao, sợi filament dạng sợi đơn (thuộc ngành 2030)
						1311033	Sợi từ xơ staple	Gồm: Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên; sợi từ xơ staple tái tạo, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên; sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85%; sợi từ xơ staple tái tạo, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85% Loại trừ chỉ may từ xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo
					131104		Dịch vụ sản xuất sợi và nguyên liệu sợi	
						1311041	Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi	Gồm: Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi tự nhiên; dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi tổng hợp hoặc tái tạo
						1311042	Dịch vụ sản xuất sợi	Gồm: Dịch vụ sản xuất sợi tự nhiên; dịch vụ sản xuất sợi tổng hợp hoặc tái tạo
			1312	13120			Vải dệt thoi	
					131201		Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	
						1312011	Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	Gồm: Vải dệt thoi từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm (kể cả tơ vụn) hoặc các loại vải dệt thoi khác có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm (trừ tơ vụn)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1312012	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu và sợi lông động vật khác
						1312013	Vải dệt thoi từ sợi bông	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên; vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85% và vải dệt thoi khác từ sợi bông
						1312014	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi đay, gai (xơ gai dầu), lanh, dừa, vải dệt thoi từ các sợi dệt gốc thực vật khác như xơ libe, xơ chuối abaca, xơ gai ramie…, vải dệt thoi từ sợi giấy
					131202	1312020	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi filament tổng hợp; sợi filament tái tạo; sợi staple tổng hợp; sợi staple tái tạo
					131203	1312030	Vải đặc biệt	Gồm: Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ bông, từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo và từ các nguyên liệu dệt khác (trừ khăn tay terry và vải hẹp); vải khăn lông (gồm vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp; các loại vải dệt chần sợi nối vòng (trừ thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện); vải dệt thoi từ sợi thủy tinh
			1313	13130	131300		Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt	
						1313001	Dịch vụ tẩy sợi và vải dệt (gồm cả đồ để mặc)	Gồm: Dịch vụ tẩy, sấy khô sợi và vải dệt (gồm cả đồ để mặc)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1313002	Dịch vụ in trên hàng dệt và may mặc	Loại trừ: Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép với cao su là thành phần chính (thuộc nhóm 2219)
						1313003	Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Gồm: Xếp nếp và các công việc tương tự trên sản phẩm dệt, chống thấm, phủ, tráng cao su hoặc ngâm tẩm hàng may mặc. Loại trừ: Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng phủ với cao su là thành phần chính (thuộc nhóm 2219)
		139					Sản phẩm dệt khác	
			1391	13910			Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	
					139101		Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	
						1391011	Vải len dệt kim, đan, móc	
						1391012	Vải dệt kim, đan, móc khác	
					139102	1391020	Dịch vụ sản xuất vải len dệt kim, đan, móc	
			1392	13920			Sản phẩm dệt sẵn (trừ trang phục)	
					139201		Sản phẩm dệt sẵn dùng cho gia đình	
						1392011	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	Gồm cả: Vỏ chăn để sản xuất chăn điện
						1392012	Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường	
						1392013	Màn (mùng)	Gồm: Màn bằng vải tuyn và vải khác
						1392014	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
						1392015	Khăn trải bàn	
						1392016	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1392019	Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác	Gồm: Các bộ khăn phủ giường; thảm trang trí dệt thủ công, trang trí thêu tay; bộ vải dệt thoi và chỉ dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu hoặc các sản phẩm tương tự
					139202		Sản phẩm dệt sẵn khác	
						1392021	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	Gồm: Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ bông, đay, nguyên liệu dệt nhân tạo và nguyên liệu dệt khác như gai dầu, xơ dừa, xơ libe dệt khác,…
						1392022	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; lều; buồm cho tàu thuyền và cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
						1392023	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
						1392024	Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	
						1392029	Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	Gồm: Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi...; áo cứu sinh và đai cứu sinh; tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác; khẩu trang phẫu thuật; các loại đai an toàn; dây buộc cho giày, ủng, áo nịt ngực; quạt và màn che kéo bằng tay

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					139203	1392030	Dịch vụ sản xuất hàng dệt, trừ quần áo	
			1393	13930			Sản xuất thảm, chăn, đệm	
					139301	1393010	Thảm	Gồm: Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt nút gồm: thảm dệt từ lông cừu, lông động vật loại mịn, từ bông, từ xơ, đay…; thảm và các loại vòng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không trần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn và các loại thảm dệt thủ công tương tự; thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi vòng; thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không được chần hoặc phủ xơ vụn; Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác. Loại trừ: Các loại thảm không phải dệt, tết bện, thảm nhựa, cao su,...
					139302	1393020	Dịch vụ sản xuất thảm	Gia công sản xuất thảm
			1394	13940			Các loại dây bện và lưới	
					139401		Dây thừng, chão, dây bện, dây cáp và lưới	
						1394011	Dây thừng, chão, dây bện và dây cáp	Loại trừ: Dây kim loại đã được phân vào nhóm 2599
						1394012	Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây cooc hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện từ nguyên liệu tết bện	Gồm: Lưới đánh cá và lưới khác Loại trừ: Lưới tóc đã được phân vào nhóm 14100

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					139409	1394090	Dịch vụ sản xuất dây thừng, dây chão, dây cáp, dây bện và lưới	Gia công sản xuất dây thừng, dây chão, dây cáp, dây bện và lưới.
			1399	13990			Sản phẩm hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	
					139901	1399010	Vải tuyn, vải dệt khổ hẹp, vải trang trí, đăng ten, ren, hàng thêu, nhãn, phù hiệu	Gồm: Vải tuyn; vải dệt khổ hẹp; vải trang trí, đăng ten, ren; hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu và nhãn, phù hiệu không thêu
					139902	1399020	Phớt, nỉ và các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	
					139903		Đồ dệt may khác	
						1399031	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó	Gồm: Mền xơ được dệt từ bông, xơ nhân tạo, xơ vụn và bụi xơ, kết xơ…, đầu lọc thuốc lá, băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót trẻ sơ sinh được làm bằng vật liệu dệt
						1399032	Chỉ cao su, sợi cao su được bọc bằng vật liệu dệt	
						1399033	Sợi trộn kim loại có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bọc kim loại	
						1399034	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và từ sợi trộn kim loại	
						1399035	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và sợi sùi vòng, sợi sơ nin (kể cả sơ nin xù)	Loại trừ: Sợi trộn kim loại và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa
						1399036	Vải mành dùng làm lốp	Từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo viscose

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1399037	Vải dệt được tráng, phủ, hồ, ngâm tẩm	Gồm: Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt; đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ; vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic; các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc các loại tương tự.
						1399038	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim; ống dẫn dệt mềm hoặc có vỏ cứng, băng tải, băng truyền và các mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật	
						1399039	Sản phẩm may chần thành từng miếng chưa được phân vào đâu	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, gồm: một hay nhiều lớp vật liệu kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác
					139904	1399040	Dịch vụ sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	Gia công sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu
	14						Sản phẩm trang phục	
		141	1410	14100			Sản phẩm may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	
					141001		Trang phục bằng da hoặc da tổng hợp	
						1410011	Quần áo da thuộc hoặc da tổng hợp	
						1410012	Dịch vụ sản xuất quần áo da	Gia công sản xuất quần áo da

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					141002	1410020	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	Gồm cả bộ đồ thợ lặn
					141003	1410030	Áo khoác và áo jacket	Gồm: Áo khoác và áo jacket người lớn và trẻ em may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc
					141004	1410040	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy. Trừ áo phông; quần áo lót)	Gồm: Quần áo mặc thường (quần, áo sơ mi, áo dài, váy liền, chân váy) người lớn và trẻ em may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc. Loại trừ: Áo phông, quần áo lót người lớn, trẻ em
					141005	1410050	Bộ comple	Không phân biệt người lớn, trẻ em
					141006	1410060	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	Gồm cả sản phẩm may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc, trừ xu chiêng, corset
					141007		Trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục	
						1410071	Trang phục thể thao	Gồm: Bộ quần áo trượt tuyết; bộ quần áo bơi và bộ quần áo thể thao khác, gồm: cả quần, áo đấu kiếm, đấu vật
						1410072	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh	Gồm cả sản phẩm may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc
						1410073	Trang phục lễ hội	Quần áo lễ hội, quần áo cô dâu, trang phục hành hương, áo choàng dùng cho cầu nguyện,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1410074	Phụ kiện trang phục	Gồm: Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt, gồm: cả loại dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim hoặc đan móc; găng tay, găng tay hở ngón, găng tay, bao gồm: cả loại dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim hoặc đan móc; găng tay da trừ găng tay da thể thao thuộc ngành 3230; thắt lưng da; phụ kiện may mặc làm sẵn khác, các chi tiết của quần áo hoặc phụ kiện làm may sẵn, gồm: phụ kiện khác bằng da và không dệt kim hoặc đan móc; xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, gồm: loại được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc
						1410075	Mũ, các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	Gồm: Thân mũ; mũ và các bộ phận khác của mũ. Loại trừ: mũ cao su, mũ nhựa, mũ bảo hiểm và mũ amiăng
		142	1420	14200			Sản phẩm từ da lông thú	
					142001		Sản phẩm từ da lông thú	
						1420011	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm bằng da lông thú	
						1420012	Da lông thú nhân tạo và sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	
					142002	1420020	Dịch vụ sản xuất sản phẩm từ da lông thú	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		143	1430	14300			Trang phục dệt kim, đan móc	
					143001		Trang phục dệt kim, đan móc	
						1430011	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	
						1430012	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	
					143002	1430020	Dịch vụ sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	Gia công sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
	15						Da và các sản phẩm có liên quan	
		151					Da thuộc, sơ chế; sản phẩm vali, túi sách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm	
			1511	15110			Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	
					151101		Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	
						1511011	Da thuộc dầu, da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	Da lông thú đã thuộc hoặc sơ thuộc (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối
						1511012	Da thuộc không có lông	
						1511013	Da lông thú sơ chế	
						1511014	Da thuộc tổng hợp	
					151102	1511020	Dịch vụ sản xuất thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	Gia công sản xuất thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1512	15120			Va li, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	
					151201		Va li, túi xách và các loại tương tự	
						1512011	Va li	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1512012	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	
						1512013	Các sản phẩm tương tự túi xách	Gồm: Túi đựng bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu, bộ đồ làm sạch giày, dép hoặc quần áo,…
					151202	1512020	Dây đeo đồng hồ trừ dây bằng kim loại	
					151203	1512030	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Ví dụ: Dây buộc giày, tấm lót, dây đai an toàn, dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức,...
					151204	1512040	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật làm bằng vật liệu bất kỳ	Ví dụ: Dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự
					151205	1512050	Dịch vụ sản xuất va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	Gia công sản xuất va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm
		152	1520	15200			Giày, dép	
					152001	1520010	Giày, dép thường	Gồm: Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic; giày, dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic trừ giày dép không thấm nước; giày, dép có mũ bằng da và có đế ngoài bằng nguyên vật liệu khác; giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài Loại trừ: Giày, dép có mũi ngoài bằng kim loại bảo vệ; giày dép thể thao và giày dép có nhiều đặc tính đặc biệt khác nhau
					152002	1520020	Giày, dép thể thao	Gồm: Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic; giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					152003	1520030	Giày, dép khác	Gồm: Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ; giày, dép khác chưa được phân vào đâu
					152004	1520040	Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	Các bộ phận của giày, dép bằng gỗ ở ngành 1629, bằng nhựa ở ngành 2220, bằng cao su ở ngành 2219
					152005	1520050	Dịch vụ sản xuất giày, dép	Gia công sản xuất giày, dép
	16						Sản phẩm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	
		161	1610				Gỗ được cưa, xẻ và bào	
				16101			Gỗ được cưa, xẻ và bào	
					161011	1610110	Gỗ đã cưa hoặc xẻ, lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm), gỗ xẻ tà vẹt	
					161012		Gỗ được tạo dáng liên tục, dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt; sợi gỗ, bột gỗ; vỏ bào, dăm gỗ	
						1610121	Gỗ được soi tiện	
						1610122	Sợi gỗ, bột gỗ	
						1610123	Vỏ bào, dăm gỗ	
					161013	1610130	Dịch vụ sản xuất gỗ, cưa xẻ và bào gỗ	Gia công sản xuất gỗ, cưa xẻ và bào gỗ
				16102			Bảo quản gỗ	
					161021		Gỗ cây, gỗ xẻ đã được xử lý; tà vẹt (thanh ngang) đường xe lửa hoặc xe điện gỗ, không thấm hoặc được xử lý cách khác	
						1610211	Gỗ cây đã được xử lý, bảo quản	Gồm: Xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1610212	Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	
						1610213	Tà vẹt đã được ngâm tẩm	
					161022	1610220	Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ	Gia công xử lý, bảo quản gỗ
		162					Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	
			1621	16210			Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác	
					162101		Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác	
						1621011	Gỗ dán	
						1621012	Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	
						1621013	Gỗ đã được làm tăng độ rắn	
						1621014	Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	Gồm: Ván ép từ sợi gỗ, bột gỗ, dăm gỗ,…
					162102	1621020	Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Gia công sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
			1622	16220			Đồ gỗ xây dựng	
					162201		Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng (trừ các nhà được làm sẵn)	
						1622011	Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	
						1622012	Khuôn cửa bằng gỗ	
						1622013	Gỗ ốp, lát; ván lợp	Gồm: Gỗ ốp, lát tự nhiên; gỗ ốp, lát công nghiệp và ván lợp.
						1622014	Cốp pha, xà gồ, panen, cột trụ; rui, mè, xà dầm, thanh giằng bằng gỗ	
						1622015	Tay vịn cầu thang	
						1622019	Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng chưa được phân vào đâu	
					162202	1622020	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ	Nhà lắp ghép

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					162203	1622030	Dịch vụ sản xuất đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng khác	Gia công sản xuất đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng khác
			1623	16230			Sản phẩm bao bì bằng gỗ	
					162301	1623010	Bao bì bằng gỗ	Gồm: Quan tài (hòm); thùng gỗ (thùng tô nô, thùng hình trống, hình trụ,…) >100 lít; hòm gỗ (≤100 lít); giá/kệ kê hàng, để hàng và các tấm ván bốc hàng khác bằng gỗ
					162302	1623020	Dịch vụ sản xuất bao bì bằng gỗ	Gia công sản xuất bao bì bằng gỗ
			1629				Sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	
				16291			Sản phẩm khác từ gỗ	
					162911	1629110	Khung tranh, khung ảnh, khung gương hoặc đồ vật tương tự bằng gỗ	
					162912	1629120	Dụng cụ, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân chổi hoặc bàn chải, cốt hoặc khuôn giầy bằng gỗ	
					162913	1629130	Đồ gỗ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	Gồm: Đũa, thìa, dĩa, bát, đĩa, bộ ấm trà, khay trà, thớt, chày cối, muỗng xẻng (dùng nấu ăn) bằng gỗ và vật dụng khác bằng gỗ dùng trên bàn và trong bếp như: hộp tăm, lọ đựng đũa,…
					162914	1629140	Tượng gỗ	
					162915	1629150	Mùn cưa và phế liệu gỗ đã đóng bánh, khối hoặc các dạng tương tự	Bao gồm cả viên gỗ
					162919	1629190	Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	
				16292			Sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), rơm, rạ và vật liệu tết bện	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					162921		Sản phẩm bằng lie, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	
						1629211	Lie	Gồm: Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bần đã vò nát, kết hạt; rác từ lie và sản phẩm từ lie
						1629212	Sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	Gồm: Mành tre, mành trúc, cót mộc, cót ép, chiếu trúc, chiếu tre, sản phẩm mây, tre đan các loại, tăm các loại, tăm hương (tăm nhang) và các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác (như chiếu cói,…)
					162922	1629220	Dịch vụ sản xuất gỗ và lie (trừ đồ đạc trong nhà), rơm và các vật liệu tết bện; dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; các sản phẩm từ lie, rơm và các vật liệu tết bện khác	Gia công sản xuất gỗ và lie (trừ đồ đạc trong nhà), rơm và các vật liệu tết bện; dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; các sản phẩm từ lie, rơm và các vật liệu tết bện khác
	17	170					Giấy và sản phẩm từ giấy	
			1701	17010			Bột giấy, giấy và bìa	
					170101	1701010	Bột giấy	Gồm: Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan; bột giấy hoá học từ gỗ, trừ loại hoà tan và bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cát tông loại hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulô khác
					170102	1701020	Giấy và bìa	Gồm: Giấy in báo; giấy và bìa sản xuất bằng phương pháp thủ công; giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn loát khác; giấy làm thẻ card và giấy làm băng đục lỗ; giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,… khổ lớn)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					170103	1701030	Dịch vụ sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Gia công sản xuất bột giấy, giấy và bìa gồm cả xén kẻ giấy
			1702				Giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	
				17021	170210		Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhăn, bìa nhăn)	
						1702101	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	
						1702102	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	
				17022			Giấy nhăn và bìa nhăn	
					170221		Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn	
						1702211	Giấy và bìa nhăn	
						1702212	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	
						1702213	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	
					170222	1702220	Dịch vụ sản xuất giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy và bìa nhăn	Gia công sản xuất giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy và bìa nhăn
			1709	17090			Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	
					170901	1709010	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	Gồm: Giấy vệ sinh; khăn lau tay, lau mặt bằng giấy lụa; khăn trải bàn và khăn ăn bằng giấy; băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự
					170902		Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	
						1709021	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	Gồm: Giấy dán tường; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy; tấm phủ tường tương tự bằng giấy

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1709029	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	Gồm: Nhãn hiệu bằng giấy hoặc bìa; hộp, tấm và miếng lọc bằng bột giấy; phụ kiện trang trí và phụ kiện may mặc; giấy cuốn thuốc lá; sổ sách, vở, giấy thếp; phong bì, bưu thiếp các loại; giấy copy (giấy ram); giấy làm vàng mã và sản phẩm khác bằng giấy và bìa còn lại chưa được phân vào đâu
					170903	1709030	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu	Gia công sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu
	18						Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	
		181					Dịch vụ in ấn và dịch vụ liên quan đến in	
			1811	18110	181100		Dịch vụ in ấn	Gồm: Trang in typo, trang in offset, in lưới, in lụa,...
						1811001	Dịch vụ in các loại sách báo	Gồm: Dịch vụ in báo và dịch vụ in sách
						1811009	Dịch vụ in khác	Gồm cả các loại lịch blog, lịch tờ, lịch lò xo, biểu mẫu
			1812	18120	181200	1812000	Dịch vụ liên quan đến in	Gồm: Dịch vụ in thử; dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trục lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in; dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in; dịch vụ đóng sách và các dịch vụ liên quan
		182	1820	18200	182000		Dịch vụ sao chép bản ghi các loại	
						1820001	Dịch vụ sao chép băng	Gồm: Dịch vụ sao chép băng đĩa và băng video

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1820002	Dịch vụ sao chép phần mềm	
	19						Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	
		191	1910	19100			Than cốc	
					191001	1910010	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chưng than đá	Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn; gas cốc và muội bình chưng than đá
					191002	1910020	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác	
					191003	1910030	Dịch vụ sản xuất sản phẩm than cốc	Gia công sản xuất sản phẩm than cốc
		192	1920	19200			Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ	
					192001	1920010	Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	Gồm: Than bánh và nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá, than non và than bùn
					192002		Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	
						1920021	Dầu nhẹ và các chế phẩm	Gồm: Xăng động cơ; xăng máy bay; dầu nhẹ và các chế phẩm khác
						1920022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	Gồm: Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm; dầu và mỡ bôi trơn; dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh); dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phần ngắt mạch; dầu nhiên liệu và dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác
						1920023	Dầu thải	Chứa biphenyl đã polyclo hóa, terphenyl đã polyclo hoá hoặc biphenyl đã polyclo hoá

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					192003		Khí dầu mỏ và các loại khí Hyđrô cacbon khác (trừ khí thiên nhiên)	
						1920031	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	Gồm: Propan đã được hoá lỏng; bu tan đã được hoá lỏng (lpg); khí khô thương phẩm
						1920032	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	
					192004		Các sản phẩm từ dầu mỏ khác	
						1920041	Vazơlin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác	
						1920042	Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ	
					192005	1920050	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	Gia công sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	20						Hoá chất và sản phẩm hoá chất	
		201					Hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
			2011				Hoá chất cơ bản	
				20111			Khí công nghiệp	
					201111	2011110	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và oxy	Gồm: Hyđrô, agon, nitơ, oxy và khí hiếm khác
					201112	2011120	Cacbon điôxit và hợp chất khí oxy vô cơ khác của á kim	
					201113	2011130	Khí lỏng và khí nén	Gồm: Khí axêtylen; khí cacboníc công nghiệp 99% (CO_2); clo lỏng và khí lỏng và khí nén khác
					201114	2011140	Dịch vụ sản xuất khí công nghiệp	Gia công sản xuất khí công nghiệp
				20112			Chất nhuộm và chất màu	
					201121	2011210	Kẽm ôxit; kẽm perôxit; titan ôxit	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					201122	2011220	Crôm, mangan, chì, đồng ôxit và hyđrôxit	Gồm: Crôm ôxit và hyđrôxit; magan ôxit; chì ôxit; chì đỏ và chì da cam; đồng ôixit và hyđrôxit
					201123	2011230	Ôxit, peroxit và hyđrôxit kim loại khác	Gồm: Liti ôxit và hyđrôxit; hyđrôxit và ôxit vanađi; hyđrôxit và ôxit niken; germani ôxit và zircon điôxit; hyđrôxit và ôxit molipđen; antimoan ôxit; ôxit, peroxit và hyđrôxit kim loại khác chưa phân vào đâu
					201124	2011240	Chất màu hữu cơ tổng hợp và chế phẩm; sản phẩm hữu cơ tổng hợp; chất nhuộm màu và chế phẩm	Sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như chất phát quang
					201125	2011250	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các dẫn xuất; chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội động vật) và các chế phẩm	
					201126	2011260	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; chế phẩm thuộc da; chế phẩm enzim dùng khi tiền thuộc da	
					201127	2011270	Chất màu chưa phân loại; sản phẩm vô cơ được sử dụng như chất phát quang	Là thuốc màu và các chế phẩm từ điôxit titan, chế phẩm từ hợp chất crôm; litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua,…
					201128	2011280	Dịch vụ sản xuất chất nhuộm và chất màu	Gia công sản xuất chất nhuộm và chất màu
				20113			Hóa chất vô cơ cơ bản khác	
					201131		Urani, pluton, thori và các hợp chất của nó	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011311	Urani đã làm giàu, pluton và các hợp chất của nó	
						2011312	Urani đã được làm nghèo, Thori và các hợp chất của nó	
						2011313	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên	
					201132		Á kim, kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và ytrium; thuỷ ngân	
						2011321	Á kim	Gồm: Borron, tellurium; silic; asen và các á kim khác như gemani, antimoan, poloni
						2011322	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và ytrium; thuỷ ngân	Gồm: Natri; canxi; kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ khác; kim loại đất hiếm, scandium và ytrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau và thủy ngân
					201133		Axit vô cơ và các hợp chất vô cơ có chứa oxy của các phi kim loại	
						2011331	Axit vô cơ của các phi kim loại	Gồm: Clorua hyđrô (axit hyđrô cloric); axit closunfuric; axit sunfuric, axit sunfuric bốc khói (oleum); axit nitric (HNO_3 - nồng độ chuẩn 72%), axit sunfonitric; disphosphorus pentaoxit, axit phophoric, axit poliphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; axit boric và axit vô cơ khác như: Hyđrô florua (axit hyđrôfuoric), axit asenic và các axit vô cơ khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011332	Silic điôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác	Gồm: Silic điôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác và phốt pho vàng
					201134	2011340	Hợp chất halogen hoặc hợp chất sunfua của phi kim loại	Gồm: Halogenua và ôxit halogenua của phi kim loại; sunfua của phi kim loại; phospho trisunfua thương phẩm
					201135	2011350	Xianua, oxit xianua và xianua phức; phunminat, xianat và thio xianat; silicat; borat, peborat	Gồm: Xianua, oxit xianua và xianua phức; phunminat, xianat và thio xianat; silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm; borat, peborat
					201136	2011360	Natri hyđrôxit; kali hyđrôxit; natri peroxit hoặc kali peroxit	
					201137	2011370	Magie hyđrôxit và magie peroxit; oxit, hyđrôxit và peroxit, của stronti hoặc bari; nhôm hyđrôxit; Hydrazin và hyđrôxilamin và các muối vô cơ của chúng	
					201138		Hóa chất vô cơ cơ bản loại khác	
						2011381	Các nguyên tố phóng xạ và các chất đồng vị và các hợp chất khác; hợp kim, các chất tán xạ, sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố phóng xạ trên, các chất đồng vị hoặc hợp chất; các chất thải phóng xạ	Gồm: Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị khác chưa phân vào đâu
						2011382	Nước nặng, chất đồng vị và các hợp chất chưa phân vào đâu	
						2011383	Hyđrô perôxýt; đã hoặc chưa làm rắn bằng urê	Dạng lỏng hoặc dạng rắn,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011384	Phốt phua, các bua, hyđrua, nitrua, azit, silicua và borua	Gồm: Phốt phua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, trừ phốt phua sắt; các bua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hyđrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, trừ các hợp chất các bua của nhóm 20110542
						2011385	Hợp chất của kim loại đất hiếm, ytrium hoặc scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
						2011386	Bộ phận chứa nhiên liệu, không bị bức xạ	Còn gọi là bộ phận chứa nhiên liệu (Cartridges), không bị bức xạ
						2011387	Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	
						2011388	Pirit sắt đã nung	
					201139	2011390	Dịch vụ sản xuất các hoá chất vô cơ cơ bản khác	Gia công sản xuất các hoá chất vô cơ cơ bản khác
				20114			Hoá chất hữu cơ cơ bản khác	
					201141		Các axit béo cacbonxilic đơn chất trong công nghiệp; axit cacbonxilic và các dẫn xuất của chúng; các hợp chất hữu cơ với các chức nitơ	
						2011411	Axit béo cacbonxilic đơn chức công nghiệp, dầu axit từ quá trình tinh lọc	Gồm: Axit stearic; axit oleic; axit béo dầu nhựa thông; dầu axit từ quá trình tinh lọc và axit béo cacbonxilic đơn chức công nghiệp khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011412	Axit carboxilic đơn chất không vòng, no và các dẫn xuất	Gồm: Axit fomic, muối và este của nó; axit axetic, muối và este của nó, alhydric axetic và axit carbonxilic đơn chất không vòng, no và các dẫn xuất khác
						2011413	Axit cacbonxilic đơn chất không no, vòng hoặc các axit poly cacbonxilic không vòng xyclôtron và các chất dẫn xuất	Gồm: Axit acrylic, este và muối của nó; axit metacrylic, este và muối của nó; axit ôlêic, axit linoleic, muối và este của nó và cacbonxilic đơn chất không no, vòng hoặc các axit poly cacbonxilic không vòng xyclôtron khác và các chất dẫn xuất
						2011414	Axit cacbonxilic và axit poly cacbonxilic thơm thêm chức oxy và các dẫn xuất trừ axit salixilic và muối của nó	Gồm: Axit cacbonxilic thơm đơn chức và các dẫn xuất; axit cacbonxilic thêm chức oxy và các dẫn xuất (trừ axit salixilic và muối của nó); axit carboxylic đa chức và các dẫn xuất
						2011415	Hợp chất có chức amin	Gồm: Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011416	Hợp chất axit amin có chức oxy trừ lizin và axit glutamic	Gồm: Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng; amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng; amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng; axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng (trừ lizin và axit glutamic); phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy
						2011417	Urê; hợp chất chức cacboxymit, hợp chất chức nitril và các chất dẫn xuất	Gồm: Urê và dẫn xuất; muối của chúng; hợp chất chức cacboxymit; hợp chất chức nitril; hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy; dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hyđrôxylamin
						2011418	Hợp chất chứa nitơ khác	
						2011419	Natri nitrat	
					201142		Sản phẩm hoá chất hữu cơ cơ bản hỗn hợp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011421	Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông	Gồm: Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật; dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế; dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu; colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gôm nấu chảy lại; hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật
						2011422	Than củi	Gồm cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối, trừ than đốt tại rừng
						2011423	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự	Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm; nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác
						2011424	Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	
						2011425	Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011426	Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)	
						2011427	Dịch vụ sản xuất các hoá chất hữu cơ cơ bản khác	Gia công sản xuất các hoá chất hữu cơ cơ bản khác
				20119			Hóa chất cơ bản khác	
					201191		Halogen hoá kim loại; hypôclorít, clorát và pecloríc; sunfua, sunfát; nitrát, phốt phát và cácbonát; muối và các kim loại khác	
						2011911	Halogen hoá kim loại	Gồm: Florua, florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác; clorua, clorua ôxit và clorua hyđrôxit; bromua và ôxit bromua, iođua và iođua ôxit
						2011912	Hypôclorít, clorát và peclorat	Gồm: Hypôclorít; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit; clorát và peclorat, bromat và pebromat, iodat và peiodat
						2011913	Sunfua, sunfít và sunfát	Gồm: Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; dithionit và sulfosilat; sulfit; thiosulfat; sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)
						2011914	Phosphinat (hyđrôphosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
						2011915	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbamat	Gồm: Dinatri carbonat; Natri hyđrôgencarbonat (natri bicarbonat); kali carbonat; canxi carbonat; bari carbonat; carbonat khác chưa phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011916	Muối của ôxit kim loại hoặc các axit perôxit; kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý; hỗn hợp của kim loại quý	Gồm: Muối của axit oxometalic hoặc peroxometalic; muối của ôxit kim loại hoặc các axit perôxit; kim loại quý dạng keo; hợp chất bạc; hợp chất vàng; hợp chất khác
						2011917	Nitrat của bismut và loại khác	Trừ nitrat của kali
						2011919	Hợp chất vô cơ khác chưa được phân vào đâu, (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý	Gồm: Các hợp chất vô cơ của thuỷ ngân, trừ hỗn hợp; natri silicát (Na_2SiO_3); các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý
					201192		Hyđrô các bon và các chất dẫn xuất của chúng; rượu cồn, phê nol, phê nol - alcohol và sự halogen hoá của chúng, sunfonát, nitro hoá hoặc các chất dẫn xuất kali nitrát; alcohol béo trong công nghiệp	
						2011921	Hyđrô các bon mạch hở	Gồm: Hyđrô các bon không vòng, no; hyđrô các bon không vòng, chưa no
						2011922	Hyđrô các bon mạch vòng	Gồm: Xyclan, xyclen và xycloterpen; benzen; toluen; xylen; styren; etylbenzen; cumen và hyđrô các bon mạch vòng khác
						2011923	Chất dẫn xuất được khử trùng bằng clo của hyđrô các bon không vòng	Gồm: Dẫn xuất clo hoá bão hoà của hyđrô các bon mạch hở; dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hyđrô các bon mạch hở

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011924	Dẫn xuất sunfonát hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hyđrô các bon, đã hoặc chưa halogen hoá	Gồm: Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng; dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso; dẫn xuất sunfonát hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hyđrô các bon khác, đã hoặc chưa halogen hoá
						2011925	Chất dẫn xuất khác của hyđrô các bon	Gồm: Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hyđrô các bon mạch hở; dẫn xuất halogen hoá của hyđrô các bon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên; dẫn xuất đã halogen hoá của hyđrô cac bon cylanic, cyclenic hoặc cycloterpenic; dẫn xuất đã halogen hoá của hyđrô các bon thơm
						2011926	Cồn béo công nghiệp	
						2011927	Rượu đơn chức	Gồm: Rượu no đơn chức (monohydric); rượu đơn chức chưa no
						2011928	Diols, rượu polihydric, rượu mạch vòng và các dẫn xuất của chúng	Gồm: Diols (Rượu hai chức) (gồm etylen glycol (ethanediol), propylen glyco (propan-1,2 diol,…); rượu polihydric; dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của rượu mạch hở; rượu mạch vòng và các dẫn xuất của rượu mạch vòng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011929	Phenol; rượu phenol và các chất dẫn xuất của phenol	Gồm: Phenol, rượu phenol (Gồm: cả monophenol và polyphenol) và các dẫn xuất của phenol (Gồm: dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của phenol hoặc của rượu phenol)
					201193		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ và hợp chất vô cơ-hữu cơ khác; hợp chất dị vòng chưa được phân vào đâu, ête, peroxyt hữu cơ, epoxit, axetat và hêmiaxêtan; hợp chất hữu cơ khác	
						2011931	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ và hợp chất vô cơ-hữu cơ khác	
						2011932	Hợp chất dị vòng chưa được phân vào đâu; axit nucleic và muối của chúng	Gồm: Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy; hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ; các axit nucleic và muối của chúng; các hợp chất dị vòng khác
						2011933	Este photphoric và muối của chúng hoặc các axit vô cơ (trừ este của các hợp chất halogen) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, nitro hoá, sunphonat hoá, nitroso hoá của chúng	Gồm: Este photphoric và muối của chúng, kể cả lacto phospat; các dẫn xuất halogen hoá, nitro hoá, sunphonat hoá, nitroso hoá của chúng (Gồm: Tri (2, 3-dibromopropyl) photphat và loại khác); este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hyđrô halogenua) và muối của chúng, các dẫn xuất halogen hoá, nitro hoá, sunphonat hoá, nitroso hoá của chúng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011934	Hợp chất có chứa chức andehyt	Gồm: Aldehyt, có hoặc không có chức ôxi khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt; dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng
						2011935	Hợp chất có chứa chức quinon và xeton	Gồm: Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng
						2011936	Ete, peroxyt hữu cơ, epoxit, axetal và hemiaxetal và các chất dẫn xuất của chúng	Gồm: Ete, rượu ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất của chúng; epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất của chúng; axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất của chúng
						2011937	Enzym và các hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Enzym, enzym đã chế biến chưa được phân vào đâu; hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đâu
			2012	20120			Phân bón và hợp chất nitơ	
					201201	2012010	Amoniac dạng khan	
					201202		Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit	
						2012021	Phân amoni có xử lý nước	
						2012022	Phân amoni clorua	
						2012023	Nitrit; nitrat của kali	Trừ nitrat của bismut và loại khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					201203	2012030	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	Gồm: Ure; sunphat amoni; nitơrat amoni; muối kép và hỗn hợp muối nitơrat can xi và nitơrat amoni; hỗn hợp nitơrat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác; phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu
					201204	2012040	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa phốt phát	Gồm: Supe photphat (P2O5) (Gồm: loại dùng làm thức ăn chăn nuôi và loại khác); phân lân nung chảy; phân bón photphat khác
					201205	2012050	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali	Gồm: Kali clorua; kali sunphat; phân hoá học cacnalit, xinvinit và phân kali khác
					201206	2012060	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	Gồm: Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK); diamoni photphat; monoamoni photphat; phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 2 nguyên tố: nitơ và photpho; phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali; nitơrat kali; các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu
					201207	2012070	Dịch vụ sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ	Gia công sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ
			2013				Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				20131	201310		Plastic nguyên sinh	
						2013101	Polyme dạng nguyên sinh	Gồm: Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh; polyme từ styren, dạng nguyên sinh; polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hoá khác, dạng nguyên sinh; polime từ propylen hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh; polime từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polime vinyl khác dạng nguyên sinh; polime acrylic dạng nguyên sinh; poliamit dạng nguyên sinh; polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi (Ví dụ: axit alginic, muối và este của nó; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hoá học của cao su tự nhiên)
						2013102	Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion	Gồm: Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh; silicon dạng nguyên sinh; plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion
						2013103	Dịch vụ sản xuất plastic nguyên sinh	Gia công sản xuất nhựa nguyên sinh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				20132			Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
					201321	2013210	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Gồm: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả dạng mủ cao su); các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp)
					201322	2013220	Dịch vụ sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	Gia công sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
		202					Sản phẩm hoá chất khác	
			2021	20210			Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	
					202101		Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	
						2021011	Thuốc trừ côn trùng	Gồm: Cả chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi và các loại khác
						2021012	Thuốc diệt nấm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2021013	Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	
						2021014	Thuốc khử trùng	Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác
						2021019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	
					202102	2021020	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Gia công sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp
			2022				Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; mực in và ma tít	
				20221	202210		Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	
						2022101	Sơn và véc ni từ polime	Gồm: Sơn và véc ni tan trong môi trường nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hoá học, đã phân tán hay hoà tan trong môi trường nước); sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hoá học, đã phân tán hay hoà tan trong môi trường không chứa nước)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	Gồm: Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đã pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất láng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy; sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; chất làm khô đã điều chế; chất màu dùng cho nghệ thuật hội hoạ, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ; hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.
						2022103	Ma tít và sản phẩm tương tự	Gồm: Ma tít; các chất bả bề mặt trước khi sơn (Gồm: ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác); các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2022104	Dịch vụ sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít	Gia công sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít
				20222	202220		Mực in	
						2022201	Mực in	Gồm: Mực in màu đen và mực in khác (trừ màu đen)
						2022202	Dịch vụ sản xuất mực in	Gia công sản xuất mực in
			2023				Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	
				20231			Mỹ phẩm	
					202311		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân	
						2023111	Chế phẩm trang điểm môi, mắt	
						2023112	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân	
						2023113	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	Gồm: Phấn, đã hoặc chưa nén; kem và nước thơm dùng cho mặt và da; kem trị mụn trứng cá; mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phân vào đâu
					202312		Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng	
						2023121	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	Gồm: Dầu gội đầu, dầu xả kể cả loại trị nấm có chứa thành phần hoá dược; các sản phẩm chăm sóc tóc như: keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2023122	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)	Gồm: Thuốc đánh răng Gồm: cả dạng kem và dạng bột để ngăn ngừa các bệnh về răng; chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chỉ tơ nha khoa như: nước súc miệng, nước thơm,...
						2023123	Chỉ tơ nha khoa	
						2023124	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi; sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác; chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, nước hoa và mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông,…)
						2023125	Nước hoa và nước thơm	
					202313	2023130	Dịch vụ sản xuất nước hoa và nước vệ sinh	Gia công sản xuất nước hoa và nước vệ sinh
				20232			Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	
					202321	2023210	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	
					202322	2023220	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trừ xà phòng	
					202323		Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch	
						2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	Gồm: Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Dạng lỏng, bột hoặc kem. Sản phẩm này cũng Gồm: cả chất xả vải
					202324		Chất có mùi thơm và chất sáp	
						2023241	Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng	Kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo (Hương/nhang cây; hương/nhang vòng); các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy
						2023242	Sáp nhân tạo và sáp chế biến	
						2023243	Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe	Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ; chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác
						2023244	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	
						2023245	Dịch vụ sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	Gia công sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	20290			Sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	
					202901		Chất nổ	
						2029011	Thuốc nổ đã điều chế	Gồm: Bột nổ đẩy; thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2029012	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xoè hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện	Gồm: cả ngòi bán thành phẩm, đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu,…
						2029013	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác	
						2029014	Diêm	
						2029015	Dịch vụ sản xuất chất nổ	Gia công sản xuất chất nổ
					202902		Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	
						2029021	Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Gồm: Chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca_2Ls dùng trong sản xuất gạch chịu lửa,...
						2029022	Dịch vụ sản xuất keo và chất dính	Gia công sản xuất keo và chất dính
					202903		Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	
						2029031	Tinh dầu thực vật	Gồm: Tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng,…
						2029032	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống
						2029033	Dịch vụ sản xuất tinh dầu	Gia công sản xuất tinh dầu
					202904		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hoá chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2029041	Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng	Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (có thể dùng cho chụp x quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in,…); phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (dùng cho chụp x quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in,…); phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt (Dùng cho chụp ảnh đa màu)
						2029042	Chế phẩm hoá chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	Trừ vécni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự
					202905	2029050	Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hoá học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hoá học (đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học); các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau. Loại trừ: Các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa
					202906	2029060	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Gồm cả khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					202907		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng	
						2029071	Chế phẩm bôi trơn	
						2029072	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự	
						2029073	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng	
					202908		Các sản phẩm hoá chất hỗn hợp khác	
						2029081	Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hoá	
						2029082	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển	Gồm: Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng"; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao trừ chất hàn răng được phân vào ngành 3250; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật; thạch cao dùng trong bó bột; chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại (gồm: tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm; Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo đước thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2029083	Nguyên tố hoá học và các hợp chất hoá học đã được kích tạp dùng trong điện tử	Ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự
						2029084	Các bon hoạt tính	
						2029085	Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự	Ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự
						2029086	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu	Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (Gồm: cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; hợp chất hoá dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hoá và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnapthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu. Trừ các chất thuộc nhóm 2707 (dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự) và 2902 (hyđrôcarbon mạch vòng)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2029087	Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc	Gồm: Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông
						2029089	Sản phẩm hoá chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu	
					202909		Giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, gồm: anbumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	
						2029091	Gelatin và các dẫn xuất gelatin, anbumin sữa; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật	Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin; albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật; các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác
						2029092	Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
						2029093	Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	
						2029094	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	Gia công sản xuất các sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu
		203	2030	20300			Sợi tổng hợp, nhân tạo	
					203001		Sợi tổng hợp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2030011	Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament tổng hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen,… và xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen,…
						2030012	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp	Gồm: Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste; sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác; sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự
					203002		Sợi nhân tạo	
						2030021	Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
						2030022	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo	Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; sợi filament đơn nhân tạo khác; sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự
						2030023	Dịch vụ sản xuất sợi nhân tạo	Gia công sản xuất sợi nhân tạo
	21						Thuốc, hoá dược và dược liệu	
		210	2100				Thuốc, hoá dược và dược liệu	
				21001			Thuốc các loại	
					210011		Dược phẩm	
						2100111	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác	Thuốc kháng sinh (chứa penixilin, amoxicilin, ampicilin, tetracilin và các chất kháng sinh khác) Đã hoặc chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ, hoặc ở dạng mỡ, dạng viên, dạng nước

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2100112	Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh	Gồm: Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên, dạng lỏng, dạng bột/cốm, dạng mỡ
						2100113	Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin	Gồm: Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin; dược phẩm khác chưa phân vào đâu (Chứa morphin, quinin, sulphat,…, dạng uống, dạng tiêm,…)
					210012		Dược phẩm khác	
						2100121	Kháng huyết thanh	Gồm: Dung dịch đạm huyết thanh; kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học
						2100122	Vắc xin dùng làm thuốc cho người	Gồm cả loại giải độc tố uốn ván, vắc xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt,…
						2100123	Vắc xin dùng làm thuốc thú ý	
						2100124	Thuốc tránh thai dựa trên hoóc môn hoặc chất diệt tinh trùng	
						2100125	Thuốc thử chẩn đoán và các dược phẩm khác	Gồm: Chất thử nhóm máu; chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X, các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân (là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn) xi măng gắn xương. Loại trừ: xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác xếp vào mã 3250: Thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2100126	Cao dán, catgut và nguyên liệu tương tự	Gồm: Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự. Ví dụ: băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp,... đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý; chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (Gồm: cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ cho nha khoa vô trùng), và băng dính vô trung dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật, băng và tảo nong vô trùng, bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa,... Các chế phẩm dạng gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế
						2100127	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	
					210013	2100130	Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Gia công sản xuất dược phẩm
				21002			Hoá dược và dược liệu	
					210021	2100210	Axit salicylic, axit o-axetylsali cylyc; muối và este của chúng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					210022	2100220	Lisin, axit glutamic và muối của chúng; muối và hyđrôxit amoni bậc 4; phosphoaminolipids; amit và các dẫn xuất; muối của chúng	Gồm: Lisin và este của nó; muối của chúng; axit glutamic và muối của nó; muối và hyđrôxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng; amit mạch vòng (ngoại trừ ureines) và các dẫn xuất, muối của chúng
					210023		Lactones chưa phân loại, hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ; có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ, một vòng triazine chưa ngưng tụ hoặc một hệ thống vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm; hydantoin và dẫn xuất của nó; sulphonamides	
						2100231	Lactones chưa phân loại	
						2100232	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ	Gồm: Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hyđrô hoá) trong cấu trúc; hydantoin và dẫn xuất của nó; hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hyđrô hoá) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc; hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (trừ melamin)
						2100233	Hợp chất có chứa trong cấu trúc một vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm	Hợp chất dị vòng khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2100234	Sulphonamides	
					210024	2100240	Đường, tinh khiết về mặt hoá học; ete đường, acetal đường, este đường và muối của chúng chưa phân vào đâu	Trừ đường sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza
					210025		Tiền vitamin, vitamin và hoócmôn; glicozit và ankaloit thực vật và các dẫn xuất của chúng; kháng sinh	
						2100251	Tiền vitamin, vitamin và các chất dẫn xuất của chúng	
						2100252	Hoócmôn, các chất dẫn xuất của chúng; xteroit khác được sử dụng chính như hoócmôn	
						2100253	Glicozit, ankaloit thực vật, muối của chúng, ete, este và các chất dẫn xuất khác	Gồm: Glycosit và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng; alcaloit thực vật, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng (Gồm: alcaloit từ thuốc phiện, cây canh-ki-na, lúa mạch, cafein, cocain,...)
						2100254	Kháng sinh	Khác với mã 2100111 ở trên là dược phẩm chứa kháng sinh, còn ở đây là hoá chất hữu cơ như: các penecilin (amoxicilin, ampicilin), streptomycin, tetracilin,… và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng
					210026	2100260	Các tuyến và các bộ phận khác; chiết xuất của chúng và các chất khác cho người hoặc động vật chưa được phân vào đâu	Dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh
					210027	2100270	Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Dịch vụ gia công sản xuất hoá dược và dược liệu
	22						Sản phẩm từ cao su và plastic	
		221					Sản phẩm từ cao su	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			2211	22110			Săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	
					221101		Lốp và săm cao su mới	
						2211011	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	Gồm: Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho ô tô con, xe buýt, xe tải, máy bay; lốp hơi mới dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp,…
						2211012	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	
						2211013	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	
						2211014	Săm các loại, bằng cao su	Gồm: Săm dùng cho ô tô con, săm dùng cho xe máy, xe đạp, săm dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay, săm khác
						2211015	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	Dải camel-back còn gọi là tấm cao su
					221102	2211020	Lốp đắp lại bằng cao su	
					221103	2211030	Dịch vụ sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	
			2219	22190			Sản phẩm khác từ cao su	
					221901	2219010	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	
					221902	2219020	Cao su hỗn hợp chưa lưu hoá và các sản phẩm của chúng; cao su lưu hoá loại trừ cao su cứng	Gồm: Cao su hỗn hợp chưa lưu hoá, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; cao su chưa lưu hoá ở dạng khác dạng thanh, ống và dạng hình (trừ dải camel-back) và sản phẩm của chúng; chỉ và dây bện bằng cao su lưu hoá; tấm, lá, dải, thanh và dạng hình bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					221903	2219030	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng)	Có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ: các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm); các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác; các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại; các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt; các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác
					221904	2219040	Băng tải hoặc đai tải; băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hoá	Gồm: Băng tải hoặc đai tải bằng cao su lưu hoá; băng truyền hoặc đai truyền bằng cao su lưu hoá
					221905	2219050	Vải dệt cao su hoá, trừ vải mành dùng làm lốp	Là vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su; các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su; các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su Không gồm: các tấm, tấm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					221906	2219060	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc, dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hoá, trừ cao su cứng	Dùng trong phẫu thuật, dùng để chống tia X, trang phục lặn,…; găng tay, găng hở ngón và găng bao tay bằng cao su lưu hoá dùng cho mọi mục đích (phẫu thuật,...); sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc khác bằng cao su lưu hoá, trừ cao su cứng
					221907		Sản phẩm cao su lưu hoá chưa được phân vào đâu; cao su cứng; các sản phẩm từ cao su cứng	
						2219071	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	Gồm: Bao tránh thai; sản phẩm vệ sinh hoặc y tế khác như núm vú của chai cho trẻ em ăn và loại tương tự, nút chai dùng cho dược phẩm,…
						2219072	Tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng; tấm miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường bằng cao su xốp trừ cao su cứng	
						2219073	Sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá chưa được phân vào đâu; cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng	Gồm: Tẩy, miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác dùng cho tàu thuyền, ù tàu, đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện, dải cao su, trục lăn cao su, lót đường ray xe lửa, các bộ phận của giày, dép,…; cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng
					221908	2219080	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm cao su khác	Gia công sản phẩm cao su khác
		222	2220				Sản phẩm từ plastic	
				22201			Bao bì từ plastic	
					222011		Bao bì để gói hàng bằng plastic	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2220111	Bao và túi bằng plastic	Gồm: Bao và túi (kể cả loại hình nón) bằng polime etylen gồm cả bao trùm xe hơi; bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác.
						2220112	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	Gồm: Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic; bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic; bao bì đóng gói khác bằng plastic gồm cả tuýp để đựng kem đánh răng.
					222012	2220120	Dịch vụ sản xuất bao bì đóng gói bằng plastic	
				22209			Sản phẩm khác từ plastic	
					222091	2220910	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	
					222092	2220920	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	Gồm: Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn lại hoặc bằng nguyên liệu xenluloza, gồm: các loại ống vỏ có thành mỏng; ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng; ống tuýp, ống dẫn, ống vòi khác; các linh kiện để ghép nối ống
					222093	2220930	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					222094	2220940	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	Gồm: Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp; tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic khác
					222095	2220950	Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic	
					222096		Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic	
						2220961	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	Gồm: Tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic là các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, loại tấm này được phủ plastic trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic đó (trên một mặt) được sơn giả, rập nổi, làm màu, in hay trang trí dưới hình thức khác
						2220962	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	Gồm: Bồn tắm, bốn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa; bệ và nắp xí bệt; các thiết bị vệ sinh khác như: Bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam, phụ kiện của bình xối nước,…
						2220963	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic	
						2220964	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic; cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó bằng plastic.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2220965	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
						2220966	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	
						2220967	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic	
						2220968	Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	
					222097		Sản phẩm bằng plastic khác	
						2220971	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (Gồm: cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Gồm hàng may mặc dùng để tránh các chất hoá học, phóng xạ và lửa
						2220972	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	Gồm: Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20cm; tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn có chiều rộng trên 20cm
						2220973	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic	Gồm: Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng plastic; sản phẩm gia dụng và sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic, gồm: cả bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ
						2220974	Bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự bằng plastic	
						2220975	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học bằng plastic	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2220976	Phụ kiện của đồ đạc, thùng xe hoặc các đồ tương tự bằng plastic; tượng nhỏ và vật dùng để trang trí bằng plastic	Gồm: Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng plastic
						2220979	Sản phẩm khác bằng plastic chưa phân vào đâu	Gồm: Phao cho lưới đánh cá; quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng; các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật như khuôn plastic lấy dấu răng, túi đựng nước tiểu,…; các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ như lá chắn bảo vệ của cảnh sát, mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự, đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống, đinh phản quang,…; các sản phẩm dùng cho công nghiệp như dây băng truyền hoặc băng tải, móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ,…; các sản phẩm dùng để chăm sóc gia cầm; độn coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo; tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân, chuỗi hạt; phom giày; sản phẩm bằng plastic còn lại chưa phân vào đâu như núm vú, khung ngực, tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					222099	2220990	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng plastic	Dịch vụ gia công các sản phẩm khác bằng plastic
	23						Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	
		231	2310				Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	
				23101			Thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng	
					231011		Sản phẩm thủy tinh phẳng	
						2310111	Sản phẩm thủy tinh phẳng chưa gia công	Gồm: Thủy tinh đã kéo, cuộn, mài dạng tấm hoặc dạng hình chưa gia công; kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác
						2310112	Sản phẩm thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình	Gồm: Thủy tinh dạng tấm, đã mài cạnh, khắc, dùi lỗ, tráng men hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung; kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng (kính dán an toàn nhiều lớp) (Dùng cho ô tô, máy bay, tàu thuyền,…)
					231012		Sản phẩm từ thủy tinh phẳng	
						2310121	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	
						2310122	Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ	
						2310123	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, loại trừ gương chiếu hậu	
					231013	2310130	Dịch vụ sản xuất thủy tinh phẳng chưa hoặc đã được gia công và tạo hình	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				23102			Thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng	
					231021	2310210	Chai, lọ, hộp và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm); nút chai, nắp đậy, và các vật dùng để đậy khác bằng thủy tinh	Gồm: Nút chai, nắp đậy và loại nắp khác bằng thủy tinh; chai, lọ, hộp, và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm)
					231022	2310220	Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh	Gồm cả bộ đồ uống bằng pha lê
					231023	2310230	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh	Gồm: Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh; đồ dùng bằng thủy tinh khác (Đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh)
					231024	2310240	Ruột phích và ruột bình chân không khác	Dùng để giữ các chất đựng nóng hay lạnh
					231025	2310250	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh rỗng	
					231026	2310260	Dịch vụ sản xuất đồ thủy tinh	
				23103			Sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh	
					231031	2310310	Thủy tinh ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn	
					231032	2310320	Tấm mỏng, mạng, chiếu, đệm, tấm và các đồ vật khác bằng thủy tinh , trừ vải dệt thủy tinh	Gồm: Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự, trừ vải dệt thủy tinh; các sản phẩm khác bằng sợi thủy tinh (Ví dụ: Ống trượt thoát hiểm bằng sợi thủy tinh)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					231033	2310330	Dịch vụ sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh	
				23109			Thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh	
					231091		Thủy tinh bán thành phẩm và thủy tinh dùng trong xây dựng	
						2310911	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ hạt thủy tinh), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	
						2310912	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc dùng trong xây dựng	Gồm cả có hoặc không có cốt thép
					231092		Thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác	
						2310921	Vỏ bóng đèn thủy tinh và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn	Dạng bầu, dạng ống, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự
						2310922	Kính đồng hồ và các loại mắt kính chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	Gồm: Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học
						2310923	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm	Gồm: Ống đựng thuốc tiêm bằng thủy tinh (Ống dạng ampoule); đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ
						2310924	Các bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, đồ thắp sáng, bảng tên thắp sáng và đồ tương tự bằng thủy tinh	Gồm cả bộ phận đèn phòng mổ,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2310925	Vật cách điện bằng thủy tinh	
						2310926	Các sản phẩm bằng thủy tinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh, chưa được gia công về mặt quang học (Loại trừ: Kính đồng hồ và các loại mắt kính chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính này); hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ chúng; mắt thủy tinh; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm (Không gồm: đồ kim hoàn giả); các sản phẩm khác bằng thủy tinh chưa được phân vào đâu (Ví dụ: khuôn bằng thủy tinh, ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò oxy hoá, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng,…)
						2310927	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh khác và thủy tinh kỹ thuật	
						2310928	Dịch vụ sản xuất thủy tinh bán thành phẩm, thủy tinh xây dựng, thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác	
		239					Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	
			2391	23910			Sản phẩm chịu lửa	
					239101		Sản phẩm chịu lửa	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2391011	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu chịu lửa bằng gốm tương tự	Gồm: Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm chịu lửa khác làm từ bột hoá thạch silic hoặc từ các loại đất silic tương tự; gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa khác (trừ các sản phẩm làm từ bột hoá thạch silic hoặc từ các loại đất silic tương tự)
						2391012	Xi măng, vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu	Gồm: Xi măng chịu lửa; vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu
						2391013	Sản phẩm chịu lửa không cháy; các sản phẩm gốm, sứ chịu lửa khác	
					239102	2391020	Dịch vụ sản xuất sản phẩm chịu lửa	
			2392	23920			Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét	
					239201		Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ	
						2392011	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ	Gồm: Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền; tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2392012	Dịch vụ sản xuất các loại tấm lát đường, ngói, đá lát bằng đồ gốm, sứ	
					239202		Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	
						2392021	Gạch xây dựng không chịu lửa, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự bằng đất sét nung	Gồm: Gạch xây dựng bằng gốm, sứ (gồm: cả gạch ốp, lát ceramic); gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm (Gồm: gạch xây, gạch lát); ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự (Làm bằng gốm, sứ và đất sét nung)
						2392022	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	Gồm: Ngói lợp bằng gốm, sứ; ngói lợp bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ)
						2392023	Ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói; ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ	Gồm: Ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói bằng gốm, sứ; ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ
						2392024	Hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	
						2392025	Dịch vụ sản xuất gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	
			2393	23930			Sản phẩm gốm sứ khác	
					239301		Sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2393011	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ	Gồm: Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp bằng sứ; sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)
						2393012	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	
						2393013	Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
						2393014	Dịch vụ sản xuất sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ	
					239302		Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	
						2393021	Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ
						2393022	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	
					239303		Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	
						2393031	Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	Gồm: Đồ lắp đặt cách điện bằng gốm, sứ; phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ
						2393032	Dịch vụ sản xuất đồ lắp đặt cách điện và phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					239304		Sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ	
						2393041	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hoá học hoặc kỹ thuật khác	Gồm: Đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hoá học hoặc kỹ thuật khác bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china (Gồm: cả nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hoá bằng gốm sứ); đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hoá học hoặc kỹ thuật khác (trừ loại bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china)
						2393042	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ	
					239309		Sản phẩm khác bằng gốm, sứ	
						2393091	Sản phẩm bằng gốm sứ dùng trong nông nghiệp, trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	Gồm: Máng, chậu, bình, liễn và các vật chứa tương tự
						2393092	Sản phẩm khác bằng gốm, sứ chưa phân vào đâu	
						2393093	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác	
			2394				Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	
				23941			Xi măng	
					239411		Xi măng	
						2394111	Clanhke xi măng	
						2394112	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	Gồm: Xi măng Portland đen; xi măng Portland bền sunfat (chịu mặn và chịu lửa); xi măng Portland trắng; xi măng nhôm; xi măng chịu nước khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					239412	2394120	Dịch vụ sản xuất xi măng	
				23942			Sản phẩm vôi	
					239421	2394210	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước	Gồm: Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước Trừ oxit canxi và hyđrôxit canxi
					239422	2394220	Dịch vụ sản xuất vôi	
				23943			Sản phẩm thạch cao	
					239431	2394310	Thạch cao chế biến (plaster)	Từ thạch cao nung và canxi sulfat đã nung, đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế. Kể cả loại dùng trong nha khoa
					239432	2394320	Đôlômít đã nung hoặc nung kết, hỗn hợp đôlômít dạng nén	
					239433	2394330	Dịch vụ sản xuất thạch cao	
			2395	23950			Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	
					239501		Sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	
						2395011	Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Gồm: Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo (Gạch pa nanh, gạch xi măng,…); ngói, phiến đá lát đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo; gạch xỉ
						2395012	Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	
						2395013	Toà nhà được xây dựng sẵn bằng bê tông	
						2395014	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					239502		Sản phẩm thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	
						2395021	Sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	Gồm: Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự
						2395022	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	
					239503		Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	
						2395031	Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	Gồm: Vữa; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)
						2395032	Dịch vụ sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn	
					239504		Sản phẩm từ xi măng sợi	
						2395041	Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	Sợi thực vật gồm: sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm,...
						2395042	Sản phẩm bằng amiăng xi măng, xi măng sợi cenlulo hoặc tương tự	Tấm làn sóng, tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác, ống, ống dẫn và các khớp nối ống dẫn hoặc ống dẫn,…
						2395043	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm từ xi măng sợi	
					239509		Sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao chế biến và xi măng	
						2395091	Sản phẩm khác làm bằng thạch cao chế biến hoặc các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao chế biến chưa được phân vào đâu	
						2395092	Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	
						2395093	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao và xi măng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			2396	23960			Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	
					239601		Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	
						2396011	Đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hoá vôi) và thạch cao tuyết hoa (mịn) đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại đá trên	Gồm: Đá làm tượng đài hoặc đá khối dùng để khảm Ngoại trừ đá lát lề đường, đá xây bờ hè, phiến đá lát, gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự
						2396012	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	
						2396013	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	Gồm: Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, hoặc diện tích của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến); đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác đã qua gia công và các sản phẩm làm từ chúng (trừ đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hoá vôi) và thạch cao tuyết hoa và các sản phẩm làm từ chúng); đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót, đá mạt (đá hạt nhỏ), sản phẩm bột đá $CaCO_3$. Trừ các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2396014	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối	Ví dụ: Đá granit, đá vôi,...
					239602	2396020	Dịch vụ sản xuất cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá	
			2399	23990			Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	
					239901		Các sản phẩm mài mòn	
						2399011	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, bằng đá hoặc các vật liệu mài tự nhiên, nhân tạo hoặc bằng gốm, và các bộ phận của chúng	Đá nghiền (thớt cối xay), đá dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay
						2399012	Bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác	
						2399013	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm mài mòn	
					239909		Các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại còn lại chưa được phân vào đâu	
						2399091	Sợi amiăng đã được gia công, các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc các thành phần chính là amiăng và magie cacbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc từ amiăng, đã hoặc chưa được gia cố	Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật gội đầu, giấy, các tông cứng và nỉ, sợi và chỉ, dây coóc, vải dệt kim hoặc dệt thoi, vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ở dạng tấm hoặc cuộn,… Tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót,… để làm phom
						2399092	Các sản phẩm làm bằng atphan hoặc bằng các vật liệu tương tự	Ví dụ: Bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2399093	Hỗn hợp bitumin với thành phần chính là atphan tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matít có chưa bitum, cut-backs)	Gồm cả đá dăm trộn nhựa đường (bê tông nhựa nóng)
						2399094	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc bán keo; chế phẩm làm từ graphit hoặc các bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	Graphit còn gọi là than chì, gồm: Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; chế phẩm làm từ graphit hoặc các bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác
						2399095	Corundum nhân tạo	
						2399096	Các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu	Gồm: Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm (Trừ các sản phẩm bằng xi măng amimăng, xi măng sợi xenlulô, sợi amiăng và các sản phẩm làm từ chúng, các sản phẩm gốm, sứ); mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác; các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác chưa được phân vào đâu (Gồm: cả sợi cacbon, các sản phẩm bằng sợi cacbon và các sản phẩm làm bằng than bùn)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2399099	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu	
	24						Sản phẩm kim loại	
		241	2410	24100			Sản phẩm gang, sắt, thép	
					241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	
						2410011	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	
						2410012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Gồm: Hợp kim sắt Mangan; hợp kim sắt Silic; hợp kim sắt Silic - Mangan; hợp kim sắt Crôm; hợp kim sắt Silic - Crôm; hợp kim sắt Niken; hợp kim sắt Molipden; hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic - Vonfram; hợp kim sắt khác
						2410013	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	Dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự
						2410014	Hột và bột của gang thỏi, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép	
					241002		Thép thô	Thép hợp kim gồm thép không gỉ và thép hợp kim khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2410021	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	
						2410022	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	
						2410023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	
					241003		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410031	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410032	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥600mm	Gồm: Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥600mm; thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥600mm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2410033	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥600mm	Gồm: Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥600mm; thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥600mm
						2410034	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng <600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410035	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng <600mm	
						2410036	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng <600mm	
					241004		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410041	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410042	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410043	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2410044	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng <600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410045	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng <600mm	
						2410046	Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng <600mm	
					241005		Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	
						2410051	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥600mm, được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2410052	Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, được dát phủ; thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác
						2410053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥600mm, được phủ, mạ, tráng khác
						2410054	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng <600mm	
						2410055	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng ≥600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2410056	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng <600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	
						2410057	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng <600mm, bằng thép gió	
					241006		Sản phẩm thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng	
						2410061	Thanh, que thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
						2410062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
						2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
						2410064	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội
						2410065	Thép không gỉ dạng thanh, que khác	Gồm: Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn; thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội; thanh, que thép không gỉ khác
						2410066	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	Gồm: Thanh, que bằng thép gió; thanh, que bằng thép silic mangan; thanh, que bằng thép hợp kim rỗng; thanh, que bằng thép hợp kim khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2410067	Thép thanh, que ở dạng rỗng	
						2410068	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình
						2410069	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng thép; góc, khuôn, hình bằng thép đã được hàn	Gồm: Cọc cừ bằng thép; góc, khuôn, hình bằng thép đã được hàn; vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng thép
					241007		Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng thép	Đối với ống và khớp mối nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310
						2410071	Ống bằng thép không nối ghép	Gồm: Ống dẫn bằng thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không hợp kim; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; ống và đường ống bằng thép không nối khác;
						2410072	Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự,…)	Gồm: Ống dẫn bằng thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng thép có nối khác
						2410073	Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					241008		Các sản phẩm thép cán nguội khác	
						2410081	Thanh, que cán nguội	
						2410082	Thép cuốn cỡ nhỏ (<600 mm)	
						2410083	Thép hình, gấp	
						2410084	Dây thép	Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); dây thép không gỉ; dây thép hợp kim khác
					241009	2410090	Dịch vụ sản xuất gang, thép	
		242	2420				Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý	
				24201	242010		Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý	
						2420101	Kim loại quý	Gồm: Bạc (Gồm: bạc đồ với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; vàng (Gồm: vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm ("Kim loại cơ bản" có nghĩa là: Thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni, tali); kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2420102	Dịch vụ sản xuất kim loại quý	
				24202			Kim loại màu	
					242021		Nhôm	
						2420211	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	Gồm: Nhôm chưa gia công; oxit nhôm, trừ nhân tạo
						2420212	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; dây nhôm; lát, tấm, mảng bằng nhôm dày hơn 0,2mm; nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0,2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; ống nối, khớp nối,… các loại bằng nhôm
					242022		Chì, kẽm, thiếc	Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; bột và vảy thiếc; lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc
						2420221	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	Gồm: Chì chưa gia công; kẽm chưa gia công; thiếc chưa gia công
						2420222	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Gồm: Bột và vảy chì; bột và vảy kẽm; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm; tấm cách nhiệt; thanh, que và dây kẽm; thanh, que, hình và dây thiếc
					242023		Đồng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2420231	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn hợp thô; xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than); đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; đồng tinh luyện, đồng lõi; hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ); hợp kim đồng chủ (Thường sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng trong sản xuất các hợp kim khác)
						2420232	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Gồm: Bột đồng và vảy đồng; thanh, que bằng đồng; dây đồng; lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0,15mm; đồng lá mỏng có độ dày không quá 0,15mm; ống và ống dẫn bằng đồng; ống nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (Ví dụ: Khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông,…)
					242024		Niken	
						2420241	Niken chưa gia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken	Gồm: Niken sten, oxit niken và sản phẩm trung gian của nó; niken chưa gia công
						2420242	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken	Gồm: Bột và vảy niken; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken; thanh, que, dây niken; ống và ống dẫn bằng niken; ống nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng niken

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					242025	2420250	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	Gồm: Titan và sản phẩm của titan; mangan và sản phẩm của mangan; antimon và sản phẩm của antimon; vonfram và sản phẩm của vonfram; molypden và sản phẩm của molypden; tantan và sản phẩm của tantan; magie và sản phẩm của magie; kim loại không chứa sắt khác; gốm kim loại và sản phẩm của chúng
					242026	2420260	Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng	
		243					Dịch vụ đúc kim loại	
			2431	24310	243100		Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép	
						2431001	Khuôn đúc bằng gang, thép	
						2431002	Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	Gồm cả trụ cứu hỏa
						2431003	Phụ kiện ghép nối dạng đúc	
						2431004	Dịch vụ đúc gang, thép	
			2432	24320	243200		Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu	
						2432001	Khuôn đúc bằng kim loại màu	
						2432002	Dịch vụ đúc kim loại màu	
	25						Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	
		251					Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	
			2511	25110			Cấu kiện kim loại	
					251101		Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng	
						2511011	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	
						2511012	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2511013	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau; cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh nhôm bắt chéo nhau kết cấu giàn
						2511019	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm; cửa cống, lắp cống bằng sắt, thép, nhôm; hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm; tấm lợp bằng kim loại; cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu, gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại
					251102	2511020	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm
					251103	2511030	Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Dịch vụ gia công cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng
			2512	25120			Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	
					251201		Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2512011	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	Gồm: Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng sắt, thép; nồi đun nước sưởi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp; bộ phận của nồi đun nước sưởi trung tâm
						2512012	Dịch vụ sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	
					251209		Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	
						2512091	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích >300 lít chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích >300 lít; thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích >300 lít
						2512092	Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Bình chứa gas bằng sắt, thép <1 lít; bình chứa gas bằng sắt, thép ≥1 lít và <30 lít; bình chứa gas bằng sắt, thép ≥30lít đến <110 lít; bình chứa gas bằng sắt, thép ≥110 lít; bình chứa gas bằng nhôm
						2512093	Dịch vụ sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại	
			2513	25130			Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	
					251301		Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng	
						2513011	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	Gồm: Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước >45 tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤45 tấn/giờ; nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2513012	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	Gồm: Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác
						2513013	Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012	
						2513014	Dịch vụ sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	
					251302	2513020	Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng	Gồm: Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị
		252	2520	25200			Vũ khí và đạn dược	(Trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)
					252001		Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng	
						2520011	Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)	Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối, súng móc trê,…); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự; vũ khí quân sự khác
						2520012	Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)	
						2520013	Súng phát hoả khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp	Gồm: Súng nạp đạn đằng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hoả khác ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng phóng dây,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2520014	Vũ khí khác	Ví dụ: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui,... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự
						2520015	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự	Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290
						2520016	Đạn	Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác
						2520017	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn	Đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge,… Trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290
						2520018	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hoả và các loại vũ khí khác	
					252002	2520020	Dịch vụ sản xuất vũ khí và đạn dược	
		259					Sản phẩm khác bằng kim loại; dịch vụ xử lý, gia công kim loại	
			2591	25910			Dịch vụ rèn, dập, ép và cán kim loại; kim loại bột	
					259101		Dịch vụ rèn, dập, ép nén, nghiền, cán và tạo hình cho kim loại	
						2591011	Dịch vụ ép nén kim loại	
						2591012	Dịch vụ nghiền kim loại	
						2591013	Dịch vụ tạo hình khác cho kim loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					259102	2591020	Kim loại luyện từ bột	Kim loại luyện từ bột là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 24100, 24200
			2592	25920			Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	
					259201		Dịch vụ tráng phủ kim loại	
						2592011	Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng kim loại	Gồm: Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách nhúng vào kim loại nấu chảy (như mạ kẽm hay nhúng thiếc...); dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách phun nóng; dịch vụ tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; dịch vụ tráng phủ kim loại bằng phương pháp điện phân hay xử lý hoá học với các kim loại khác trừ kẽm (như niken, đồng, kim loại quý,…)
						2592012	Dịch vụ mạ, tráng phủ kim loại bằng phi kim	Gồm: Dịch vụ tráng phủ nhựa cho kim loại; dịch vụ sơn ướt và tráng men cho kim loại; dịch vụ tráng phủ phi kim khác cho kim loại
					259202	2592020	Dịch vụ xử lý khác cho kim loại	Gồm: Dịch vụ xử lý nhiệt kim loại (trừ tráng phủ kim loại); dịch vụ xử lý bề mặt khác cho kim loại
					259203	2592030	Dịch vụ gia công cơ khí	Gồm: Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại; dịch vụ gia công cơ khí khác ví dụ: khoan, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối, cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			2593	25930			Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	
					259301		Dao, kéo	Dao, kéo bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110
						2593011	Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; lưỡi của chúng	Gồm: Bộ sản phẩm tổ hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa). Trừ kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn
						2593012	Dao cạo, lưỡi dao cạo (Gồm: lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)	Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (gồm cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải); bộ phận khác
						2593013	Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân	Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao dọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, vọt bút chì, tông đơ cắt tóc,… và lưỡi của các đồ dao kéo đó
						2593014	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự	Trừ dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý thì phân vào nhóm 32110
						2593015	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng	
						2593016	Dịch vụ sản xuất dao, kéo	
					259302		Khóa và bản lề	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2593021	Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất	Gồm: Khoá móc; ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà
						2593022	Khóa khác bằng kim loại	
						2593023	Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khoá	Ví dụ: Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khoá, bộ phận của khoá và ổ khoá, chìa rời,…
						2593024	Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự	Ví dụ: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;...
						2593025	Dịch vụ sản xuất khóa và bản lề	Dịch vụ gia công sản xuất khóa và bản lề
					259303		Dụng cụ cầm tay	
						2593031	Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	Gồm: Mai và xẻng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm); kéo xén tỉa hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp
						2593032	Cưa tay; lưỡi cưa các loại	Gồm: Cưa tay; lưỡi cưa các loại ví dụ: lưỡi cưa thẳng bản to, lưỡi cưa đĩa kể cả loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía, lưỡi cưa xích, lưỡi cưa khác,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2593033	Dụng cụ cầm tay khác	Gồm: Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vặn tarô); dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vit; dụng cụ cầm tay khác
						2593034	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	Ví dụ: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, dập, đục lỗ, để ren hoặc taro, để doa hoặc chuốt, để tiện, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí,…
						2593035	Khuôn; hộp đúc cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình	Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay cacbua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật
						2593036	Đèn hàn (đèn xì)	
						2593037	Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự; đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ; dụng cụ khác chưa được phân vào đâu
						2593038	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			2599				Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
				25991			Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	
					259911		Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh	
						2599111	Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm	Gồm: Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ; bồn tắm bằng sắt, thép, gang đã hoặc chưa tráng men; thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, đồng, nhôm
						2599112	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	
						2599119	Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản	Gồm: Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại; nồi, ấm, chảo bằng kim loại; đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại
					259912	2599120	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp, nhà vệ sinh	
				25999			Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
					259991		Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng thép; nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2599911	Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng thép, nhôm	Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥50 lít nhưng ≤300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích <50 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; can bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích <50 lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích ≤300 lít, bằng nhôm
						2599912	Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gắn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản	
						2599913	Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Gồm cả hộp sắt đựng bánh kẹo, vỏ tủ điện,...
					259992		Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	
						2599921	Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại, không cách điện	Gồm: Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện; dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2599922	Dây gai bằng thép	Dây thép gai: gồm cả dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép. Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320
						2599923	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới	
						2599924	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng thép, đồng hoặc nhôm	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm,… ví dụ: vít, bulông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị,…
						2599925	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại	
						2599926	Lò xo và lá lò xo bằng thép hoặc đồng	Gồm: Lo xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng trừ lò xo đồng hồ đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2599927	Xích (trừ xích nối có đốt) và bộ phận của xích bằng thép hoặc đồng	Gồm: Xích trượt bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có đốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của xích bằng sắt, thép; xích nối có đốt, xích truyền năng lượng được phân vào ngành 28140
						2599928	Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu	
						2599929	Dịch vụ sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	
					259993		Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản	
						2599931	Két an toàn, khoá ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản	
						2599932	Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu,… và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)	
						2599933	Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản	Gồm cả huy hiệu
						2599934	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản	Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản
						2599935	Móc cài, khoá móc cài, khoá thắt lưng, khoá có chốt, mắt cài khoá, lỗ xâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giầy dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xoè bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2599936	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	
						2599939	Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu	Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu Ví dụ: Tấm đan, phên, lưới bằng nhôm; ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ bằng nhôm,… Ví dụ: Thanh, que, hình và dây chì; ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc của ống dẫn bằng chì; ống máng, mái nhà, ống dẫn, ống, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng kẽm; tấm, dải, lá, ống, ống dẫn, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng thiếc,… Ví dụ: Bể chứa, thùng, két và các đồ chứa tương tự bằng đồng <300lít; tấm đan, phên, lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới; cực dương cho mạ điện; móc khoá, chốt dây bằng đồng,...

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					259994	2599940	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
	26						Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	
		261	2610	26100			Sản xuất linh kiện điện tử	
					261001		Linh kiện điện tử	
						2610011	Tụ điện điện tử	Gồm: Tụ điện cố định với công suất phản kháng không dưới >0,5kVAr (tụ nguồn); tụ điện cố định khác; tụ biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được
						2610012	Điện trở điện tử gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	Gồm: Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng; điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp); điện trở cố định khác (trừ điện trở nung nóng); điện trở biến đổi khác (gồm cả biến trở, chiết áp)
						2610013	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	Gồm: Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại màu; ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại đen trắng hoặc đơn sắc; ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác; ống hiển thị dữ liệu/đồ hoạ, loại đen trắng hoặc đơn sắc; ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, ống tia âm cực khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2610014	Magnetrons, klytrons, ống đèn vi ba và ống điện tử khác	Gồm: Magnetrons; klytrons; ống đèn vi ba khác; đèn điện tử và ống điện tử khác; ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (trừ ống đèn điều khiển lưới); đèn điện tử và ống điện tử khác
						2610015	Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs	Gồm: Điốt (trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang); Tranzito, trừ tranzito cảm quang; Thyristors, diacs và triacs (trừ thiết bị cảm quang)
						2610016	Thiết bị bán dẫn; điốt phát quang; tinh thể áp điện đã lắp ráp; bộ phận của chúng	Gồm: Điốt phát sáng; tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang; thiết bị bán dẫn khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp; bộ phận của thiết bị bán dẫn, điốt phát sáng, tinh thể áp điện đã lắp ráp
						2610017	Mạch điện tử tích hợp	Gồm các mạch điện tử tích hợp (như mạch khuếch đại, thẻ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic,…)
						2610018	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Bộ phận của tụ điện; bộ phận của điện trở, biến trở và chiết áp; bộ phận của ống đèn tia âm cực và ống đèn điện tử khác; bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu
						2610019	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	
					261002		Thiết bị điện chịu tải	Bảng điện tử chịu tải

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2610021	Mạch in	"Mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ: rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch điện trên màng mỏng"... theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước. "Mạch in" không, gồm: mạch đã tổ hợp với các phần. Gồm: Mạch in một mặt; mạch in hai mặt; mạch in nhiều lớp; mạch in khác
						2610022	Card âm thanh, hình ảnh, mạng và các loại card tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động	
						2610023	Thẻ thông minh	"Thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chíp vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên hoặc bộ nhớ chỉ đọc ở dạng chíp). Thẻ này có thể, gồm: bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc ăngten gắn bên trong hay không
						2610024	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chịu tải	
					261009	2610090	Thiết bị điện tử khác	Gồm: Cấu kiện hiển thị (plasma, polime, LCD..) cáp máy in, màn hình, usb,…; thiết bị điện tử khác chưa được phân vào đâu
		262	2620	26200			Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	
					262001		Máy tính; bộ phận và phụ tùng của chúng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2620011	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự	Gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình. Gồm: Máy tính nhỏ cầm tay. Gồm: máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp với máy tính (PDAs); máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook; máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10kg có thể xách tay, cầm tay khác
						2620012	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu	
						2620013	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số. Gồm: ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không	Gồm: Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở trên; máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống)
						2620014	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống	
						2620015	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	
						2620016	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax); hệ thống nhận dạng vân tay điện tử; máy in kim có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in laze có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in khác có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy vẽ có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2620017	Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	Gồm: Bàn phím máy tính; thiết bị nhập theo toạ độ x-y: chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng; thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác
						2620018	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Màn hình, máy chiếu sử dụng với máy tính Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động
						2620019	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copi, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Gồm: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy-fax kết hợp có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng
					262002		Ổ lưu trữ và các thiết bị lưu trữ khác	
						2620021	Ổ lưu trữ	Gồm: Ổ đĩa cứng; ổ đĩa mềm; ổ băng; ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, DVD, ổ CD có thể ghi; bộ lưu trữ khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2620022	Thiết bị lưu trữ thông tin bán dẫn không xoá	Sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xoá dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp. Ví dụ: thẻ nhớ flash hoặc thẻ lưu trữ điện tử flash
					262003	2620030	Loại khác của máy xử lý dữ liệu tự động	Ví dụ: Máy đọc mã vạch, máy đọc ký tự quang học, bộ điều khiển và bộ thích ứng,…
					262004	2620040	Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	
					262005	2620050	Dịch vụ sản xuất máy vi tính, các bộ phận lắp ráp và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	
		263	2630	26300			Thiết bị truyền thông	
					263001		Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình	
						2630011	Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	
						2630012	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	
						2630013	Camera truyền hình	
					263002		Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; hệ thống thông tin điện tử	
						2630021	Máy điện thoại hữu tuyến; bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	
						2630022	Điện thoại di động phổ thông	
						2630023	Điện thoại thông minh (Smart phone)	
						2630024	Máy tính bảng (Tab)	
						2630025	Đồng hồ thông minh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2630029	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	Gồm: Trạm (thiết bị) thu phát gốc; máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, gồm: thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến ví dụ: thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp; adaptor; thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại; modem; bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; thiết bị mạng nội bộ không dây; thiết bị dùng cho điện báo hay điện thoại,…; thiết bị khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác Sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng, trừ mã HS 8443, 8525, 8527, 8528
					263003	2630030	Ăngten các loại và bộ phận của chúng; bộ phận của thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình	Gồm: Ăngten các loại và bộ phận của chúng, ví dụ: Chảo phản xạ của ăngten, ăngten vệ tinh, ăngten lưỡng cực, bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten, loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng), bộ phận dùng cho 2630011, 2630012, 2630013 - Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình
					263004	2630040	Chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	Ví dụ: Chuông báo trộm, chuông báo cháy, chuông báo khói, chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú), các thiết bị tương tự khác,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					263005		Bộ phận của máy điện thoại, điện báo; bộ phận của chuông báo trộm, báo cháy và các thiết bị tương tự	
						2630051	Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022,2630023,2630024, 2630025,2630026, 2630029 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	
						2630052	Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	
					263006	2630060	Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông	
		264	2640	26400			Sản phẩm điện tử dân dụng	
					264001		Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)	Có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc đồng hồ trong cùng một khối
						2640011	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	VD: Radio cát sét loại bỏ túi, máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ,…
						2640012	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ	
					264002	2640020	Máy thu hình (Tivi,...)	
					264003		Thiết bị dùng cho âm thanh, ghi và sao đĩa, băng video	
						2640031	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	Gồm: Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng hoặc bằng hình thức thanh toán khác; đầu quay đĩa có thể có bộ phận lưu trữ nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận âm thanh (loa); máy trả lời điện thoại; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2640032	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn với bộ phận thu tín hiệu video	Gồm: Máy ghi hoặc tái tạo video dùng băng từ; máy ghi hoặc tái tạo video khác
						2640033	Máy ghi hình	Loại sử dụng trong gia đình, trừ máy quay truyền hình thuộc ngành 2630
						2640034	Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động); màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động); máy chiếu (trừ loại sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động)
					264004		Micrô, loa phóng thanh, các thiết bị thu cho sóng điện thoại hoặc điện báo	
						2640041	Micro và các linh kiện của chúng, tai nghe có hoặc không nối với micro	Gồm: Micrô và các linh kiện của chúng; tai nghe không nối với micro; tai nghe có nối với micro; tai nghe khác
						2640042	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	
						2640043	Máy khuyếch đại âm tần, bộ tăng âm điện	
						2640044	Thiết bị thu sóng điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					264005	2640050	Bộ phận của thiết bị video và âm thanh; dây anten, dây trời	Gồm: Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640031, 2640032 - Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video; bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640041, 2640042, 2640043 - Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo; bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640011, 2640012, 2640020, 2640034 - Máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động
					264006	2640060	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video (trừ các máy trò chơi hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự)	Được sử dụng với truyền hình hoặc có màn hình hiển thị riêng, và các trò chơi khác với màn hình hiển thị điện tử
					264007	2640070	Dịch vụ sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	
		265					Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ	
			2651	26510			Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	
					265101		Thiết bị và dụng cụ định vị, khí tượng học, địa lý và các thiết bị tương tự	
						2651011	La bàn và các thiết bị và dụng cụ định hướng khác	Gồm: La bàn xác định phương hướng; thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn); thiết bị và dụng cụ định hướng khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2651012	Thiết bị và dụng cụ để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh) dùng cho thuỷ văn học, hải dương học, thuỷ học, khí tượng học hoặc địa lý học (trừ la bàn); máy đo xa	Gồm: Máy đo xa (dùng trong chụp ảnh hoặc quay phim,…); máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc tacheometers); dụng cụ đo cân bằng; thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh; máy quan trắc sóng vô tuyến và sóng điện từ; thiết bị và dụng cụ dùng cho thuỷ văn học, hải dương học, khí tượng học hoặc địa lý học khác
					265102	2651020	Dụng cụ ra da, thiết bị hỗ trợ định hướng sóng radio và thiết bị điều khiển radio từ xa	Gồm: Ra đa; thiết bị dẫn đường vô tuyến; thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến
					265103		Cân với độ chính xác cao; dụng cụ để vẽ, tính toán, đo chiều dài và các vật tương tự	
						2651031	Cân với độ nhạy 5 cg hoặc chính xác hơn	Ví dụ: Cân tiểu ly,...
						2651032	Bảng và máy phác thảo, tự động hoặc không tự động; Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác	Gồm: Máy vẽ phác tự động hoặc không tự động; bảng vẽ phác thảo tự động hoặc không tự động; dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác
						2651033	Thiết bị đo chiều dài sử dụng bằng tay (Gồm: thước cứng, thước dây, trắc vi kế, compa) chưa phân vào đâu	Gồm: Thước micromet, compa và thiết bị đo thuỷ văn; dụng cụ đo khác
					265104		Thiết bị đo lường hoặc kiểm tra đại lượng điện, bức xạ ion hoá	
						2651041	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	
						2651042	Máy hiện sóng và máy ghi dao động	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2651043	Dụng cụ và thiết bị (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, độ ổn định không có thiết bị ghi lại (trừ máy đo sản xuất và cung cấp điện)	Gồm: Máy đo đa năng không. Gồm: thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại không gắn thiết bị ghi, ví dụ: thiết bị để đo và kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở, công suất, ampe kế, vôn kế dùng cho xe có động cơ,… trừ thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện
						2651044	Dụng cụ và thiết bị khác (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông	Ví dụ: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, thiết bị đo khác dùng cho viễn thông,…
						2651049	Thiết bị và phương tiện đo lường hoặc kiểm tra số lượng điện chưa được phân vào đâu	Ví dụ: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuyếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm. Máy đo đa năng Gồm: thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại có gắn thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo lường hoặc kiểm tra số lượng điện chưa được phân vào đâu
					265105		Dụng cụ dùng để kiểm tra các đặc điểm vật chất khác	
						2651051	Tỷ trọng kế và các thiết bị nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên	Loại trừ nhiệt kế dùng trong y tế

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2651052	Dụng cụ và thiết bị đo lường hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hoặc khí	Gồm: Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức chất lỏng; dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra áp suất; dụng cụ và thiết bị để đo khác Loại trừ: Thiết bị và dụng cụ định hướng, thuỷ học hoặc khí tượng học, máy đo độ cung cấp chất lỏng hoặc khí và thiết bị kiểm soát hoặc điều chỉnh tự động
						2651059	Dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích hoá học hoặc vật lý chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy phân tích khí hoặc khói; máy sắc ký và điện di; máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học; dụng cụ và thiết bị bức xạ quang học khác; dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích hoá học hoặc vật lý khác chưa được phân vào đâu (như máy đo độ phơi sáng, máy đo độ đông,…)
					265106		Thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra, thử nghiệm khác	
						2651061	Kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và thiết bị nhiễu xạ	
						2651062	Máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học của vật liệu	Gồm: Máy và thiết bị để thử kim loại; máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học khác của vật liệu
						2651063	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên	Gồm: Thiết bị đo đơn vị khí; máy đo chất lỏng (ví dụ: đồng hồ đo nước,…); máy đo điện (ví dụ: công tơ điện,…)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2651064	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, đồng hồ tính tiền trên xe tắc xi, máy đếm hải lý, máy đo bước và các thiết bị tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ gốc (trừ thiết bị khí tượng và thuỷ văn; la bàn và thiết bị dẫn đường); Máy hoạt nghiệm	Gồm: Máy đếm cây số để tính tiền taxi; máy đo, đếm tương tự khác; đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ; máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc khác; máy hoạt nghiệm
						2651065	Dụng cụ và thiết bị tự động điều chỉnh hoặc điều khiển thủy lực, khí nén	
						2651069	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí; bàn kiểm tra; thiết bị và dụng cụ quang học khác để đo lường hoặc kiểm tra; máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra khác chưa được phân vào đâu
					265107	2651070	Bộ ổn nhiệt, bộ điều chỉnh áp lực và các thiết bị, dụng cụ điều khiển hoặc điều chỉnh tự động khác	Gồm: Bộ ổn nhiệt; bộ điều chỉnh áp lực; dụng cụ, thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động khác chưa được phân vào đâu; dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền; dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất
					265108		Bộ phận và phụ tùng của các thiết bị đo lường, thử nghiệm và định hướng	
						2651081	Bộ phận dùng cho các thiết bị rađa và thiết bị hỗ trợ định hướng sóng rađiô	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2651082	Bộ phận và phụ tùng cho các thiết bị thuộc mã 2651012, 2651032, 2651033, 265104, 265105; Thiết bị vi phẫu; Bộ phận khác chưa phân vào đâu	Thiết bị vi phẫu ở phần này được hiểu là thiết bị định hướng điều khiển dùng trong vi phẫu
						2651083	Bộ phận và các thiết bị đi kèm của kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và của thiết bị nhiễu xạ	
						2651084	Bộ phận và thiết bị đi kèm của sản phẩm thuộc mã 2651063, 2651064	
						2651085	Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc thuộc mã 2651065, 2651069 và 2651070	
						2651086	Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc của 2651011 và 2651062	
					265109	2651090	Dịch vụ sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra và định hướng	
			2652	26520			Đồng hồ đo thời gian	
					265201		Đồng hồ đo thời gian hoàn chỉnh	
						2652011	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và đồng hồ cá nhân khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý	Gồm: Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ; đồng hồ đeo tay khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý; đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác (trừ đồng hồ đeo tay), với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý
						2652012	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi khác và đồng hồ cá nhân khác (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)	Gồm: Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý); đồng hồ đeo tay khác (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý); đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác trừ đồng hồ đeo tay (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2652013	Đồng hồ đo thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	Gồm: Đồng hồ đo thời gian dùng cho xe có động cơ; Đồng hồ đo thời gian dùng cho máy bay; đồng hồ đo thời gian dùng cho tàu thủy; đồng hồ đo thời gian dùng cho các phương tiện khác
						2652019	Đồng hồ đo thời gian khác	Gồm: Đồng hồ đo thời gian treo tường; đồng hồ đo thời gian khác chưa được phân vào đâu; gồm cả đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự trừ đồng hồ dùng cho tàu thủy
					265202		Bộ phận hoạt động của đồng hồ và các bộ phận khác	
						2652021	Máy đồng hồ đo thời gian, đầy đủ và đã lắp ráp	Gồm: Máy đồng hồ cá nhân, đầy đủ và đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian khác, đầy đủ và đã lắp ráp
						2652022	Máy đồng hồ thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc lắp ráp từng phần; máy đồng hồ chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô	Gồm: Máy đồng hồ cá nhân đo thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô; máy đồng hồ đo thời gian khác đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô
						2652023	Vỏ đồng hồ đo thời gian và bộ phận của nó	
						2652024	Bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian (trừ vỏ và bộ phận của vỏ đồng hồ đo thời gian)	Gồm: Lò xo, chân kính; mặt số; kể cả dây tóc; mâm và trục; bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian chưa được phân vào đâu; trừ dây đeo đồng hồ thuộc ngành 32110, 32120, 15120

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2652025	Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, công tắc định thời gian kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	Gồm: Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ; công tắc định thời gian, có kèm máy đồng hồ cá nhân hoặc máy đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ
					265203	2652030	Dịch vụ sản xuất đồng hồ đo thời gian	
		266	2660	26600			Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	
					266001		Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp	
						2660011	Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ anpha, tia gamma, tia beta	Gồm: Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X; thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó; bóng đèn tia X dạng ống; loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng
						2660012	Thiết bị điện chẩn đoán dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	Gồm: Thiết bị điện tim; thiết bị siêu âm; thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ; thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy; thiết bị chẩn đoán khác
						2660013	Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2660014	Thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	
					266002	2660020	Dịch vụ sản xuất thiết bị y học, thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	
		267	2670	26700			Thiết bị và dụng cụ quang học	
					267001		Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng	
						2670011	Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	
						2670012	Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in; máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự	Gồm: Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in; máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự
						2670013	Máy ảnh kỹ thuật số	
						2670014	Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác	Gồm: Máy ảnh in lấy ngay; máy ảnh thiết kế đặc biệt dùng dưới nước, để thám không, hoặc dùng trong y tế, máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự; máy chụp ảnh sử dụng phim cuộn khổ không quá 35mm (trừ máy chụp vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác); máy ảnh khác chưa được phân vào đâu
						2670015	Máy quay phim	Gồm: Máy quay phim dùng cho phim khổ rộng dưới 16mm hoặc cho phim đúp 8mm; máy quay phim khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2670016	Máy chiếu phim, máy chiếu slide và máy chiếu hình ảnh khác (trừ máy đọc vi phim)	Gồm: Máy chiếu phim; máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản); máy chiếu hình ảnh khác (trừ máy đọc vi phim)
						2670017	Đèn chớp; Máy phóng ảnh; thiết bị dùng để pha chế ảnh; màn ảnh của máy chiếu, màn chiếu phim	Gồm: Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp; máy phóng to, thu nhỏ ảnh trừ máy chiếu phim; máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh; máy và các thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu, màn chiếu phim
						2670018	Máy đọc vi phim, tấm vi phim và tấm vi phim đọc dưới dạng thu nhỏ	
						2670019	Bộ phận và các phụ tùng đi kèm của thiết bị chụp ảnh, máy quay phim, máy chiếu phim, máy chiếu hình ảnh, máy phóng to-thu nhỏ ảnh, máy dùng trong phòng làm ảnh và màn ảnh của máy chiếu	
					267002		Dụng cụ quang học khác và bộ phận của chúng	
						2670021	Vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính, lăng kính, gương và các dụng cụ quang học khác (trừ thủy tinh không phải là sản phẩm quang học) có khung hay không (trừ loại dùng cho máy quay, máy chiếu hoặc máy phóng ảnh hoặc máy thu nhỏ)	Gồm: Vật liệu phân cực dạng tấm, lá; kính áp tròng; mắt kính thủy tinh; mắt kính bằng vật liệu khác; kính lọc ánh sáng; bộ phận quang học khác; ví dụ: thấu kính, lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu; gương, gương cầu,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2670022	Ống nhòm và các loại kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); kính hiển vi quang học phức hợp	Gồm: Ống nhòm loại hai mắt; dụng cụ thiên văn (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); ống nhòm một mắt và kính viễn vọng quang học khác; kính hiển vi nhìn hình nổi; kính hiển vi để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu; kính hiển vi quang học phức hợp khác
						2670023	Thiết bị tinh thể lỏng chưa phân vào đâu, dụng cụ và thiết bị quang khác chưa phân vào đâu; Laze (trừ diot laze)	Gồm: Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ; bộ khuyếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laze trừ diot laze; thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu
						2670024	Bộ phận và thiết bị đi kèm của ống nhòm, ống nhòm 1 mắt và các loại kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn-radio); kính hiển vi quang học phức hợp	
						2670029	Bộ phận và phụ tùng đi kèm của thiết bị tinh thể lỏng chưa phân vào đâu, dụng cụ và thiết bị quang khác chưa phân vào đâu; Laze (trừ diot laze)	
					267003	2670030	Dịch vụ sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị chụp ảnh	
		268	2680	26800			Băng, đĩa từ tính và quang học	
					268001		Phương tiện truyền thông từ tính và quang học	
						2680011	Phương tiện từ chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ)	Gồm: Băng từ chưa ghi; đĩa từ chưa ghi; phương tiện từ khác chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2680012	Phương tiện quang học chưa ghi	
						2680013	Phương tiện dùng để ghi khác, gồm: bản gốc dùng để sản xuất đĩa	
						2680014	Thẻ có vạch từ	
					268002	2680020	Dịch vụ sản xuất phương tiện truyền thông từ tính và quang học	
	27						Thiết bị điện	
		271	2710				Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	
				27101			Mô tơ, máy phát	
					271011		Động cơ điện có công suất ≤37,5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	
						2710111	Động cơ điện có công suất ≤37,5 W	
						2710119	Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều	
					271012		Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất >37,5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều	
						2710121	Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất >37,5 W	
						2710122	Các động cơ xoay chiều khác	Gồm: Động cơ xoay chiều khác, một pha; động cơ xoay chiều khác, đa pha
						2710123	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	
					271013		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2710131	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén	Gồm: Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất không quá 75 kWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất trên 75 kWA đến 375 kWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất trên 375 kWA
						2710132	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện	
						2710133	Tổ máy phát điện khác	
						2710134	Máy biến đổi điện quay	
					271014		Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng; các cuộn cảm khác	
						2710141	Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng	
						2710142	Các cuộn cảm khác	Gồm: Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông; cuộn cảm cố định kiểu chip khác; các cuộn cảm khác chưa được phân vào đâu
					271015		Bộ phận của động cơ, máy phát, tổ máy phát điện, máy biến đổi điện quay, chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, các cuộn cảm khác	
						2710151	Bộ phận của động cơ điện, máy phát điện, tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2710152	Bộ phận của chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, các cuộn cảm khác	
					271016	2710160	Dịch vụ sản xuất mô tơ, máy phát	
				27102			Biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	
					271021		Biến thế điện	
						2710211	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	Gồm: Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA; máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 kVA đến 10000 kVA; máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 10000 kVA
						2710212	Máy biến thế điện khác có công suất ≤16 kVA	Gồm: công suất ≤1 kVA; Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤1 kVA; máy biến áp quét về có công suất ≤1 kVA; máy biến áp trung tần có công suất ≤1 kVA; máy biến thế khác có công suất ≤1 kVA chưa được phân vào đâu; máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất trên 1kVA nhưng ≤5 kVA; máy biến thế điện dùng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự có công suất trên 1kVA nhưng ≤16 kVA; Máy biến thế điện khác có công suất trên 1kVA nhưng ≤16 kVA chưa được phân vào đâu
						2710213	Máy biến thế điện khác có công suất >16 kVA	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2710214	Phụ tùng biến thế điện	
						2710215	Dịch vụ sản xuất máy biến thế điện	
					271022		Thiết bị điện dùng để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp ≤1000 V	
						2710221	Cầu chì dùng cho điện áp ≤1000V; cầu chì nhiệt, cầu chì thủy tinh dùng cho điện áp ≤1000V, cầu chì khác dùng cho điện áp ≤1000V	
						2710222	Bộ ngắt mạch tự động có điện áp ≤1000V	
						2710223	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤1000 V chưa được phân vào đâu	
						2710224	Rơ le dùng cho điện áp ≤1000 V	
					271023		Thiết bị điện dùng để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp >1000 V	
						2710231	Cầu chì dùng cho điện áp >1000 V	
						2710232	Bộ ngắt mạch tự động dùng cho điện áp >1000 V	
						2710233	Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện dùng cho điện áp >1000 V	
						2710234	Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp dùng cho điện áp >1000 V	
					271024		Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện	Gồm các thiết bị như bảng chuyển mạch và bảng điều khiển; bảng phân phối, bảng điều khiển logic,…
						2710241	Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp ≤1000V	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2710242	Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp >1000V	
					271025	2710250	Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	
					271026	2710260	Dịch vụ sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện	
		272	2720	27200			Pin và ắc quy	
					272001		Pin và các bộ phận của chúng	
						2720011	Pin	Gồm: Pin bằng dioxit mangan; pin bằng oxit thuỷ ngân; pin bằng oxit bạc; pin bằng liti; pin bằng kẽm - khí; pin bằng kẽm - carbon; pin khác
						2720012	Bộ phận của pin	
					272002		Ắc quy điện và các bộ phận của chúng	
						2720021	Ắc quy điện bằng axit - chì	Gồm: Ắc quy điện bằng axit - chì dùng để khởi động động cơ pittông; ắc quy điện bằng axit - chì không dùng để khởi động động cơ pittông
						2720022	Ắc quy bằng catmi kền, niken hyđrua, ion lithi, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác	Gồm: Ắc quy bằng niken - cadimi; ắc quy bằng niken - sắt; ắc quy bằng niken - hydrua kim loại; ắc quy bằng ion lithi; các loại ắc quy điện khác chưa được phân vào đâu
						2720023	Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó	Gồm các bản cực, vách ngăn của pin xạc (trừ loại làm bằng vật liệu PVC) và bộ phận khác của ắc quy điện
					272003	2720030	Dịch vụ sản xuất pin và ắc quy	
		273					Dây và thiết bị dây dẫn	
			2731	27310			Dây cáp, sợi cáp quang học	
					273101		Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2731011	Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi	Gồm: Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng rẽ từng sợi, được sử dụng để làm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ khác
						2731012	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	Gồm: Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác; sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang khác (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)
					273102	2731020	Dịch vụ sản xuất sợi quang và cáp sợi quang	
			2732	27320			Dây, cáp điện và điện tử khác	
					273201		Dây, cáp điện và điện tử khác	
						2732011	Dây cách điện đơn dạng cuộn	Gồm: Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng; dây cách điện đơn dạng cuộn khác
						2732012	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	
						2732013	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤1000V	Trừ dây cách điện đơn dạng cuộn
						2732014	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế >1000V	Trừ dây cách điện đơn dạng cuộn
					273202	2732020	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	
			2733	27330			Thiết bị dây dẫn điện các loại	
					273301		Thiết bị dây dẫn điện các loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2733011	Công tắc và cầu dao chưa dùng cho điện áp ≤1000 V	Công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay; công tắc trượt; công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí; công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán, nướng. Cầu dao dùng để đóng ngắt hoặc bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp ≤1000 V
						2733012	Đui đèn dùng cho điện áp ≤1000 V	Gồm:Đui đèn dùng cho đèn compac hoặc đèn halogen; đui đèn dùng cho các loại đèn khác
						2733013	Phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hoặc bảo vệ mạch điện	Gồm: Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp >1000 V chưa được phân vào đâu; phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp ≤1000 V chưa được phân vào đâu
						2733014	Phụ kiện cách điện bằng plastic	
					273302	2733020	Dịch vụ sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	
		274	2740	27400			Thiết bị điện chiếu sáng	
					274001		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
						2740011	Đèn pha gắn kín	Gồm: Đèn pha gắn kín dùng cho xe có động cơ; đèn pha gắn kín khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2740012	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	Gồm: Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho thiết bị y tế; bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho xe có động cơ; bóng đèn dây tóc phản xạ khác bằng halogen vonfam; bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam khác
						2740013	Bóng đèn dây tóc khác có công suất <200 W và điện áp >100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	
						2740014	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu dùng cho xe có động cơ; dùng cho thiết bị y tế; bóng đèn chớp,…
						2740015	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	Gồm các loại đèn như: Đèn ống huỳnh quang catot nóng; đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; đèn halogen kim loại; thiết bị chiếu sáng khác dùng cho xe có động cơ; đèn phóng điện khác chưa được phân vào đâu
						2740016	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
					274002		Đèn và các thiết bị chiếu sáng	
						2740021	Đèn điện xách tay pin khô, ắc quy, manhêtô	Đèn thợ mỏ; đèn thợ khai thác đá,…
						2740022	Đèn bàn, đèn ngủ hoặc đèn cây dùng điện	Gồm cả đèn mổ, đèn sân khấu
						2740023	Đèn và các bộ đèn không hoạt động bằng điện	Đèn chiếu sáng bằng dầu; đèn bão,…
						2740024	Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự	Biển báo bảo vệ tài sản, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên chiếu sáng và các sản phẩm tương tự khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2740025	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	
					274003		Đèn và các thiết bị chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu	
						2740031	Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng	
						2740032	Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay, đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	
						2740033	Bộ đèn sử dụng cho cây Nôel	
						2740034	Đèn pha trừ loại dùng cho xe có động cơ	
						2740035	Đèn dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn và đèn chiếu sáng bên ngoài khác	Đèn cao áp các loại
						2740039	Đèn và thiết bị chiếu sáng khác chưa phân vào đâu	
					274004	2740040	Bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng	Gồm: Bộ phận của đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang; bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng; bộ phận của đèn điện xách tay được chạy bằng pin khô, ắc quy, manhêtô
					274005	2740050	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	
		275	2750	27500			Đồ điện dân dụng	
					275001		Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2750011	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	Gồm: Tủ lạnh và đông lạnh liên hợp (có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt, loại sử dụng trong gia đình; tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình; máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít; máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít
						2750012	Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình	
						2750013	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	Gồm: Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt tự động hoàn toàn; máy giặt loại khác có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt có gắn chung với máy sấy ly tâm; máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu; máy sấy quần áo loại dùng trong gia đình với công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô
						2750014	Chăn điện	
						2750015	Quạt và nắp chụp thông gió hay tuần hoàn gió dân dụng	Gồm: Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125 W; nắp chụp kèm theo quạt có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm
					275002		Thiết bị nhiệt điện gia dụng	
						2750021	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	Gồm: Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, dụng cụ đun và chứa nước nóng; dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng; bình nước nóng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2750022	Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện	
						2750023	Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện	Gồm: Máy sấy khô tóc; máy uốn tóc điện và các dụng cụ làm tóc nhiệt - điện khác; máy sấy làm khô tay
						2750024	Bàn là điện	
						2750025	Lò vi sóng	
						2750026	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	Gồm: Nồi cơm điện; các loại lò khác trừ lò nướng bánh bằng điện
						2750027	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	Gồm: Máy pha chè hoặc cà phê bằng điện; ấm đun nước bằng điện; lò nướng bánh bằng điện; các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu
						2750028	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	
					275003		Đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu	
						2750031	Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận	Gồm: Máy hút bụi dùng trong gia đình các loại; máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép, xay hoa quả hay rau; máy đánh bóng sàn nhà; các máy cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện khác chưa được phân vào đâu
						2750032	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc lắp động cơ điện có đầy đủ các bộ phận	
					275004	2750040	Bộ phận của đồ điện dân dụng	Gồm: Bộ phận của tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt, chăn điện và quạt; bộ phận của thiết bị nhiệt điện gia dụng; bộ phận của đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					275005	2750050	Dịch vụ sản xuất đồ điện dân dụng	
					275006		Thiết bị dân dụng không dùng điện	Ví dụ: Dùng ga, các nguồn năng lượng khác than, dầu,...
						2750061	Thiết bị nấu và hâm nóng dạng tấm, không dùng điện, dùng trong gia đình bằng sắt hoặc thép	Bếp ga, bếp nấu, vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các thiết bị nấu và hâm nóng không dùng điện tương tự bằng sắt hoặc thép
						2750062	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy và các đồ gia dụng không dùng điện tương tự (không phải thiết bị nấu nướng và đĩa làm nóng) bằng thép hoặc sắt	
						2750063	Máy làm nóng không khí và máy phân phối khí nóng, không dùng điện, có lắp quạt có động cơ điều khiển hoặc quạt gió, bằng sắt hoặc thép	
						2750064	Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng, không dùng điện	
						2750065	Bộ phận của thiết bị dân dụng không dùng điện	
						2750066	Dịch vụ sản xuất các thiết bị dân dụng không dùng điện	
		279	2790	27900			Thiết bị điện khác	
					279001		Thiết bị điện khác và các bộ phận của chúng	
						2790011	Nam châm điện và các thiết bị hoạt động theo nguyên tắc nam châm điện	Gồm: Nam châm điện; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; bàn cặp khởi động bằng nam châm điện, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm điện; đầu nâng hoạt động bằng điện từ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2790012	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng, chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy gia tốc hạt; máy phát tín hiệu; điện phân hay điện di; máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện; thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio; máy, thiết bị có chức năng phiên dịch hay từ điển; máy và thiết bị điện có chức năng riêng khác chưa được phân vào đâu; máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông
						2790013	Sản phẩm cách điện không phải là gốm sứ, thủy tinh; phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, trừ loại bằng gốm sứ, plastic	
						2790014	Điện cực than, chổi than, carbon làm sợi đèn, carbon làm pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác dùng làm vật liệu điện	
						2790015	Máy hàn cầm tay	
					279002		Thiết bị điện khác chưa được phân vào đâu	
						2790021	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông (trừ thiết bị cơ điện)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2790022	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	Gồm: Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED); chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa; chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác (trừ loại dùng cho cửa); màn hình dẹt kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác; thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh khác, chưa được phân vào đâu trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ
						2790023	Máy biến đổi điện tĩnh	
						2790024	Bộ triệt xung điện dùng cho điện áp >1000 V	
						2790025	Dây dẫn điện nối dài dùng cho hiệu điện thế ≤1000 V	
						2790026	Tụ điện	
						2790027	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	
					279003	2790030	Bộ phận thiết bị điện khác	
					279004	2790040	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện khác	
	28						Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	
		281					Máy thông dụng	
			2811	28110			Động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	
					281101		Động cơ đốt trong (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	
						2811011	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	Gồm: Động cơ đốt trong máy thủy gắn ngoài kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện; động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2811012	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	Gồm: Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất ≤18,65 kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất >18,65 kW nhưng ≤22,38 kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất >22,38 kW
						2811013	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	Gồm: Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất ≤750 kW; động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất >750 kW
						2811014	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	Gồm: Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất ≤18,65 kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất >100 kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chưa được phân vào đâu
					281102		Tua bin	
						2811021	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác	Gồm: Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác dùng cho động cơ máy thủy; tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác (trừ loại dùng cho động cơ máy thủy)
						2811022	Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước	Gồm: Tua bin thủy lực có công suất ≤1000 kW; tua bin thủy lực có công suất >1000 kW nhưng ≤10000 kW; tua bin thủy lực có công suất >10000 kW

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2811023	Tua bin khí (trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt)	Gồm: Tua bin khí có công suất không quá 5000 kW; tua bin khí có công suất trên 5000 kW
					281103	2811030	Bộ phận của tua bin	Gồm: Bộ phận của tua bin hơi nước và tua bin hơi khác; bộ phận của tua bin thủy lực và vô lăng nước gồm: cả bộ phận điều chỉnh; bộ phận của tua bin khí trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt
					281104	2811040	Bộ phận của động cơ đốt trong	Gồm: Bộ phận của động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện; bộ phận của máy đánh lửa hoặc piston động cơ đốt trong xoay chiều cho máy bay; bộ phận cho động cơ khác chưa được phân vào đâu
					281105	2811050	Dịch vụ sản xuất động cơ và tua bin trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy	
			2812	28120			Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	
					281201		Động cơ và mô tơ thủy lực và khí nén	
						2812011	Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực hoặc khí nén	Gồm: Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực; động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) dùng khí nén
						2812012	Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực, khí nén	Gồm: Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực; động cơ và mô tơ khác dùng khí nén; động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực, khí nén chưa được phân vào đâu
						2812013	Bơm thủy lực	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2812014	Van thủy lực và van nén	
						2812015	Bộ phận thủy lực đã được lắp ráp	
						2812016	Hệ thống thủy lực	
					281202	2812020	Bộ phận của động cơ và mô tơ thủy lực và khí nén	
					281203	2812030	Dịch vụ sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	
			2813	28130			Máy bơm, máy nén, vòi và van khác	
					281301		Máy bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng trừ máy bơm thủy lực	
						2813011	Bơm nhiên liệu, dầu nhờn và bơm bê tông	Gồm: Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy; bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston; bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường khác; bơm bê tông
						2813012	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện
						2813013	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2813014	Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác	Gồm: Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động; bơm chất lỏng li tâm khác, hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng li tâm khác, hoạt động không bằng điện; máy bơm chất lỏng khác
						2813015	Máy đẩy chất lỏng	Gồm: Máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện; máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện
					281302		Bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	
						2813021	Bơm chân không	Gồm: Bơm chân không hoạt động bằng điện; bơm chân không hoạt động không bằng điện
						2813022	Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân	Gồm: Bơm xe đạp điều khiển bằng tay hoặc bằng chân; bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân khác
						2813023	Máy bơm không khí trừ loại điều khiển bằng tay hoặc bằng chân	Gồm: Máy bơm không khí hoạt động bằng điện; máy bơm không khí hoạt động không bằng điện
						2813024	Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	
						2813025	Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	
						2813026	Máy tuabin nén khí	
						2813027	Máy nén chuyển động đảo	
						2813028	Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục	
						2813029	Máy nén khí khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281303		Bộ phận của bơm và máy nén	
						2813031	Bộ phận của bơm chất lỏng; bộ phận của máy đẩy chất lỏng	
						2813039	Bộ phận của bơm chân không hoặc bơm không khí, máy nén không khí hay các chất khí khác	
					281304		Dịch vụ sản xuất bơm và máy nén khác	
						2813041	Dịch vụ sản xuất bơm chất lỏng và máy đẩy chất lỏng	
						2813049	Dịch vụ sản xuất máy bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	
					281305		Vòi và van	
						2813051	Van an toàn hay van xả, van kiểm soát, van điều khiển và van biến đổi áp suất	Gồm: Van giảm áp; van an toàn hay van xả; van kiểm soát (van một chiều); van điều khiển bằng khí nén; van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén
						2813052	Vòi, vòi nước, van dùng cho bồn rửa bát, bồn rửa, chậu dùng để vệ sinh cá nhân, bể chứa nước tắm và các đồ đạc cố định tương tự, van dùng trong hệ thống sưởi trung tâm	Gồm: Vòi nước; van có vòi kết hợp; van đường ống nước; van đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga; van nối có núm; van nước có núm dùng cho súc vật; van cho chai chất lỏng có ga; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga
						2813053	Van xử lý điều chỉnh, cửa van, van hình cầu và các van khác	Gồm: Van nhiều cửa; van bi; van dùng cho săm và van dùng cho lốp không cần săm; van xi lanh; van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép; các loại van khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2813054	Bộ phận của vòi và van và các sản phẩm tương tự	
						2813055	Dịch vụ sản xuất vòi và van	
			2814	28140			Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	
					281401	2814010	Ổ bi hoặc ổ đũa	Gồm: Ổ bi các loại; ổ đũa côn kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn; ổ đũa lòng cầu; ổ đũa kim; các loại ổ đũa hình trụ khác; các loại ổ bi hoặc ổ đũa khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa
					281402		Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác	
						2814021	Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép	Gồm: Xích con lăn bằng sắt hoặc thép; xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu
						2814022	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	Gồm: Trục truyền động và tay biên dùng cho máy dọn đất; trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ của xe có động cơ; trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ đẩy thuỷ; trục truyền động và tay biên khác
						2814023	Gối đỡ	Gồm: Gối đỡ dùng ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ không dùng ổ bi hoặc ổ đũa, ổ trượt; vỏ bọc bi và trục bi
						2814024	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2814025	Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	
						2814026	Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	
					281403	2814030	Các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	Gồm: Bộ phận của ổ bi hoặc ổ đũa; các bộ phận của dây xích có khớp nối bằng sắt hoặc thép; các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác
					281404	2814040	Dịch vụ sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	
			2815	28150			Lò nướng, lò luyện và lò nung	Trừ các loại lò dùng trong gia đình
					281501		Lò luyện, lò nung và các bộ phận của chúng	
						2815011	Buồng đốt lò nung; máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	Gồm: Buồng đốt lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng; buồng đốt lò nung khác, kể cả buồng đốt lò nung dùng nhiên liệu kết hợp; máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự
						2815012	Lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	Gồm: Lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc quặng kim loại không dùng điện; lò nung khác dùng trong công nghiệp hoặc lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện Trừ lò làm bánh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2815013	Lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện	Gồm: Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện trở; lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi; lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện khác Loại trừ các loại lò dùng trong y tế
						2815014	Bộ phận của lò nướng, lò luyện và lò nung	Gồm: Bộ phận của buồng đốt lò nung; bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện; bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện; thiết bị cảm ứng hoặc thiết bị làm nóng bằng chất điện môi
					281502	2815020	Dịch vụ sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	
			2816	28160			Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	
					281601		Thiết bị nâng, hạ, bốc xếp và các bộ phận của chúng	
						2816011	Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng); tời ngang và tời dọc; kích các loại	Gồm: Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng) hoặc hệ tời dùng để nâng xe; tời ngang khác, tời dọc; kích các loại
						2816012	Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu	Gồm: Cần trục trượt trên giàn trượt, cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống; cần trục tháp; cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay; cần cẩu và cần trục khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2816013	Xe nâng hạ, xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	Gồm: Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng
						2816014	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa	
						2816015	Thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng; cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	Gồm: Thang máy nâng hạ theo chiều đứng kiểu dân dụng; thang máy nâng hạ theo chiều đứng khác; tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ
						2816016	Máy nâng và băng tải dùng khí nén; máy nâng và băng tải hoạt động liên tục khác để vận tải hàng hoá hoặc vật liệu	Gồm: Máy nâng và băng tải dùng khí nén; máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu (trừ loại thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất); loại sử dụng trong nông nghiệp; máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp; loại thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất, loại khác dạng gàu, loại khác dạng băng tải,…
						2816017	Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác	Gồm: Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi; máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2816018	Bộ phận của thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	Gồm: Bộ phận của hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng; tời ngang và tời dọc; kích các loại; bộ phận của xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng; bộ phận của xe vận chuyển không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của thang máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác; bộ phận của cần cẩu; cần trục; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu
					281602	2816020	Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp dùng cho cần trục, máy đào đất và các máy tương tự	
					281603	2816030	Dịch vụ sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	
			2817	28170			Máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	
					281701		Máy chữ, máy xử lý văn bản và máy tính	
						2817011	Máy chữ và máy xử lý văn bản	
						2817012	Máy tính điện tử và các máy ghi, sao, hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán	Gồm: Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy tính điện tử loại bỏ túi có chức năng tính toán khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2817013	Máy tính, máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	Gồm: Máy tính khác (trừ máy tính điện tử); máy đếm tiền; máy đóng dấu miễn cước bưu phí; máy kế toán; máy khác gắn với thiết bị tính (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)
					281702		Máy văn phòng	
						2817021	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	Gồm: Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp); máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc; máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học; các máy in khác, máy photocopy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau (trừ các máy sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động) chưa được phân vào đâu
						2817022	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	
						2817023	Máy in phun	
						2817029	Máy văn phòng khác	Gồm: Máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp; máy phân loại, gấp thư hoặc cho thư vào phong bì, băng giấy; máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính; các loại máy văn phòng khác chưa được phân vào đâu, máy ghi địa chỉ, máy phân loại tiền kim loại, mấy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim, máy thanh toán tiền tự động (trừ máy ATM)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281703		Bộ phận của máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	
						2817031	Các bộ phận của máy tính, máy ghi, sao, hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	
						2817032	Bộ phận và thiết bị kèm theo của máy văn phòng	
					281704	2817040	Dịch vụ sản xuất máy tính và máy văn phòng; dịch vụ sản xuất máy móc và các thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	
			2818	28180			Dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
					281801		Dụng cụ cầm tay, chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
						2818011	Dụng cụ cầm tay có gắn động cơ điện	Gồm: Khoan các loại có gắn động cơ điện; cưa các loại có gắn động cơ điện; dụng cụ điện cầm tay khác có gắn động cơ điện phần động lực được lắp liền với dụng cụ
						2818019	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác	Gồm: Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén; cưa xích; dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác chưa được phân vào đâu
					281802		Bộ phận của dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
						2818021	Bộ phận của dụng cụ cơ điện cầm tay có gắn động cơ điện	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2818029	Bộ phận của dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác	Trừ lưỡi cưa thuộc ngành 25930
					281803	2818030	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay, chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
			2819	28190			Máy thông dụng khác	
					281901		Điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819011	Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí	Gồm: Bộ trao đổi nhiệt; tháp làm mát; bộ ngưng dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ; bộ ngưng khác dùng cho máy điều hòa không khí; máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác
						2819012	Máy điều hòa không khí	Gồm: Máy điều hòa không khí loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường. Gồm: kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc hệ thống nhiều khối chức năng (cục nóng, cục lạnh tách biệt); máy điều hòa không khí loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ; máy điều hòa không khí khác chưa được phân vào đâu như loại kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh, loại có kèm theo bộ phận làm lạnh và loại không gắn kèm bộ phận làm lạnh dùng cho máy bay, cho xe chạy trên đường ray, cho xe cơ giới đường bộ, cho sử dụng trong gia đình và trong công nghiệp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2819013	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	Gồm: Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh dùng để bảo quản và trưng bày hàng; thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt; thiết bị có kiểu dáng nội thất (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự)
						2819014	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	Trừ bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong
						2819015	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	Gồm: Quạt công nghiệp có công suất không quá 125 kW; các loại quạt công nghiệp khác
					281902		Máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	
						2819021	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước; thiết bị chưng cất hoặc tinh cất; bộ trao đổi nhiệt; máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	Gồm: Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự; thiết bị chưng cất hoặc tinh cất có hoặc không kèm theo bộ lọc
						2819022	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng, chất khí trừ thiết bị lọc dầu, xăng và khí nạp dùng cho động cơ đốt trong	Gồm: Máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế nước; máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng khác; loại sử dụng trong y tế hoặc trong phòng thí nghiệm, trong sản xuất đường, trong hoạt động khoan dầu, thiết bị lọc xăng, dầu trừ loại dùng cho động cơ đốt trong
						2819023	Bộ lọc dầu hoặc xăng, bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	Gồm: Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong; bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281903		Máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819031	Máy làm sạch, rót, đóng kín, bọc chai hoặc các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	Gồm: Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín, bọc hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy nạp ga cho đồ uống; máy đóng gói hoặc bao gói khác, kể cả máy bọc màng co nhiệt
						2819032	Bình dập lửa; súng phun, máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại thiết bị cơ tương tự, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp	Gồm: Bình dập lửa đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự; thiết bị cơ khí dùng để phun chất lỏng hoặc chất bột, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp
						2819033	Miếng đệm, tấm lót bằng kim loại	Gồm: Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; phớt cơ khí làm kín; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự
						2819034	Máy rửa bát đĩa trừ loại dùng trong gia đình	
					281904		Cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2819041	Cân máy dùng trong công nghiệp	Gồm: Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền hoạt động bằng điện; cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động bằng điện; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động không bằng điện; cân dùng để cân hàng hoá trên băng tải; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước
						2819042	Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình	Gồm: Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động bằng điện; cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động không bằng điện dùng để cân người, kể cả cân trẻ em
						2819049	Cân trọng lượng khác	Dùng để cân hàng hóa, Gồm: Cân trọng lượng không quá 30 kg hoạt động bằng điện; cân trọng lượng không quá 30 kg hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng >30 kg nhưng không quá 5000 kg hoạt động bằng điện; Cân trọng lượng >30 kg nhưng không quá 5000 kg hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng khác hoạt động bằng điện chưa được phân vào đâu; cân trọng lượng khác hoạt động không bằng điện chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281905		Máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	
						2819051	Máy ly tâm chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy ly tâm sử dụng sản xuất đường; Máy ly tâm chưa được phân vào đâu khác Loại trừ: máy tách kem và máy làm khô quần áo
						2819052	Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh	
						2819053	Máy bán hàng tự động, kể cả máy đổi tiền lẻ	Gồm: Máy bán đồ uống tự động; máy bán hàng tự động khác; máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm, máy đổi tiền lẻ
					281906	2819060	Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	Gồm: Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động bằng điện; máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động không bằng điện; thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ; máy xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281907	2819070	Máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	Gồm: Ống xì cầm tay; dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga điều khiển bằng tay; dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga điều khiển bằng tay; máy và thiết bị khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt chưa được phân vào đâu; thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga (trừ sản phẩm thuộc mã 2822038)
					281908		Bộ phận của máy thông dụng khác	
						2819081	Bộ phận của máy điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819082	Bộ phận của máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	
						2819083	Bộ phận của máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819084	Bộ phận của cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn	
						2819085	Bộ phận của máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2819086	Bộ phận của máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	
						2819087	Bộ phận của máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	
					281909		Dịch vụ sản xuất các máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu	
						2819091	Dịch vụ sản xuất máy điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819092	Dịch vụ sản xuất máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	
						2819093	Dịch vụ sản xuất máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819094	Dịch vụ sản xuất cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn	
						2819095	Dịch vụ sản xuất máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	
						2819096	Dịch vụ sản xuất máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	
						2819097	Dịch vụ sản xuất máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	
		282					Máy chuyên dụng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			2821	28210			Máy nông nghiệp và lâm nghiệp	
					282101		Máy kéo	
						2821011	Máy kéo trục đơn	
						2821012	Máy kéo khác	
					282102		Máy làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	
						2821021	Máy làm đất	Gồm: Máy cày; máy bừa, máy xới, máy cào, máy làm cỏ, máy cuốc
						2821022	Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	
						2821023	Máy rải phân và máy rắc phân bón	
						2821029	Máy làm đất khác	Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao, máy khác dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn
					282103	2821030	Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao	Máy cắt cỏ điều khiển bằng tay; máy cắt cỏ chạy bằng động cơ với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng nằm ngang; máy cắt cỏ khác dùng trong công viên và sân chơi thể thao
					282104		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác	
						2821041	Máy cắt khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	Loại trừ loại dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao
						2821042	Máy dọn cỏ khô khác	
						2821043	Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2821049	Máy thu hoạch khác; máy đập, tuốt lúa	Gồm: Máy gặt đập liên hợp; máy đập, tuốt lúa; máy thu hoạch rễ hoặc củ; máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông; máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu
					282105	2821050	Thiết bị cơ khí để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp hoặc làm vườn	Gồm: Giàn tưới; thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay; thiết bị cơ khí khác để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp
					282106	2821060	Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	
					282107		Máy dùng trong nông nghiệp khác	
						2821071	Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hoặc các sản phẩm nông sản khác	Gồm: Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hoặc các sản phẩm nông sản khác
						2821072	Máy vắt sữa	Gồm: Máy vắt sữa hoạt động bằng điện; máy vắt sữa hoạt động không bằng điện
						2821073	Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi	Gồm: Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động bằng điện; máy chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động không bằng điện
						2821074	Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	Gồm: Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động bằng điện; máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động không bằng điện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2821079	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu	Gồm: Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện; các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện như máy dùng để làm sạch, phân loại, nghiền trứng, quả hoặc các nông sản khác (trừ hạt, thóc, rau đậu khô) như máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt
					282108		Bộ phận của máy móc và thiết bị nông nghiệp	
						2821081	Bộ phận của máy làm đất	
						2821082	Bộ phận của máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao; máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác	
						2821083	Bộ phận của máy vắt sữa	
						2821089	Bộ phận của các loại máy dùng trong nông nghiệp khác	
					282109	2821090	Dịch vụ sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	
			2822	28220			Máy công cụ và máy tạo hình kim loại	
					282201		Máy công cụ để gia công kim loại hoạt động bằng laser hoặc tương tự; máy trung tâm dùng để gia công kim loại và tương tự	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2822011	Máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm và tương tự	Gồm: Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp siêu âm; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động theo ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa; máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm và tương tự chưa được phân vào đâu Tia tương tự gồm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm iôn hoặc hồ quang plasma
						2822012	Máy trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại	Gồm: Máy trung tâm gia công cơ; máy một vị trí gia công; máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch
					282202		Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	
						2822021	Máy tiện kim loại	Gồm: Máy tiện kim loại ngang điều khiển số; máy tiện kim loại ngang khác; máy tiện kim loại khác điều khiển số; máy tiện kim loại khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2822022	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	Gồm: Đầu gia công kim loại tổ hợp có thể di chuyển được; máy khoan kim loại khác; máy doa - phay kim loại khác; máy doa kim loại khác; máy phay kim loại kiểu công xôn; máy phay kim loại khác; máy ren hoặc taro khác; máy công cụ kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được
						2822023	Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại	Gồm: Máy mài phẳng trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm; máy mài khác trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm; máy mài sắc kim loại; máy mài khôn hoặc máy mài rà kim loại; máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại khác chưa được phân vào đâu
						2822029	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy bào ngang hoặc máy xọc kim loại; máy chuốt kim loại; máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cưa hoặc máy cắt đứt kim loại; máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu
					282203		Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại, không cần bóc tách vật liệu	
						2822031	Máy dùng để uốn cong, gấp nếp và nắn thẳng kim loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2822032	Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp	Gồm: Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp; máy xén, máy dập trừ máy xén và đột dập liên hợp
						2822033	Máy ép thủy lực và máy ép dùng gia công kim loại chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy ép thủy lực; máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy; máy ép dùng để gia công kim loại chưa được phân vào đâu
						2822034	Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	Gồm: Máy kéo thanh, ống, hình và dây hoặc loại tương tự; máy lăn ren; máy gia công dây; máy công cụ khác dùng để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu chưa được phân vào đâu
						2822035	Máy và dụng cụ hàn các loại (trừ máy hàn cầm tay); máy, dụng cụ xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại	Gồm: Máy và dụng cụ để hàn chảy; máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở; máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma); máy và thiết bị khác dùng để hàn kim loại chưa được phân vào đâu; máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại đã nung kết; máy và dụng cụ hàn dùng điện, dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy hàn điện cầm tay thuộc ngành 2790
					282204	2822040	Bộ phận và phụ tùng của máy công cụ dùng để gia công kim loại (trừ máy hàn cầm tay)	
					282205		Máy gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự; máy mạ điện	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2822051	Máy công cụ dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; máy gia công nguội thủy tinh	Gồm: Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; máy mài nhẵn hoặc mài bóng đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; máy công cụ khác dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự chưa được phân vào đâu; máy gia công nguội thủy tinh
						2822052	Máy mạ điện	
						2822059	Máy công cụ dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác; các loại máy khác dùng xử lý gỗ hoặc lie	Gồm: Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công; máy cưa gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu tương tự; máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy uốn hoặc máy lắp ráp dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy xẻ, lạng hay máy bóc tách dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie; máy khác dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					282206		Dụng cụ kẹp và bộ phận, phụ tùng của máy dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	
						2822061	Giá kẹp dụng cụ	Gồm: Giá kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở dùng cho máy móc công cụ; giá kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ;
						2822062	Bộ phận và phụ tùng của máy móc dùng để gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự	
					282207		Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại và các máy công cụ khác	
						2822071	Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại	
						2822072	Dịch vụ sản xuất các máy công cụ khác	
			2823	28230			Máy luyện kim	
					282301		Máy luyện kim và các bộ phận của chúng	
						2823011	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	Gồm: Lò thổi dùng trong luyện kim hay đúc kim loại; khuôn đúc thỏi và nồi rót dùng trong luyện kim hay đúc kim loại; máy đúc dùng trong luyện kim hay đúc kim loại
						2823012	Máy cán và trục cán của máy cán	Gồm: Máy cán ống; máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp; máy cán nguội
						2823013	Bộ phận của lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2823014	Bộ phận của máy cán kim loại	Gồm: cả trục cán của máy cán
					282302	2823020	Dịch vụ sản xuất máy luyện kim	
			2824	28240			Máy khai thác mỏ và xây dựng	
					282401		Máy khai thác mỏ	
						2824011	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Dùng để vận tải hàng hoá hoặc vật liệu
						2824012	Máy đào đường hầm, máy cắt vỉa than hoặc đá, máy khoan hoặc máy đào sâu khác	Gồm: Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá; máy khoan hoặc máy đào sâu khác
					282402		Máy ủi, san bằng, cạo, nạo vét, đào, đầm, nện, máy chuyển động khác, loại tự hành dùng cho đất, khai khoáng hoặc quặng	Gồm: cả xe ủi đất, xẻng và xe lăn đường
						2824021	Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng, loại tự hành	
						2824022	Máy san đất, loại tự hành	
						2824023	Máy cạp, loại tự hành	
						2824024	Máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành	Gồm: Xe lăn đường, loại tự hành; máy đầm đất, loại tự hành
						2824025	Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt	Gồm: Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, có gàu lắp phía trước, loại tự hành; máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, loại tự hành có cơ cấu phần trên quay được 3600; máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt khác, loại tự hành, chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2824026	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	Gồm: Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải ≤24 tấn; xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải >24 tấn
						2824029	Máy khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu	Máy xúc ủi dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén hoặc xúc khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng
					282403		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gồm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao	Trừ máy chẻ và làm sạch đá được phân vào ngành 28220
						2824031	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn	Gồm: Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác; máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác; máy trộn bê tông hoặc nhào vữa; máy trộn khoáng vật với bi - tum; máy trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác
						2824032	Máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	Gồm: Máy kéo bánh xích với dung tích xi lanh ≤1100cc; máy kéo bánh xích với dung tích xi lanh >1100cc

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					282404	2824040	Máy kéo bánh xích	
					282405	2824050	Máy khai thác mỏ và xây dựng khác	Gồm: Máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới và dọn tuyết; máy đầm hoặc máy nén, loại không tự hành; máy xúc ủi, dọn, cào, san, cạp, đào, dầm, nén hoặc xúc khác, loại không tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu; máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự
					282406		Bộ phận của máy khai thác mỏ và xây dựng	
						2824061	Bộ phận của máy khoan, máy đào sâu khác dùng trong công việc về đất	
						2824062	Bộ phận của máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng	
						2824063	Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc lưỡi nghiêng	
					282407	2824070	Dịch vụ sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	
			2825	28250			Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	
					282501		Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, trừ các bộ phận của chúng	
						2825011	Máy tách kem	
						2825012	Máy chế biến sữa	Gồm: Máy chế biến sữa hoạt động bằng điện; máy chế biến sữa hoạt động không bằng điện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2825013	Máy dùng để xay xát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện; máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện; máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện; máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện; máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động bằng điện; máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động không bằng điện; máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện; máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động không bằng điện
						2825014	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự	Gồm: Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động bằng điện; máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động không bằng điện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2825015	Lò làm bánh, không dùng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc chế biến thực phẩm, trừ các máy dùng trong gia đình	Gồm: Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh quy không dùng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động bằng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động không bằng điện
						2825016	Máy sấy nông sản	
						2825017	Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (Gồm: cả dầu, mỡ) chưa phân vào đâu	Gồm: Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự; máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la; máy sản xuất đường; máy sản xuất bia; máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm; máy chế biến rau quả; máy xay vỏ cà phê; máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật; máy khác dùng để chế biến thực phẩm, đồ uống chưa được phân vào đâu
						2825019	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá chưa được phân vào đâu	
					282502	2825020	Máy làm sạch, tuyển chọn hay phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau đậu đã được làm khô	
					282503		Bộ phận của máy dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	
						2825031	Bộ phận của máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2825032	Bộ phận của máy dùng cho chế biến thuốc lá	
						2825033	Bộ phận của máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô	
					282504	2825040	Dịch vụ sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	Gồm: Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm; dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến thuốc lá; dịch vụ sản xuất máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô
			2826	28260			Máy cho ngành dệt, may và da	
					282601		Máy dùng cho chuẩn bị xe sợi, dệt và máy dệt vải	
						2826011	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	Gồm: Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động bằng điện; máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động không bằng điện
						2826012	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo, đậu, xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang)	Gồm: Máy chải thô; máy chải kỹ; máy ghép cúi hoặc máy sợi thô; máy kéo sợi; máy đậu hoặc máy xe sợi; máy đánh ống hoặc máy guồng sợi; máy chuẩn bị sợi dệt khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2826013	Máy dệt	Gồm: Máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải ≤30 cm; máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi; máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi
						2826014	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng	Gồm: Máy dệt kim tròn; máy dệt kim phẳng; máy khâu đính; máy tạo sợi cuốn, máy dệt vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng
						2826015	Máy phụ trợ sử dụng cùng với máy nhuộm, khâu, thêu, đan móc hoặc các máy tương tự	Ví dụ: Đầu tay kéo, đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa,…
					282602		Máy dệt vải khác và sản xuất trang phục, Gồm: cả máy khâu	
						2826021	Máy giặt, làm sạch, làm ướt, là, làm khô, ép, quấn, và các loại tương tự dùng cho sợi dệt, vải và máy hoàn tất phớt	Gồm: Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mành hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt và cốt làm mũ; máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch); máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt; máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn Loại trừ máy giặt loại dùng cho gia đình và các cửa hiệu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2826022	Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo; máy giặt khô; máy sấy với sức chứa >10 kg vải khô	Gồm: Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa >10 kg vải khô một lần giặt; máy giặt khô; máy sấy với công suất mỗi lần sấy >10 kg vải khô
						2826023	Máy làm khô quần áo bằng ly tâm	
						2826024	Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	Gồm: Máy khâu loại tự động, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình; Máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình
					282603	2826030	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc; máy để sản xuất, sửa chữa giày dép, sản phẩm khác từ da sống, da thuộc, trừ các loại máy may	Gồm: Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống, da thuộc; máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép; máy để sản xuất hay sửa chữa các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may
					282604	2826040	Máy khâu loại dùng cho gia đình	
					282605		Bộ phận và các phụ kiện của máy dệt, máy xe sợi và máy khác để sản xuất vải dệt, quần áo và chế biến da	
						2826051	Bộ phận và các phụ kiện của máy xe sợi và máy dệt	Gồm: Bộ phận của máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo; bộ phận của máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt; ví dụ: kim chải, cọc sợi, dàng, nồi và khuyên; bộ phận của máy dệt; bộ phận của máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2826052	Bộ phận của máy khác dùng dệt vải và sản xuất trang phục Gồm: máy khâu	Gồm: Bộ phận của máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa >10 kg vải khô một lần giặt; bộ phận của máy giặt khô; máy sấy với công suất mỗi lần sấy >10 kg vải khô; bộ phận của máy khâu Gồm: kim máy khâu, bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu, thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà, bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại và các bộ phận khác
						2826053	Bộ phận của máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	
					282606	2826060	Dịch vụ sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	
			2829				Máy chuyên dụng khác	
				28291	282910	2829100	Máy sản xuất vật liệu xây dựng	
				28299			Máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	
					282991		Máy sản xuất giấy, bìa và các bộ phận của chúng	
						2829911	Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa	Gồm: Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô; máy dùng sản xuất giấy, bìa; máy hoàn thiện sản phẩm giấy, bìa; máy cắt xén giấy, bìa; máy làm túi, bao hoặc phong bì; máy làm thùng, hộp hoặc đồ chứa tương tự bằng bìa, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn; máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy, bìa bằng phương pháp đúc khuôn; máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2829912	Bộ phận của máy dùng sản xuất bột giấy, giấy, bìa	Gồm: Bộ phận của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy, bìa; bộ phận của các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa
						2829913	Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa; máy sấy không dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa; máy sấy khác không dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu
					282992		Máy gia công cao su và nhựa	
						2829921	Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy đúc phun để đúc cao su, nhựa; máy đùn cao su, nhựa; Máy đúc thổi cao su, nhựa; máy đúc chân không, máy đúc nhiệt khác để đúc hay tạo hình cao su, nhựa; máy đúc hay tạo hình khác dùng cho cao su, nhựa; máy khác gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu
						2829922	Bộ phận của máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	
					282993		Máy in, máy đóng sách và các bộ phận của chúng	
						2829931	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	Gồm: Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt động bằng điện; máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt động không bằng điện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2829932	Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in	Gồm: Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in hoạt động bằng điện; máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in hoạt động không bằng điện
						2829933	Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Gồm: Máy in offset dạng cuộn; máy in offset khác, trừ loại sử dụng trong văn phòng; máy in loại khác sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác
						2829939	Máy in khác chưa được phân vào đâu	
					282994		Máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt	
						2829941	Máy và thiết bị sản xuất khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng	Gồm: Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng; máy sấy khô bằng phương pháp quay li tâm sản xuất tấm bán dẫn mỏng; máy công cụ gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu bằng quy trình sử dụng tia laser, tia sáng khác, chùm phô tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng; máy và thiết bị cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip; máy mài, đánh bóng, phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng; thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể; máy và thiết bị khác sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2829942	Máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Gồm: Thiết bị tạo lớp màng mỏng sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị tạo hợp kim hóa sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị tẩm thực và khắc axit sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị in ly tô sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh; máy và thiết bị khác để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp
						2829943	Máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt	Gồm: Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt; thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt; thiết bị kết tủa và bay hơi sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt; máy và thiết bị khác sản xuất tấm màn hình dẹt

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2829944	Máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt	Gồm: Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn; thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn; khuôn sản xuất linh kiện bán dẫn; kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khác; máy và thiết bị khác sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					282995		Máy chuyên dụng khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						2829951	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị và bộ phận của chúng	
						2829952	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	Gồm: Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh
						2829953	Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	
						2829954	Rô bốt công nghiệp chưa được phân vào đâu	
						2829955	Máy làm mát không khí bằng bay hơi	
						2829956	Cầu vận chuyển hành khách	
						2829957	Máy hút bụi (trừ loại dùng trong gia đình)	
						2829958	Vòng ngựa gỗ, đu, và các trò chơi tại khu giải trí	
						2829959	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy và thiết bị cơ khí khác để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện; máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rẩy, máy trộn đồng hoá, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy chưa được phân vào đâu; máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu
					282996	2829960	Bộ phận của máy in và máy đóng sách	Gồm: Bộ phận của máy đóng sách kể cả máy khâu sách; bộ phận của máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in; bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					282997		Bộ phận của máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt; bộ phận của máy chuyên dụng khác	
						2829971	Bộ phận của máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt	Gồm: Bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng; bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất tấm màn hình dẹt; bộ phận của máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình
						2829979	Bộ phận của máy chuyên dụng khác	Gồm: Bộ phận của máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh; bộ phận của máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão; rô bốt công nghiệp chưa được phân vào đâu; máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hoá, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy; máy và các thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					282998	2829980	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của thiết bị trên	
					282999	2829990	Dịch vụ sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ sản xuất máy dùng sản xuất giấy và bìa và các bộ phận của chúng; dịch vụ sản xuất máy làm cao su và nhựa; dịch vụ sản xuất máy in, máy đóng sách và các bộ phận của chúng; dịch vụ sản xuất máy và thiết bị loại sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất bán dẫn hoặc xi, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc panô phẳng; dịch vụ sản xuất máy chuyên dụng chưa được phân vào đâu
	29						Xe ôtô và xe có động cơ khác	
		291	2910	29100			Xe ôtô và xe có động cơ khác	
					291001		Động cơ đốt trong của xe có động cơ (trừ động cơ xe môtô)	
						2910011	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xilanh ≤1000 cc	Gồm: Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh ≤50cc; động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 50cc đến 250cc; động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 250cc đến 1000cc

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2910012	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xilanh >1000 cc	
						2910013	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén dùng cho xe có động cơ, trừ loại dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	
					291002		Xe ôtô chở người	
						2910021	Xe ôtô chở người từ 9 chỗ trở xuống	
						2910022	Xe ôtô chở người từ 10 chỗ đến 16 chỗ	
						2910023	Xe ôtô chở người từ 17 đến 25 chỗ	
						2910024	Xe ôtô chở người từ 26 đến 46 chỗ	
						2910025	Xe ôtô chở người trên 46 chỗ	
						2910026	Xe vừa chở người vừa chở hàng	Xe bán tải, chở người có khoang hành lý riêng
					291003		Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	Gồm: Xe có động cơ có trọng tải ≤2 tấn, trọng tải lớn 2 tấn và ≤7 tấn, trọng tải >7 tấn và ≤20 tấn, trọng tải >20 tấn
						2910031	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống	
						2910032	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 2 tấn đến 7 tấn	
						2910033	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 7 tấn đến 20 tấn	
						2910034	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 20 tấn	
						2910039	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa khác chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					291004	2910040	Xe kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc một trục)	
					291005	2910050	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ	
					291006		Xe có động cơ loại chuyên dụng	
						2910061	Xe cần cẩu	
						2910062	Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết, xe ô tô dùng trong sân gôn và các loại xe tương tự	
						2910069	Xe có động cơ loại chuyên dụng khác	
					291007	2910070	Xe có động cơ tái sản xuất	
					291008	2910080	Dịch vụ sản xuất xe ô tô và xe có động cơ	
		292	2920	29200			Thân xe ôtô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	
					292001	2920010	Thân xe ôtô và xe có động cơ khác	Gồm: Thân xe có động cơ dùng cho xe có động cơ chở dưới 9 người; thân xe có động cơ dùng cho xe kéo; thân xe có động cơ dùng cho xe chuyên dụng; thân xe có động cơ dùng cho xe vận tải hàng hóa và xe chở từ 9 người trở lên
					292002		Rơ moóc và bán rơ moóc; thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo 1 hoặc nhiều loại hình vận tải	
						2920021	Thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo 1 hoặc nhiều loại hình vận tải	Gồm: Thùng chứa (container) bằng kim loại; thùng chứa (container) bằng gỗ; thùng chứa (container) bằng vật liệu khác; kể cả container dùng vận chuyển chất lỏng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2920022	Rơ mooc và bán rơ mooc	Gồm: Rơ mooc và bán rơ mooc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại; rơ mooc và bán rơ mooc dùng để vận chuyển hàng hóa; rơ mooc và bán rơ mooc khác chưa được phân vào đâu
					292003	2920030	Dịch vụ sản xuất, tu sửa, lắp ráp, trang bị thân xe ôtô, xe có động cơ khác, rơ mooc và bán rơ mooc, thùng xe	Gồm: Dịch vụ sản xuất, tu sửa, lắp ráp, trang bị thân xe của xe có động cơ; dịch vụ sản xuất, trang bị của rơ mooc và bán rơ mooc; dịch vụ sản xuất thùng xe của xe có động cơ
		293	2930	29300			Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	
					293001		Thiết bị điện và điện tử dùng cho ôtô, xe có động cơ khác và động cơ của chúng	
						2930011	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe ôtô, xe có động cơ khác, máy bay hoặc tàu thuyền	Gồm: Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ; bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho máy bay hoặc tàu thuyền
						2930012	Bugi; manhêtô đánh lửa; máy phát điện từ, bánh đà từ tính; bộ phân phối; cuộn dây đánh lửa	Gồm: Bugi; magneto đánh lửa; máy phát điện từ; bánh đà từ tính; bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa; kể cả loại sử dụng cho động cơ máy bay
						2930013	Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện; máy phát điện khác	Gồm: Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện; máy phát điện khác dùng cho động cơ của xe có động cơ; động cơ khởi động: bộ khởi động của động cơ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2930014	Thiết bị chiếu sáng hoặc tín hiệu bằng điện dùng cho ôtô và xe có động cơ; cần gạt nước, sương, tuyết trên kính chắn	Gồm: Thiết bị tạo tín hiệu trực quan kể cả loại dùng cho xe đạp; thiết bị tín hiệu âm thanh khác; cần gạt nước, sương, tuyết trên kính chắn
						2930015	Bộ phận, thiết bị điện khác dùng cho ôtô,xe có động cơ khác và động cơ của chúng	Gồm: Bộ phận thiết bị điện khác dùng cho xe có động cơ; thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ
						2930016	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện và điện tử dùng cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	
					293002		Bộ phận khác và các phụ tùng cho ôtô, xe có động cơ khác và các động cơ của chúng	
						2930021	Ghế ngồi dùng cho ôtô và xe có động cơ khác	
						2930022	Dây đai, túi khí an toàn	
						2930023	Các bộ phận và phụ tùng khác của ôtô và xe có động cơ khác	Gồm: Phanh và trợ lực phanh; hộp số; vành bánh xe và nắp đậy; ống xả, bộ giảm thanh; nhíp; thiết bị giảm sóc; thanh chắn chống va đập; vô lăng, trụ lái; phụ tùng khác của xe có động cơ
						2930024	Các bộ phận và phụ tùng chưa được phân vào đâu của ôtô và xe có động cơ	Gồm: Bộ phận của dây đai an toàn; bộ phận của hộp số; bộ phận của ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của thiết bị giảm sóc; phụ tùng khác của xe có động cơ
						2930025	Bộ phận của rơ mooc và bán rơ mooc, bộ phận của xe có động cơ không chuyển động bằng cơ khí hoá	
						2930026	Dịch vụ lắp ráp toàn bộ cho ôtô và xe có động cơ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2930027	Dịch vụ lắp ráp các bộ phận và phụ tùng cho ôtô và xe có động cơ chưa được phân vào đâu	
						2930028	Dịch vụ sản xuất các bộ phận và phụ tùng khác cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	
	30						Phương tiện vận tải khác	
		301					Tàu và thuyền	
			3011	30110			Tàu và cấu kiện nổi	
					301101	3011010	Tàu hải quân	
					301102		Tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hoá	
						3011021	Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người, phà các loại	Gồm: Tàu chở khách trọng tải không quá 26 tấn; tàu chở khách trọng tải >26 tấn nhưng ≤500 tấn; tàu chở khách trọng tải >500 tấn nhưng ≤1000 tấn; tàu chở khách trọng tải >1000 tấn nhưng ≤4000 tấn; tàu chở khách trọng tải >4000 ≤5000 tấn; tàu chở khách trọng tải >5000 tấn
						3011022	Tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng	Gồm: Tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng không quá 5000 tấn; tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng >5000 tấn và ≤50000 tấn; tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng >50000 tấn
						3011023	Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng	Gồm: Tàu đông lạnh, trừ tàu chở dầu không quá 5000 tấn; tàu đông lạnh >5000 tấn và ≤50000 tấn; tàu đông lạnh >50000 tấn
						3011024	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá, không có động cơ đẩy	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3011025	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá, có động cơ đẩy	
					301103		Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt	
						3011031	Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thuỷ sản	
						3011032	Tàu kéo và tàu đẩy	
						3011039	Tàu hút nạo vét; ụ nổi; tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu chiến; xuồng cứu sinh và các loại tàu khác	
					301104	3011040	Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	
					301105	3011050	Cấu kiện nổi khác	
					301106		Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại và trang bị tàu, nền và cấu kiện nổi; dịch vụ sản xuất tàu và cấu kiện nổi	Gồm cả bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu
						3011061	Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại, trang bị tàu, nền và cấu kiện nổi	
						3011062	Dịch vụ sản xuất tàu và cấu kiện nổi	Gồm dịch vụ trung đại tu tàu
			3012	30120			Thuyền, xuồng thể thao và giải trí	
					301201	3012010	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và ca nô	Gồm: Thuyền buồm (trừ phao thuyền) có hoặc không có động cơ phụ; thuyền có thể bơm phồng dùng cho giải trí hoặc thể thao; thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài; thuyền khác dùng cho giải trí hoặc thể thao; thuyền có mái chèo và ca nô

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					301202	3012020	Dịch vụ sản xuất thuyền, xuồng thể thao và giải trí	
		302	3020	30200			Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	
					302001	3020010	Đầu máy đường sắt và toa tiếp liệu đầu máy	Gồm: Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài; đầu máy đường sắt chạy bằng ắc quy điện; đầu máy đường sắt diezen; đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy
					302002	3020020	Toa xe lửa hoặc xe điện tự hành, toa chở hàng, toa trần (trừ xe bảo dưỡng hoặc phục vụ)	
					302003		Đầu máy - toa xe lửa khác	
						3020031	Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không	
						3020032	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành	(Ví dụ: Toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)
						3020033	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng trên đường sắt hoặc đường xe điện, không tự hành	
					302004	3020040	Tín hiệu bằng điện, thiết bị an toàn hoặc thiết bị điều khiển chuyển động của đường ray xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường thuỷ nội địa, bãi đỗ xe, cảng hoặc sân bay	
					302005	3020050	Bộ phận của đầu máy toa xe; thiết bị tín hiệu bằng cơ dùng cho các ngành đường	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					302006		Dịch vụ tu sửa và trang bị (toàn bộ) của đường ray xe lửa, đầu máy xe điện và toa xe lửa; Dịch vụ sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	
						3020061	Dịch vụ tu sửa và trang bị (toàn bộ) của đường ray xe lửa, đầu máy xe điện và toa xe lửa	
						3020062	Dịch vụ sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	
		303	3030	30300			Máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	
					303001		Mô tơ và động cơ dùng cho phương tiện bay và tàu vũ trụ; thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay, dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự, và thiết bị huấn luyện bay mặt đất và bộ phận của chúng	
						3030011	Động cơ đốt trong xoay chiều hoặc tịnh tiến kiểu piston đánh lửa dùng cho máy bay	
						3030012	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác	Gồm: Tua bin phản lực có lực đẩy không quá 25 kN; tua bin phản lực có lực đẩy >25 kN; tua bin cánh quạt công suất không quá 1100 kW; tua bin cánh quạt công suất >1100 kW
						3030013	Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	
						3030014	Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	
					303002	3030020	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	
					303003		Máy bay trực thăng và phương tiện bay khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3030031	Máy bay trực thăng	Gồm: Máy bay trực thăng trọng lượng không tải không quá 2000 kg; máy bay trực thăng trọng lượng không tải >2000 kg
						3030032	Máy bay và phương tiện bay khác với trọng lượng không tải không quá 2000 kg	
						3030033	Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải >2000 kg nhưng ≤15000 kg	
						3030034	Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải >15000 kg	
					303004	3030040	Tàu vũ trụ (gồm cả vệ tinh) và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	
					303005	3030050	Bộ phận của máy bay và tàu vũ trụ	Gồm: Cánh quạt, rô to (rotos) của máy bay và tàu vũ trụ; càng, bánh của máy bay và tàu vũ trụ; các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng; các bộ phận của vệ tinh viễn thông; các bộ phận của khí cầu, tàu lượn hoặc diều; các bộ phận của vật thể bay khác
					303006	3030060	Dịch vụ sửa chữa lớn máy bay và tàu vũ trụ	
					303007	3030070	Dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	
		304	3040	30400			Xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	
					304001		Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, và các bộ phận của chúng	
						3040011	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3040012	Bộ phận của xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác	
					304002	3040020	Dịch vụ sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	
		309					Phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	
			3091	30910			Mô tô, xe máy	
					309101		Xe mô tô và xe thùng	
						3091011	Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong	Gồm: Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ và xe thùng; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >50 cc nhưng ≤250cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh không quá 50 cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >250 cc nhưng ≤500cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >500 cc nhưng ≤800cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >800cc; xe mô tô chưa được phân vào đâu; xe thùng
						3091012	Xe máy điện và xe đạp điện	
					309102	3091020	Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng	Gồm: Yên xe mô tô kể cả xe đạp máy; các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác
					309103		Động cơ đốt trong, loại được sử dụng cho xe mô tô	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3091031	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay tròn đốt cháy băng tia lửa điện dung tích xi lanh ≤1000 cm^3	
						3091032	Động cơ pittông đốt trong chuyển động qua lại được mồi bằng tia lửa dùng cho xe với dung tích xi lanh >1000 cm^3	
					309104	3091040	Dịch vụ sản xuất mô tô, xe máy	
			3092	30920			Xe đạp và xe cho người khuyết tật	
					309201	3092010	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	Gồm: Xe đạp đua; xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn; xe đạp khác
					309202	3092020	Xe cho người khuyết tật	Gồm: Xe cho người khuyết tật, loại không có cơ cấu đẩy cơ khí; xe cho người khuyết tật, chưa được phân vào đâu Không gồm: các bộ phận phụ tùng
					309203		Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	Không gồm: các bộ phận phụ tùng
						3092031	Xe đẩy trẻ em	
						3092032	Bộ phận xe đẩy trẻ em	
					309204	3092040	Bộ phận và linh kiện của xe đạp và xe đạp khác, không có động cơ	Gồm: Khung xe, càng xe và các bộ phận của chúng; vành bánh xe và nan hoa; moay ơ trừ phanh chân và phanh moay ơ, đĩa xe, líp xe; phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng; yên xe đạp; pê đan, đùi đĩa và các bộ phận của chúng; các bộ phận và phụ tùng khác của xe đạp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					309205	3092050	Bộ phận và linh kiện của xe dành cho người khuyết tật không có động cơ	Gồm: Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) >75mm nhưng ≤100mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm; bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) >100mm nhưng ≤250mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm; các bộ phận khác của xe dành cho người khuyết tật không có động cơ
					309206	3092060	Dịch vụ sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	
			3099	30990			Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	
					309901	3099010	Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	
					309902	3099020	Dịch vụ sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	
	31	310	3100				Giường, tủ, bàn, ghế	
				31001			Giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	
					310011	3100110	Ghế có khung bằng gỗ	Ghế ngồi có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại; ghế khác có khung bằng gỗ
					310012		Đồ nội thất bằng gỗ trừ ghế gỗ	
						3100121	Giường gỗ các loại	Gồm: Giường đôi, giường đơn, sập
						3100122	Tủ bằng gỗ các loại	
						3100123	Bàn bằng gỗ các loại	
						3100124	Bộ sa lông	
						3100129	Sản phẩm bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Giá sách, giá để hàng, bảng viết,...
					310013		Bộ phận của nội thất bằng gỗ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3100131	Bộ phận của ghế bằng gỗ	
						3100132	Bộ phận của đồ nội thất bằng gỗ, trừ ghế gỗ	
					310014	3100140	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ	
					310015	3100150	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng gỗ	
				31002			Giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại	
					310021	3100210	Ghế có khung bằng kim loại	Gồm: Ghế có khung bằng kim loại đã nhồi đệm, ghế tập đi trẻ em và các loại ghế có khung bằng kim loại tương tự khác
					310022		Đồ nội thất bằng kim loại trừ ghế bằng kim loại	
						3100221	Giường bằng kim loại các loại	
						3100222	Tủ bằng kim loại các loại	
						3100223	Bàn bằng kim loại các loại	
						3100224	Bộ sa lông bằng kim loại	
						3100229	Sản phẩm bằng kim loại khác chưa được phân vào đâu	
					310023		Bộ phân của nội thất bằng kim loại	
						3100231	Bộ phận của ghế bằng kim loại	
						3100232	Bộ phận của đồ nội thất kim loại	
					310024	3100240	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng kim loại	
					310025	3100250	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng kim loại	
				31009			Giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	
					310091		Đồ nội thất bằng plastic	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3100911	Ghế bằng plastic	
						3100912	Giường bằng plastic	
						3100913	Tủ bằng plastic	
						3100914	Bàn bằng plastic	
						3100919	Sản phẩm plastic khác chưa được phân vào đâu	
					310092		Đồ nội thất bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100921	Ghê bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100922	Giường bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100923	Tủ bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100924	Bàn bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100925	Bộ sa lông bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100926	Sản phẩm khác bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100929	Đồ nội thất bằng vật liệu khác chưa được phân vào đâu	
					310093		Khung đệm và đệm	
						3100931	Khung đệm	
						3100932	Đệm	
					310094	3100940	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng vật liệu khác	
	32						Sản phẩm chế biến, chế tạo khác	
		321					Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	
			3211	32110			Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					321101		Tiền kim loại	
						3211011	Tiền kim loại	Gồm: Tiền bằng vàng loại được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức; tiền bằng bạc loại không được coi là tiền tệ chính thức; tiền bằng bạc loại được coi là tiền tệ chính thức; tiền kim loại khác không được coi là tiền tệ chính thức; tiền kim loại khác loại được coi là tiền tệ chính thức
						3211012	Dịch vụ sản xuất đồng tiền xu	
					321109		Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan khác	
						3211091	Ngọc trai tự nhiên, nuôi cấy, đá quý (trừ kim cương công nghiệp) hoặc bán quý. Gồm: nhân tạo hoặc tái tạo, đã gia công nhưng chưa xâu chuỗi, gắn hoặc nạm dát	Gồm: Ngọc trai tự nhiên, nuôi cấy đã gia công; kim cương phi công nghiệp loại khác đã gia công; rubi, saphia và ngọc lục bảo đã gia công; đá quý và đá bán quý nhân tạo hoặc tái tạo khác, đã gia công nhưng chưa xâu chuỗi, gắn hoặc nạm dát
						3211092	Kim cương công nghiệp, đã gia công; bụi và bột của đá quý hoặc bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
						3211093	Đồ kim hoàn, sản phẩm của đồ kim hoàn và các chi tiết của chúng; sản phẩm của đồ vàng hoặc đồ bạc và các chi tiết của chúng	Gồm: Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng bạc; đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại quý khác; đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3211094	Sản phẩm khác từ kim loại quý; các sản phẩm từ ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc bán quý	Gồm: Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới bằng bạch kim; sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy; sản phẩm bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
						3211095	Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	
			3212	32120			Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	
					321201	3212010	Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	Gồm: Khuy măng sét và khuy rời bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý; đồ kim hoàn giả khác bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý
					321202	3212020	Dịch vụ sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	
		322	3220	32200			Nhạc cụ	
					322001		Nhạc cụ	
						3220011	Đàn piano, kể cả piano tự động, đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác	
						3220012	Nhạc cụ có dây khác	Gồm: Nhạc cụ có sử dụng cần kéo; nhạc cụ có dây khác
						3220013	Nhạc cụ hơi	Gồm: Kèn đồng; đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do; nhạc cụ hơi khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3220014	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuyếch đại bằng điện	Gồm: Nhạc cụ có phím bấm trừ accordion; nhạc cụ khác, mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuyếch đại bằng điện
						3220015	Các loại nhạc cụ khác	Gồm: Nhạc cụ thuộc bộ gõ; đàn hộp; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và, các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh; nhạc cụ khác chưa được phân vào đâu
						3220016	Các bộ phận của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	Gồm: Dây nhạc cụ; các bộ phận của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại (trừ dây nhạc cụ)
					322002	3220020	Dịch vụ sản xuất nhạc cụ	
		323	3230	32300			Dụng cụ thể dục, thể thao	
					323001		Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác, lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giầy trượt có gắn lưỡi trượt, giầy ống trượt tuyết	
						3230011	Ván trượt tuyết	
						3230012	Dây buộc ván trượt	
						3230013	Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giầy trượt có gắn lưỡi trượt	
						3230014	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã	
						3230019	Các thiết bị trượt tuyết, trượt băng khác	
					323002		Thiết bị thể thao dưới nước và thiết bị dùng cho luyện tập thể chất, thể dục và điền kinh	
						3230021	Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3230022	Thiết bị và dụng cụ dùng cho luyện tập thể chất, thể dục và điền kinh	
					323003		Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời	
						3230031	Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Gồm: Găng tay thể thao, các thiết bị chơi gôn, thiết bị cho môn bóng bàn và vợt tennis) bể bơi và bể bơi nông
						3230032	Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới, vợt bóng bàn	Gồm: Vợt tennis; vợt có lưới khác, đã hoặc chưa căng lưới; vợt bóng bàn
						3230033	Bóng thể thao các loại	Gồm: Bóng bàn; bóng chơi gôn; bóng tennis; bóng có thể bơm hơi; bóng thể thao khác
						3230034	Bàn bóng bàn	
						3230035	Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác	
						3230036	Bể bơi, bể bơi nông	Bể bơi lắp ghép, bể bơi thông minh
						3230039	Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời	
					323004		Cần câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại vợt lưới tương tự; chim giả làm mồi và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự	Loại trừ: Dụng cụ tạo âm thanh dùng để nhử mồi các loại
						3230041	Thiết bị câu và bắt cá	Gồm: Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự
						3230042	Dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn khác chưa phân vào đâu	Gồm: Chim giả làm mồi và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					323005	3230050	Dịch vụ sản xuất dụng cụ và thiết bị thể dục, thể thao	
		324	3240	32400			Đồ chơi, trò chơi	
					324001		Búp bê, đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người và các bộ phận của chúng	Gồm: Búp bê; đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người; bộ phận và các phụ kiện của búp bê
						3240011	Búp bê	
						3240012	Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	
						3240013	Bộ phận và các phụ kiện của búp bê	
					324002	3240020	Xe điện đồ chơi và đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng; bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác	Gồm: Xe điện kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng; bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các mô hình giải trí tương tự có hoặc không vận hành; bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác, bằng vật liệu khác trừ plastic; xe điện mô hình loại nhỏ
					324003		Đồ chơi khác, gồm cả đồ chơi nhạc cụ	Xe điện mô hình loại nhỏ
						3240031	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	
						3240032	Đồ chơi đố trí	Gồm: Đồ chơi xếp hình hoặc xếp ảnh; các loại đồ chơi đố trí khác;
						3240039	Đồ chơi và trò chơi chưa được phân vào đâu	
					324004		Trò chơi khác	
						3240041	Bộ bài	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3240042	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng, trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.	Gồm: Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a; trò chơi khác hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động; các loại trò chơi khác không gồm: các loại trên
					324005	3240050	Dịch vụ sản xuất đồ chơi và trò chơi	
		325	3250				Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	
				32501			Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	
					325011		Thiết bị, dụng cụ y tế, phẫu thuật và nha khoa	
						3250111	Thiết bị và dụng cụ (trừ ống tiêm, kim và các đồ tương tự) dùng trong nha khoa	Gồm: Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác; các thiết bị và dụng cụ khác dùng trong nha khoa
						3250112	Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc trong phòng thí nghiệm	
						3250119	Các thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa, phẫu thuật hoặc thú y	Gồm: Ống tiêm, kim tiêm, ống thông đường tiểu, ống thông dò, các thiết bị và dụng cụ chữa mắt chưa phân vào đâu và thiết bị y tế điện từ chưa phân vào đâu
					325012	3250120	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y; ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự có thể xoay, ngả và nâng hạ và các bộ phận	Gồm: Ghế nha khoa, ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự; đồ nội thất khác trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					325013		Kính, thủy tinh thể và các bộ phận của chúng	
						3250131	Kính đeo kính bảo hộ và các loại tương tự, để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác	Gồm: Kính râm; kính điều chỉnh (cận, viễn); kính bảo hộ điều chỉnh; kính bảo hộ; các loại kính đeo mắt khác
						3250132	Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự	Gồm: Khung và gọng kính bằng plastic; khung và gọng kính bằng vật liệu khác
						3250133	Bộ phận của khung và gọng kính đeo	
					325014	3250140	Dịch vụ sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	
				32502			Dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	
					325021		Thiết bị và dụng cụ chữa bệnh; bộ phận giả và dụng cụ chỉnh hình	
						3250211	Thiết bị và dụng cụ trị liệu; máy thở	Gồm: Thiết bị trị liệu cơ học, thiết bị xoa bóp, thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ô zôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác; thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được
						3250212	Dụng cụ chỉnh hình; bộ phận nhân tạo của cơ thể người	Gồm: Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương; răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa; xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					325022	3250220	Dịch vụ sản xuất dụng cụ chỉnh hình	
		329	3290	32900			Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	
					329001		Chổi, bàn chải và dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để lau sàn	
						3290011	Chổi, bàn và dụng cụ cơ học để lau quét sàn chải dùng để làm sạch trong gia đình	
						3290012	Bàn chải đánh răng, bàn chải tóc và các bàn chải khác dùng cho người; bút lông, bút vẽ và bàn chải dùng để trang điểm	Gồm: Bàn chải đánh răng kể cả bàn chải dùng cho răng mạ; bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho trang điểm; chổi cạo râu, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng
						3290013	Bàn chải, chổi khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự, miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ; các loại bàn chải khác là bộ phận của máy móc, thiết bị hoặc xe; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải, máy quét sà
						3290014	Dịch vụ sản xuất chổi và bàn chải	
					329002		Hàng hoá sản xuất chưa được phân vào đâu	
						3290021	Mũ bảo hộ; mũ có vành và mũ lưỡi trai khác bằng cao su hoặc nhựa	Gồm: Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy; mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép; mũ bảo hộ khác; mũ có vành và mũ lưỡi trai khác bằng cao su hoặc nhựa

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3290022	Bút viết các loại	Gồm: Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và bút tương tự; bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; bút chì đen, bút chì màu và các bút tương tự; bút có từ hai ruột trở lên (ruột bi, ruột mực, ruột chì...)
						3290023	Bộ phận của các loại bút viết	Gồm: Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực; ngòi bút và bi ngòi; ruột chì đen hoặc màu; các dụng cụ viết khác và các bộ phận của chúng chưa được phân vào đâu
						3290024	Phấn viết, phấn vẽ, than vẽ, sáp màu	
						3290025	Con dấu	Gồm: Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự được thiết kết để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo con dấu đó
						3290026	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn	
					329003		Ô; gậy đi bộ; khuy, khoá bấm; khoá kéo và các bộ phận của chúng	
						3290031	Ô (dù) các loại; gậy đi bộ	Gồm: Ô (dù) các loại kể cả ô có cán là ba toong, ô che trong vườn và các loại tương tự; gậy đi bộ, ba toong, gậy cầm tay có thể chuyển thành ghế
						3290032	Các bộ phận và các phụ kiện của ô (dù), gậy đi bộ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3290033	Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lõi khuy, khuy chưa hoàn chỉnh và bộ phận của khuy	
						3290034	Khoá kéo và các bộ phận của chúng	
					329004		Tóc người hoặc lông động vật dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự; tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	
						3290041	Tóc người, lông động vật đã qua xử lý hoặc loại vật liệu dệt khác dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự	Tóc người đã được chải chuốt hoặc đã qua xử lý khác
						3290042	Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	
					329005		Bật lửa, tẩu thuốc và các bộ phận của chúng; các sản phẩm từ nguyên liệu dễ cháy; bình đựng nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hoá lỏng	
						3290051	Bật lửa; tẩu thuốc và các bộ phận của tẩu thuốc	Gồm: Bật lửa bỏ túi dùng ga dùng một lần; bật lửa bỏ túi dùng ga có khả năng bơm lại; bật lửa khác; tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu và bộ phận của tẩu thuốc
						3290052	Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	
						3290053	Bình đã có nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hoá lỏng chứa dung tích ≤300 cm^3 dùng cho bơm bật lửa	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					329006		Sản phẩm khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						3290061	Các đồ dùng trong giải trí, ngày lễ hội,	Gồm: Các trò ảo thuật và các vật lạ gây cười
						3290062	Lược, trâm cài tóc và các đồ tương tự; kẹp tóc; cặp xoắn tóc; bình xịt dầu thơm, vòi và đầu của bình xịt	Gồm: Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự khác; bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng
						3290063	Dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế cho mục đích trưng bày không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác	Ví dụ: Dùng trong giáo dục, triển lãm,...
						3290064	Nến, nến cây và các loại tương tự	
						3290065	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng	Bằng plastic hoặc bằng các vật liệu khác
						3290069	Đồ tạp hoá khác chưa được phân vào đâu	Ví dụ: Sản phẩm làm bằng ruột động vật, bằng màng ruột già, bằng bong bóng hoặc bằng gân; da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ lông tơ; ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh; phích chân không, bình chân không hoàn chỉnh có kèm vỏ; ma nơ canh dùng cho ngành may và các mô hình cơ thể khác
					329007	3290070	Dịch vụ nhồi bông thú	
					329008	3290080	Dịch vụ sản xuất các hàng hoá sản xuất khác chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
	33						Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	
		331					Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn	
			3311	33110	331100		Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn của ngành 25 (Trừ máy móc thiết bị)
						3311001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cấu kiện kim loại	
						3311002	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thùng, bể chứa làm bằng kim loại	
						3311003	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các máy phát điện bằng hơi nước ngoại trừ nồi hơi làm nóng nước	Gồm: Sửa chữa tụ điện, bộ phận tiết kiệm, ắc quy
						3311004	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng vũ khí, đạn dược bằng kim loại	Gồm: Cả sửa chữa súng thể thao và giải trí
						3311009	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn khác	Gồm: Cả sửa chữa hàn động cơ, sửa chữa và bảo dưỡng lò phản ứng hạt nhân, loại trừ máy tách chất đồng vị
			3312	33120			Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị	
					331201		Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị thông dụng	
						3312011	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và tubin trừ máy bay, tàu lượn, mô tô, xe máy và xe đạp máy.	
						3312012	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị năng lượng chiết lưu, điều khiển máy bơm, máy nén, vòi và van điều khiển chất lỏng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3312013	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng trụ, bánh răng, sự truyền động bằng pin và hệ thống bánh răng	
						3312014	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng lò, lò luyện kim và lò nung	
						3312015	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nâng và băng tải hoạt động liên tục	
						3312016	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và các phụ kiện của chúng)	
						3312017	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các dụng cụ cầm tay có động cơ	
						3312018	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị làm lạnh và thông gió	
						3312019	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	
					331202		Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc chuyên dụng	
						3312021	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nông nghiệp và lâm nghiệp	
						3312022	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy tạo hình kim loại và công cụ máy móc	
						3312023	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho luyện kim	
						3312024	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	
						3312025	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3312026	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng để sản xuất các sản phẩm dệt, quần áo và đồ da thuộc	
						3312027	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy sản xuất giấy và bao bì bằng giấy	
						3312028	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho sản xuất chất dẻo và cao su	
						3312029	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc chuyên dụng khác	
			3313	33130	331300		Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	Gồm: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị của nhóm ngành 265, 266 và 267 trừ những thiết bị được coi là đồ gia dụng
						3313001	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị đo đạc và thiết bị dùng trong đo lường, nghiên cứu và dùng cho ngành hàng hải	
						3313002	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	
						3313003	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị quang học chuyên dụng và thiết bị chụp ảnh	
						3313009	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chuyên dụng khác	
			3314	33140	331400		Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện	Gồm: Sửa chữa và bảo dưỡng các hàng hoá của ngành 27, trừ các sản phẩm trong nhóm 2750 (Thiết bị gia dụng)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3314001	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ điện, máy phát điện, máy biến thế, thiết bị phân phối và điều khiển điện	
						3314009	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Loại trừ sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi, sửa chữa thiết bị viễn thông, sửa chữa thiết bị điện tử tiêu dùng, sửa chữa đồng hồ
			3315	33150	331500		Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	
						3315001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	
						3315002	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ	Gồm: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng của ngành 30 trừ môtô và xe đạp
						3315003	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các đầu máy xe lửa và đường ray	Gồm: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng các động cơ máy bay. Loại trừ việc chuyển đổi, khảo sát đại tu, làm mới
						3315004	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe chiến đấu quân sự	
						3315009	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Gồm cả sửa chữa xe ngựa và xe kéo bằng súc vật
			3319	33190	331900	3319000	Dịch vụ sửa chữa thiết bị khác	Gồm: Sửa chữa dây, đòn bẩy, buồm, mái che, máy chơi game và máy bắn bóng, phục hồi đàn organ và nhạc cụ tương tự
		332	3320	33200			Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	
					332001		Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm được chế tạo bằng kim loại, trừ máy móc và thiết bị	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3320011	Dịch vụ lắp đặt các thiết bị sản xuất hơi nước, trừ nồi hơi nước nóng trung tâm, kể cả dịch vụ lắp đặt hệ thống ống dẫn bằng kim loại trong nhà máy công nghiệp	
						3320019	Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm được chế tạo bằng kim loại khác, trừ máy móc và thiết bị	
					332002		Dịch vụ lắp đặt cho máy thông dụng	Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị của ngành 281
						3320021	Dịch vụ lắp đặt máy văn phòng và máy dùng để tính toán	
						3320029	Dịch vụ lắp đặt cho máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu	
					332003		Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng	Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị của ngành 282
						3320031	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng trong nông nghiệp	
						3320032	Dịch vụ lắp đặt máy tạo hình kim loại	
						3320033	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho luyện kim	
						3320034	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho khai thác	
						3320035	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và sản xuất thuốc lá sợi	
						3320036	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất dệt, quần áo và đồ da	
						3320037	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất giấy và bao bì bằng giấy	
						3320038	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất chất dẻo và cao su	
						3320039	Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					332004		Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử và quang học	Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị của ngành 26, 27
						3320041	Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng dùng trong y tế, các thiết bị đo độ chính xác và các thiết bị quang học	
						3320042	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử chuyên dụng	
					332005	3320050	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện công nghiệp	
					332006	3320060	Dịch vụ lắp đặt thiết bị kiểm tra quy trình công nghiệp	
					332009	3320090	Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Lắp đặt thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị chống phóng xạ,...
D							**ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ**	
	35						Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	
		351					Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	
			3511				Điện sản xuất	Loại trừ sản xuất điện thông qua đốt rác được phân vào nhóm 38210
				35111	351110	3511100	Thủy điện	
				35112	351120	3511200	Nhiệt điện than	
				35113	351130	3511300	Nhiệt điện khí	
				35114	351140	3511400	Điện hạt nhân	
				35115	351150	3511500	Điện gió	Còn gọi là phong điện
				35116	351160	3511600	Điện mặt trời	
				35119	351190	3511900	Điện sản xuất khác	Bao gồm các loại điện như: điện sóng biển, điện bã mía, nhiệt điện dầu,…
			3512				Dịch vụ truyền tải và phân phối điện	
				35121	351210	3512100	Dịch vụ truyền tải điện	
				35122	351220		Dịch vụ phân phối điện	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3512201	Dịch vụ phân phối điện	
						3512202	Dịch vụ bán điện	
		352	3520				Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
				35201			Khí đốt	Loại trừ khí dầu mỏ và khí hyđrôcacbon khác
					352011	3520110	Khí than đá, khí than ướt, khí than	
					352012	3520120	Khí đốt từ phụ phẩm nông nghiệp	
					352013	3520130	Khí đốt từ rác thải	
				35202			Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
					352021	3520210	Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	Dịch vụ phân phối và cung cấp nhiên liệu khí thông qua hệ thống đường ống
					352022	3520220	Dịch vụ bán khí đốt thông qua đường ống	Dịch vụ của các trung gian hoặc đại lý mà sắp xếp việc mua bán khí thông qua hệ thống phân phối khí được vận hành bởi người khác
		353	3530				Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí qua đường ống	
				35301	353010		Hơi nước, nước nóng; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí	
						3530101	Hơi nước và nước nóng	
						3530102	Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí	
				35302	353020		Nước đá, dịch vụ cung cấp khí lạnh	
						3530201	Nước đá	
						3530202	Dịch vụ cung cấp khí lạnh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
E							**NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC; DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI**	
	36	360	3600	36000			Nước tự nhiên khai thác	
					360001		Nước tự nhiên khai thác	
						3600011	Nước uống được	Bao gồm cả nước sạch làm từ nước thải
						3600012	Nước không uống được	Nước chưa qua xử lý, khai thác trực tiếp từ nguồn nước thiên nhiên
					360002	3600020	Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống	
					360003	3600030	Dịch vụ mua bán nước bằng đường ống	
	37	370	3700				Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	
				37001	370010	3700100	Dịch vụ thoát nước	
				37002	370020		Dịch vụ xử lý nước thải	
						3700201	Dịch vụ xử lý nước thải	Gồm: Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa; dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học
						3700202	Dịch vụ xử lý bùn cặn của nước thải	
	38						Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	
		381					Dịch vụ thu gom rác thải	
			3811	38110			Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	
					381101		Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	
						3811011	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	
						3811012	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	
					381102		Rác thải không độc hại đã thu gom	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3811021	Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	
						3811022	Rác thải không độc hại đã thu gom có thể tái chế, trừ rác kim loại	Gồm: Rác thủy tinh; rác giấy và bìa; rác cao su; rác nhựa; rác vải; rác da; rác không độc hại khác có thể tái chế
						3811023	Rác thải từ kim loại không độc hại đã thu gom có thể tái chế	
					381103	3811030	Cấu kiện để phá dỡ	Gồm: Tàu thuyền và cấu kiện nổi để phá dỡ; cấu kiện khác để phá dỡ như các thiết bị điện tử đã qua sử dụng tivi, máy tính,…
					381104	3811040	Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại	Gồm: Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại có thể tái chế; dịch vụ chuyển rác thải không độc hai khác không thể tái chế
			3812				Dịch vụ thu gom rác thải độc hại	
				38121	381210	3812100	Dịch vụ thu gom rác thải y tế	
				38129			Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác	
					381291	3812910	Dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt và công nghiệp độc hại	
					381292	3812920	Rác thải độc hại đã thu gom	Gồm: Chất thải phóng xạ; phế liệu từ bệnh viện, kể cả phế liệu thuốc; phế liệu hoá chất độc hại; dầu thừa; rác thải kim loại độc hại; rác thải độc hại khác
					381293	3812930	Dịch vụ chuyển rác thải độc hại	
		382					Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải	
			3821	38210			Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	
					382101	3821010	Dịch vụ xử lý rác thải không độc hại trước khi tiêu huỷ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					382102	3821020	Dịch vụ tiêu huỷ rác thải không độc hại	
					382103	3821030	Dung môi hữu cơ thải	
					382104	3821040	Xỉ và tro từ quá trình đốt rác thải	
					382105	3821050	Rác thải sinh hoạt đã đóng thành dạng viên, bánh	
					382106	3821060	Điện từ xử lý rác thải	
					382107	3821070	Phân hữu cơ, phân vi sinh	
			3822				Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	
				38221	382210	3822100	Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải y tế	Gồm: Dịch vụ xử lý cho tiêu huỷ rác thải y tế; dịch vụ tiêu huỷ rác thải y tế
				38229	382290	3822900	Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác	Gồm: Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải hạt nhân; dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác
		383	3830				Dịch vụ tái chế phế liệu	
				38301			Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	
					383011	3830110	Dịch vụ tháo dỡ cấu kiện kim loại	Gồm: Dịch vụ tháo dỡ tàu thuyền; dịch vụ tháo dỡ cấu kiện kim loại khác
					383012		Vật liệu kim loại thứ cấp; dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	
						3830121	Vật liệu kim loại quí thứ cấp	Là phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoắc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý. Như: Tro (xỉ) có chứa kim loại quý
						3830122	Vật liệu kim loại khác thứ cấp	
						3830123	Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				38302	383020		Phế liệu phi kim loại; dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	
						3830201	Vật liệu phi kim loại thứ cấp khác	
						3830202	Dầu từ đốt lốp cao su	
						3830203	Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	
	39	390	3900	39000			Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	
					390001	3900010	Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch	Gồm: Dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm không khí; dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm nước bề mặt; dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm đất và nước ngầm; dịch vụ xử lý ô nhiễm liên quan đến xây dựng nhà
					390002	3900020	Dịch vụ xử lý ô nhiễm khác và dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt	Gồm: Dịch vụ làm sạch mặt bằng, dịch vụ kiểm tra và giám sát, dịch vụ xử lý mặt bằng khác; dịch vụ xử lý ô nhiễm khác; dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt khác
F							**SẢN PHẨM XÂY DỰNG**	
	41	410					Nhà các loại và dịch vụ xây dựng nhà	
			4101	41010			Nhà để ở	
					410101		Nhà chung cư	
						4101011	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	
						4101012	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	
						4101013	Nhà chung cư từ 9-15 tầng	
						4101014	Nhà chung cư từ 16-20 tầng	
						4101015	Nhà chung cư từ 21-25 tầng	
						4101016	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	
					410102		Nhà ở riêng lẻ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4101021	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà kiên cố)	
						4101022	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà bán kiên cố)	
						4101023	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà thiếu kiên cố)	
						4101024	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà đơn sơ)	
						4101025	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	
						4101026	Nhà biệt thự	
					410103	4101030	Dịch vụ xây dựng nhà để ở	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình nhà để ở
			4102	41020			Nhà không để ở	Gồm các công trình có mái che và tường bao quanh 4 phía.
					410201		Nhà xưởng sản xuất và kho chứa	Gồm các công trình nhà xưởng có phần xây dựng cơ bản là chủ yếu
						4102011	Nhà xưởng phục vụ sản xuất nông nghiệp	Trạm bảo vệ thực vật Trạm thú y Trạm giống cây Chuồng trại chăn nuôi Cơ sở vắt sữa Cơ sở ấp trứng Nhà lấy tinh, thụ tinh nhân tạo ,…
						4102012	Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp	
						4102013	Kho đông lạnh	Chỉ gồm: Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông
						4102014	Kho chứa	Kho lương thực (nhà kho nông nghiệp), nhà kho thương mại,… Không gồm: Các loại kho chuyên dụng như: kho đông lạnh, kho chứa hóa chất, kho xăng dầu, kho chứa khí hóa lỏng
						4102019	Nhà xưởng phục vụ sản xuất khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					410202		Công trình thương mại	
						4102021	Trung tâm thương mại, siêu thị	
						4102022	Chợ; cửa hàng; nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình tương tự	Gồm: Cả trạm dừng nghỉ trên đường bộ, cửa hàng giới thiệu sản phẩm
						4102023	Nhà ga hàng không	Gồm: Nhà ga chính và các công trình bảo đảm hoạt động bay
						4102024	Nhà ga đường sắt	
						4102025	Bến xe ô tô	Nhà ga đường bộ
						4102026	Nhà để xe	Gồm: Cả nhà để xe ngầm, nhà để xe nổi
						4102027	Trạm/trung tâm sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ, hàng không	Trạm/trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy Trung tâm/trạm bảo dưỡng máy bay
						4102028	Cửa hàng/trạm xăng dầu, khí hóa lỏng, khí đốt thiên nhiên	Là công trình xây dựng chuyên kinh doanh bán lẻ xăng dầu, các loại dầu mỡ nhờn (có thể kết hợp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng đóng trong chai hoặc cung cấp dịch vụ tiện ích cho người và phương tiện tham gia giao thông: như rửa xe, bảo dưỡng xe, bãi đỗ xe, dịch vụ dừng nghỉ, cửa hàng bách hóa, máy rút tiền tự động)
						4102029	Công trình thương mại khác	Ví dụ: Nhà chờ xe bus BRT,…
					410203		Công trình giáo dục	
						4102031	Trường mầm non	Nhà trẻ, trường mẫu giáo
						4102032	Trường tiểu học	
						4102033	Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học	Trường phổ thông có nhiều cấp học còn gọi là trường liên cấp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4102034	Trường đại học, cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ	
						4102039	Các loại trường khác	
					410204		Công trình y tế	
						4102041	Bệnh viện	Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa
						4102042	Phòng khám	Phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực
						4102043	Trạm y tế, nhà hộ sinh	
						4102044	Nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình; nhà dưỡng lão	
						4102049	Các cơ sở y tế khác	Trung tâm thí nghiệm an toàn sinh học; trung tâm phòng chống dịch bệnh; trung tâm y tế dự phòng; trung tâm sức khỏe sinh sản; trung tâm bệnh xã hội; trung tâm kiểm nghiệm dược, vắc xin hóa mỹ phẩm, thực phẩm; khu chăn nuôi động thực vật thí nghiệm; bệnh viện thú y,…
					410205		Công trình văn hóa	
						4102051	Trung tâm hội nghị	
						4102052	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	
						4102053	Vũ trường	
						4102054	Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng	Gồm cả cung văn hóa thiếu nhi, cung văn hóa thanh thiếu niên
						4102055	Nhà bảo tàng	
						4102056	Nhà thư viện	
						4102057	Nhà triển lãm, nhà trưng bày	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4102058	Công trình di tích	Chỉ gồm: các công trình có mái che và tường bao quanh bốn phía
						4102059	Công trình văn hóa khác	
					410206		Công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông	
						4102061	Cung thể thao	
						4102062	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao tổng hợp cho nhiều môn, có khán đài	Còn gọi là nhà thi đấu đa năng Bể bơi trong nhà (phục vụ các môn thể thao dưới nước như nhảy cầu, bơi, lặn, bóng nước, bơi nghệ thuật,…), sân thể dục dụng cụ,...
						4102063	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao tổng hợp cho nhiều môn, không có khán đài	Nhà thi đấu thể thao (bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis), phòng tập gym,…
						4102064	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao riêng cho từng môn, có khán đài	Sân trượt băng, sân tennis, sân bóng đá, sân đấm bốc, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân cầu lông,…
						4102065	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao riêng cho từng môn, không có khán đài	Sân cầu lông,…
						4102066	Nhà bưu điện, bưu cục	
						4102067	Nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu không	
						4102069	Nhà phục vụ thông tin liên lạc, viễn thông khác	
					410207		Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	
						4102071	Nhà đa năng	Còn gọi là nhà hỗn hợp
						4102072	Khách sạn	
						4102073	Ký túc xá	
						4102074	Nhà khách, nhà nghỉ	
						4102075	Nhà trọ	Nhà cho thuê để ở

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4102076	Trụ sở thuộc cơ quan Nhà nước	Gồm: Trụ sở làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước; trụ sở làm việc của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn trực thuộc các cấp; trụ sở tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
						4102077	Trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội-nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và đơn vị sản xuất kinh doanh	
						4102079	Trụ sở của các đơn vị khác	
					410208		Công trình nhà không để ở khác	
						4102081	Công trình tôn giáo	Gồm: Trụ sở của các tổ chức tôn giáo, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, niệm phật đường, tu viện và các công trình tương tự của các tổ chức tôn giáo
						4102082	Công trình tín ngưỡng	Gồm: Đình, đền, am, miếu, từ đường, nhà thờ họ và những công trình tương tự khác
						4102083	Công trình quản chế	Gồm: Trại giam, tạm giam, trại cải tạo, trung tâm giáo dưỡng,…
						4102084	Nhà tang lễ	
						4102085	Trung tâm/cơ sở hỏa táng	Cơ sở hỏa táng, gồm: lò hỏa táng và các công trình phụ trợ (khu văn phòng, khu kỹ thuật, khu lưu trữ tro cốt, nhà tang lễ, các công trình hạ tầng kỹ thuật)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4102086	Hăng ga máy bay (Hangar)	Nhà dùng để che chắn cho máy bay
						4102087	Công trình sử dụng cho mục đích lưu giữ, cất giữ	Công trình bảo quản, giữ nguyên trạng các di tích lịch sử khai quật dưới lòng đất,… Ví dụ: Công trình bảo quản các di tích dưới lòng đất của Hoàng Thành Thăng Long.
						4102089	Công trình nhà không để ở khác	
					410209	4102090	Dịch vụ xây dựng nhà không để ở	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình nhà không để ở.
	42						Công trình kỹ thuật dân dụng và dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	
		421					Đường sắt và đường bộ, dịch vụ xây dựng đường sắt và đường bộ	
			4211	42110			Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	
					421101		Công trình đường sắt	
						4211011	Đường sắt trên cao	Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị
						4211012	Đường sắt quốc gia khổ đường 1435 mm	
						4211013	Đường sắt quốc gia khổ đường 1000 mm; đường lồng, khổ đường (1435-1000) mm	
						4211014	Đường sắt chuyên dụng	Đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi
						4211015	Đường tàu điện ngầm (metro)	
						4211016	Cầu đường sắt	Ví dụ: Cầu Chui, cầu Long Biên,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4211017	Hầm đường sắt	Ví dụ: Hầm đường sắt đèo Hải Vân,…
					421102	4211020	Dịch vụ xây dựng công trình đường sắt	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế: - Đường ray đường sắt; - Cấu trúc điện khí hóa đường sắt, cụ thể gồm: + Dịch vụ đặt chấn lưu và đường ray; + Dịch vụ lắp đặt thiết bị chuyển mạch, điểm và giao cắt; + Dịch vụ xây dựng hệ thống kiểm soát và an toàn cho đường ray; + Dịch vụ xây dựng đường sắt chuyên dụng; - Dịch vụ sơn đường sắt, lắp đặt rào chắn, biển báo giao thông đường sắt
			4212	42120			Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng công trình đường bộ	
					421201		Công trình đường bộ	
						4212011	Đường bộ cao tốc	Đường quốc lộ và tỉnh lộ
						4212012	Đường trong đô thị	Đường nội đô, nội thị, nội khu,…
						4212013	Đường bộ khác	Đường liên xã, đường thôn, ấp,…
						4212014	Đường băng cất hạ cánh	Gồm: Cả đường băng sân bay, đường dẫn
						4212015	Trạm thu phí đường bộ	Gồm: Nhà điều hành, nhà bán vé, cổng trạm kiểm soát vé, hệ thống điện chiếu sáng và các công trình phụ trợ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4212016	Nút giao thông	Gồm: Nút giao thông đồng mức, nút giao thông khác mức - Nút giao thông đồng mức gồm: ngã ba, ngã tư, ngã năm, ngã sáu,... - Nút giao thông khác mức: là loại nút giao thông tại đó các đường đi trên các độ cao khác nhau để tránh xung đột giữa các luồng giao thông
						4212019	Công trình đường bộ khác	
					421202		Cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm và dịch vụ xây dựng cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm	
						4212021	Đường cao tốc trên cao	
						4212022	Cầu đường bộ	
						4212023	Cầu bộ hành	Cầu cho người đi bộ
						4212024	Hầm đường ô tô	
						4212025	Hầm bộ hành cho người đi bộ	
					421203	4212030	Dịch vụ xây dựng công trình đường bộ	Gồm: - Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế để hình thành các loại đường, hầm và cầu vượt dành cho người đi bộ và phương tiện vận tải đường bộ - Xây dựng hoặc phục hồi mặt đường - Dịch vụ lắp đặt rào chắn, biển báo giao thông đường bộ - Dịch vụ sơn đánh dấu trên đường
		422					Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích	
			4221	42210			Công trình điện và dịch vụ xây dựng công trình điện	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					422101		Công trình điện	
						4221011	Công trình nhiệt điện	Gồm nhiệt điện chạy than, dầu,…
						4221012	Công trình điện hạt nhân	
						4221013	Công trình thủy điện	
						4221014	Công trình điện gió	
						4221015	Công trình điện mặt trời	
						4221016	Công trình điện địa nhiệt	Năng lượng địa nhiệt là năng lượng được tách ra từ nhiệt trong lòng trái đất.
						4221017	Công trình điện thủy triều	
						4221018	Công trình điện khí biogas	
						4221019	Công trình điện khác	Gồm: Công trình điện rác, công trình điện sinh khối, nhà máy điện đồng phát,...
					422102		Đường dây tải điện	
						4221021	Đường dây tải điện 500KV	
						4221022	Đường dây tải điện 220KV	
						4221023	Đường dây tải điện 110KV	
						4221024	Đường dây cáp điện hạ thế	Gồm: Cả đường dây cáp điện ngầm và cáp điện treo
					422103	4221030	Trạm biến áp điện	Gồm: Cả trạm biến áp trong nhà và ngoài trời
					422104	4221040	Dịch vụ xây dựng công trình điện	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, thay thế cho các nhà máy và thiết bị phát điện nặng
			4222	42220			Công trình cấp, thoát nước và dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước	
					422201		Công trình cấp nước	
						4222011	Công trình khai thác nước thô	Gồm: Cả nước mặt, nước ngầm
						4222012	Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4222013	Trạm bơm nước sạch	Gồm: Trạm bơm nước thô, nước sạch hoặc tăng áp (Gồm: cả bể chứa nước, nếu có)
						4222014	Trạm xử lý nước cấp	Gồm: Các loại bể lắng, bể lọc, bể chứa, đài chứa nước
						4222015	Mạng lưới (đường ống) cấp nước	
						4222019	Công trình cấp nước khác	
					422202		Công trình thoát nước	
						4222021	Mạng lưới (đường ống) thoát nước	Gồm thu gom và vận chuyển nước mưa, nước thải, nước bẩn, gồm: cả hệ thống thoát nước ngầm.
						4222022	Hồ điều hòa	Gồm cả hồ chứa nước phục vụ thủy lợi
						4222023	Trạm bơm nước mưa	Gồm cả bể chứa nước (nếu có)
						4222024	Công trình xử lý nước thải	Bể lắng, bể lọc, hồ sinh học, bể tự hoại,…
						4222025	Trạm bơm nước thải	Gồm cả bể chứa nước (nếu có)
						4222026	Công trình xử lý bùn	
						4222027	Các loại giếng thăm, giếng chuyển bậc, giếng thu nước mưa	
						4222029	Công trình thoát nước khác	Ví dụ: Cửa xả nước thải,…
					422203		Công trình thủy lợi	
						4222031	Công trình đầu mối hồ chứa nước	
						4222032	Công trình cấp nước (cho diện tích được tưới) hoặc tiêu thoát (cho diện tích tự nhiên khu tiêu)	Công trình đầu mối trạm bơm tưới Công trình đầu mối trạm bơm tiêu
						4222033	Công trình cấp nguồn nước chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4222039	Công trình thủy lợi khác	Ví dụ: Cống ngăn mặn,…
					422204	4222040	Dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình cấp, thoát nước
			4223	42230			Công trình viễn thông, thông tin liên lạc và dịch vụ xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	
					422301		Công trình viễn thông, thông tin liên lạc	
						4223011	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình	
						4223012	Trạm vi ba	
						4223013	Trạm vệ tinh mặt đất	
						4223019	Công trình viễn thông, thông tin liên lạc khác	
					422302	4223020	Dịch vụ xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình viễn thông, thông tin liên lạc
			4229	42290			Công trình công ích khác và dịch vụ xây dựng công trình công ích khác	
					422901		Công trình cấp năng lượng khác	
						4229011	Nhà máy cấp nhiệt	
						4229012	Nhà máy cấp hơi	
						4229013	Nhà máy cấp khí nén	
					422902		Công trình đường ống	
						4229021	Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài	Gồm: Đường ống dẫn khí từ mỏ dầu ngoài khơi vào bờ
						4229022	Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng	Gồm: Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội đô, nội thị, nội khu
						4229023	Tuy nen kỹ thuật	Đường hầm chứa cáp điện, cáp thông tin, ống cấp nước,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4229029	Công trình đường ống khác	
					422903		Công trình công ích khác	
						4229031	Sân bãi để xe, máy móc thiết bị (không có mái che)	
						4229032	Công trình chiếu sáng công cộng	Còn gọi là hệ thống chiếu sáng công cộng, gồm: mạng lưới điện chiếu sáng, cột đèn
						4229033	Công viên cây xanh	Gồm cả vườn hoa công cộng,…
						4229034	Nghĩa trang	
						4229035	Tượng đài, bia tưởng niệm, tháp ngoài trời và các công trình khác có chức năng tương đương	
						4229039	Công trình công ích khác	Ví dụ: Pa nô, biển quảng cáo độc lập,…
					422904	4229040	Dịch vụ xây dựng công trình công ích khác	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình cấp năng lượng (trừ điện); công trình đường ống và các công trình công ích khác
		429					Công trình kỹ thuật dân dụng khác và dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	
			4291	42910			Công trình thủy và dịch vụ xây dựng công trình thủy	
					429101		Công trình đường thủy nội địa	
						4291011	Cảng, bến hàng hóa	
						4291012	Cảng, bến hành khách	
						4291013	Cầu tàu cảng sông	
						4291014	Bến phà	
						4291015	Âu tàu	Âu tàu là bộ phận giúp cho tàu thuyền qua lại những nơi mực nước có sự biến đổi đột ngột, thường ở thượng hạ lưu của các cống đập. Tại âu tàu có các thiết bị nâng tàu thuyền và các cửa van để tạo ra mực nước thuận lợi cho sự di chuyển của tàu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4291019	Công trình đường thủy nội địa khác	
					429102		Công trình hàng hải	
						4291021	Công trình bến cảng biển, khu vực neo đậu chuyển tải, tránh trú bão	Gồm cả bến phà, cảng và cầu cảng ngoài đảo, bến cảng chuyên dụng
						4291022	Cầu cảng biển	
						4291023	Đèn biển (hải đăng)	Đèn biển là báo hiệu hàng hải được thiết lập cố định tại các vị trí cần thiết ven bờ biển, trong vùng nước cảng biển và vùng biển.
						4291029	Công trình hàng hải khác	Đơn vị tính ghi theo thực tế công trình
					429103		Công trình bảo vệ cảng, gia cố bờ; công trình chắn sóng, nắn dòng chảy	
						4291031	Đê	Đê chắn sóng, đê chắn cát
						4291032	Kè	Kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ
						4291033	Đập	
						4291034	Kênh	
						4291039	Công trình bảo vệ cảng, gia cố bờ; công trình chắn sóng, nắn dòng chảy khác	
					429104	4291040	Dịch vụ xây dựng công trình thủy	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình đường thủy nội địa; công trình hàng hải; công trình bảo vệ cảng, gia cố bờ và các công trình chắn sóng, nắn dòng chảy
			4292	42920			Công trình khai khoáng và dịch vụ xây dựng công trình khai khoáng	
					429201		Công trình khai thác than	
						4292011	Mỏ than hầm lò	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4292012	Mỏ than lộ thiên	
						4292013	Nhà máy sàng tuyển than	Nhà máy chọn rửa, tuyển than
						4292019	Công trình khai thác than khác	
					429202		Công trình khai thác quặng	
						4292021	Mỏ quặng hầm lò	
						4292022	Mỏ quặng lộ thiên	
						4292023	Nhà máy tuyển/làm giàu quặng	Gồm cả tuyển quặng bô xit
						4292024	Công trình sản xuất alumin	
						4292029	Công trình khai thác quặng khác	
					429203		Công trình khai thác dầu khí	
						4292031	Công trình khai thác dầu khí trên biển	Giàn khoan thăm dò, khai thác trên biển
						4292032	Công trình khai thác dầu khí trên đất liền	Giàn khoan thăm dò, khai thác trên đất liền
						4292033	Công trình lọc dầu	Nhà máy lọc dầu
						4292034	Công trình chế biến khí	Nhà máy chế biến khí, nhà máy sản xuất khí đốt tự nhiên
						4292035	Công trình sản xuất nhiên liệu sinh học	Ví dụ: Nhiên liệu để sản xuất ra xăng E5 (ethanol),…
						4292036	Kho xăng dầu	Kho xăng dầu xây dựng ngoài trời
						4292037	Kho chứa khí hóa lỏng, trạm chiết nạp khí hóa lỏng	
						4292038	Nhà máy sản xuất dầu nhờn	
						4292039	Công trình khai thác dầu khí khác	Ví dụ: Nhà máy tái chế dầu thải
					429204		Công trình mỏ khai thác nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng	
						4292041	Mỏ khai thác đá	
						4292049	Mỏ khai thác khác	Gồm: Cát, đất sét và các nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					429205	4292050	Dịch vụ xây dựng công trình khai khoáng	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, thay thế mỏ và các công trình liên quan như: trạm bốc dỡ và đổ, trục, tháp, đường hầm và băng chuyền vận chuyển liên quan đến hoạt động khai thác
			4293	42930			Công trình chế biến, chế tạo và dịch vụ xây dựng công trình chế biến, chế tạo	
					429301		Công trình công nghiệp thực phẩm	
						4293011	Nhà máy chế biến đồ hộp	Nhà máy chế biến và đóng hộp
						4293012	Nhà máy chế biến thủy, hải sản	
						4293013	Nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu	
						4293014	Nhà máy sữa	
						4293015	Nhà máy xay xát, chế biến nông sản	Nhà máy xay xát, lau bóng gạo và các sản phẩm ngũ cốc; nhà máy chế biến chè; cà phê, nhà máy chế biến tinh bột sắn,…
						4293016	Nhà máy đường	
						4293017	Nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền và sản phẩm tương tự	
						4293018	Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	
						4293019	Công trình công nghiệp thực phẩm khác	
					429302		Công trình sản xuất đồ uống; thuốc lá; dệt, may; da và sản xuất sản phẩm từ da; chế biến và xử lý gỗ; giấy và sản phẩm từ giấy	
						4293021	Nhà máy sản xuất đồ uống	Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4293022	Nhà máy sản xuất thuốc lá	Quy cách 20 điếu/bao
						4293023	Nhà máy xơ sợi	
						4293024	Nhà máy dệt	Quy chuẩn 1,6m x 2m
						4293025	Nhà máy in, nhuộm (ngành dệt may)	
						4293026	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may	
						4293027	Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da	
						4293028	Nhà máy chế biến và xử lý gỗ	
						4293029	Nhà máy bột giấy và giấy	
					429303		Công trình công nghiệp hóa chất cơ bản	
						4293031	Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản	Nhà máy sản xuất Amoniac, axit, xút, clo các loại; nhà máy sản xuất sô đa; nhà máy sản xuât các muối vô cơ, ôxit vô cơ; nhà máy sản xuất các loại hóa chất vô cơ tinh và tinh khiết
						4293032	Nhà máy sản xuất sản phẩm hóa dầu	PP, PE, PVC, PS, PET, SV, sợi, DOP, Polystyren; LAB, cao su tổng hợp và các sản phẩm khác
						4293033	Nhà máy sản xuất sản phẩm hóa dược; thuốc	
						4293034	Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm; Nhà máy sản xuất sản phẩm tẩy rửa	Hóa mỹ phẩm: các sản phẩm làm đẹp: kem dưỡng da,... Sản phẩm tẩy rửa: kem giặt, bột giặt, nước gội đầu, nước cọ rửa, xà phòng,…
						4293035	Nhà máy sản xuất sản phẩm sơn, mực in các loại	
						4293036	Nhà máy sản xuất khí công nghiệp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4293037	Nhà máy sản xuất sản phẩm nguyên liệu mỏ hóa chất	Ví dụ: Nhà máy tuyển quặng apatit,…
						4293038	Công trình sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ	
						4293039	Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản khác	Ví dụ: Nhà máy sản xuất nguyên liệu nhựa alkyd, acrylic
					429304		Công trình sản xuất sản phẩm từ hóa chất	
						4293041	Công trình sản xuất phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật	- Nhà máy sản xuất Urê, DAP, MPA, SA, NPK phức hợp - Nhà máy sản xuất phân lân các loại (supe lân, lân nung chảy) - Nhà máy sản xuất NPK hỗn hợp, phân vi sinh - Nhà máy sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật
						4293042	Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô, máy kéo	
						4293043	Nhà máy sản xuất săm lốp xe mô tô, xe đạp	
						4293044	Nhà máy sản xuất băng tải	
						4293045	Nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật	
						4293046	Nhà máy sản xuất pin	
						4293047	Nhà máy sản xuất ắc quy	
						4293048	Nhà máy sản xuất que hàn	
						4293049	Nhà máy sản xuất các sản phẩm plastic	
					429305		Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng	
						4293051	Nhà máy sản xuất sản phẩm ốp, lát	
						4293052	Nhà máy sản xuất gạch đất sét nung	
						4293053	Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa	Gồm: Cả lò nung gạch chịu lửa cao alumin

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4293054	Nhà máy sản xuất sản phẩm sứ vệ sinh	
						4293055	Nhà máy sản xuất kính xây dựng	
						4293056	Nhà máy sản xuất sản phẩm từ kính	Gồm: Kính tôi, kính hộp, kính nhiều lớp,…
						4293057	Nhà máy sản xuất xi măng	
						4293058	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn	Gồm: - Nhà máy sản xuất sản phẩm, cấu kiện bê tông thông thường; nhà máy sản xuất gạch xi măng cột liệu - Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông ứng lực trước - Nhà máy sản xuất viên xây, cấu kiện bê tông khí AAC
						4293059	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng khác	Trạm nghiền xi măng, trạm trộn bê tông (đơn vị tính là m^3/giờ),…
					429306		Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo	
						4293061	Nhà máy luyện kim	- Nhà máy luyện kim màu - Nhà máy luyện phôi thép - Nhà máy luyện, cán thép, kéo thép xây dựng
						4293062	Khu liên hợp luyện kim	Gồm: Hệ thống các nhà máy: - Nhà máy luyện kim mầu - Nhà máy luyện phôi thép - Nhà máy luyện, cán thép, kéo thép xây dựng
						4293063	Nhà máy chế tạo máy động lực và máy nông nghiệp	
						4293064	Nhà máy chế tạo máy công cụ và thiết bị công nghiệp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4293065	Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	
						4293066	Nhà máy chế tạo máy xây dựng	Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy ủi, máy đào, máy xúc Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe lu tĩnh và lu rung; Nhà máy sản xuất, lắp ráp cẩu tự hành
						4293067	Nhà máy chế tạo thiết bị toàn bộ	Thiết bị toàn bộ thường là phần thiết bị (máy móc, thiết bị phụ trợ, công nghệ,...) của công trình hoàn chỉnh thực hiện phương thức hợp đồng EPC (Gồm: cả thiết kế, chuyển giao công nghệ, mua sắm - chế tạo và xây dựng) Ví dụ: Dây chuyền sản xuất kính an toàn cho xe ôtô theo công nghệ của Phần Lan
						4293069	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo khác	
					429307		Công trình sản xuất thiết bị điện, điện tử; công trình sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải	
						4293071	Nhà máy lắp ráp điện tử, điện lạnh	Nhà máy lắp ráp điện tử (ti vi, máy tính và các sản phẩm tương đương), điện lạnh (điều hòa, tủ lạnh và sản phẩm tương đương)
						4293072	Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử	Mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương
						4293073	Công trình sản xuất thiết bị điện, điện tử khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4293074	Nhà máy đóng, sửa chữa tàu	Công trình sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy nội địa (bến, ụ, triền, đà,…), tàu biển, ụ tàu biển, âu tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng,…)
						4293075	Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô	
						4293076	Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe máy	
						4293077	Nhà máy sản xuất, lắp ráp đầu máy tàu hỏa	
						4293078	Nhà máy sửa chữa, bảo dưỡng máy bay	
						4293079	Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe có động cơ khác	
					429308		Công trình chế biến, chế tạo khác	
						4293081	Nhà máy in	In trên chất liệu giấy
						4293082	Nhà máy in tiền	
						4293083	Nhà máy sản xuất đồ sành, sứ, thủy tinh	
						4293084	Nhà máy sản xuất sản phẩm gốm đất nung	
						4293085	Nhà máy sản xuất nước đá	
						4293086	Nhà máy sản xuất công nghiệp hỗ trợ	
						4293087	Kho chứa hóa chất	
						4293089	Công trình chế biến, chế tạo khác	
					429309	4293090	Dịch vụ xây dựng công trình chế biến, chế tạo	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, thay thế các công trình chế biến, chế tạo
			4299	42990			Công trình kỹ thuật dân dụng khác và dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	
					429901		Công trình thể thao ngoài trời	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4299011	Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời tổng hợp cho nhiều môn, có khán đài	
						4299012	Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời tổng hợp cho nhiều môn, không có khán đài	Sân điều kinh (Đường chạy thẳng, đường chạy vòng; sân nhảy xa, nhảy 3 bước; sân nhảy cao; sân nhảy sào; sân đẩy tạ; sân ném lựu đạn; sân lăng đĩa, lăng tạ xích; sân phóng lao,...)
						4299013	Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời riêng cho từng môn, có khán đài	Sân bóng đá, sân tennis, trường đua, trường bắn,…, có khán đài
						4299014	Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời riêng cho từng môn, không có khán đài	Sân bóng đá tập luyện, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân bóng rổ, sân tennis,…: không có khán đài Không gồm: sân gôn
						4299015	Sân gôn	
						4299016	Bể bơi ngoài trời	Gồm cả bể bơi có khán đài và không có khán đài
						4299019	Công trình thể thao ngoài trời khác	
					429902		Công trình vui chơi, giải trí ngoài trời	
						4299021	Tuyến cáp treo vận chuyển người	
						4299029	Công trình vui chơi, giải trí ngoài trời khác	
					429903		Công trình thu gom xử lý chất thải rắn	
						4299031	Trạm trung chuyển	
						4299032	Công trình xử lý chất thải rắn	Khu liên hợp xử lý, trạm xử lý chế biến thành phân vi sinh, bãi chôn lấp, lò đốt. Gồm cả chất thải rắn thông thường và nguy hại

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					429904		Công trình quốc phòng an ninh	
						4299041	Pháo đài	
						4299042	Doanh trại quân đội	
						4299043	Hầm trú ẩn	
						4299044	Trường bắn	
						4299045	Trung tâm thử nghiệm quân sự	
						4299049	Công trình phục vụ quốc phòng an ninh khác	
					429905		Công trình kỹ thuật dân dụng khác	
						4299051	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	
						4299052	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	
						4299053	Trung tâm logistic	Trung tâm logistics là nơi thực hiện các hoạt động liên quan đến vận tải và phân phối hàng hóa, trung tâm logistics gồm: kho bãi, văn phòng, khu vực xếp dỡ hàng,…
						4299059	Công trình kỹ thuật dân dụng khác	
					429906	4299060	Dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình thể thao ngoài trời; công trình vui chơi giải trí ngoài trời; công trình thu gom, xử lý chất thải rắn; công trình quốc phòng an ninh và công trình kỹ thuật dân dụng khác
	43						Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	
		431					Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	
			4311	43110			Dịch vụ phá dỡ	
					431101		Dịch vụ phá dỡ công trình nhà	
						4311011	Dịch vụ phá dỡ công trình nhà để ở	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4311012	Dịch vụ phá dỡ công trình nhà không để ở	
					431102		Dịch vụ phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng	
						4311021	Dịch vụ phá dỡ công trình đường	
						4311029	Dịch vụ phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng khác	
			4312	43120			Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng	
					431201		Dịch vụ hình thành và giải phóng mặt bằng	
						4312011	Dịch vụ chuẩn bị đất trong nông nghiệp, kể cả thoát nước	
						4312012	Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng để khai thác mỏ, Gồm: cả dịch vụ nổ mìn và vận chuyển đất, đá	
						4312013	Dịch vụ làm sạch mặt bằng xây dựng	Gồm: Đào, lấp, san, ủi tại mặt bằng xây dựng, đào móng, vận chuyển đất, đá
						4312014	Gia cố, ổn định đất	
						4312015	Dịch vụ khoan, khoan thăm dò cho mục đích xây dựng, địa vật lý, địa chất hoặc các mục đích tương tự	Không gồm: Khoan giếng nước, khoan ngẫu nhiên để khai thác dầu và khí đốt
						4312016	Dịch vụ khoan ngang định hướng lắp đặt ống cáp hoặc ống cống	Khoan ngang định hướng là kỹ thuật khoan ngầm tạo thành một đường ống theo kích thước mong muốn để kéo và lắp đặt đường ống nước, ống cáp điện, ống thông tin,… ở chiều sâu lớn dưới các chướng ngại vật mà không cần đào lộ thiên để thực hiện. Khoang ngang định hướng còn gọi là khoan bê tông lỗ hoặc khoan rút lõi bê tông

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4312017	Đào rãnh phục vụ thoát nước tại mặt bằng xây dựng	
						4312019	Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng khác	
					431202		Dịch vụ khai quật và đào đất	
						4312021	Dịch vụ khai quật, đào đất, dốc và đào đất làm kè hoặc cắt, trước khi xây dựng đường	
						4312022	Đào hào, đào mương	Cho mục đích thoát nước đô thị, cho các công trình đường và các công trình xây dựng khác
						4312023	Dịch vụ cải tạo đất, làm sạch đất bị ô nhiễm	
						4312029	Dịch vụ khai quật và đào đất khác	
		432					Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	
			4321	43210			Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	
					432101		Dịch vụ lắp đặt hệ thống mạch điện và thiết bị điện	
						4321011	Dịch vụ lắp đặt các mạch điện và thiết bị điện cơ bản	Gồm hoạt động: Thiết kế, lắp đặt hệ thống dây dẫn điện, thiết bị điện (máy biến áp, công tắc tơ, aptomat, cầu chì, cầu dao,…) trong các công trình xây dựng
						4321012	Hệ thống dây điện và dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp điện khẩn cấp	
						4321013	Dịch vụ điện phát sinh từ việc lắp đặt thiết bị điện	
						4321014	Dịch vụ lắp đặt đồng hồ đo điện	
					432102	4321020	Dịch vụ lắp đặt hệ thống báo cháy	
					432103	4321030	Dịch vụ lắp đặt hệ thống báo động chống trộm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					432104		Dịch vụ lắp đặt ăng-ten dân cư	
						4321041	Dịch vụ lắp đặt các loại ăng ten dân cư	Gồm cả ăng-ten vệ tinh
						4321042	Dịch vụ lắp đặt các đường dây truyền hình cáp trong tòa nhà	
					432109		Dịch vụ lắp đặt điện khác	
						4321091	Dịch vụ lắp đặt điện của thiết bị viễn thông	
						4321092	Dịch vụ lắp đặt điện chiếu sáng và hệ thống báo hiệu cho đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng và các công trình tương tự	
						4321093	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện nặng	Hệ thống điện nặng là hệ thống điện chính của tòa nhà, gồm: hệ thống điện động lực và hệ thống điện nhẹ; sử dụng nguồn điện chính 3 pha 380 V hoặc 1 pha 220 V. Nguồn cấp điện chính: Trạm biến áp điện lực + tủ tụ bù ==>ATS + máy phát ==>UPS lưu điện ==>tải sử dụng trực tiếp. Tải sử dụng trực tiếp: từng căn hộ sử dụng điện 1 pha, máy bơm cấp thoát nước, thang máy, điều hòa,...
						4321094	Dịch vụ lắp đặt hệ thống dây dẫn viễn thông, gồm: cáp quang	
						4321099	Dịch vụ lắp đặt điện khác	
			4322				Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	
				43221			Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	
					432211		Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp nước	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4322111	Dịch vụ lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước (nước nóng và lạnh đầu nguồn), gồm: cả lắp đặt vòi nước	
						4322112	Dịch vụ lắp đặt thiết bị vệ sinh cố định	
						4322113	Dịch vụ lắp đặt ống nước	
						4322114	Dịch vụ lắp đặt các thiết bị cấp nước tăng áp để chữa cháy, tưới cây (Gồm: Phích cắm có vòi và vòi)	Lắp đặt hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống phun nước tưới cây
					432212		Dịch vụ lắp đặt hệ thống thoát nước	
						4322121	Dịch vụ xây dựng nối các đường cống thoát nước chính	Gồm: Việc nối các đường cống thoát nước chính giữa các đường phố hoặc giữa các ngõ, hẻm.
						4322122	Dịch vụ xây dựng nối đường cống thoát nước của tòa nhà với đường cống thoát nước chính	Gồm: Đặt vật liệu, xây dựng và thay đổi đường cống thoát nước của toà nhà để kết nối với các đường thoát nước chính trên đường phố, ngõ, hẻm hoặc trạm thoát nước cuối cùng khác
				43222			Dịch vụ lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí	
					432221		Dịch vụ lắp đặt hệ thống sưởi	
						4322211	Dịch vụ lắp đặt thiết bị sưởi ấm	Gồm: Dịch vụ lắp đặt đường ống nước, ống dẫn nhiệt và tấm kim loại, ví dụ: hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện, hệ thống sưởi bằng điện, gas, dầu,…
						4322212	Lắp đặt và bảo trì hệ thống kiểm soát nhiệt trung tâm	
						4322213	Dịch vụ bảo trì, sửa chữa lò hơi và đèn đốt	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					432222	4322220	Dịch vụ lắp đặt thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hòa không khí	Gồm: Dịch vụ lắp đặt thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hòa không khí cho nhà ở, trung tâm máy tính, văn phòng và cửa hàng; Gồm: dịch vụ lắp đặt đường ống nước, ống dẫn nhiệt và tấm kim loại
					432223		Dịch vụ lắp đặt hệ thống khí	Gồm cả khí gas
						4322231	Dịch vụ lắp đặt các bộ phận và thiết bị để cung cấp khí oxy và các loại khí khác được sử dụng trong bệnh viện, nhà cửa,…	
						4322232	Kết nối của thiết bị vận hành bằng khí khác	
			4329	43290			Dịch vụ lắp đặt hệ thống xây dựng khác	
					432901		Dịch vụ lắp đặt các tấm cách ly	
						4329011	Dịch vụ lắp đặt cách nhiệt	Chống nhiệt (nóng, lạnh) ngoài trời và trong nhà
						4329012	Dịch vụ lắp đặt cách nhiệt của đường ống nước nóng và nước lạnh, nồi hơi và đường ống dẫn	
						4329013	Dịch vụ lắp đặt cách âm	
						4329014	Dịch vụ lắp đặt chống cháy	
					432902	4329020	Dịch vụ lắp đặt thang máy, thang cuốn, đường bộ lăn	
					432903		Dịch vụ lắp đặt khác chưa phân vào đâu	
						4329031	Lắp đặt hệ thống âm thanh	
						4329032	Dịch vụ lắp đặt cửa cuốn, cửa tự động	
						4329033	Dịch vụ lắp đặt mành treo và rèm cửa	
						4329034	Dịch vụ lắp đặt mái che và mái hiên	
						4329035	Dịch vụ lắp đặt dây dẫn sét	
						4329036	Dịch vụ lắp đặt biển báo (phát quang hoặc không phát quang)	Không có điện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4329039	Dịch vụ lắp đặt khác chưa phân vào đâu	
		433	4330	43300			Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	
					433001	4330010	Dịch vụ lắp kính	Gồm: - Dịch vụ lắp đặt tấm ốp kính, tường gương và các sản phẩm thủy tinh khác - Dịch vụ lắp đặt cửa sổ, cửa ra vào bằng kính
					433002	4330020	Dịch vụ thạch cao	Gồm: Dịch vụ xây dựng nội thất và ngoại thất bằng các vật liệu: thạch cao, vữa xi măng (stucco), lati
					433003	4330030	Dịch vụ sơn	Gồm: - Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà, sơn các kết cấu công trình dân dụng,… - Dịch vụ tẩy sơn
					433004		Dịch vụ sàn và tường	
						4330041	Dịch vụ lát sàn và ốp tường	Gồm: Dịch vụ ốp tường bằng gốm, bê tông hoặc đá, lát sàn bằng gạch và đá bên trong trong và ngoài công trình; trang trí tường của các tòa nhà với vật liệu gốm, đá, gạch,…
						4330042	Dịch vụ phủ sàn và tường	Gồm: - Trải thảm, vải sơn lót sàn nhà hoặc các tấm trải sàn khác và các dịch vụ hoàn thiện có liên quan - Dịch vụ lắp đặt sàn bằng gỗ và các vật liệu tương tự, gồm: cả lót ván sàn và dịch vụ hoàn thiện liên quan như: chà nhám, đánh bóng sáp, bịt kín - Dịch vụ dán giấy gián tường và các loại tấm phủ tường khác - Dịch vụ bóc giấy dán tường

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					433005		Dịch vụ lắp đặt cửa và khung cửa	
						4330051	Dịch vụ lắp đặt cửa và khung cửa	Gồm: Dịch vụ lắp đặt khung cửa sổ, khung cửa ra vào, cửa sổ, cửa ra vào, cửa chớp, cửa thông gió, cửa nhà để xe,... được làm từ bất kỳ loại vật liệu nào
						4330052	Bọc thép cửa ngoài trời và dịch vụ lắp đặt cửa bọc thép	
						4330053	Dịch vụ lắp đặt cửa chống cháy	
					433006		Dịch vụ lắp tấm lợp, vách ngăn	
						4330061	Dịch vụ lắp đặt vách ngăn di động và trần lửng (trần giả) trên kết cấu kim loại	
						4330062	Dịch vụ lắp đặt mái hiên cho nhà riêng	
						4330063	Dịch vụ lắp đặt rui, kèo nhà bằng gỗ và các vật liệu khác (trừ kim loại)	
						4330064	Dịch vụ lắp đặt tấm lợp, ván che, ván ốp,…	
						4330065	Dịch vụ lắp đặt tấm kim loại chế tạo tiêu chuẩn hoặc tùy chỉnh	
						4330066	Dịch vụ lắp đặt tấm kim loại trang trí hoặc kiến trúc	
						4330067	Dịch vụ lắp đặt lưới tản nhiệt	
						4330068	Dịch vụ lắp đặt nhà kính (trồng cây)	
						4330069	Dịch vụ lắp đặt tấm lớp, vách ngăn khác	
					433007		Dịch vụ lắp đặt ngoại thất	
						4330071	Dịch vụ lắp đặt hàng rào, lan can và các công việc tương tự	Bằng tất cả các loại vật liệu: dây, gỗ, thép, sợi thủy tinh,…
						4330072	Dịch vụ lắp đặt cầu thang thoát hiểm bằng kim loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4330079	Dịch vụ lắp đặt ngoại thất khác	
					433008		Dịch vụ lắp đặt nội thất	Dịch vụ lắp đặt các thiết bị bên trong công trình nhà
						4330081	Dịch vụ lắp đặt thiết bị nhà bếp cố định, cầu thang, tủ âm tường và các công việc tương tự cho nhà ở	
						4330082	Dịch vụ lắp đặt nội thất cho nhà không để ở và các công trình khác	Cửa hàng, thuyền, nhà chờ xe buýt BRT,…
					433009	4330090	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng khác	Dịch vụ làm sạch các tòa nhà mới sau xây dựng,…
		439	4390	43900			Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	
					439001		Dịch vụ khoan giếng và lắp đặt hệ thống tự hoại	
						4390011	Dịch vụ khoan giếng	Gồm: - Dịch vụ xây dựng chuyên dụng liên quan tới việc khoan hoặc đào các giếng nước - Dịch vụ lắp đặt máy bơm nước và hệ thống đường ống dẫn nước
						4390012	Dịch vụ xây dựng bể bơi ngoài trời	
						4390013	Dịch vụ lắp đặt hệ thống tự hoại	Gồm: - Hệ thống tự hoại hiếu khí - Các hệ thống tự hoại thoát hơi (ET): (thoát nước thải thông qua sự bay hơi từ bề mặt đất hoặc hô hấp của cây trồng mà không cần xả nước ra ngoài) - Hệ thống nước xám (nước thải từ sinh hoạt không chứa chất phân như: nước thải từ tắm giặt, nấu ăn...) - Hệ thống tự hoại bể phốt - Hệ thống khử khuẩn tự hoại

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Nhà vệ sinh hóa chất, ủ phân, đốt rác và không có nước
					439002		Dịch vụ lắp, dựng cấu kiện đúc sẵn	
						4390021	Dịch vụ lắp đặt, lắp ráp và lắp dựng nhà tiền chế	
						4390022	Lắp đặt, lắp ráp và lắp dựng các cấu kiện và cấu kiện đúc sẵn khác	
						4390023	Dịch vụ lắp đặt tất cả các loại đồ nội thất đường phố	Ví dụ: Nhà chờ xe buýt, băng ghế, buồng điện thoại, nhà vệ sinh công cộng,…
					439003		Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	
						4390031	Dịch vụ đóng cọc	Gồm: Cọc gỗ, cọc bê tông,…
						4390032	Dịch vụ nền móng	
						4390033	Dịch vụ đóng khung xây dựng	Dịch vụ dựng khung cho các tòa nhà, làm từ gỗ hoặc kim loại; Dịch vụ dựng khung mái nhà
						4390034	Dịch vụ lợp mái và chống thấm	Gồm cả chống ẩm
						4390035	Dịch vụ bê tông	Gồm: - Dịch vụ lắp dựng khung bê tông cốt thép cỡ lớn - Dịch vụ xây dựng mái vòm bê tông - Dịch vụ xây dựng chuyên dụng liên quan đến uốn và hàn thép cho các khối bê tông cốt thép trong các công trình xây dựng - Đúc bê tông trong ván khuôn và các dịch vụ sử dụng bê tông (nền móng chung, nền đường bê tông, móng bè, cọc, trụ đỡ, sàn,...) - Dịch vụ liên quan đến việc xây dựng và gia cố ván khuôn bê tông - Làm chắc nền móng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4390036	Dịch vụ lắp dựng kết cấu thép	Gồm: - Dịch vụ xây dựng chuyên dụng của khung thép - Dịch vụ lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối cho các tòa nhà và các công trình khác như: cầu, cần cẩu trên cao hoặc tháp truyền tải điện - Lắp dựng các bức tường vách (tường không chịu lực) - Dịch vụ hàn có liên quan
						4390037	Dịch vụ xây	
						4390038	Dịch vụ dựng giàn giáo	Gồm: lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, gồm: cả cho thuê cốp pha, giàn giáo
						4390039	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác chưa phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ xây dựng ống khói nhà máy - Dịch vụ xây dựng lò chịu lửa,... - Dịch vụ xây dựng, trang trí lò sưởi - Dịch vụ làm sạch bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà - Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu, ví dụ: di chuyển các tòa nhà, dịch vụ dỡ bỏ các tấm amiăng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
G							**DỊCH VỤ BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; DỊCH VỤ SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC**	
	45						Dịch vụ bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
		451					Dịch vụ bán ô tô và xe có động cơ khác	
			4511				Dịch vụ bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	
				45111	451110		Dịch vụ bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê ô tô có kèm người lái - Dịch vụ cho thuê ô tô
						4511101	Dịch vụ bán buôn ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống, loại mới	
						4511102	Dịch vụ bán buôn ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống, loại đã qua sử dụng	
				45119			Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác	
					451191		Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại mới	
						4511911	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại mới, chở khách	
						4511912	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại mới, chở hàng hóa	
						4511919	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại mới, loại khác	
					451192		Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng	
						4511921	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, chở khách	
						4511922	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, chở hàng hóa	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4511929	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, loại khác	
			4512	45120			Dịch vụ bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	
					451201	4512010	Dịch vụ bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) loại mới	
					451202	4512020	Dịch vụ bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) loại đã qua sử dụng	
			4513				Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	
				45131			Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	
					451311	4513110	Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại mới	
					451312	4513120	Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại đã qua sử dụng	
				45139	451390		Đại lý xe có động cơ khác	
						4513901	Đại lý xe có động cơ khác chở khách	
						4513902	Đại lý xe có động cơ khác chở hàng hoá	
						4513909	Đại lý xe có động cơ chuyên dụng khác	Gồm các loại ô tô chuyên dụng như: Xe bồn, xe cứu hộ, xe cứu hỏa, xe chở rác, xe quét đường, xe phun tưới, xe trộn bê tông, xe chiếu chụp X-Quang,...)
		452	4520	45200			Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	
					452001	4520010	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thông thường (trừ dịch vụ sửa chữa hệ thống điện, lốp và thân xe)	
					452002	4520020	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					452003	4520030	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thân xe và các bộ phận (cửa, khoá, cửa sổ, sơn lại xe, sửa chữa xe do va chạm)	
					452004	4520040	Dịch vụ rửa xe, đánh bóng và dịch vụ tương tự	
		453	4530				Dịch vụ bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	
				45301			Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	
					453011	4530110	Dịch vụ bán buôn săm, lốp ô tô và xe có động cơ khác	
					453019	4530190	Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ô tô và xe có động cơ khác	
				45302			Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	
					453021	4530210	Dịch vụ bán lẻ săm, lốp ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	
					453029	4530290	Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	
				45303			Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	
					453031	4530310	Đại lý săm, lốp của ô tô và xe có động cơ khác	
					453039	4530390	Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ô tô và xe có động cơ khác	
		454					Dịch vụ bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	
			4541				Dịch vụ bán mô tô, xe máy	
				45411	454110	4541100	Dịch vụ bán buôn mô tô, xe máy	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				45412	454120	4541200	Dịch vụ bán lẻ mô tô, xe máy	
				45413	454130	4541300	Đại lý mô tô, xe máy	
			4542	45420	454200	4542000	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	
			4543				Dịch vụ bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	
				45431	454310	4543100	Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	
				45432	454320	4543200	Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	
				45433	454330	4543300	Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	
	46						Dịch vụ bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	
		461	4610				Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	
				46101			Đại lý hàng hóa	
					461011		Đại lý nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	
						4610111	Đại lý thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác	Gồm dịch vụ đại lý các mặt hàng như: ngũ cốc, lúa mì, thóc chưa qua xử lý chế biến
						4610112	Đại lý hoa và cây	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Cây và các bộ phận của cây được sử dụng trong quá trình chế tạo nước hoa, dược phẩm hoặc trừ sâu, diệt nấm hay các mục đích tương tự - Hoa, nụ hoa, hạt giống hoa

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610113	Đại lý động vật sống	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Động vật sống, gồm: động vật nuôi trong nhà, như: bò, trâu, cừu, dê, thỏ, chó - Lợn (kể cả lợn rừng nuôi) - Gia cầm: gà, ngỗng, vịt, ngan, chim bồ câu, chim cút - Cá; động vật sống dưới nước
						4610114	Đại lý thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản	
						4610119	Đại lý nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	
					461012		Đại lý lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	
						4610121	Đại lý gạo và lương thực khác	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Gạo đã qua xử lý từ thóc - Bột mỳ đã qua xử lý chế biến từ thóc gạo - Bột mì đã qua xử lý chế biến từ lúa mì, lúa mạch; - Kê đã qua xử lý chế biến từ cây kê
						4610122	Đại lý thịt gia súc và gia cầm	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Thịt gia súc tươi sống hoặc làm lạnh (trâu, bò, dê, bê, ngựa,…) - Thịt lợn, thịt thỏ tươi sống hoặc làm lạnh - Thịt gia cầm tươi sống hoặc làm lạnh (gà, vịt, ngan, ngỗng,…) Loại trừ: - Các bộ phận của gia súc, gia cầm (lòng, ruột, gan,…) tươi sống hoặc làm lạnh, ướp lạnh - 4610129

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610123	Đại lý thủy sản	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,…) tươi sống hoặc làm lạnh - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,…) được chế biến sẵn thành khúc hoặc băm viên và bảo quản bằng đông lạnh - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,…) được cắt khúc phơi khô, ướp muối hoặc ngâm muối - Trứng cá muối ướp lạnh - Món ăn hải sản được chế biến sẵn trong đó cá (tôm, cua, mực,…) là thành phần chính - Cá xốt các loại, đóng hộp - Cá ngâm dầu, ngâm giấm - Cá được tiệt trùng, khử trùng - Cá (tôm, ,…) tẩm bột; cá viên, cá xay thành bột, cá đóng thành bánh, xúc xích cá - Pa tê cá, cá hun khói
						4610124	Đại lý rau, quả	Nhóm này gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Rau lấy lá (bắp cải, súp lơ,…) tươi sống - Rau lấy củ, lấy rễ tươi sống - Rau, củ, quả được bảo quản lạnh - Rau, củ, quả đóng hộp bảo quản lạnh - Rau, củ, quả đã được chuẩn bị sẵn hoặc đã được chế biến sẵn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610125	Đại lý cà phê, chè	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Cà phê hạt được lọc hết chất cà phê in hoặc được rang - Bột cà phê, tinh chất cà phê - Cà phê hòa tan hoặc pha, đã được lọc hết chất ca phê in hoặc chưa - Bột cà phê đã được lọc hết chất ca phê in hoặc chưa - Hỗn hợp cà phê (pha trộn cà phê đã được rang với vegetable fats) - Các chất pha chế cà phê: • Gồm toàn bộ hoặc một phần cà phê nguyên chất • Gồm tinh chất cà phê, chiết xuất cà phê hoặc bột cà phê - Các chất thay thế cà phê, tinh chất cà phê, bột cà phê được rang, gồm: • Bột ngũ cốc, hạt dẻ, rễ rau diếp xoăn (sao và xay ra để trộn với cà phê hoặc thay cà phê), hạt quả hạnh nhân, mạch nha, đậu tương, đậu nành, v.v,… - Chè xanh (chưa được lên men), chè đen đã được lên men và một phần chè được lên men, được đóng gói trong hộp không quá 3kg - Chè nhúng các loại - Tinh chất, chiết xuất, bột chè và các chất pha chế với nguyên liệu chính từ chè

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610126	Đại lý các sản phẩm đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Sữa được tiệt trùng, bảo quản lạnh (bò, dê,…) - Sữa đã được hớt váng một phần hoặc hoàn toàn - Sữa giàu thành phần vitamin, muối khoáng hoặc thêm vào các thành phần sữa tự nhiên - Sữa đã được peptone hóa, sữa chua,… - Sữa đã được khôi phục lại về chất và về lượng của các chất tổng hợp - Bánh giòn (bánh quy, bánh mì,…), bánh bít cốt, bánh mì nướng, bánh mì ướp gừng, bánh ngọt, bánh quế và bánh xốp,… - Bánh ngọt, bánh nướng, bánh bao các loại - Đường mía, đường từ cây củ cải đường, đường đã được tinh chế, đường viên, mật đường,… - Kẹo ca cao đã tách bơ hoặc chưa,.... - Bột ca cao đã được tách bơ, dầu hoặc chưa,… - Bột ca cao đã được làm bớt đắng hoặc chưa; - Kẹo cao su có đường hoặc không đường,… - Mỳ sống các loại, mỳ ăn liền các loại,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610127	Đại lý các loại đồ uống	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Bột ca cao, nước ca cao, bột sô cô la, nước sô cô la - Rượu có cồn, rượu mạnh, đồ uống có cồn khác,…; bia... - Rượu không cồn, rượu hoa quả các loại,... - Nước ngọt, nước khoáng các loại,…
						4610128	Đại lý các sản phẩm thuốc lá	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Thuốc lá điếu, xì gà các loại,… - Sợi thuốc lá,…
						4610129	Đại lý thực phẩm khác chưa phân loại vào đâu	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Các bộ phận của gia súc, gia cầm (lòng, ruột, gan,…) tươi sống hoặc làm lạnh, ướp lạnh Loại trừ: - Thịt gia cầm, gia súc đã được phân vào nhóm 4610122
					461013		Đại lý vải, hàng dệt may và giầy dép	
						4610131	Đại lý chỉ khâu và vải	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Sợi tự nhiên đã được xe - Sợi thô đã được xe, sợi bông đã được tẩy nhờn hoặc các bon hóa chưa được chải,… - Sợi bông nhân tạo được xử lý để xe chỉ,… - Vải cotton rộng bản, vải len, vải lụa, vải lanh nhân tạo hoặc tổng hợp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610132	Đại lý ga trải giường, màn, rèm, các vật dụng phục vụ gia đình và các hàng dệt khác	Gồm: Đại lý các mặt hàng được đóng gói hoặc bán lẻ như: - Chăn, túi ngủ,… - Khăn, ga trải giường, khăn ăn, khăn bàn hoặc bếp - Chăn, chăn lông vịt, đệm ghế, gối và túi ngủ - Màn, rèm, mành, ga trải giường, áo gối, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế - Vải nhựa, vải dầu, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế - Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu, diềm, thảm chải sàn,… - Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đắm, dù,… - Quần áo hóa trang,… - Bao tải, túi các loại được sử dụng cho việc đóng gói hàng hóa - Dây bện, dây thừng, dây chão, dây cáp, nút dây lưới,… - Nhãn, mác và các nguyên vật liệu tương tự không được thêu, dải viền, dây tết từng mảnh; đồ có tính chất trang trí từng mảnh không thêu, trừ được đan, móc; quả tua, núm tua, quả ngù len dùng để trang trí và các đồ tương tự,.. - Dây đăng ten, ren, vải ren rời từng miếng... - Đồ độn, lót (bông, len,…),.. - Sợi, chỉ bọc kim loại, sợi dây viền quần áo, cái khâu, cái móc, khuyết áo,... - Dây ni lông dai, dây poliamit, dây pôliexte, sợi vitcô,... - Sản phẩm sợi và các đồ sử dụng kỹ thuật (Gồm: bấc, măng xông đèn, ống phun nước, truyền hoặc dây băng tải,...

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610133	Đại lý hàng may mặc và phụ trợ hàng may mặc	Nhóm này gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Quần áo, y phục,... - Các phụ kiện trang sức, đồ phụ tùng và các đồ phụ kiện khác bằng da lông thú (trừ mũ lưỡi trai, khăn trùm đầu của phụ nữ,...) - Lông nhân tạo và các đồ từ đó (trừ mũ lưỡi trai, khăn trùm đầu của phụ nữ,...)
						4610134	Đại lý giày dép	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Đồ đi ở chân có đế giầy ở ngoài và có lớp cao su, nhựa ở dưới; hoặc có lớp da hoặc các nguyên vật liệu dệt ở dưới trừ đồ thể thao, đồ được bọc kim loại ở mũi và hỗn hợp đặc biệt; - Đồ thể thao, trừ giày trượt băng - Đồ đi ở chân khác, trừ đồ bằng amiăng, đồ chỉnh hình và giầy trượt tuyết - Bộ phận của đồ đi ở chân; đế rời, đệm gót giày và các đồ tương tự; cái bao chân từ dưới đầu gối đến mắt cá chân, xà cạp và các đồ tương tự, và các bộ phận từ những cái đó
					461014		Đại lý dược phẩm, dụng cụ y tế, hóa mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610141	Đại lý dược phẩm (trừ thuốc thú y)	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Thuốc tân dược - Axit salixilic và chiết xuất muối và este của nó; - Lizin và chiết xuất muối và ester của nó - Axit glutamic và chiết xuất muối của nó,... - Hợp chất lactoza,... - Đường tinh luyện, đường khác,... - Glicozit và alkaloit thực vật và chiết xuất muối của nó,... - Dược phẩm dùng để phòng bệnh hoặc chữa bệnh - Dược phẩm khác; - Vật phẩm khác cho mục đích phẫu thuật hoặc dược phẩm
						4610142	Đại lý dụng cụ y tế	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Dụng cụ y tế và chỉnh hình; dụng cụ dựa trên tia X quang hoặc tia alpha, bê ta hoặc tia gram ma - Dụng cụ chẩn đoán mạ điện, dụng cụ chiếu siêu âm được sử dụng trong khoa nội, phẫu thuật, nha khoa hoặc khoa học thú y - Các dụng cụ khác (ngoại trừ ống tiêm, kim tiêm và các dụng cụ tương tự) được sử dụng trong khoa học nha khoa - Máy khử trùng y tế, phẫu thuật hoặc trong thí nghiệm - Các dụng cụ khác được sử dụng trong y tế,

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								phẫu thuật hoặc khoa học thú y (Gồm: ống tiêm, kim tiêm, ống thông đường tiểu, ống thông dò, dụng cụ chữa mắt và các thiết bị khác chưa được phân vào đâu và các dụng cụ điện hóa học khác chưa được phân vào đâu) - Máy trị liệu; dụng cụ mát xa; dụng cụ kiểm tra khả năng thuộc tâm lý; trị liệu bằng ozon, bằng oxy, bằng bình phun, dụng cụ hô hấp nhân tạo hoặc dụng cụ hô hấp chữa bệnh; các dụng cụ thở khác và mặt nạ phòng hơi độc (Gồm: mặt nạ bảo vệ những bộ phận y tế hoặc máy lọc có thể thay thế được) - Dụng cụ chỉnh hình; các thanh nẹp và các dụng cụ dùng cho gãy xương khác; một phần cơ thể nhân tạo; trợ thính và các dụng cụ khác được mang hoặc đeo khác hoặc được cấy dưới da để bù đắp cho các khuyết điểm hoặc sự bất lực - Trang bị nội thất cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y; ghế nha khoa và các loại ghế tương tự có thể xoay được cũng như di chuyển ngửa được ra hoặc nâng lên được
						4610143	Đại lý thuốc thú y	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610144	Đại lý nước hoa, hóa mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh	Gồm đại lý các mặt hàng như: - Xà phòng, các sản phẩm hoạt động bề mặt cơ bản - Thuốc tẩy - Nước hoa, nước thơm, dầu thơm - Các chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi - Hóa mỹ phẩm: Son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt, các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân, chế phẩm dùng cho tóc,... - Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác
					461015		Đại lý các thiết bị và đồ dùng gia đình	
						4610151	Đại lý va li, cặp túi, ví, hàng da và giả da khác	
						4610152	Đại lý đồng hồ	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay mạ kim loại quý

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy - Đồng hồ thời gian loại khác - Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ - Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ - Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp - Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp - Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô - Các bộ phận chuyển động của đồng hồ - Các bộ phận khác của đồng hồ (như chân kính,…)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610153	Đại lý các thiết bị chụp ảnh, thiết bị chính xác và quang học	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang (ngoại trừ những thiết bị được làm từ những gói cáp quang riêng lẻ); lá, tấm, phiến nguyên vật liệu được phân cực; ống kính, lăng kính, gương và các yếu tố quang học khác (ngoại trừ thủy tinh chưa được gia công về mặt quang học), được đóng khung, được lắp táp - Kính đeo mắt, kính bảo hộ và các loại tương tự để hiệu chỉnh, bảo vệ hoặc mục đích khác - Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc tương tự và các bộ phận của chúng; - Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính thiên văn, kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn - Thiết bị dùng cho thiên văn vô tuyến; kính hiển vi quang học phức hợp - Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; ngoại trừ thiết bị tạo tia laser trừ điốt laser và các thiết bị, dụng cụ quang học khác - Thiết bị cho camera, máy quay phim, máy chiếu, máy phóng to hoặc máy thu nhỏ - Thiết bị dùng cho đèn chiếu, Gồm: bóng đèn nháy; thiết bị dùng trong phòng rửa ảnh; màn ảnh của máy chiếu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép - Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói - Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng - Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng - Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay
						4610154	Đại lý giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất gia đình khác	Nhóm này, gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác - Giá sách, kệ,… bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610155	Đại lý đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện	Nhóm này, gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Đèn và bộ đèn điện - Thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc,...
						4610156	Đại lý đồ dùng gia đình, bát đĩa, đồ thủy tinh, đồ gốm sứ	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Chai, lọ, bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh bằng thủy tinh,... - Bồn rửa, bồn tắm, bệ xí,... bình xối nước và các sản phẩm phục vụ vệ sinh tương tự bằng gốm sứ,... - Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ,... Loại trừ: - Dao kéo, lưỡi dao cạo,… được phân vào mã 4610159
						4610157	Đại lý sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Sách, truyện, sách giáo khoa,... - Báo, tạp chí, bưu thiếp và ấn phẩm khác,... - Văn phòng phẩm,...
						4610158	Đại lý dụng cụ thể dục, thể thao	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Thiết bị, dụng cụ thể dục - Thiết bị, dụng cụ thể thao Loại trừ: - Quần áo thể dục, thể thao - Giầy thể thao

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610159	Đại lý các thiết bị và đồ dùng gia đình khác chưa phân loại vào đâu	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Kim, chỉ khâu,... - Ô, dù,... - Dao, kéo,... - Xe đạp và phụ tùng xe đạp,... - Băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm, hình ảnh,... Loại trừ: - Băng đĩa trắng được phân vào mã 4610181
					461016		Đại lý vật liệu xây dựng và đồ ngũ kim dùng cho xây dựng	
						4610161	Đại lý xi măng	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Xi măng portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke
						4610162	Đại lý gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Gạch xây, ngói lợp mái - Đá, cát, sỏi các loại Loại trừ: - Đá ốp lát, gạch lát sàn được phân vào mã 4610163
						4610163	Đại lý gạch ốp lát, đá ốp lát và thiết bị vệ sinh	Gồm: Đại lý các mặt hàng như đá ốp lát, gạch lát sàn,...
						4610164	Đại lý các loại giấy dán tường và phủ sàn	
						4610165	Đại lý các loại sơn, vécni và sơn mài	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Sơn, véc ni và sơn mài,... - Bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm,...

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610166	Đại lý đồ ngũ kim dùng cho xây dựng	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào,... - Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác,...
						4610167	Đại lý sắt thép dùng cho xây dựng	
						4610169	Đại lý vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác - Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...
					461017		Đại lý hoá chất công nghiệp, nông nghiệp, cao su, chất dẻo	
						4610171	Đại lý hoá chất công nghiệp, cao su, chất dẻo	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Mực in, anilin, tinh dầu, khí công nghiệp,... - Cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên hoặc tổng hợp) Loại trừ: - Phân bón, thuốc trừ sâu,… được phân vào mã 4610172
						4610172	Đại lý phân bón và các sản phẩm nông hoá	
					461018		Đại lý các loại máy móc, thiết bị	
						4610181	Đại lý máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	Gồm đại lý các mặt hàng như: - Máy vi tính, thiết bị ngoại vi - Phần mềm chuyên dụng các loại; - Phần mềm trò chơi; - Van, ống điện tử; - Thiết bị bán dẫn; - Mạch tích hợp và mạch vi xử lý - Mạch in; - Băng, đĩa từ, băng đĩa quang (CDs, DVDs) chưa ghi (băng, đĩa trắng,...) - Thiết bị điện thoại và truyền thông - Ti vi, radio, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610182	Đại lý các loại máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả đồ nội thất văn phòng)	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Máy móc, thiết bị văn phòng - Bàn, ghế, tủ văn phòng - Máy chiếu, máy photocopy, đèn chiếu, máy hủy giấy, máy fax,... Loại trừ: - Máy vi tính và thiết bị ngoại vi được phân vào mã 4610181
						4610183	Đại lý máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (kể cả máy kéo)	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Máy móc và thiết bị phụ tùng máy nông nghiệp + Máy cày, bừa, máy rắc phân, máy gieo hạt + Máy gặt lúa, máy đập lúa + Máy vắt sữa + Máy ấp trứng, nuôi gia cầm + Máy cắt cỏ + Máy kéo được sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp
						4610184	Đại lý máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng và xây dựng dân dụng	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sáng, máy nén,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610185	Đại lý các loại máy móc và thiết bị chuyên dụng cho công nghiệp và các thiết bị vận hành có liên quan	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Máy móc, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm - Máy cán, máy ép,... - Máy dùng trong công nghiệp thực phẩm, đồ uống và thuốc lá như: máy tách kem, máy chế biến sữa, máy dùng trong công nghiệp xay xát,... - Hệ thống ròng rọc, hệ tời, kích các loại,... - Cần cẩu của tàu thủy, cần trục, khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu
						4610189	Đại lý các loại máy móc và thiết bị khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Đại lý các loại máy móc, thiết bị khác không thuộc các nhóm trên
					461019		Đại lý các sản phẩm khác	
						4610191	Đại lý nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Gồm: Đại lý các mặt hàng Gồm: - Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, napha - Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa,... - Khí dầu mỏ, khí butan và proban đã hóa lỏng - Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610192	Đại lý sắt thép loại khác (trừ sắt thép dùng cho xây dựng)	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Gang thỏi, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác - Sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, cuộn, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L,...)
						4610193	Đại lý kim loại và quặng kim loại (trừ sắt thép)	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Đồng, chì, nhôm, kẽm, thiếc dạng thanh que, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng,... Loại trừ: - Đồ dùng bằng kim loại
						4610194	Đại lý gỗ, tre, nứa chưa chế biến	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: Gỗ, tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự
						4610195	Đại lý giấy và bìa các tông	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ; - Giấy và các tông không tráng dùng để in, làm thẻ - Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lụa lau mặt, giấy khăn ăn,... - Giấy và các tông không tráng khác - Giấy và các tông bồi - Giấy và các tông làn sóng - Giấy than, giấy tự copy,...

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4610199	Đại lý khoáng sản thiên nhiên và các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Đại lý các mặt hàng khoáng sản thiên nhiên chưa được phân loại ở trên
				46102	461020	4610200	Dịch vụ môi giới mua bán hàng hóa	Gồm các dịch vụ liên quan đến hoạt động môi giới các loại hàng hóa. Loại trừ: Các dịch vụ liên quan đến hoạt động môi giới bảo hiểm, môi giới mua bán bất động sản được phân vào mã
				46103	461030	4610300	Đấu giá hàng hóa	Gồm các dịch vụ liên quan đến hoạt động đấu giá các loại hàng hóa. Loại trừ: Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất được phân vào mã 682000
		462	4620				Dịch vụ bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	
				46201			Dịch vụ bán buôn thóc, ngô, lúa mì, ngũ cốc	
					462011		Dịch vụ bán buôn thóc	
						4620111	Dịch vụ bán buôn thóc giống	
						4620119	Dịch vụ bán buôn thóc khác	
					462012		Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác	
						4620121	Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mì, ngũ cốc giống	
						4620129	Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mì, ngũ cốc khác	
				46202			Dịch vụ bán buôn hoa và cây	
					462021	4620210	Dịch vụ bán buôn hoa và cây giống	
					462029	4620290	Dịch vụ bán buôn hoa và cây khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				46203			Dịch vụ bán buôn động vật sống, kể cả động vật nuôi làm cảnh	
					462031		Dịch vụ bán buôn động vật giống	
						4620311	Dịch vụ bán buôn con giống thủy sản	
						4620319	Dịch vụ bán buôn động vật giống khác	
					462039		Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ loại để làm giống)	
						4620391	Dịch vụ bán buôn động vật cảnh.	Gồm: Dịch vụ bán buôn động vật cảnh như: chó, mèo, chim,…
						4620399	Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ động vật cảnh)	Gồm: Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ động vật cảnh) như: trâu, bò, cừu, dê,…
				46204	462040	4620400	Dịch vụ bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	
				46209			Dịch vụ bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre nứa)	
					462091		Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu	
						4620911	Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu dùng để làm giống	Gồm: Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu dùng để làm giống như: ngũ cốc, quả và hạt có dầu, hạt giống hoa, hạt giống quả, hạt giống rau,…
						4620919	Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu (trừ loại dùng để làm giống)	
					462092	4620920	Dịch vụ bán buôn thuốc lá lá, lá thuốc lào	Gồm: Dịch vụ bán buôn: - Thuốc lá chưa chế biến - Thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					462093	4620930	Dịch vụ bán buôn da sống và bì sống	Gồm: Dịch vụ bán buôn: - Da sống đã khử lông hoặc lạng xẻ của động vật các loại - Da sống đã được gia công, chế biến sau khi thuộc hoặc làm mộc của động vật các loại
					462094	4620940	Dịch vụ bán buôn da thuộc	Gồm: Dịch vụ bán buôn: - Da thuộc chưa thành phẩm, bán thành phẩm và thành phẩm
					462099	4620990	Dịch vụ bán buôn hàng nông sản khác (trừ giống cây trồng) chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán buôn hàng nông sản khác (trừ giống cây trồng) chưa được phân vào các mã trên
		463					Dịch vụ bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	
			4631	46310	463100	4631000	Dịch vụ bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	
			4632				Dịch vụ bán buôn thực phẩm	
				46321			Dịch vụ bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt	
					463211	4632110	Dịch vụ bán buôn thịt và nội tạng dạng thịt	Gồm: Dịch vụ bán buôn thịt và nội tạng dạng thịt có thể ăn được của gia súc, gia cầm - Thịt gia súc tươi sống hoặc làm lạnh (trâu, bò, dê,…) - Thịt lợn, thịt thỏ tươi sống hoặc làm lạnh - Thịt gia cầm tươi sống hoặc làm lạnh (gà, vịt, ngan, ngỗng,…) Loại trừ: - Các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng thịt (lòng, ruột, gan,…) tươi sống hoặc làm lạnh, ướp lạnh - 4632120

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					463212	4632120	Dịch vụ bán buôn các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng dạng thịt	Gồm: Dịch vụ bán buôn các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng dạng thịt như: - Thịt lợn ướp muối, sấy khô hoặc hun khói (thịt lợn muối hoặc giăm bông) - Thịt bò muối, sấy khô hoặc hun khói; - Thịt khác có thể ăn được, ướp muối, ngâm muối, sấy khô hoặc hun khói (loại trừ thịt lợn, thịt bò); thịt xay - Xúc xích và các sản phẩm tương tự - Thịt viên,… Loại trừ: Dịch vụ bán buôn gia súc, gia cầm sống được phân vào mã 46203
				46322			Dịch vụ bán buôn thủy sản	
					463221	4632210	Dịch vụ bán buôn thủy sản tươi, đông lạnh	Gồm: Dịch vụ bán buôn thủy sản tươi, đông lạnh như: - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,…) tươi sống hoặc làm lạnh - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,…) được chế biến sẵn thành khúc hoặc băm viên và bảo quản bằng đông lạnh - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,…) được cắt khúc phơi khô, ướp muối hoặc ngâm muối - Trứng cá muối ướp lạnh; - Món ăn hải sản được chế biến sẵn trong đó cá (tôm, cua, mực,…) là thành phần chính - Cá xốt các loại, đóng hộp - Cá ngâm dầu, ngâm giấm - Cá được tiệt trùng, khử trùng - Cá (tôm, ,…) tẩm bột; cá viên, cá xay thành bột, cá đóng thành bánh, xúc xích cá - Pa tê cá, cá hun khói

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					463222	4632220	Dịch vụ bán buôn nước mắm	
					463223	4632230	Dịch vụ bán buôn thủy sản khô và chế biến khác	Gồm: Dịch vụ bán buôn thủy sản khô và chế biến khác chưa được phân loại ở trên
				46323			Dịch vụ bán buôn rau, quả	
					463231	4632310	Dịch vụ bán buôn rau, quả tươi, đông lạnh	Gồm: Dịch vụ bán buôn rau, quả tươi, đông lạnh như: - Rau lấy lá (bắp cải, súp lơ,…) tươi sống - Rau lấy củ, lấy rễ tươi sống - Rau, củ, quả được bảo quản lạnh - Rau, củ, quả đóng hộp bảo quản lạnh
					463232	4632320	Dịch vụ bán buôn rau, quả chế biến	Gồm: Dịch vụ bán buôn rau, quả chế biến như: Rau, củ, quả đã được chuẩn bị sẵn hoặc đã được chế biến sẵn
				46324			Dịch vụ bán buôn cà phê	
					463241	4632410	Dịch vụ bán buôn cà phê hạt chưa rang	
					463242	4632420	Dịch vụ bán buôn cà phê hạt đã rang, cà phê bột	Gồm: Dịch vụ bán buôn cà phê hạt đã rang, cà phê bột như: - Cà phê hạt được lọc hết chất ca phê in hoặc được rang - Bột cà phê, tinh chất cà phê - Cà phê hòa tan hoặc pha, đã được lọc hết chất ca phê in hoặc chưa - Bột cà phê đã được lọc hết chất ca phê in hoặc chưa - Hỗn hợp cà phê (pha trộn cà phê đã được rang với vegetable fats)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Các chất pha chế cà phê: • Gồm toàn bộ hoặc một phần cà phê nguyên chất; • Gồm tinh chất cà phê, chiết xuất cà phê hoặc bột cà phê; - Các chất thay thế cà phê, tinh chất cà phê, bột cà phê được rang, gồm: • Bột ngũ cốc, hạt dẻ, rễ rau diếp xoăn (sao và xay ra để trộn với cà phê hoặc thay cà phê), hạt quả hạnh nhân, mạch nha, đậu tương, đậu nành, v.v,…
				46325			Dịch vụ bán buôn chè	
					463251	4632510	Dịch vụ bán buôn chè chưa chế biến	
					463252	4632520	Dịch vụ bán buôn chè đã chế biến	Gồm các dịch vụ bán buôn chè đã chế biến như: - Chè xanh (chưa được lên men), chè đen đã được lên men và một phần chè được lên men, được đóng gói trong hộp không quá 3kg - Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc từ chè hoặc chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất trên hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay - Chè nhúng các loại - Tinh chất, chiết xuất, bột chè và các chất pha chế với nguyên liệu chính từ chè

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				46326			Dịch vụ bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	
					463261	4632610	Dịch vụ bán buôn đường	Gồm dịch vụ bán buôn đường như: đường mía, đường từ cây củ cải đường, đường đã được tinh chế, đường viên, mật đường,...
					463262	4632620	Dịch vụ bán buôn sữa và các sản phẩm sữa	Gồm dịch vụ bán buôn sữa như: - Sữa được tiệt trùng, bảo quản lạnh (bò, dê,…) - Sữa đã được hớt váng một phần hoặc hoàn toàn - Sữa giàu thành phần vitamin, muối khoáng hoặc thêm vào các thành phần sữa tự nhiên - Sữa đã được peptone hóa, sữa chua,… - Sữa đã được khôi phục lại về chất và về lượng của các chất tổng hợp - Bánh sữa các loại
					463263	4632630	Dịch vụ bán buôn bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	Gồm dịch vụ bán buôn bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột như: - Bánh giòn (bánh quy, bánh mì,…), bánh bít cốt, bánh mì nướng, bánh mì ướp gừng, bánh ngọt, bánh quế và bánh xốp,… - Bánh ngọt, bánh nướng, bánh bao các loại
				46329			Dịch vụ bán buôn thực phẩm khác	
					463291	4632910	Dịch vụ bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng	Gồm các dịch vụ bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng như trứng tươi nguyên vỏ hoặc đã được bảo quản, nấu chín,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					463292	4632920	Dịch vụ bán buôn dầu mỡ động thực vật	Gồm các dịch vụ bán buôn dầu mỡ động, thực vật như: - Mỡ trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm còn sống hoặc đã rán - Dầu mỡ động, thực vật thô và đã tinh chế - Dầu đậu tương, lạc, ô liu, hướng dương, hoa rum, hạt bông, hạt cải dầu và dầu mù tạc, thô - Dầu cọ, dầu dừa, dầu hạt cọ, dầu babassu và dầu hạt lạnh thô - Dầu đỗ tương, lạc, ô liu, hướng dương, hoa rum, hạt bông, hạt cải dầu, mù tạc và các thành phần của chúng, đã tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học; những dầu khác chế biến từ dầu ô liu, dầu vừng và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học - Dầu ngũ cốc (ngô) và các thành phần của nó, không thay đổi thành phần hóa học - Dầu cọ, dầu dừa, dầu hạt cọ, dầu babassu, dầu hạt lạnh và các thành phần của chúng, đã tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học; dầu thầu dầu, dầu tung, dầu jojoba, dầu và mỡ thực vật đông đặc (loại trừ dầu ngô) và các thành phần của chúng chưa được

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								phân vào đâu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học - Margarin (bơ thực vật) và những chế phẩm tương tự - Dầu và mỡ động, thực vậtvà các thành phần của chúng, đã qua hyđrô hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc từng phần, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa chế biến thêm
					463293	4632930	Dịch vụ bán buôn hạt tiêu và gia vị khác	Gồm các dịch vụ bán buôn như: - Nước xốt, đồ gia vị hỗn hợp; - Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạc; - Mù tạc đã được chế biến; - Dấm và các chất thay dấm được chế biến từ axit axetic;
					463299	4632990	Dịch vụ bán buôn thực phẩm khác chưa phân vào đâu	Gồm dịch vụ bán buôn các thực phẩm khác còn lại chưa được phân vào đâu như: các chế phẩm thuần nhất từ thịt, rau, quả và hạt; các chế phẩm từ sữa, bột mịn, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ mạch nha dùng cho trẻ thơ chưa được phân vào đâu; các chế phẩm thức ăn tổng hợp chế biến thuần nhất
			4633				Dịch vụ bán buôn đồ uống	
				46331			Dịch vụ bán buôn đồ uống có cồn	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					463311	4633110	Dịch vụ bán buôn rượu	Gồm dịch vụ bán buôn rượu như: - Rượu etylic chưa bị làm biến tính nồng độ còn từ 80% trở lên - Rượu etylic và các rượu mạnh khác đã bị biến tính ở mọi nồng độ - Rượu etylic chưa bị làm biến tính có nồng độ cồn dưới 80%; rượu mạnh, rượu mùi và các đồ uống có rượu khác; hợp chất có cồn được dùng để sản xuất đồ uống - Rượu vang nho tươi có ga nhẹ - Rượu vang nho tươi loại trừ rượu vang có ga nhẹ; hèm rượu - Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho đã pha thêm hương vị bằng thảo mộc hoặc chất thơm khác - Rượu táo, rượu lê, rượu mật ong và các đồ uống lên men khác loại trừ rượu nho tươi và bia sản xuất từ mạch nha - Rượu mạch nha và mạch nha
					463312	4633120	Dịch vụ bán buôn bia	
				46332	463320	4633200	Dịch vụ bán buôn đồ uống không có cồn	Gồm dịch vụ bán buôn đồ uống không cồn như: - Nước ngọt, nước khoáng, nước có gas,… - Nước quả ép, nước rau ép

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			4634	46340	463400	4634000	Dịch vụ bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	Gồm dịch vụ bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào như: xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu chế biến từ lá thuốc lá hoặc các chất thay thế thuốc lá lá Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá
		464					Dịch vụ bán buôn đồ dùng gia đình	Nhóm này gồm dịch vụ bán buôn đồ dùng gia đình, kể cả hàng dệt
			4641				Dịch vụ bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	Nhóm này gồm dịch vụ bán buôn hàng dệt, quần áo và hàng quần áo may sẵn khác, giày dép,…
				46411	464110	4641100	Dịch vụ bán buôn vải	Nhóm này gồm dịch vụ bán buôn vải như: - Các loại vải dệt từ sợi dệt tự nhiên - Các loại vải dệt từ sợi bông - Các loại vải dệt từ sợi filament tổng hợp hoặc sợi staple nhân tạo - Các loại vải đặc biệt khác
				46412	464120	4641200	Dịch vụ bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác	Gồm dịch vụ bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác như: - Chăn, túi ngủ,… - Khăn, ga trải giường, khăn ăn, khăn bàn hoặc bếp - Chăn, chăn lông vịt, đệm ghế, gối và túi ngủ - Màn, rèm, mành, ga trải giường, áo gối, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế - Vải nhựa, vải dầu, lều bạt, đồ cắm trại, buồm,

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế - Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu, diềm, thảm chải sàn,… - Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đắm, dù,… - Quần áo hóa trang,… - Bao tải, túi các loại được sử dụng cho việc đóng gói hàng hóa - Dây bện, dây thừng, dây chão, dây cáp, nút dây lưới,… - Nhãn, mác và các nguyên vật liệu tương tự không được thêu, dải viền, dây tết từng mảnh; đồ có tính chất trang trí từng mảnh không thêu, trừ được đan, móc; quả tua, núm tua, quả ngù len dùng để trang trí và các đồ tương tự,... - Dây đăng ten, ren, vải ren rời từng miếng... - Đồ độn, lót (bông, len,…),... - Sợi, chỉ bọc kim loại, sợi dây viền quần áo, cái khâu, cái móc, khuyết áo,... - Dây ni lông dai, dây poliamit, dây pôliexte, sợi vitcô,... - Sản phẩm sợi và các đồ sử dụng kỹ thuật (Gồm: bấc, măng xông đèn, ống phun nước, truyền hoặc dây băng tải,... - Chỉ khâu, chỉ thêu và hàng dệt khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				46413	464130	4641300	Dịch vụ bán buôn hàng may mặc	Gồm: Dịch vụ bán buôn hàng may mặc như: - Quần áo mặc ngoài loại trừ quần áo lông thú, kể cả quần áo thể thao, cho nam giới và trẻ em trai - Quần áo mặc ngoài loại trừ quần áo lông thú, kể cả quần áo thể thao, cho phụ nữ và trẻ em gái - Đồ phụ trợ hàng may mặc như: Khăn quàng cổ, găng tay, tất, cravat,...
				46414	464140	4641400	Dịch vụ bán buôn giày dép	Gồm: Dịch vụ bán buôn giày dép bằng mọi loại chất liệu và các bộ phận của giày dép; miếng lót của giầy dép có thể tháo rời gót giầy và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày và các sản phẩm tương tự và các sản phẩm của nó
			4649				Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	
				46491	464910	4649100	Dịch vụ bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác	Gồm: Dịch vụ bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác như: - Túi, vali để đựng đồ đạc, túi sách tay và các loại tương tự,... - Bộ đồ yên cương; - Các đồ bằng da khác như: thắt lưng, dây đeo đồng hồ (trừ loại bằng kim loại) - Đồ dùng cho du lịch bằng da hoặc giả da khác,...
				46492			Dịch vụ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					464921	4649210	Dịch vụ bán buôn dược phẩm (trừ thuốc thú y)	Gồm dịch vụ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế như: - Thuốc tân dược - Axit salixilic và chiết xuất muối và este của nó - Lizin và chiết xuất muối và ester của nó - Axit glutamic và chiết xuất muối của nó,... - Hợp chất lactoza,... - Đường tinh luyện, đường khác,... - Glicozit và alkaloit thực vật và chiết xuất muối của nó,... - Dược phẩm dùng để phòng bệnh hoặc chữa bệnh - Dược phẩm khác; - Vật phẩm khác cho mục đích phẫu thuật hoặc dược phẩm
					464922	4649220	Dịch vụ bán buôn dụng cụ y tế	Gồm dịch vụ bán buôn dụng cụ y tế như: - Dụng cụ y tế và chỉnh hình; dụng cụ dựa trên tia X quang hoặc tia alpha, bê ta hoặc tia gram ma - Dụng cụ chẩn đoán mạ điện, dụng cụ chiếu siêu âm được sử dụng trong khoa nội, phẫu thuật, nha khoa hoặc khoa học thú y - Các dụng cụ khác (Gồm: ống tiêm, kim tiêm và các dụng cụ tương tự) được sử dụng trong khoa học nha khoa - Các dụng cụ khác được sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc khoa học thú y (Gồm: ống tiêm,

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								kim tiêm, ống thông đường tiểu, ống thông dò, dụng cụ chữa mắt và các thiết bị khác chưa được phân vào đâu và các dụng cụ điện hóa học khác chưa được phân vào đâu) - Dụng cụ chỉnh hình; các thanh nẹp và các dụng cụ dùng cho gãy xương khác; một phần cơ thể nhân tạo; trợ thính và các dụng cụ khác được mang hoặc đeo khác hoặc được cấy dưới da để bù đắp cho các khuyết điểm hoặc sự bất lực - Trang bị nội thất cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y; ghế nha khoa và các loại ghế tương tự có thể xoay được cũng như di chuyển ngửa được ra hoặc nâng lên được
					464923	4649230	Dịch vụ bán buôn thuốc thú y	
				46493	464930	4649300	Dịch vụ bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	Gồm dịch vụ bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh như: - Xà phòng, các sản phẩm hoạt động bề mặt cơ bản - Thuốc tẩy; - Nước hoa, nước thơm, dầu thơm - Các chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi - Hóa mỹ phẩm: son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								dùng cho mắt, các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân, chế phẩm dùng cho tóc,... - Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác
				46494	464940	4649400	Dịch vụ bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh	Gồm dịch vụ bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh như: - Đồ gốm, sứ, thủy tinh dùng trong gia đình và đồ gốm dùng để trang trí - Các bức tượng gốm, sứ, thủy tinh nhỏ - Đồ gốm, sứ, thủy tinh dùng để cách ly (cách điện,…)
				46495	464950	4649500	Dịch vụ bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện	Gồm dịch vụ bán buôn đồ điện dân dụng, đèn và bộ đèn điện như: - Đèn, các thiết bị điện và các bộ phận của chúng - Máy điều hòa, quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, bàn là, máy sấy tóc,…
				46496			Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					464961	4649610	Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự bằng gỗ	Gồm dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự bằng gỗ như: - Giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ - Giá sách, kệ,… bằng gỗ
					464969	4649690	Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự bằng vật liệu khác	Gồm dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự bằng vật liệu khác (song, mây,...)
				46497			Dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	
					464971	4649710	Dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí	Gồm dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí như: - Các loại sách in, tờ in rời (loại trừ ấn phẩm quảng cáo), bản đồ, từ điển, bách khoa toàn thư - Các loại báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ, xuất bản ít hơn 1 lần trong tháng - Các loại báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ, xuất bản ít nhất 1 lần trong tháng
					464972	4649720	Dịch vụ bán buôn văn phòng phẩm	Gồm dịch vụ bán buôn văn phòng phẩm như: - Tem, mẫu séc, giấy chứng nhận các loại, bưu thiếp, ấn phẩm quảng cáo; đề can,… - Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, sổ ghi chép, quyển biên lai, nhật ký và các sản phẩm tương tự - Giấy thấm, bìa đóng giấy, bìa hồ sơ, tờ khai và những sản phẩm văn phòng khác bằng giấy hoặc bìa giấy - Các sản phẩm văn phòng khác (bút viết, bút chì, bảng các loại, phấn vẽ,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				46498	464980	4649800	Dịch vụ bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	Gồm dịch vụ bán buôn dụng cụ, thiết bị thể dục, thể thao, gồm: thuyền thể thao, du lịch giải trí
				46499			Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	
					464991	4649910	Dịch vụ bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp	
					464992		Dịch vụ bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức	
						4649921	Dịch vụ bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường	
						4649922	Dịch vụ bán buôn đồ trang sức	Gồm dịch vụ bán buôn đồ trang sức như: ngọc trai, kim cương, đồ kim hoàn và các sản phẩm bằng kim loại quý
					464993	4649930	Dịch vụ bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh	Gồm dịch vụ bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh như: - Kính đeo mắt, kính bảo hộ và các loại tương tự để hiệu chỉnh, bảo vệ hoặc mục đích khác - Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc tương tự và các bộ phận của chúng; - Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính thiên văn, kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép - Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt;

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói - Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng - Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng - Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay
					464994	4649940	Dịch vụ bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm, hình ảnh	
					464995		Dịch vụ bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi	
						4649951	Dịch vụ bán buôn nhạc cụ	Gồm dịch vụ bán buôn nhạc cụ như: Đàn piano, nhạc cụ có dây, nhạc cụ hơi, nhạc cụ mà âm thanh của nó được tạo ra hoặc phải khuyếch đại bằng điện, nhạc cụ khác,…
						4649952	Dịch vụ bán buôn sản phẩm đồ chơi	Gồm dịch vụ bán buôn sản phẩm đồ chơi như: Búp bê, đồ chơi tàu điện, tàu hỏa,... các đồ chơi đố trí, các đồ chơi khác,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4649953	Dịch vụ bán buôn sản phẩm trò chơi	Gồm dịch vụ bán buôn sản phẩm trò chơi như: Trò chơi video loại dùng với máy vô tuyến,…
					464996	4649960	Dịch vụ bán buôn dao, kéo	
					464999	4649990	Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân loại ở trên
		465					Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	
			4651	46510	465100	4651000	Dịch vụ bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	Gồm dịch vụ bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm như: - Máy vi tính, thiết bị ngoại vi - Phần mềm chuyên dụng các loại - Phần mềm trò chơi - Van, ống điện tử - Thiết bị bán dẫn - Mạch tích hợp và mạch vi xử lý - Mạch in - Thiết bị điện thoại và truyền thông - Ti vi, radio, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến
			4652	46520	465200	4652000	Dịch vụ bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	Gồm dịch vụ bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông như: - Các thiết bị truyền dẫn của đài, ti vi, máy quay - Các thiết bị điện tử dùng cho hệ thống điện thoại hoặc điện tín - Ăng ten, hệ thống báo cháy,…
			4653	46530	465300		Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	
						4653001	Dịch vụ bán buôn máy cắt cỏ	
						4653002	Dịch vụ bán buôn máy kéo được sử dụng trong nông, lâm nghiệp	
						4653009	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			4659				Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	
				46591	465910	4659100	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng	Gồm dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng như: - Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành - Máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào,…dùng trong công việc về đất - Máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết - Máy phân loại, sàng lọc, phân tích, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá,...
				46592	465920	4659200	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)	Gồm dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) như: - Động cơ điện, máy phát điện và các loại tương tự - Biến thế, máy nắn dòng tĩnh và bộ cảm điện; - Thiết bị kiểm tra và phân phối điện và bộ phận của chúng - Dây và cáp cách điện, cáp sợi quang - Ắc qui, bộ pin và các loại và bộ phận của chúng; - Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện; đèn hồ quang, thiết bị chiếu sáng và bộ phận của chúng - Thiết bị điện khác và bộ phận của chúng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				46593	465930	4659300	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày	Nhóm này gồm dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày như: - Máy dùng để chuẩn bị dệt, xe sợi, dệt vải và dệt kim,... - Máy dùng để sản xuất hàng dệt,... - Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất sửa chữa giày dép và các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, loại trừ máy khâu
				46594			Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	
					465941	4659410	Dịch vụ bán buôn thiết bị văn phòng	
					465949	4659490	Dịch vụ bán buôn máy và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	Gồm dịch vụ bán buôn máy móc, phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) như: - Máy đóng sách - Máy sắp chữ - Máy in, máy hủy giấy, máy fax,… - Máy tính - Máy photocopy - Phụ tùng và bộ phận phụ trợ của các loại máy kể trên,...

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				46595	465950	4659500	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị y tế	Gồm dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị y tế như: - Thiết bị y tế và phẫu thuật - Các dụng cụ khác (ngoại trừ ống tiêm, kim tiêm và các dụng cụ tương tự) được sử dụng trong khoa học nha khoa - Máy khử trùng y tế, phẫu thuật hoặc trong thí nghiệm - Các dụng cụ khác được sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc khoa học thú y (không gồm: ống tiêm, kim tiêm, ống thông đường tiểu, ống thông dò, dụng cụ chữa mắt và các thiết bị khác chưa được phân vào đâu và các dụng cụ điện hóa học khác chưa được phân vào đâu) - Máy trị liệu; dụng cụ mát xa; dụng cụ kiểm tra khả năng thuộc tâm lý; trị liệu bằng ozon, bằng oxy, bằng bình phun, dụng cụ hô hấp nhân tạo hoặc dụng cụ hô hấp chữa bệnh; các dụng cụ thở khác và mặt nạ phòng hơi độc (Gồm: mặt nạ bảo vệ những bộ phận y tế hoặc máy lọc có thể thay thế được) - Máy sử dụng tia phóng xạ X quang, tia anpha, bêta hoặc gramma - Máy chẩn đoán dùng điện và máy tia cực tím hoặc tia hồng ngoại, dùng trong kỹ thuật ngành y phẫu thuật nha khoa hoặc thú y

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				46599	465990	4659900	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân loại ở trên
		466					Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác	
			4661				Dịch vụ bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	
				46611			Dịch vụ bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác	
					466111	4661110	Dịch vụ bán buôn than đá	
					466112	4661120	Dịch vụ bán buôn nhiên liệu rắn khác	
				46612	466120	4661200	Dịch vụ bán buôn dầu thô	
				46613			Dịch vụ bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	
					466131	4661310	Dịch vụ bán buôn xăng	
					466132	4661320	Dịch vụ bán buôn dầu diesel	
					466139	4661390	Dịch vụ bán buôn dầu khác và các sản phẩm liên quan	
				46614	466140	4661400	Dịch vụ bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan	
			4662				Dịch vụ bán buôn kim loại và quặng kim loại	
				46621	466210	4662100	Dịch vụ bán buôn quặng kim loại	Gồm dịch vụ bán buôn quặng kim loại như: - Quặng, sắt,... - Quặng đồng, chì, nhôm, kẽm và quặng kim loại màu khác,...

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				46622	466220	4662200	Dịch vụ bán buôn sắt, thép	Gồm dịch vụ bán buôn sắt, thép như: - Gang thỏi, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác - Sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L,…)
				46623			Dịch vụ bán buôn kim loại khác	
					466231	4662310	Dịch vụ bán buôn đồng	
					466232	4662320	Dịch vụ bán buôn nhôm	
					466239	4662390	Dịch vụ bán buôn kim loại khác chưa phân loại vào đâu	Gồm dịch vụ bán buôn kim loại khác chưa được phân loại ở trên
				46624			Dịch vụ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác	
					466241	4662410	Dịch vụ bán buôn vàng	Gồm dịch vụ bán buôn vàng như: vàng dạng bột, vảy, thanh, thỏi,...
					466249	4662490	Dịch vụ bán buôn bạc và kim loại quý khác	Gồm dịch vụ bán buôn bạc và kim loại quý như: bạc dạng bột, vảy, thanh, thỏi,…
			4663				Dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	
				46631	466310	4663100	Dịch vụ bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	
				46632	466320	4663200	Dịch vụ bán buôn xi măng	Gồm dịch vụ bán buôn xi măng như: xi măng đen, xi măng trắng; clanhke
				46633	466330	4663300	Dịch vụ bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				46634	466340	4663400	Dịch vụ bán buôn kính xây dựng	Gồm dịch vụ bán buôn kính xây dựng như: kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, cửa sổ, cửa ra vào,…
				46635	466350	4663500	Dịch vụ bán buôn sơn, vécni	Gồm dịch vụ bán buôn sơn, véc ni như: - Sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép - Bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm
				46636	466360	4663600	Dịch vụ bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh	
				46637	466370	4663700	Dịch vụ bán buôn đồ ngũ kim dùng cho xây dựng	Gồm dịch vụ bán buôn đồ ngũ kim dùng cho xây dựng như: - Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào,... - Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác,…
				46639	466390	4663900	Dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Gồm dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng như: - Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,…;
			4669				Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	
				46691			Dịch vụ bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp	
					466911	4669110	Dịch vụ bán buôn phân bón	
					466912	4669120	Dịch vụ bán buôn thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp	Gồm dịch vụ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp như: thuốc trừ sâu, sản phẩm nông hóa như: thuốc trừ cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc kích thích sự tăng trưởng của cây,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				46692	466920	4669200	Dịch vụ bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)	Gồm dịch vụ bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, sô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,…
				46693	466930	4669300	Dịch vụ bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh	Gồm dịch vụ bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh như: hạt, bột, bột nhão,...
				46694	466940	4669400	Dịch vụ bán buôn cao su	Gồm dịch vụ bán buôn cao su như: - Lốp xe cao su và ống cao su,... - Các sản phẩm bằng cao su khác,... - Bán thành phẩm plastic; - Những sản phẩm để đóng gói bằng plastic
				46695	466950	4669500	Dịch vụ bán buôn tơ, xơ, sợi dệt	Gồm dịch vụ bán buôn tơ, xơ, sợi dệt như: - Tơ, xơ dệt - Sợi dệt đã xe
				46696	466960	4669600	Dịch vụ bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	Gồm dịch vụ bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép như: - Phụ liệu may mặc như: mex dựng, độn vai, canh tóc, khóa kéo,… - Phụ liệu giày dép như: mũi giày, lót giày, đế giày, đinh bấm,…
				46697			Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					466971	4669710	Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại	Gồm dịch vụ bán buôn phế liệu thải kim loại gồm dịch vụ thu mua, dịch vụ sắp xếp, dịch vụ phân loại, làm sạch hàng hóa kim loại đã qua sử dụng để lấy ra phụ tùng có thể sử dụng lại, dịch vụ đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa
					466972	4669720	Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải phi kim loại	Gồm dịch vụ bán buôn phế liệu thải phi kim loại gồm dịch vụ thu mua, dịch vụ sắp xếp, dịch vụ phân loại, làm sạch hàng hóa phi kim loại đã qua sử dụng để lấy ra phụ tùng có thể sử dụng lại, dịch vụ đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa
				46699			Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	
					466991	4669910	Dịch vụ bán buôn bột giấy	Gồm dịch vụ bán buôn bột giấy như bột giấy làm từ gỗ hoặc các sợi xenlulo khác.
					466992	4669920	Dịch vụ bán buôn đá quý	
					466999	4669990	Dịch vụ bán buôn các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ bán buôn các sản phẩm khác chưa được phân loại ở trên
		469	4690	46900	469000	4690000	Dịch vụ bán buôn tổng hợp (bán nhiều loại hàng hoá)	Gồm dịch vụ bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào
	47	470	4700				Dịch vụ bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				47001			Dịch vụ bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	
					470011	4700110	Dịch vụ bán lẻ lương thực	
					470012		Dịch vụ bán lẻ thực phẩm	
						4700121	Dịch vụ bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt	Gồm dịch vụ bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt như: Thịt gia súc tươi sống hoặc làm lạnh (trâu, bò, dê,…); thịt lợn, thịt thỏ tươi sống hoặc làm lạnh; thịt gia cầm tươi sống hoặc làm lạnh (gà, vịt, ngan, ngỗng,…); các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng thịt (lòng, ruột, gan,…) tươi sống hoặc làm lạnh
						4700122	Dịch vụ bán lẻ thủy sản	Gồm dịch vụ bán lẻ thủy sản như: - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,…) tươi sống hoặc làm lạnh - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,…) được chế biến sẵn thành khúc hoặc băm viên và bảo quản bằng đông lạnh - Cá, tôm, mực được cắt khúc phơi khô, ướp muối hoặc ngâm muối - Trứng cá muối ướp lạnh - Món ăn hải sản được chế biến sẵn trong đó cá, tôm, cua, mực là thành phần chính - Cá xốt các loại, đóng hộp - Cá ngâm dầu, ngâm giấm - Cá được tiệt trùng, khử trùng - Cá, tôm tẩm bột, cá viên, cá xay thành bột, cá đóng thành bánh, xúc xích cá - Pate cá, cá hun khói

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4700123	Dịch vụ bán lẻ rau, quả	Nhóm này gồm dịch vụ bán lẻ rau, quả như: - Rau quả tươi sống hoặc được bảo quản lạnh các loại - Rau quả đã được chế biến sẵn
						4700124	Dịch vụ bán lẻ trứng	Gồm dịch vụ bán lẻ trứng các loại
						4700125	Dịch vụ bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	Gồm dịch vụ bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột như: - Sữa tươi được tiệt trùng bảo quản lạnh - Sữa chua - Bánh sữa - Bánh quy các loại, bánh mì nướng, bánh ngọt, bánh bao các loại
						4700126	Dịch vụ bán lẻ dầu, mỡ ăn	Gồm dịch vụ bán lẻ dầu, mỡ ăn như: - Mỡ trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm tươi hoặc đã rán; - Dầu đậu tương, đậu nành, lạc, ô liu,… - Dầu cọ, dầu dừa,…
						4700127	Dịch vụ bán lẻ bún, miến, mỳ tôm, phở và sản phẩm tương tự	
						4700128	Dịch vụ bán lẻ chè, cà phê, cacao	
						4700129	Dịch vụ bán lẻ thực phẩm chưa phân vào đâu	Gồm dịch vụ bán lẻ thực phẩm khác chưa được phân loại ở trên
					470013		Dịch vụ bán lẻ đồ uống	
						4700131	Dịch vụ bán lẻ đồ uống không cồn	Gồm dịch vụ bán lẻ đồ uống không cồn như: nước ngọt, nước khoáng, nước có gas, nước quả ép, nước rau ép,…
						4700132	Dịch vụ bán lẻ đồ uống có cồn	
					470014	4700140	Dịch vụ bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	Gồm dịch vụ bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào như: thuốc lá điếu, thuốc lào, xì gà,....

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				47002			Dịch vụ bán lẻ nhiên liệu động cơ	
					470021	4700210	Dịch vụ bán lẻ xăng, dầu	
					470022	4700220	Dịch vụ bán lẻ dầu mỡ bôi trơn và các sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
				47003			Dịch vụ bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc	
					470031		Dịch vụ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông	
						4700311	Dịch vụ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Gồm dịch vụ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông như: - Máy vi tính, thiết bị ngoại vi - Phần mềm chuyên dụng các loại - Phần mềm trò chơi - Van, ống điện tử - Thiết bị bán dẫn - Mạch tích hợp và mạch vi xử lý - Mạch in
						4700312	Dịch vụ bán lẻ thiết bị viễn thông	Gồm dịch vụ bán lẻ thiết bị viễn thông như: - Thiết bị điện thoại và truyền thông - Ti vi, radio, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến
					470032	4700320	Dịch vụ bán lẻ thiết bị nghe nhìn	Gồm dịch vụ bán lẻ thiết bị nghe nhìn như: thiết bị truyền thanh và truyền hình, máy thu thanh, thiết bị ghi âm và sao âm thanh và hình ảnh, micro, loa phóng thanh, tai nghe, bộ nghe nói, bộ tăng âm; máy thu sóng dùng cho điện thoại vô tuyến và điện báo vô tuyến,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				47004			Dịch vụ bán lẻ thiết bị gia đình khác	
					470041		Dịch vụ bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác	
						4700411	Dịch vụ bán lẻ vải	
						4700412	Dịch vụ bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác	
					470042		Dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	
						4700421	Dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim	Gồm dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim như: - Các kết cấu bằng kim loại và các bộ phận của nó: Cửa ra vào, cửa sổ các loại, khung cửa, ngưỡng cửa ra vào bằng sắt, thép hoặc bằng nhôm + Bể chứa, thùng bằng sắt, thép hoặc nhôm - Giàn giáo, ván khuôn,…
						4700422	Dịch vụ bán lẻ sơn, màu, véc ni	Gồm dịch vụ bán lẻ sơn, màu, vécni như: Sơn, vécni và các sản phẩm liên quan.
						4700423	Dịch vụ bán lẻ kính xây dựng	Gồm dịch vụ bán lẻ kính xây dựng như: kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, cửa sổ, cửa ra vào,…
						4700424	Dịch vụ bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác	
						4700425	Dịch vụ bán lẻ gạch ốp lát, đá ốp lát, thiết bị vệ sinh	
						4700429	Dịch vụ bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Gồm dịch vụ bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chưa được phân loại ở trên

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					470043	4700430	Dịch vụ bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn	Gồm dịch vụ bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn như: - Chăn, túi ngủ,… - Khăn, ga trải giường, khăn ăn, khăn bàn hoặc bếp - Chăn, chăn lông vịt, đệm ghế, gối và túi ngủ - Màn, rèm, mành, ga trải giường, áo gối, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế - Vải nhựa, vải dầu, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế - Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu, diềm, thảm chải sàn,… - Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đắm, dù,… - Quần áo hóa trang,… - Bao tải, túi các loại được sử dụng cho việc đóng gói hàng hóa - Dây bện, dây thừng, dây chão, dây cáp, nút dây lưới,… - Nhãn, mác và các nguyên vật liệu tương tự không được thêu, dải viền, dây tết từng mảnh; đồ có tính chất trang trí từng mảnh không thêu, trừ được đan, móc; quả tua, núm tua, quả ngù len dùng để trang trí và các đồ tương tự,... - Dây đăng ten, ren, vải ren rời từng miếng... - Đồ độn, lót (bông, len,…),... - Sợi, chỉ bọc kim loại, sợi dây viền quần áo, cái khâu, cái móc, khuyết áo,... - Dây ni lông dai, dây poliamit, dây pôliexte, sợi vitcô,... - Sản phẩm sợi và các đồ sử dụng kỹ thuật (Gồm: bấc, măng xông đèn, ống phun nước, truyền hoặc dây băng tải,... - Chỉ khâu, chỉ thêu và hàng dệt khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					470044		Dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu	
						4700441	Dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện	Gồm dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện như: - Đèn, các thiết bị điện và các bộ phận của chúng - Máy điều hòa, quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, bàn là, máy sấy tóc,…
						4700442	Dịch vụ bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự	Gồm dịch vụ bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự như: - Giường, tủ, bàn, ghế,… - Đồ nội thất trong gia đình khác,…
						4700443	Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh	Gồm dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh như: - Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gốm, sứ, thủy tinh - Đồ gia đình, đồ trang trí bằng gốm, sứ, thủy tinh - Đồ gốm, sứ, thủy tinh dùng để cách ly (cách điện,…)
						4700444	Dịch vụ bán lẻ nhạc cụ	Gồm dịch vụ bán lẻ nhạc cụ như: - Đàn piano và các loại nhạc cụ có dây, có bàn phím khác - Nhạc cụ có dây - Nhạc cụ hơi - Nhạc cụ khác,...
						4700449	Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân loại ở trên

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				47005			Dịch vụ bán lẻ hàng văn hóa, giải trí	
					470051	4700510	Dịch vụ bán lẻ sách, truyện các loại	
					470052	4700520	Dịch vụ bán lẻ báo, tạp chí, bưu thiếp, ấn phẩm khác	
					470053	4700530	Dịch vụ bán lẻ văn phòng phẩm	Gồm dịch vụ bán lẻ văn phòng phẩm như: - Tem, mẫu séc, giấy chứng nhận các loại, bưu thiếp, ấn phẩm quảng cáo; đề can,… - Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, sổ ghi chép, quyển biên lai, nhật ký và các sản phẩm tương tự - Giấy thấm, bìa đóng giấy, bìa hồ sơ, tờ khai và những sản phẩm văn phòng khác bằng giấy hoặc bìa giấy - Các sản phẩm văn phòng khác (bút viết, bút chì, bảng các loại, phấn vẽ,…
					470054	4700540	Dịch vụ bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)	
					470055	4700550	Dịch vụ bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao	
					470056	4700560	Dịch vụ bán lẻ trò chơi, đồ chơi	Gồm dịch vụ bán lẻ trò chơi, đồ chơi như: búp bê, đồ chơi các loại, trò chơi điện tử dùng với máy vô tuyến,…
				47006			Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác	
					470061		Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da	Gồm dịch vụ bán lẻ hàng may mặc như: quần áo, tất,…
						4700611	Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc	
						4700612	Dịch vụ bán lẻ giày dép	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4700613	Dịch vụ bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác	
					470062		Dịch vụ bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	
						4700621	Dịch vụ bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế	Gồm dịch vụ bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế như: - Thuốc tân dược,... - Dược phẩm các loại,… - Dụng cụ y tế khác,…
						4700622	Dịch vụ bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	Gồm dịch vụ bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh như: - Xà phòng, các sản phẩm hoạt động bề mặt cơ bản - Thuốc tẩy - Nước hoa, nước thơm, dầu thơm - Các chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi - Hóa mỹ phẩm: son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt, các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân, chế phẩm dùng cho tóc,... - Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4700623	Dịch vụ bán lẻ thuốc đông y, thuốc nam	
					470063		Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác loại mới	
						4700631	Dịch vụ bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh	
						4700632	Dịch vụ bán lẻ vàng, bạc, đá quí và đá bán quí, đồ trang sức	Gồm dịch vụ bán lẻ vàng, bạc, đá quí và đá bán quí, đồ trang sức như: nhẫn, vòng, khuyên tai, kim cương, rubi, saphia, và đá ngọc bích, bạch kim,…
						4700633	Dịch vụ bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ	
						4700634	Dịch vụ bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ)	Gồm dịch vụ bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) như: tranh vẽ, tranh phác họa, tranh bột màu,…
						4700635	Dịch vụ bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình	
						4700636	Dịch vụ bán lẻ đồng hồ, kính mắt	
						4700637	Dịch vụ bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh	
						4700638	Dịch vụ bán lẻ xe đạp và phụ tùng	
						4700639	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân loại ở trên
				47007			Dịch vụ bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng	
					470071	4700710	Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng	
					470072	4700720	Dịch vụ bán lẻ sách, báo, truyện, tạp chí cũ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					470079	4700790	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng	Gồm dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng chưa được phân loại ở trên
H							**DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI**	
	49						Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	
		491					Dịch vụ vận tải đường sắt	
			4911	49110	491100		Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	
						4911001	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt phục vụ du lịch	Gồm dịch vụ vận tải hành khách đường sắt phục vụ du lịch như: - Dịch vụ lưu trú của toa ngủ và dịch vụ ăn uống cho hành khách trên tàu như một hoạt động không tách rời của công ty vận tải đường sắt
						4911009	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt khác	
			4912	49120	491200		Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	
						4912001	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng toa đông lạnh	
						4912002	Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở xăng dầu	Gồm dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở xăng dầu như dầu thô, khí ga tự nhiên, các sản phẩm khí ga,…
						4912003	Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở khí hóa lỏng và chất lỏng khác	
						4912004	Dịch vụ vận tải công ten nơ	
						4912005	Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện	
						4912006	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô, hàng rời	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4912009	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	Gồm dịch vụ vận tải hàng hóa khác chưa được phân loại ở trên
		492					Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt	
			4921	49210			Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	
					492101	4921010	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	
					492102	4921020	Dịch vụ cho thuê xe buýt trong nội thành có kèm người lái	
			4922	49220			Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	
					492201	4922010	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	
					492202	4922020	Dịch vụ cho thuê xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh có kèm người lái	
			4929	49290			Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	
					492901	4929010	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	Dịch vụ hợp đồng với các trường học và xe chở cán bộ công nhân viên, người lao động
					492902	4929020	Dịch vụ cho thuê xe buýt loại khác	
		493					Dịch vụ vận tải đường bộ khác	
			4931				Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	
				49311	493110	4931100	Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao	
				49312	493120		Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	
						4931201	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi truyền thống	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4931202	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi công nghệ	
						4931203	Dịch vụ cho thuê xe ô tô con có kèm người lái	
				49313	493130	4931300	Dịch vụ vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
				49319	493190	4931900	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)	Gồm Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác như xe ngựa, xe kéo
			4932				Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	
				49321			Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	
					493211	4932110	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh	
					493212	4932120	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách liên tỉnh	
					493213	4932130	Dịch vụ cho thuê xe khách có kèm người điều khiển	
				49329			Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	
					493291	4932910	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu như: dịch vụ của đường sắt leo núi, đường cáp trên không,…
					493292	4932920	Dịch vụ cho thuê xe khách khác chưa được phân vào đâu có kèm người điều khiển	Gồm: dịch vụ cho thuê xe khách khác chưa được phân vào đâu có kèm người điều khiển như: dịch vụ cho thuê xe để chở khách đi tham quan, du lịch hoặc các mục đích khác,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			4933				Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	
				49331			Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	
					493311		Dịch vụ vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng	
						4933111	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe đông lạnh	
						4933112	Dịch vụ vận tải các sản phẩm dầu thô bằng xe xi téc (xe bồn) hoặc xe bán rơ moóc	
						4933113	Dịch vụ vận tải chất lỏng và khí ga bằng xe xi téc (xe bồn) hoặc xe bán rơ moóc	
						4933114	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe container	
						4933115	Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khô	
						4933116	Dịch vụ vận tải động vật sống	
						4933117	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng khác (xe đầu kéo, tafooc...)	
						4933118	Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện	
						4933119	Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khác chưa phân loại vào đâu	Gồm dịch vụ vận tải hàng hóa loại khác chưa được phân loại ở trên
					493312	4933120	Dịch vụ cho thuê ô tô chuyên dụng có kèm người điều khiển	
				49332	493320		Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	
						4933201	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	Gồm dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng) như: dịch vụ vận tải phế liệu, phế thải, rác thải không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4933202	Dịch vụ cho thuê ô tô vận tải hàng hoá loại khác có kèm người điều khiển	Gồm dịch vụ cho thuê ô tô vận tải hàng hóa loại khác có kèm người điều khiển như: dịch vụ vận chuyển đồ đạc gia đình, thiết bị văn phòng,…
				49333	493330	4933300	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác	
				49334	493340	4933400	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ	
				49339	493390	4933900	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	
		494	4940	49400			Dịch vụ vận tải đường ống	
					494001	4940010	Dịch vụ vận tải sản phẩm dầu thô và dầu tinh luyện	
					494002	4940020	Dịch vụ vận tải khí ga tự nhiên	
					494009	4940090	Dịch vụ vận tải đường ống hàng hóa khác	
	50						Dịch vụ vận tải đường thủy	
		501					Dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương	
			5011				Dịch vụ vận tải hành khách ven biển và viễn dương	
				50111			Dịch vụ vận tải hành khách ven biển	
					501111		Dịch vụ vận tải hành khách ven biển	
						5011111	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển bằng phà	
						5011112	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển bằng tàu thủy	
						5011119	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					501112	5011120	Dịch vụ cho thuê tàu vận tải hành khách ven biển có kèm người điều khiển	
				50112			Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương	
					501121		Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương	
						5011211	Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương bằng tàu thủy	
						5011219	Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương khác	
					501122	5011220	Dịch vụ cho thuê tàu vận tải hành khách viễn dương có kèm người điều khiển	
			5012				Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	
				50121			Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển	
					501211		Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển	
						5012111	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	
						5012112	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	
						5012113	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	
						5012114	Dịch vụ vận tải các công ten nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ	
						5012115	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	
						5012119	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	
					501212		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5012121	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	
						5012122	Dịch vụ kéo đẩy	Gồm dịch vụ kéo đẩy như: dịch vụ kéo tàu thuyền trên sông nước nội địa do tàu dắt, kể cả dịch vụ kéo những dàn khoan dầu lửa, cần cẩu nổi, tàu nạo vét, phao và những thân tàu và tàu chưa đóng xong trên cơ sở lệ phí hoặc hợp đồng dịch vụ kéo những tàu đi trên sông nước nội địa bị tai nạn cũng được phân loại vào đây
				50122			Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương	
					501221		Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương	
						5012211	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	
						5012212	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	
						5012213	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	
						5012214	Dịch vụ vận tải các công ten nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ	
						5012215	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	
						5012219	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	
					501222		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	
						5012221	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5012222	Dịch vụ kéo đẩy	Gồm dịch vụ kéo đẩy như: dịch vụ kéo tàu thuyền trên biển viễn dương do tàu dắt, kể cả dịch vụ kéo những dàn khoan dầu lửa, cần cẩu nổi, tàu nạo vét, phao và những thân tàu và tàu chưa đóng xong trên cơ sở lệ phí hoặc hợp đồng dịch vụ kéo những tàu đi trên sông nước nội địa bị tai nạn cũng được phân loại vào đây
		502					Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa	
			5021				Dịch vụ vận tải hành khách đường thuỷ nội địa	
				50211			Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	
					502111		Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiên cơ giới	
						5021111	Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy	
						5021112	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phà	
						5021113	Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan	
						5021119	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới khác	
					502112	5021120	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải cơ giới có kèm người điều khiển	
				50212			Dịch vụ vận tải hành khách đường thuỷ nội địa bằng phương tiện thô sơ	
					502121		Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5021211	Dịch vụ vận tải hành khách bằng thuyền	
						5021212	Dịch vụ vận tải hành khách bằng ghe	
						5021213	Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan	
						5021219	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ khác	
					502122	5021220	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải thô sơ có kèm người điều khiển	
			5022				Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa	
				50221			Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa bằng phương tiện cơ giới	
					502211		Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa bằng phương tiện cơ giới	
						5022111	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	
						5022112	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	
						5022113	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	
						5022114	Dịch vụ vận tải các côngtenơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ	
						5022115	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	
						5022119	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	
					502212		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	
						5022121	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	
						5022122	Dịch vụ kéo đẩy	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				50222			Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa bằng phương tiện thô sơ	
					502221	5022210	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa bằng phương tiện thô sơ	
					502222		Dịch vụ cho thuê phương tiện thô sơ chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	
						5022221	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	
						5022222	Dịch vụ kéo đẩy	
	51						Dịch vụ vận tải hàng không	
		511	5110				Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	
				51101			Dịch vụ vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định	
					511011	5110110	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa theo tuyến và lịch trình cố định	
					511012	5110120	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế theo tuyến và lịch trình cố định	
				51109			Dịch vụ vận tải hành khách hàng không loại khác	
					511091	5110910	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa không theo tuyến và lịch trình cố định, ngoại trừ mục đích phục vụ tham quan	
					511092	5110920	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế không theo tuyến và lịch trình	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					511093	5110930	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển hành khách hàng không có kèm người điều khiển	
		512	5120				Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không	
				51201			Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định	
					512011	5120110	Dịch vụ vận chuyển thư từ, bưu kiện	
					512012	5120120	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác theo lịch trình	
					512013	5120130	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác không theo lịch trình	
				51209	512090	5120900	Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không loại khác	
	52						Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	
		521	5210				Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	
				52101	521010	5210100	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan	Gồm dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan đối với các loại hàng hóa trong hầm chứa, bể chứa, kho chứa hàng hóa thông thường và đông lạnh
				52102	521020	5210200	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)	
				52109	521090		Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác	
						5210901	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ khí ga và chất lỏng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5210902	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ thóc, gạo	
						5210909	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa chưa phân vào đâu	
		522					Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	
			5221	52210			Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	
					522101	5221010	Dịch vụ kéo, đẩy	
					522109	5221090	Dịch vụ khác có liên quan đến vận tải đường sắt	Gồm dịch vụ liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường sắt; hoạt động của các nhà ga đường sắt; hoạt động của quản lý, điều độ mạng đường sắt; bẻ ghi đường sắt, trạm chắn tàu,… Loại trừ: dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường sắt
			5222				Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	
				52221	522210	5222100	Dịch vụ điều hành hoạt động cảng biển	
				52222			Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương	
					522221	5222210	Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt tàu thuyền ven biển và viễn dương	
					522222	5222220	Dịch vụ hoạt động cứu hộ và trục vớt tàu trên biển và ven biển	
				52223	522230	5222300	Dịch vụ điều hành cảng đường thủy nội địa	
				52224			Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					522241	5222410	Dịch vụ hoạt động hoa tiêu, lai dắt đường thủy nội địa	
					522242	5222420	Dịch vụ hoạt động cứu hộ và trục vớt tàu đường thủy nội địa	
			5223				Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	
				52231	522310	5223100	Dịch vụ điều hành bay	Dịch vụ điều hành bay gồm dịch vụ điều hành bay và kiểm soát không lưu
				52232	522320	5223200	Dịch vụ điều hành hoạt động cảng hàng không	
				52239	522390	5223900	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không	
			5224				Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	
				52241	522410	5224100	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt	Gồm dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên tàu hỏa hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ tàu hỏa; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại ga đường sắt
				52242	522420	5224200	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ	Gồm dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên ô tô hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ ô tô; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại bến, bãi đỗ ô tô
				52243	522430	5224300	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng biển	Gồm dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên tàu biển hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ tàu biển; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại cảng biển

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				52244	522440	5224400	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng sông	Gồm dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên tàu, thuyền và phương tiện vận tải đường sông, hồ, kênh, rạch hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ các phương tiện đó; dịch vụ bốc vác hàng hóa
				52245	522450	5224500	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không	Gồm dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên máy bay hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ máy bay; dịch vụ bốc vác hàng hóa
				52249	522490	5224900	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa loại khác	
			5225				Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	
				52251	522510	5225100	Dịch vụ điều hành bến xe	
				52252	522520	5225200	Dịch vụ quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ	
				52253	522530	5225300	Dịch vụ quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	
				52259	522590	5225900	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường bộ	
			5229				Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				52291	522910	5229100	Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển	Gồm dịch vụ đại lý tàu biển như: - Làm thủ tục cho tàu vào/ra cảng; thu xếp tàu lai dắt, hoa tiêu, bố trí cầu bến, nơi neo đậu tàu biển để thực hiện bốc dỡ hàng hóa, đưa đón khách lên tàu - Thông báo thông tin cần thiết cho các bên liên quan đến tàu, hàng hóa và hành khách, chuẩn bị tài liệu, giấy tờ về hàng hóa/ hành khách, thu xếp giao hàng cho người nhận hàng; làm thủ tục hải quan, biên phòng có liên quan đến tàu và thủ tục về bốc dỡ hàng hóa, hành khách lên xuống tàu - Thực hiện việc thu hộ, trả hộ tiền cước, tiền bồi thường, các khoản tiền khác; thu xếp việc cung ứng cho tàu biển tại cảng - Ký kết hợp đồng thuê tàu, làm thủ tục giao nhận tàu và thuyền viên; ký kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bốc dỡ hàng hóa - Thực hiện các thủ tục liên quan đến tranh chấp hàng hải, các công việc khác theo ủy quyền
				52292	522920	5229200	Logistics	Dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				52299	522990	5229900	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu như: - Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không, vận tải bộ, vận tải đường thủy nội địa - Môi giới thuê tàu biển, máy bay, phương tiện vận tải bộ - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần - Môi giới thuê tàu biển và máy bay - Hoạt động liên quan khác như lấy mẫu, cân hàng hóa,… liên quan đến vận tải
	53						Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	
		531	5310	53100	531000		Dịch vụ bưu chính	
						5310001	Dịch vụ bưu chính liên quan đến báo chí và các tạp chí xuất bản định kỳ	Nhóm này gồm dịch vụ bưu chính liên quan đến báo chí và các tạp chí xuất bản định kỳ như: - Nhận, phân loại, đóng gói - Chuyển và giao báo chí và các tạp chí xuất bản định kỳ dù nơi nhận và nơi gửi trong nước hay quốc tế, theo quy định của cơ quan bưu chính quốc gia

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5310002	Dịch vụ bưu chính liên quan đến thư từ	Gồm dịch vụ bưu chính liên quan đến thư từ như: - Nhận, phân loại, đóng gói - Chuyển và phân phối thư từ bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện được qui định bằng các giao ước dịch vụ thống nhất. Hoạt động này có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức vận tải, có thể sử dụng phương tiện vận tải thuộc sở hữu của bưu điện hoặc phương tiện vận tải công cộng: + Nhận thư từ các hòm thư công cộng hoặc cơ sở bưu điện + Phân phối và phân phát thư
						5310003	Dịch vụ bưu chính liên quan đến bưu phẩm, bưu kiện	Gồm dịch vụ bưu chính liên quan đến bưu phẩm, bưu kiện như: - Nhận, phân loại, đóng gói - Chuyển và phân phối bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện được qui định bằng các giao ước dịch vụ thống nhất
						5310004	Dịch vụ của các quầy bưu điện	Gồm dịch vụ của các quầy bưu điện như: - Bán tem bưu phí, quản lý, xác nhận giá trị bưu phẩm, thư đảm bảo và các dịch vụ quầy hàng bưu chính khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5310009	Dịch vụ bưu chính khác	Gồm dịch vụ bưu chính khác như: dịch vụ thuê hòm thư, dịch vụ “hòm thư lưu” và dịch vụ bưu chính chưa được phân loại ở trên
		532	5320	53200			Dịch vụ chuyển phát	
					532001	5320010	Dịch vụ chuyển phát đa phương thức	
					532009	5320090	Dịch vụ chuyển phát khác chưa được phân vào đâu	
I							**DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG**	
	55						Dịch vụ lưu trú	
		551	5510				Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	
				55101	551010	5510100	Dịch vụ khách sạn	Gồm dịch vụ khách sạn như: dịch vụ cung cấp cơ sơ lưu trú là khách sạn từ hạng 1 đến 5 sao, qui mô từ 15 phòng ngủ trở lên với các trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch, gồm: khách sạn được xây dựng thành khối, khách sạn nổi, khách sạn thương mại, khách sạn nghỉ dưỡng, có kèm theo dịch vụ dọn phòng hàng ngày, có thể đi kèm với các dịch vụ khác như ăn uống, chỗ đỗ xe, dịch vụ giặt là, bể bơi, phòng tập, dịch vụ giải trí, phòng họp và thiết bị phòng họp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				55102	551020	5510200	Dịch vụ biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Gồm dịch vụ biệt thự hoặc dịch vụ lưu trú ngắn ngày như: - Biệt thự du lịch có sân vườn, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch - Căn hộ cho khách du lịch lưu trú ngắn ngày có trang bị sẵn đồ đạc, có trang bị bếp và dụng cụ nấu ăn,… để khách tự phục vụ trong thời gian lưu trú
				55103	551030	5510300	Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Gồm dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ lưu trú ngắn ngày như: nhà khách, nhà nghỉ với các trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch nhưng không đạt điều kiện để xếp hạng sao. Có kèm theo dịch vụ dọn phòng hàng ngày, các dịch vụ khác như ăn uống, chỗ đỗ xe, dịch vụ giặt là,…
				55104	551040	5510400	Dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	Nhóm này gồm dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự như dịch vụ nhà trọ, phòng trọ là nhà dân có phòng cho khách thuê trọ với các trang thiết bị, tiện nghi tối thiểu cần thiết cho khách
		559	5590				Dịch vụ lưu trú khác	
				55901	559010		Dịch vụ ký túc xá học sinh, sinh viên	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5590101	Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho học sinh, sinh viên cư trú và ký túc xá	Gồm dịch vụ lưu trú, phòng ở cho học sinh, sinh viên cư trú và ký túc xá như: dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn (ký túc xá) cho học sinh, sinh viên các trường phổ thông, trung học, cao đẳng hoặc đại học, được thực hiện bởi các đơn vị hoạt động riêng
						5590102	Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho công nhân trong các khu nhà tập thể hoặc các khu lều	
				55902	559020	5590200	Dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm	Gồm dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm như dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn là phương tiện lưu trú làm bằng vải, bạt được sử dụng cho khách du lịch trong bãi cắm trại, du lịch dã ngoại
				55909	559090	5590900	Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu như dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc dài hạn cho khách thuê trọ chưa được phân loại ở trên
	56						Dịch vụ ăn uống	
		561	5610				Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	
				56101	561010	5610100	Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)	Gồm dịch vụ trong các nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Khách hàng được phục vụ hoặc khách hàng tự chọn các món ăn được bày sẵn, có thể ăn tại chỗ hoặc mua món ăn đem về
				56102	561020	5610200	Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				56109	561090	5610900	Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác	Gồm dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác như: - Quán ăn tự phục vụ - Quán ăn nhanh - Cửa hàng bán đồ ăn mang về - Xe thùng bán kem - Xe bán hàng ăn lưu động - Hàng ăn uống trên phố, trong chợ - Dịch vụ nhà hàng, quán bar trên tàu, thuyền, phương tiện vận tải nếu hoạt động này không do đơn vị vận tải thực hiện mà được làm bởi đơn vị khác
		562					Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	
			5621	56210	562100	5621000	Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	Gồm dịch vụ chuẩn bị và cung cấp thức ăn dựa trên cơ sở hợp đồng với khách hàng, tại các cơ quan chính quyền, cơ quan thương mại,… và cho các sự kiện đặc biệt (đám cưới, tiệc,…)
			5629	56290	562900	5629000	Dịch vụ ăn uống khác	Gồm dịch vụ ăn uống khác như: - Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể - Dịch vụ chuẩn bị thức ăn khác và đồ uống có liên quan được cung cấp bởi các quán bán hàng đồ ăn nhẹ, cửa hàng đồ ăn nhanh không có chỗ ngồi, các tiện nghi để mua thức ăn mang về,… - Dịch vụ cung cấp thức ăn được chuẩn bị trong nhà nhờ máy bán hàng tự động

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		563	5630				Dịch vụ phục vụ đồ uống	
				56301	563010	5630100	Dịch vụ trong quán rượu, bia, quầy bar	
				56302	563020	5630200	Dịch vụ trong quán cà phê, giải khát	
				56309	563090	5630900	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	Gồm dịch vụ phục vụ đồ uống khác như: Dịch vụ của các quán chế biến và phục vụ khách hàng tại chỗ các loại đồ uống như: cà phê, nước sinh tố, nước mía, nước quả, quán chè các loại,…; dịch vụ của các xe bán rong đồ uống,...
J							**DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**	
	58						Sản phẩm xuất bản	
		581					Sách, ấn phẩm định kỳ và các ấn phẩm khác xuất bản	
			5811				Sách xuất bản	
				58111			Sách xuất bản trực tuyến	
					581111	5811110	Sách trực tuyến xuất bản	
					581112	5811120	Quảng cáo trong sách trực tuyến	
					581113	5811130	Dịch vụ bản quyền xuất bản sách trực tuyến	
				58112			Sách xuất bản khác	
					581121		Sách in	
						5811211	Sách giáo khoa xuất bản	
						5811212	Sách chuyên ngành, sách kỹ thuật và sách nghiên cứu xuất bản	
						5811213	Sách truyện thiếu nhi xuất bản	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5811214	Từ điển và sách bách khoa xuất bản	
						5811215	Tập bản đồ và sách có bản đồ khác xuất bản	
						5811219	Sách in khác, sách thông tin, tờ rơi và sách tương tự xuât bản	
					581122	5811220	Sách ở dạng băng, đĩa mềm và vật mang tin khác xuất bản	Gồm sách xuất bản ở dạng băng, đĩa mềm và vật mang tin khác như: hệ thống điều hành, kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy tính
					581123	5811230	Quảng cáo trong sách khác	
					581124	5811240	Dịch vụ đại lý xuất bản sách khác	
					581125	5811250	Dịch vụ bản quyền xuất bản sách khác	
			5812				Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ xuất bản	
				58121			Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến xuất bản	
					581211	5812110	Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến xuất bản	
					581212	5812120	Dịch vụ bản quyền sử dụng các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến xuất bản	
				58122			Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ in xuất bản	
					581221	5812210	Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ in xuất bản	
					581222	5812220	Dịch vụ bản quyền sử dụng các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ in xuất bản	
			5813				Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ xuất bản	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				58131			Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ xuất bản trực tuyến	
					581311	5813110	Báo trực tuyến	
					581312	5813120	Quảng cáo trong báo trực tuyến	
					581313		Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ trực tuyến	
						5813131	Tờ tập san và tạp chí xuất bản định kỳ trực tuyến	
						5813132	Quảng cáo trong tập san và các ấn phẩm định kỳ trực tuyến	
					581314	5813140	Dịch vụ giấy phép xuất bản tạp chí và ấn phẩm định kỳ trực tuyến	
				58132			Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác xuất bản	
					581321	5813210	Báo khác	
					581322	5813220	Quảng cáo trong báo khác	
					581323		Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác	
						5813231	Tờ tập san và các ấn phẩm định kỳ khác	
						5813232	Quảng cáo trong tập san và các ấn phẩm định kỳ khác	
					581324	5813240	Dịch vụ giấy phép xuất bản tạp chí và ấn phẩm định kỳ khác	
			5819				Ấn phẩm xuất bản khác	
				58191			Ấn phẩm xuất bản trực tuyến khác	
					581911		Dịch vụ cung cấp trực tuyến các nội dung khác	
						5819111	Dịch vụ cung cấp trực tuyến nội dung có tính chất người lớn	
						5819119	Dịch vụ cung cấp trực tuyến các nội dung khác chưa phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					581912	5819120	Dịch vụ giấy phép xuất bản ấn phẩm trực tuyến khác	
				58192			Ấn phẩm xuất bản khác	
					581921		Ấn phẩm in xuất bản khác	
						5819211	Bưu thiếp, thiếp chúc mừng và các loại tương tự	
						5819212	Tranh ảnh	
						5819213	Vé tàu xe, lịch	
						5819214	Tem thư chưa sử dụng, tem hải quan hoặc các loại tem tương tự; giấy đóng dấu tem; mẫu séc; giấy bạc; giấy chứng nhận chứng khoán, cổ phiếu và các tài liệu có tiêu đề tương tự	
						5819215	Tài liệu, catalo quảng cáo thương mại và các tài liệu tương tự	
						5819219	Ấn phẩm in xuất bản khác chưa được phân vào đâu	
					581922	5819220	Dịch vụ giấy phép xuất bản ấn phẩm khác	
		582	5820	58200			Phần mềm xuất bản	
					582001		Phần mềm các trò chơi máy tính	
						5820011	Phần mềm các chương trình trò chơi đóng gói	
						5820012	Phần mềm các chương trình trò chơi tải từ trên mạng xuống	
						5820013	Trò chơi điện tử trực tuyến	
					582002		Phần mềm xuất bản khác	
						5820021	Hệ thống phần mềm, đóng gói	
						5820022	Hệ thống điều hành, đóng gói	
						5820023	Phần mềm mạng, đóng gói	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5820024	Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu, đóng gói	
						5820025	Công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình, đóng gói	
					582003		Phần mềm ứng dụng, đóng gói	
						5820031	Ứng dụng trong gia đình và hoạt động của doanh nghiệp, đóng gói	
						5820039	Phần mềm ứng dụng khác	
					582004		Phần mềm tải trên mạng xuống	
						5820041	Phần mềm hệ thống tải trên mạng xuống	
						5820042	Phần mềm ứng dụng tải trên mạng xuống	
					582005	5820050	Phần mềm trực tuyến	
					582006	5820060	Dịch vụ giấy phép cho bản quyền sử dụng phần mềm máy tính	
	59						Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	
		591					Dịch vụ điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	
			5911				Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	
				59111			Phim điện ảnh	
					591111		Dịch vụ sản xuất chương trình phim điện ảnh	
						5911111	Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh	
						5911112	Dịch vụ xúc tiến và quảng cáo phim điện ảnh	
					591112		Sản phẩm phim điện ảnh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5911121	Bản gốc phim điện ảnh	
						5911122	Kỹ xảo điện ảnh	
						5911123	Phim ảnh thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác	
						5911124	Phim điện ảnh tải trên mạng xuống khác	
					591113	5911130	Dịch vụ bán không gian và thời gian quảng cáo trên phim điện ảnh	
				59112			Phim video	
					591121		Dịch vụ sản xuất phim video	
						5911211	Dịch vụ sản xuất phim video	
						5911212	Dịch vụ xúc tiến và quảng cáo phim video	
					591122		Sản phẩm phim video	
						5911221	Bản gốc phim video	
						5911222	Kỹ xảo video	
						5911223	Phim video thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác	
						5911224	Phim video tải trên mạng xuống khác	
					591123	5911230	Dịch vụ bán không gian và thời gian quảng cáo trên phim video	
				59113			Chương trình truyền hình	
					591131		Dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình	
						5911311	Dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình	
						5911312	Dịch vụ xúc tiến và quảng cáo chương trình truyền hình	
					591132		Sản phẩm chương trình truyền hình	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5911321	Bản gốc chương trình truyền hình	
						5911322	Kỹ xảo chương trình truyền hình	
						5911323	Chương trình truyền hình thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác	
						5911324	Chương trình truyền hình tải trên mạng xuống khác	
					591133	5911330	Dịch vụ bán không gian và thời gian quảng cáo trên chương trình truyền hình	
			5912	59120			Dịch vụ hậu kỳ	
					591201	5912010	Dịch vụ biên tập nghe nhìn	
					591202	5912020	Dịch vụ truyền và nhân bản phim gốc	
					591203	5912030	Dịch vụ hiệu chỉnh màu sắc và phục hồi số liệu	
					591204	5912040	Dịch vụ hiệu ứng nghe nhìn	
					591205	5912050	Dịch vụ phim hoạt hình	
					591206	5912060	Dịch vụ lời bình, tiêu đề phim và ghi phụ đề cho phim	
					591207	5912070	Dịch vụ thiết kế và biên tập âm thanh	
					591209	5912090	Dịch vụ hậu kỳ phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình khác	
			5913	59130	591300		Dịch vụ phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	
						5913001	Dịch vụ cấp phép bản quyền và lưu trữ	
						5913002	Dịch vụ phát hành	
			5914				Dịch vụ chiếu phim	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				59141	591410		Dịch vụ chiếu phim cố định	
						5914101	Dịch vụ chiếu phim điện ảnh cố định	
						5914102	Dịch vụ chiếu phim video cố định	
				59142	591420		Dịch vụ chiếu phim lưu động	
						5914201	Dịch vụ chiếu phim điện ảnh lưu động	
						5914202	Dịch vụ chiếu phim video lưu động	
		592	5920	59200			Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc	
					592001		Dịch vụ ghi âm và thu âm; thu âm nguyên bản	
						5920011	Dịch vụ thu âm	
						5920012	Dịch vụ thu âm tại chỗ	
						5920013	Bản gốc thu âm	
					592002		Âm nhạc xuất bản	
						5920021	Nhạc in thành sách	
						5920022	Nhạc điện tử	
						5920023	Băng đĩa nhạc hoặc các phương tiện vật lý khác	
						5920024	Băng đĩa nhạc khác	
						5920025	Nhạc tải trên mạng xuống	
					592003		Dịch vụ giấy phép bản quyền sử dụng bản gốc âm nhạc	
						5920031	Dịch vụ giấy phép bản quyền sử dụng bản gốc âm nhạc	
						5920032	Dịch vụ phát hành âm nhạc	
	60						Dịch vụ phát thanh, truyền hình	
		601	6010	60100			Dịch vụ phát thanh	
					601001		Dịch vụ phát thanh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6010011	Dịch vụ phát thanh	
						6010012	Bản gốc phát thanh	
					601002		Dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh	
						6010021	Dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh	
						6010022	Bản gốc chương trình phát thanh	
						6010023	Kênh chương trình phát thanh	
					601003	6010030	Dịch vụ bán thời gian quảng cáo phát thanh (trừ trường hợp hưởng hoa hồng)	
		602					Dịch vụ truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao	
			6021	60210			Dịch vụ truyền hình	
					602101		Dịch vụ truyền hình	
						6021011	Dịch vụ truyền hình trực tuyến, trừ truyền hình thuê bao	
						6021012	Dịch vụ truyền hình khác, trừ truyền hình thuê bao	
					602102	6021020	Bản gốc truyền hình	
					602103	6021030	Chương trình các kênh truyền hình (trừ truyền hình thuê bao)	
					602104	6021040	Thời gian quảng cáo truyền hình	
			6022	60220			Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	
					602201	6022010	Dịch vụ truyền hình cáp	
					602202	6022020	Dịch vụ truyền hình vệ tinh	
					602203	6022030	Dịch vụ truyền hình thuê bao khác	
	61						Dịch vụ viễn thông	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		611	6110				Dịch vụ viễn thông có dây	
				61101			Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây	
					611011		Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tín	
						6110111	Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng	
						6110112	Dịch vụ điện thoại cố định - gọi	
						6110113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây	
					611012	6110120	Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây	
					611013	6110130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây	
					611014		Dịch vụ viễn thông internet có dây	
						6110141	Dịch vụ mạng chủ internet	
						6110142	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây	
						6110143	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây	
						6110149	Dịch vụ viễn thông internet có dây khác	
					611015		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây	
						6110151	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản	
						6110152	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				61102	611020	6110200	Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	
		612	6120				Dịch vụ viễn thông không dây	
				61201			Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây	
					612011		Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây	
						6120111	Dịch vụ viễn thông di động - truy cập và sử dụng	
						6120112	Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi	
						6120113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây	
					612012	6120120	Dịch vụ hãng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây	
					612013	6120130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây	
					612014		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác	
						6120141	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây	
						6120142	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây	
						6120149	Dịch vụ viễn thông internet không dây khác	
					612015	6120150	Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				61202	612020	6120200	Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	
		613	6130	61300			Dịch vụ viễn thông vệ tinh	
					613001	6130010	Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh	
					613002	6130020	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh	
		619	6190				Dịch vụ viễn thông khác	
				61901	619010	6190100	Dịch vụ của các điểm truy cập internet	
				61909	619090	6190900	Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu	
	62	620					Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	
			6201	62010			Dịch vụ lập trình máy vi tính	
					620101		Dịch vụ phát triển và thiết kế công nghệ thông tin	
						6201011	Dịch vụ phát triển và thiết kế các ứng dụng (phần mềm) công nghệ thông tin	
						6201012	Dịch vụ phát triển và thiết kế hệ thống và mạng	
					620102		Dịch vụ sản xuất phần mềm gốc	
						6201021	Dịch vụ sản xuất phần mềm trò chơi trên máy tính	
						6201029	Dịch vụ sản xuất phần mềm khác	
			6202	62020			Dịch vụ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					620201		Dịch vụ tư vấn máy tính	
						6202011	Dịch vụ tư vấn phần cứng	
						6202012	Dịch vụ tư vấn phần mềm và hệ thống	
						6202013	Dịch vụ cài đặt máy tính và thiết bị ngoại vi	
						6202014	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin	
					620202		Dịch vụ quản trị hệ thống máy tính	
						6202021	Dịch vụ quản lý mạng	
						6202022	Dịch vụ quản lý hệ thống máy tính	
			6209	62090	620900	6209000	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	
	63						Dịch vụ thông tin	
		631					Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin	
			6311	63110			Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	
					631101		Dịch vụ xử lý dữ liệu, cổng thông tin và các dịch vụ liên quan	
						6311011	Dịch vụ xử lý dữ liệu	
						6311012	Dịch vụ cho thuê web	
						6311013	Dịch vụ cung cấp các ứng dụng	
						6311019	Dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin	
					631102		Dịch vụ truyền tải	
						6311021	Dịch vụ truyền tải video	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6311022	Dịch vụ truyền tải âm thanh	
					631103	6311030	Dịch vụ thiết kế, tạo không gian và thời gian quảng cáo trên internet	
			6312	63120	631200	6312000	Dịch vụ cổng thông tin	Gồm dịch vụ cổng thông tin như: dịch vụ điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng; dịch vụ điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet, như các trang báo chí, phương tiện truyền thông cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ
		639					Dịch vụ thông tin khác	
			6391	63910	639100		Dịch vụ thông tấn	
						6391001	Dịch vụ thông tấn cho báo chí và tạp chí	
						6391002	Dịch vụ thông tấn cho các phương tiện nghe nhìn	
			6399	63990			Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	
					639901	6399010	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như: - Dịch vụ thông tin qua điện thoại - Dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí - Dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					639902	6399020	Tài liệu biên soạn các sự kiện/thông tin nguyên bản	
K							**DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**	
	64						Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	
		641					Dịch vụ trung gian tiền tệ	
			6411	64110	641100	6411000	Dịch vụ ngân hàng trung ương	Gồm: Dịch vụ ký quỹ theo quy mô lớn và các giao dịch tài chính khác - Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước - Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô - Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ - Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ - Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương, gồm: thiết kế, sắp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ - Dịch vụ đại lý tài chính gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán nợ - Dịch vụ tổ chức, cung ứng, quản lý và giám sát dịch vụ thanh toán cho các ngân hàng, phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán trong nên kinh tế

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			6419	64190			Dịch vụ trung gian tiền tệ khác	
					641901		Dịch vụ tiền gửi	
						6419011	Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể thế	Gồm: Dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi, đến khách hàng kinh doanh lớn hoặc tổ chức lớn, gồm: cả chính phủ
						6419012	Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác	Gồm: Dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi đến người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức, dịch vụ thanh toán, dịch vụ chứng nhận séc, dịch vụ ngừng thanh toán Loại trừ: - Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 829200 - Dịch vụ thu thập hối phiếu, séc hoặc các loại hối phiếu khác để đổi lấy tiền mặt hoặc một khoản tiền gửi được phân vào nhóm 829100 - Dịch vụ thu thập các tài khoản hoặc nhận tiền dưới dạng chuyển nhượng tài khoản hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 829100
					641902		Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6419021	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này, gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo
						6419022	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thể chế tiền tệ, gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định - Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hoá thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6419023	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký quĩ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000
						6419024	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000
						6419025	Dịch vụ cấp tín dụng không thế chấp thương mại bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thoả thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6419026	Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hoá hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn
						6419029	Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu
					641903	6419030	Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu	
		642	6420	64200	642000	6420000	Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản	Gồm: Dịch vụ của các tổ chức nắm giữ tài sản của các công ty phụ thuộc và quản lý các công ty đó
		643	6430	64300	643000	6430000	Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác	Gồm: Dịch vụ của các đơn vị pháp nhân được thành lập để góp chung chứng khoán và các tài sản tài chính khác, là đại diện của các cổ đông hay người hưởng lợi nhưng không tham gia quản lý
		649					Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	
			6491	64910	649100	6491000	Dịch vụ cho thuê tài chính	Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị và các tài sản khác cho khách hàng trong đó người cho thuê sẽ đầu tư chủ yếu theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với thiết bị và phương tiện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			6492	64920	649200		Dịch vụ cấp tín dụng khác	
						6492001	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này, gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo
						6492002	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thể chế tiền tệ, gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định - Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hoá thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6492003	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký quĩ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000
						6492004	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 682
						6492005	Dịch vụ cấp tín dụng phi thế chấp thương mại, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cho vay không thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thoả thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6492006	Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Cấp tín dụng không qua các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hoá hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn
						6492009	Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng khác không qua các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu - Dịch vụ tài chính bán hàng
			6499	64990	649900		Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	
						6499001	Dịch vụ ngân hàng đầu tư	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm chứng khoán - Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư - Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức có thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của nhà đầu tư
						6499009	Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu, như dịch vụ bảo đảm và cam kết - mua hoặc bán chứng khoán hoặc những phát sinh tài chính trong tài khoản riêng của những nhà môi giới chứng khoán,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
	65						Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	
		651					Dịch vụ bảo hiểm	
			6511	65110			Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	
					651101		Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trọn đời hoặc theo khoảng thời gian	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bồi thường rủi ro cho người hưởng lợi tuỳ theo chính sách bảo hiểm trọn đời hay theo khoảng thời gian. Chính sách này có thể đơn thuần là việc bảo vệ hoặc có thể chỉ là một hình thức tiết kiệm. Chính sách này có thể áp dụng cho cá nhân hoặc một tổ chức
						6511011	Dịch vụ bảo hiểm niên kim	
						6511012	Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ	
						6511013	Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ	
					651109	6511090	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác	Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư,…
			6512	65120			Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ	
					651201		Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại	
						6512011	Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ	
						6512012	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác	
						6512019	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác	
					651202		Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	
						6512021	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ	
						6512022	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường thuỷ, hàng không và loại hình vận chuyển khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6512029	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác	
					651203		Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp	
						6512031	Dịch vụ bảo hiểm cây trồng	
						6512032	Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi	
						6512039	Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác	
					651204	6512040	Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt	
					651205	6512050	Dịch vụ bảo hiểm du lịch	
					651206	6512060	Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh	
					651207		Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm	
						6512071	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự	
						6512072	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung	
					651209	6512090	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác	Gồm các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác chưa được phân vào đâu
			6513				Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe	
				65131	651310	6513100	Dịch vụ bảo hiểm y tế	
				65139			Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân,… - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa - Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					651391	6513910	Bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc chi trả định kỳ khi người được bảo hiểm không thể làm việc vì lý do tai nạn - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bảo hiểm cho những tai nạn thương vong, việc chi trả sẽ được thực hiện trong trường hợp tai nạn gây ra tử vong hoặc mất đi một hoặc nhiều bộ phận cơ thể (như tay hoặc chân, mắt) Loại trừ: Dịch vụ bảo hiểm du lịch, được phân vào nhóm 6512960
					651399	6513990	Bảo hiểm sức khỏe khác trừ bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân,… - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa - Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau
		652	6520	65200	652000	6520000	Dịch vụ tái bảo hiểm	
		653	6530	65300	653000		Dịch vụ bảo hiểm xã hội	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6530001	Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến cá nhân. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống
						6530002	Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm	Gồm: Dịch vụ bản hiểm chi theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống
	66						Dịch vụ tài chính khác	
		661					Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	
			6611	66110	661100		Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6611001	Dịch vụ điều hành thị trường tài chính	Gồm: Dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phương tiện cần thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và hàng hoá
						6611002	Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính	Gồm: Dịch vụ điều chỉnh và kiểm soát thị trường tài chính và các thành viên trong thị trường này
						6611009	Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính	Loại trừ: - Việc cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 639010 - Dịch vụ bảo hộ chứng khoán, được phân vào nhóm 6619032
			6612	66120	661200		Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán	
						6612001	Dịch vụ môi giới chứng khoán	Gồm: - Dịch vụ môi giới (người bán và người mua cùng đưa ra một công cụ) cho chứng khoán - Dịch vụ hoạt động như một đại lý bán, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ chung - Dịch vụ bán, phân phối và mua lại trái phiếu chính phủ - Lựa chọn môi giới
						6612002	Dịch vụ môi giới hàng hoá	Gồm: - Dịch vụ môi giới hàng hoá và hàng hoá trả sau, gồm: cả hàng hoá tài chính trả sau,... Loại trừ: - Lựa chọn môi giới, được phân vào 6612001

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			6619	66190			Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	
					661901	6619010	Dịch vụ xử lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán	Gồm: Dựa trên máy tính làm rõ và giải quyết các thay đổi của các khoản tiền gửi, tín dụng và giao dịch của chủ sở hữu chứng khoán
					661902		Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư	
						6619021	Dịch vụ thôn tính và sáp nhập	Gồm: Dịch vụ hướng dẫn và thương lượng trong việc sắp xếp thôn tính và sáp nhập
						6619022	Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp huy động vốn, gồm: tiền gửi, vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm - Dịch vụ huy động vốn mạo hiểm
						6619029	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư	Loại trừ: - Dịch vụ công bố giá cổ phiếu thông qua một nhà cung cấp thông tin, được phân vào nhóm 5819219 - Dịch vụ cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 6391001 - Dịch vụ uỷ thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, được phân vào nhóm 6630001
					661903		Dịch vụ uỷ thác và bảo hộ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6619031	Dịch vụ uỷ thác	Gồm: - Dịch vụ quản lý và thực hiện việc đánh giá và uỷ thác - Dịch vụ của người được uỷ thác đối với quỹ đầu tư hoặc quỹ bảo hiểm xã hội - Dịch vụ của người được uỷ thác đối với chứng khoán (dịch vụ hành chính liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, trả lãi suất và cổ tức) Loại trừ: - Dịch vụ quản lý quỹ được phân vào nhóm 663000
						6619032	Dịch vụ bảo hộ	Gồm: - Việc hướng dẫn, cung cấp dịch vụ bảo vệ hoặc việc tính toán về giá trị thu nhập bao hàm cả tài sản cá nhân và chứng khoán - Dịch vụ bảo vệ - Dịch vụ cất giữ ở nơi an toàn - Dịch vụ bảo hộ chứng khoán - Dịch vụ chứng thực kiểm toán trên cơ sở tôn trọng chứng khoán của khách hàng được đảm bảo an toàn
					661904		Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6619041	Dịch vụ tư vấn tài chính	Gồm: - Dịch vụ tư vấn tài chính - Dịch vụ phân tích và thu thập thông tin thị trường Loại trừ: - Dịch vụ thôn tính và sát nhập, được phân vào nhóm 6619021 - Dịch vụ huy động tài chính và vốn mạo hiểm, được phân vào nhóm 6619022 - Dịch vụ uỷ thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội, được phân vào nhóm 6629009 - Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, được phân vào nhóm 6630001 - Dịch vụ tư vấn các vấn đề về thuế, được phân vào nhóm 692003 - Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh), được phân vào nhóm 7020021
						6619042	Dịch vụ hối đoái	Gồm: - Dịch vụ hối đoái cung cấp bởi đơn vị kinh doanh ngoại hối
						6619043	Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính	Gồm: - Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như việc xác minh các cân đối tài chính, cấp phép cho các giao dịch, chuyển tiền đến/từ các tài khoản của người giao dịch, khai báo với ngân hàng (hoặc nhà phát hành thẻ tín dụng) về các giao dịch cá nhân và cung cấp các bảng tóm tắt hàng ngày,... Loại trừ: - Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán, được phân vào nhóm 6619010

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6619049	Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ môi giới nợ và thế chấp Loại trừ: - Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu, được phân vào nhóm 8292000
		662					Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	
			6621	66210	662100	6621000	Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại	Gồm: - Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo như quy định của bảo hiểm và các điều khoản thương lượng - Dịch vụ kiểm tra các bồi thường mà đã được kiểm tra hoặc được phép chi trả
			6622	66220	662200	6622000	Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ bán, thương lượng hoặc thu hút các chính sách bảo hiểm hàng năm và tái bảo hiểm
			6629	66290	662900		Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	
						6629001	Dịch vụ thống kê bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm
						6629009	Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ hành chính của bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - Dịch vụ tiết kiệm hành chính - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
		663	6630	66300	663000		Dịch vụ quản lý quỹ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6630001	Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quĩ BHXH)	Gồm: - Quản lý tài sản danh mục đầu tư của cá nhân, của các công ty,…, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ quỹ bảo hiểm xã hội. Nhà quản lý ra quyết định đầu tư mua hoặc bán. Ví dụ của quản lý danh mục đầu tư là các danh mục chung, các quỹ đầu tư khác hoặc uỷ thác Loại trừ: - Việc mua hoặc bán chứng khoán trên cơ sở phí giao dịch, được phân vào nhóm 6612001 - Dịch vụ tư vấn về kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng, được phân vào nhóm 6619041
						6630002	Dịch vụ quản lý quĩ bảo hiểm xã hội	
L							**DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**	
	68						Dịch vụ kinh doanh bất động sản	
		681	6810				Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	
				68101			Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở	
					681011	6810110	Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất để ở)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					681012	6810120	Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở	
					681013	6810130	Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất trống để ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua đất trống để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán. Đất trống để ở này có thể gồm: nhiều lô đất nhỏ - Bất động sản phân lô theo cách rút thăm Loại trừ: - Chia nhỏ hoặc cải tạo đất, được phân vào nhóm 4290024
				68102			Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở	
					681021	6810210	Dịch vụ mua, bán nhà gắn với QSĐ đất không để ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua nhà và đất không để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán, không phải là bán tài sản cố định Ví dụ về bất động sản không để ở: • Nhà máy, văn phòng, nhà kho • Nhà hát, các toà nhà đa mục đích không phải để ở • Bất động sản nông, lâm nghiệp • Bất động sản tương tự Nhóm này loại trừ: - Xây bất động sản không để ở để bán, được phân vào nhóm 4100012

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					681022	6810220	Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở	Gồm: Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở mà việc bán được xem là giao dịch cổ phiếu của người bán. Đất trống này có thể, gồm: đất phân lô Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất Loại trừ: Cải tạo đất, được phân vào nhóm 431201
				68103			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở	
					681031	6810310	Dịch vụ cho thuê nhà và đất ở	Gồm: - Dịch vụ cho thuê bất động sản để ở bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê: • Nhà riêng, căn hộ • Nhà sử dụng đa mục đích chủ yếu để ở • Không gian được sở hữu theo thời gian Loại trừ: - Dịch vụ nhà ở được cung cấp bởi khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, ký túc xá, được phân vào nhóm 55
					681032	6810320	Dịch vụ điều hành nhà và đất ở	
					681033	6810330	Dịch vụ quản lý nhà và đất ở	
				68104			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở	
					681041	6810410	Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở	
					681042	6810420	Dịch vụ điều hành nhà và đất không để ở	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					681043	6810430	Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở	
				68109			Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác	
					681091		Dịch vụ đại lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6810911	Dịch vụ bán nhà kết hợp với quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà, căn hộ và các bất động sản để ở khác hoặc các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê nhà không để ở, gồm: cả quyền sử dụng đất, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ: - Dịch vụ bán nhà chủ sở hữu sử dụng theo thời gian được phân vào nhóm 6810912
						6810912	Dịch vụ bán nhà và quyền sử dụng đất sử dụng theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà và quyền sử dụng đất theo thời gian
						6810913	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất để ở và các dịch vụ tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6810914	Dịch vụ bán nhà và kết hợp với đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến nhà và đất không để ở như nhà máy, cửa hàng,… và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê đất và nhà không để ở, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
						6810915	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất trống không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản và môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất trống không để ở và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
					681092		Dịch vụ quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6810921	Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà và bất động sản để ở khác, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà chung cư đa chức năng (hoặc nhà đa mục đích mà mục đích chính là để ở) - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà di động - Dịch vụ tập trung cho thuê - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà ở trong cổ phần liên kết

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						6810922	Dịch vụ quản lý bất động sản theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6810923	Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sử dụng đa mục đích mà mục đích chủ yếu không phải để ở,... - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông, lâm nghiệp và tương tự Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp các phương tiện (dịch vụ kết hợp như vệ sinh bên trong toà nhà, duy trì và sửa chữa những lỗi nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ) được phân vào nhóm 8110000 - Quản lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù và các cơ sở khác (trừ quản lý thiết bị máy tính), được phân vào nhóm 8110000 - Dịch vụ quản lý các phương tiện thể thao và thể thao giải trí, được phân vào nhóm 9311000 - Dịch vụ quản lý các phương tiện giải trí, được phân vào nhóm 93290
		682	6820				Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				68201	682010		Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	
						6820101	Dịch vụ tư vấn bất động sản	
						6820102	Dịch vụ môi giới bất động sản	
						6820103	Dịch vụ đánh giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6820104	Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác	Sàn giao dịch
				68202	682020	6820200	Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất	
M							**DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	
	69						Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán	
		691	6910				Dịch vụ pháp luật	
				69101			Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp luật	
					691011	6910110	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý liên quan đến luật hình sự	Gồm: - Dịch vụ đại diện, tư vấn và các dịch vụ liên quan đến luật hình sự (bào chữa, tìm bằng chứng, nhân chứng, nhà chuyên môn,…)
					691012	6910120	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật thương mại và kinh doanh	Gồm: - Dịch vụ tư vấn, đại diện và các dịch vụ liên quan trong các thủ tục tố tụng về luật thương mại và kinh doanh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					691013	6910130	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật lao động	Gồm: - Dịch vụ tư vấn, đại diện và các dịch vụ liên quan trong các thủ tục tố tụng về luật lao động
					691014	6910140	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật dân sự	Gồm: - Dịch vụ tư vấn, đại diện và các dịch vụ liên quan trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật dân sự
				69102	691020	6910200	Dịch vụ hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị các tài liệu pháp lý	Gồm: - Dịch vụ hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị tài liệu có giá trị pháp lý. Những dịch vụ này tập trung vào các lĩnh vực luật hôn nhân và gia đình, luật thừa kế, chuyển giao bất động sản, luật doanh nghiệp,… - Dịch vụ phác thảo và chứng nhận các tài liệu và dịch vụ liên quan đến bằng sáng chế, bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác
				69109			Dịch vụ pháp luật khác	
					691091	6910910	Dịch vụ hoà giải và trọng tài	Gồm: - Dịch vụ tư vấn liên quan đến hoà giải và trọng tài trong việc dàn xếp các tranh chấp giữa lao động và quản lý, giữa các doanh nghiệp hoặc giữa các cá nhân Loại trừ: - Dịch vụ đại diện thay mặt một bên tranh chấp, được phân vào nhóm 6910120

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					691092	6910920	Dịch vụ đấu giá pháp lý	Gồm: - Dịch vụ pháp lý liên quan đến các tranh chấp về tài sản thông qua đấu giá Loại trừ: - Dịch vụ đấu giá không liên quan đến tố tụng pháp lý, được phân vào nhóm 8299019
					691099	6910990	Dịch vụ pháp luật khác	Gồm: - Dịch vụ thoả thuận có người thứ 3 và dịch vụ đánh giá các tranh chấp - Dịch vụ tư vấn với khách hàng liên quan đến quyền lợi pháp lý của họ và các dịch vụ pháp lý khác chưa được phân vào đó
		692	6920	69200			Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	
					692001	6920010	Dịch vụ kiểm toán tài chính	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra các bản ghi tài khoản và các bằng chứng được cung cấp khác của một tổ chức nhằm mục đích đưa ra ý kiến liệu báo cáo tài chính của tổ chức có đúng với thực tế đến ngày đó theo đúng nguyên tắc kế toán hay không Loại trừ: - Dịch vụ kiểm tra lại kế toán, được phân vào nhóm 6920021 - Dịch vụ quản lý kiểm toán, được phân vào nhóm 7020021

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					692002		Dịch vụ kế toán	
						6920021	Dịch vụ kiểm tra lại kế toán	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra lại các báo cáo tài chính tạm thời và các thông tin kế toán khác. Phạm vi của việc kiểm tra này nhỏ hơn việc kiểm toán, và mức độ chắc chắn cũng thấp hơn. - Phân tích bảng cân đối kế toán,…
						6920022	Dịch vụ soạn báo cáo tài chính	Gồm: - Dịch vụ soạn báo cáo tài chính từ tin tức được cung cấp bởi khách hàng. Mức độ chính xác của kết quả báo cáo này chỉ là tương đối. - Dịch vụ chuẩn bị cho thuế thu nhập doanh nghiệp khi được cung cấp việc chuẩn bị báo cáo tài chính - Soạn báo cáo thu nhập, cân đối kế toán,… Loại trừ: - Dịch vụ chuẩn bị thuế thu nhập doanh nghiệp theo một dịch vụ riêng biệt được phân vào nhóm 6920031
						6920023	Dịch vụ ghi sổ kế toán	Gồm: - Dịch vụ ghi sổ kế toán gồm việc phân loại và ghi các giao dịch kinh doanh dưới dạng tiền và một số đơn vị tính toán khác trong sổ kế toán Loại trừ: - Dịch vụ tính bảng lương, gồm cả tính trên máy tính và sổ cái, được phân vào nhóm 6920024

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Dịch vụ kế toán liên quan đến thuế thu nhập, được phân vào nhóm 692003 - Dịch vụ thu thập hối phiếu, được phân vào nhóm 8291002
						6920024	Dịch vụ tính bảng lương	Gồm: - Dịch vụ tính bảng lương, gồm cả trên máy tính và sổ cái
						6920029	Dịch vụ kế toán khác	Gồm: Dịch vụ kế toán khác như chứng thực, đánh giá, chuẩn bị cho báo cáo theo quy định,…
					692003		Dịch vụ tư vấn về thuế	
						6920031	Dịch vụ tư vấn và chuẩn bị về thuế công ty	Gồm: - Dịch vụ tư vấn về thuế công ty và chuẩn bị tính toán cho tất cả các loại thuế khác (như VAT)
						6920032	Dịch vụ chuẩn bị và lập kế hoạch về thuế cá nhân	Gồm: - Dịch vụ chuẩn bị và lập kế hoạch thuế cho doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân - Dịch vụ chuẩn bị và lập kế hoạch thuế cho cá nhân
					692004	6920040	Dịch vụ thu nợ khó đòi	Gồm: Dịch vụ cung cấp tư vấn hoặc giúp đỡ cho nhà quản lý hoặc những người cho vay các doanh nghiệp khó đòi có thể nhận được hoặc được uỷ thác trong trường hợp phá sản

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
	70						Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	
		701	7010	70100	701000	7010000	Dịch vụ của trụ sở văn phòng	Gồm: - Cung cấp dịch vụ quản lý của trụ sở văn phòng đối với các đơn vị khác trong cùng một công ty hoặc nhà máy Loại trừ: - Dịch vụ của công ty nắm giữ, không liên quan đến quản lý, được phân vào nhóm 6420000
		702	7020	70200			Dịch vụ tư vấn quản lý	
					702001	7020010	Dịch vụ quan hệ và giao tiếp với công chúng	Gồm: - Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và giúp đỡ điều hành, gồm: vận động hành lang, quan tâm đến các phương pháp cải thiện hình tượng liên quan đến một tổ chức hoặc một cá nhân với công chúng, chính phủ, cử tri, cổ đông hoặc những người khác Loại trừ: - Dịch vụ lập kế hoạch phát triển ý tưởng quảng cáo, được phân vào nhóm 7310013 - Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, được phân vào nhóm 73200
					702002		Dịch vụ tư vấn kinh doanh và quản lý khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7020021	Dịch vụ tư vấn quản lý kinh doanh	Gồm: - Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ liên quan đến chính sách và chiến lược kinh doanh, kế hoạch, cấu trúc và việc vận hành một tổ chức. Cụ thể hơn, tư vấn quản lý tổng thể có thể liên quan một hoặc nhiều yếu tố sau: • Đưa ra các chính sách • Quyết định về cấu trúc của tổ chức (hệ thống ra quyết định) mà sẽ đáp ứng hiệu quả nhất các mục tiêu của tổ chức • Hệ thống pháp lý • Kế hoạch chiến lược kinh doanh • Phát triển công ty và dịch vụ tư vấn tái cấu trúc, như sát nhập, thôn tính, liên doanh, liên minh chiến lược, đa dạng hoá, tư nhân hoá • Hệ thống quản lý thông tin chặt chẽ • Phát triển báo cáo quản lý • Kế hoạch kinh doanh linh hoạt • Kiểm toán quản lý • Phát triển chương trình cải thiện lợi nhuận • Và các lợi ích cụ thể khác đối với một hệ thống quản lý cao hơn Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn và đại diện pháp lý, được phân vào nhóm 69101 - Dịch vụ tư vấn và thương lượng cho thôn tính và sát nhập, được phân vào nhóm 6619021

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7020022	Dịch vụ quản lý dự án khác (trừ xây dựng)	Gồm: - Dịch vụ phối hợp và giám sát nguồn lực cho việc chuẩn bị, vận hành và kết thúc một dự án thay mặt khách hàng - Dịch vụ quản lý dự án, có thể liên quan đến ngân quỹ, kế toán và kiểm soát chi phí, thu lợi, kế hoạch sắp xếp thời gian và các điều kiện tổ chức khác, phối hợp công việc của các hợp đồng phụ, kiểm soát chất lượng,… - Dịch vụ quản lý dự án, gồm: dịch vụ quản lý và quản lý văn phòng, có hoặc không có sự cung cấp nhân viên Loại trừ: - Dịch vụ quản lý dự án xây dựng, được phân vào nhóm 711012
						7020029	Dịch vụ tư vấn kinh doanh khác	Gồm: - Dịch vụ phát triển vùng, khu công nghiệp hoặc du lịch
	71						Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	
		711	7110				Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	
				71101			Dịch vụ kiến trúc	
					711011	7110110	Lập kế hoạch và vẽ có mục đích kiến trúc	
					711012		Dịch vụ kiến trúc xây dựng	
						7110121	Dịch vụ kiến trúc cho dự án nhà ở	Gồm các dịch vụ kiến trúc cho: - Dự án nhà ở cho gia đình đơn lẻ - Dự án nhà ở cho nhóm hộ gia đình

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7110122	Dịch vụ kiến trúc cho dự án nhà không để ở	Gồm dịch vụ kiến trúc cho: - Dự án xây toà nhà văn phòng - Dự án nhà hàng và cửa hàng - Dự án khách sạn và trung tâm hội nghị - Dự án chăm sóc sức khỏe - Dự án nhà giải trí, văn hóa - Dự án trường học - Dự án công trình công nghiệp - Dự án giao thông và các phương tiện phân phối - Dự án nhà không để ở khác
						7110123	Dịch vụ kiến trúc phục chế	Gồm: - Dịch vụ kiến trúc liên kết chặt chẽ với các yêu cầu pháp lý để bảo quản và phục chế các đặc điểm lịch sử của một toà nhà
						7110124	Dịch vụ tư vấn kiến trúc	Gồm: - Dịch vụ chuyên môn trong lĩnh vực kiến trúc Gồm: cung cấp các chứng nhận trước toà hoặc hội đồng hành chính, bởi một nhân chứng có kinh nghiệm, kỹ năng, hiểu biết hoặc kiến thức về kiến trúc được công nhận trước dư luận về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực đó - Cung cấp tư vấn, nghiên cứu và báo cáo về các vấn đề kiến trúc Loại trừ: - Cung cấp tư vấn, nghiên cứu và báo cáo về lĩnh vực kiến trúc được thực hiện trong một nhóm với dịch vụ kiến trúc khác cho một dự án cụ thể, được phân theo loại dự án trong các nhóm 7110121, 7110122, 7110123

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					711013		Dịch vụ lập kế hoạch đất đai và đô thị	
						7110131	Dịch vụ lập kế hoạch đô thị	Gồm: - Dịch vụ phát triển các kế hoạch liên quan đến việc sử dụng đất đai, lựa chọn địa điểm, kiểm soát và tiện dụng, hệ thống đường bộ và bảo quản đất đai với một hệ thống duy trì, phát triển liên kết đô thị như: • Kế hoạch phát triển đô thị • Kế hoạch cộng đồng đô thị • Kế hoạch phát triển đô thị với những mục tiêu cụ thể như giao thông, tiện nghi,... • Kế hoạch và việc nghiên cứu liên quan đến giao thông tư nhân và công cộng đô thị • Kế hoạch và việc nghiên cứu liên quan đến việc duy trì không gian kinh tế và xã hội đô thị - Nghiên cứu tính khả thi - Nghiên cứu tác động của môi trường và đánh giá kinh tế về kế hoạch phát triển đô thị - Dịch vụ tư vấn kế hoạch đô thị, như chuyên gia về các chính sách và đánh giá chương trình và các dịch vụ tư vấn kế hoạch đô thị khác. Loại trừ: - Dịch vụ phát triển cho dự án nhà không để ở, được phân vào nhóm 4100012
						7110132	Dịch vụ lập kế hoạch đất đai nông thôn	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7110133	Dịch vụ lập kế hoạch dự án tổng thể	Gồm việc lập kế hoạch cho mặt bằng xây dựng, đưa ra vị trí dự định của toà nhà, đường, bãi đỗ xe và các cơ sở khác, đối với: - Dự án nhà để ở - Dự án nhà không để ở - Dự án giải trí và không gian mở
					711014		Dịch vụ kiến trúc cảnh quan và tư vấn kiến trúc	
						7110141	Dịch vụ kiến trúc cảnh quan	Gồm dịch vụ kiến trúc cảnh quan đối với: - Các dự án nhà để ở • Dự án nhà ở hộ gia đình đơn lẻ • Dự án nhà ở nhiều gia đình • Dự án nhà ở phân lô - Dự án nhà không để ở • Dự án toà nhà văn phòng • Dự án khách sạn, trung tâm hội nghị, sân vận động • Dự án trường học • Chăm sóc sức khoẻ, cơ sở thi hành án • Dự án nhà không để ở khác - Dự án giải trí và không gian mở: • Trung tâm thành phố và các quảng trường xây dựng • Các cơ sở giải trí không để ở, công viên và các vùng tự nhiên • Các hành lang giao thông • Các trung tâm nghỉ ngơi • Các dự án giải trí và không gian mở khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								Nhóm này cũng Gồm: dịch vụ kiến trúc cảnh quan liên quan đến: - Chuẩn bị và cải tạo địa thế như vệ sinh và phân loại đất, thiết kế hệ thống thoát nước, thiết kế hệ thống kiểm soát sự ăn mòn và cặn lắng, thiết kế tường ngăn, hệ thống bình phun ra ngoài - Các yếu tố ảnh hưởng đến mặt bằng như ánh sáng, tín hiệu, lối đi, các yếu tố có thể xảy ra khác - Cấu trúc với việc sử dụng cụ thể
						7110142	Dịch vụ tư vấn kiến trúc cảnh quan	Gồm: - Dịch vụ chuyên môn trong lĩnh vực kiến trúc cảnh quan, gồm: việc cung cấp các chứng nhận trước toà hoặc hội đồng hành chính bởi người có kinh nghiệm, chuyên môn, kỹ năng hoặc hiểu biết về kiến trúc cảnh quan - Cung cấp việc tư vấn, nghiên cứu và các báo cáo về kiến trúc cảnh quan Loại trừ: - Việc cung cấp tư vấn, nghiên cứu hoặc báo cáo về những vấn đề kiến trúc cảnh quan cùng một gói với các dịch vụ kiến trúc cảnh quan khác cho một dự án cụ thể, được phân vào nhóm 711014

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				71102	711020	7110200	Dịch vụ đo đạc và bản đồ	Gồm: - Dịch vụ đo đạc và bản đồ trong việc chuẩn bị và xem lại các loại bản đồ (đường bộ, địa chính, đo vẽ địa hình, diện tích, thuỷ văn học), sử dụng các kết quả của điều tra, các bản đồ khác và các nguồn thông tin khác Loại trừ: - Việc xuất bản bản đồ, tập bản đồ và địa cầu, được phân vào nhóm 5811215 và 5811216
				71103			Dịch vụ thăm dò địa chất, nguồn nước	
					711031	7110310	Dịch vụ tư vấn địa chất	Gồm: - Dịch vụ tư vấn địa chất, địa vật lý, địa hoá học và khoa học khác liên quan đến vị trí của lớp khoáng hoá lỏng, dầu, gas và nước bề mặt thông qua việc nghiên cứu thuộc tính và cấu trúc của việc hình thành trái đất và đá
					711032	7110320	Dịch vụ địa vật lý	Gồm: - Dịch vụ cung cấp thông tin về việc hình thành bề mặt trái đất bằng các hình thức như: • Máy ghi địa chấn, phân tích trọng lượng, phương pháp từ kế • Các phương pháp điều tra bề mặt khác Loại trừ: - Việc khoan đào thử, được phân vào nhóm 4312015
					711033	7110330	Dịch vụ đánh giá và khai thác khoáng sản	Loại trừ: - Việc khoan đào thử, được phân vào nhóm 4312015

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					711034	7110340	Dịch vụ điều tra bề mặt	Gồm: - Dịch vụ tập hợp thông tin về hình dạng, ranh giới và vị trí của một phần bề mặt trái đất bằng các cách khác nhau, gồm: điều tra qua kinh tuyến, quan trắc và thuỷ văn học cho mục đích chuẩn bị vẽ bản đồ - Thu thập các dữ liệu bằng vệ tinh - Dịch vụ điều tra mặt đất (đánh dấu bất động sản, phân định ranh giới) Loại trừ: - Công việc khoan đào thử, được phân vào nhóm 4312000 - Dịch vụ chụp ảnh trên không, được phân vào nhóm 7420024
				71109	711090		Dịch vụ tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	
						7110901	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật	Gồm: - Dịch vụ tư vấn cho khách hàng liên quan chủ yếu đến nguyên tắc và phương pháp kỹ thuật, việc thực hiện không phụ thuộc vào một dự án kỹ thuật, gồm: quy tắc phân tích, điều khoản thi hành và kiểm toán - Cung cấp người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng hoặc hiểu biết về kỹ thuật để đưa ra một quan điểm về vấn đề kỹ thuật - Điều tra kỹ thuật của một hệ thống lỗi kỹ thuật hoặc cấu trúc được xác định là nguyên nhân gây lỗi Loại trừ: - Việc tư vấn, nghiên cứu và báo cáo kết hợp trong một dự án, được phân loại dựa theo từng dự án 711091

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7110902	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án nhà cao tầng	Gồm: - Việc cung cấp thiết kế, kế hoạch và nghiên cứu liên quan đến dự án nhà cao tầng để ở như: • Nhà mới hoặc đã có • Dãy nhà, căn hộ,… • Nhà đa mục đích mà chủ yếu là để ở - Cung cấp việc thiết kế, kế hoạch và nghiên cứu liên quan đến các dự án nhà cao tầng thương mại, công cộng hoặc cơ quan đã có hoặc mới, gồm: nhà đa mục đích mà chủ yếu để thương mại, công cộng hoặc cho cơ quan, như: • Nhà văn phòng • Trung tâm mua sắm • Trạm xe buýt và xe tải • Bệnh viện, trường học, nhà thờ • Nhà tù, bảo tàng và sân vận động • Thư viện Cũng gồm: - Dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến một dự án nhà cao tầng để ở, thương mại, công cộng hoặc cơ quan riêng biệt Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn kỹ thuật không liên quan đến một dự án cụ thể, phân vào nhóm 7110911

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7110903	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án năng lượng	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các yếu tố tập trung năng lượng từ: • Năng lượng than và các năng lượng nhiêu liệu khác như dầu và gas • Năng lượng nguyên tử • Năng lượng thuỷ điện • Năng lượng khác, như năng lượng mặt trời, gió, địa nhiệt - Dịch vụ năng lượng liên quan đến việc chuyển giao năng lượng điện trên cao hoặc ngầm và đường dây phân phối điện
						7110904	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án giao thông	Gồm tất cả các dịch vụ kỹ thuật (Gồm: cung cấp việc thiết kế, kế hoạch và nghiên cứu) liên quan đến: - Đường xa lộ, đường trong thành phố, gồm: đường cao tốc trên cao cho xe có động cơ - Cầu và kênh - Những thiết bị dùng cho giao thông đường bộ như nơi dừng đỗ, trạm thu lệ phí cầu đường - Hệ thống đi lại tập trung, như tàu nổi hoặc tàu điện ngầm - Đường sắt và các kết cấu tương tự - Cầu đường sắt và kênh - Cảng biển - Cửa cổng, sông đào, đập chủ yếu dùng cho mục đích giao thông - Sân bay, đường băng, nhà chứa máy bay - Các phương tiện bay khác - Dự án bay vào vũ trụ - Dự án vận chuyển gas và dầu - Dự án giao thông khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7110905	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án quản lý rác thải (độc hại và không độc hại)	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống thu gom và xử lý rác thải hộ gia đình, như: • Thiết bị tái sử dụng • Thiết bị làm thành phân trộn • Trạm chu chuyển • Mặt bằng tập trung - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các chương trình thu thập, xử lý, tái sử dụng của rác thải công nghiệp, nước đảm bảo an toàn cho môi trường - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các chương trình có thể xử lý được rác thải độc hại, như: • Quản lý rác thải nguyên tử • Chất huỷ hóa học • Mẫu nước ngầm • Khôi phục mặt bằng bị nhiễm bẩn
						7110906	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án nước, nước thải	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống thu thập, phân phối, xử lý nước như: • Hệ thống phân phối nước uống, trạm bơm nước, hồ chứa nước, các phương tiện trữ nước, vận chuyển và phân phối nước gồm các đập được sử dụng chủ yếu cho nước uống của vùng và các nhà máy khử • Hệ thống quản lý nước, thoát nước và giữ nước, gồm: các đập được sử dụng chủ yếu cho việc kiểm soát úng ngập • Hệ thống tập trung, xử lý nước thải • Hệ thống tưới tiêu và các đường ống dẫn nước, gồm: các đập được sử dụng chủ yếu để tưới tiêu nước

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7110907	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án công nghiệp và sản xuất	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến quá trình công nghiệp: • Các phương tiện khai thác và luyện kim như khai thác mỏ, lò nấu chảy kim loại, máy nghiền, tinh chế khoáng, gồm: các dự án kỹ thuật xử lý liên kết • Quá trình xử lý khai thác và luyện kim, như khai khoáng, nung chảy, nghiền, luyện kim loại • Các phương tiện khai thác dầu và hoá dầu như vỉa dầu và gas, tinh chế, đường ống dẫn, nhà máy hoá dầu gồm các dự án kỹ thuật xử lý liên quan • Quá trình tạo ra các sản phẩm từ dầu thô và hoá dầu như khai thác, tinh chế, hoà lẫn • Các phương tiện và việc tạo ra vi điện tử, để sản xuất vi mạch xử lý, chip silicon, mạch điện vi xử lý và điện bán dẫn • Các phương tiện và quy trình dệt may • Các phương tiện và quy trình sản xuất sắt và thép • Các phương tiện và quy trình cho công nghiệp sản xuất chưa được phân vào đâu - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến việc thiết kế và sản xuất các sản phẩm: • Máy móc công nghiệp trong nông nghiệp, xây dưng, khai khoáng, luyện kim, thương mại và công nghiệp dịch vụ, đốt nóng,

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								điều hoà không khí, máy truyền năng lượng • Thiết bị điện tử như máy tính, thiết bị ngoại biên, thiết bị viễn thông, thiết bị âm thanh và hình ảnh, điện bán dẫn và các linh kiện điện khác • Thiết bị điện như đèn, đồ dùng bằng điện chủ yếu • Thiết bị vận chuyển như xe có động cơ, máy bay, tàu hoả, tàu thủy, tên lửa • Các sản phẩm công nghiệp và sản xuất chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Dịch vụ nghiên cứu và phát triển, được phân vào nhóm 721 - Dịch vụ thiết kế công nghiệp, được phân vào nhóm 7410012
						7110908	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án viễn thông và truyền thanh truyền hình	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống truyền phát tiếng và dữ liệu giữa các điểm bằng dây dẫn bởi sóng ngắn và sóng cực ngắn, như: • Hệ thống điện thoại không dây • Hệ thống đài vệ tinh • Hệ thống truyền thanh vệ tinh trực tiếp - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống truyền dẫn tín hiệu âm thanh và hình ảnh - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống truyền dẫn hoặc phát tiếng, dữ liệu hoặc chương trình, chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7110909	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án khác	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến: • Dự án cung cấp khí và hơi tự nhiên • Dự án kỹ thuật khác chưa được phân vào đâu - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống, xử lý, các phương tiện hoặc sản phẩm chưa được phân vào đâu, gồm: việc cung cấp thiết kế, kế hoạch và nghiên cứu liên quan - Dịch vụ chịu trách nhiệm toàn bộ đến thành công của một dự án xây dựng thay mặt khách hàng, gồm: việc điều hành vấn đề tài chính và thiết kế, mời thầu, đưa ra cách quản lý và kiểm soát - Dịch vụ quản lý dự án được cung cấp bởi kỹ sư hoặc nhà kiến trúc Loại trừ: Các công việc xây dựng nói chung, được phân vào mã ngành 42
		712	7120	71200			Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật	
					712001	7120010	Dịch vụ kiểm tra và phân tích thành phần cấu tạo và độ tinh khiết	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra và phân tích về mặt hoá sinh của các yếu tố như nước, không khí, rác thải (đô thị và công nghiệp), nhiên liệu, kim loại, đất, khoáng chất, thực phẩm và nguyên tố hoá học - Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật liên quan đến các lĩnh vực

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								khoa học như vi trùng học, hoá sinh, vi khuẩn học. Loại trừ: - Dịch vụ kiểm tra liên quan đến chăm sóc sức khỏe động vật, được phân vào nhóm 7500001 - Dịch vụ kiểm tra y tế và nha khoa, được phân vào nhóm 8699005
					712002	7120020	Dịch vụ kiểm tra và phân tích thuộc tính vật lý	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra và phân tích thuộc tính vật lý như độ mạnh, tính mềm dẻo, tính dẫn điện và năng lực phóng xạ của các yếu tố như kim loại, nhựa, sợi, gỗ, kính, bê tông và các yếu tố khác - Kiểm tra về áp lức, độ rắn, độ đàn hồi, sự giảm sức chịu đựng của kim loại và các yếu tố ở nhiệt độ cao
					712003	7120030	Dịch vụ kiểm tra và phân tích cơ chế hoà nhập và hệ thống điện	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra và phân tích đặc điểm điện và cơ chế của các máy móc hoàn chỉnh, xe máy, ôtô, dụng cụ, thiết bị, thiết bị truyền thông và các thiết bị khác có điện và cơ khí liên kết. Kết quả của việc kiểm tra và phân tích thường đưa ra một mẫu đánh giá về hiệu suất và đặc điểm vận hành của các mẫu đã kiểm tra. Việc kiểm tra có thể sử dụng mẫu hoặc mô hình của tàu thủy, máy bay,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					712004	7120040	Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật của động cơ giao thông đường bộ	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra định kỳ ô tô, xe máy, xe buýt, xe tải và các động cơ giao thông đường bộ khác Loại trừ: - Dịch vụ sửa chữa và bảo trì xe có động cơ, được phân vào nhóm 45200 - Dịch vụ định giá tài sản hỏng hóc, được phân vào nhóm 6621000
					712009	7120090	Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật khác	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra và phân tích bản chất kỹ thuật hoặc khoa học mà không ảnh hưởng đến vật được kiểm tra - Dịch vụ kiểm tra bằng tia rơnghen, nam châm, tần số siêu âm của một phần máy móc và cấu trúc để xác định điểm khuyết. - Chứng nhận cho tàu, máy bay - Xác thực các công việc liên quan đến nghệ thuật - Kiểm tra kỹ thuật hàn - Dịch vụ kiểm tra buồng luyện - Tất cả các dịch vụ kiểm tra và phân tích khác chưa được phân vào đâu
	72						Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
		721					Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	
			7211	72110			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					721101	7211010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực toán học và thống kê	
					721102	7211020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học máy tính và thông tin	
					721103	7211030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực vật lý	
					721104	7211040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực hóa học	
					721105	7211050	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học trái đất và môi trường liên quan	
					721106	7211060	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực sinh học	
					721107	7211070	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên như ý tưởng, kế hoạch, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo vệ hoặc cấp phép, bí mật thương mại, bằng phát minh,…
					721109	7200190	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên khác	
			7212	72120			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					721201	7212010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật dân dụng	
					721202	7212020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin	
					721203	7212030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí	
					721204	7212040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật hóa học	
					721205	7212050	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật vật liệu và luyện kim	
					721206	7212060	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật y học	
					721207	7212070	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường	
					721208	7212080	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ như ý tưởng, kế hoạch, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo vệ hoặc cấp phép, bí mật thương mại, bằng phát minh,…
					721209	7212090	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ khác	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công nghệ sinh học công nghiệp, công nghệ nano, kỹ thuật thực phẩm và đồ uống,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			7213	72130			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	
					721301	7213010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y học cơ sở	
					721302	7213020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y học lâm sàng	
					721303	7213030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y tế	
					721304	7213040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực dược học	
					721305	7213050	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học trong y học	
					721306	7213060	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược như ý tưởng, kế hoạch, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo vệ hoặc cấp phép, bí mật thương mại, bằng phát minh,…
					721309	7213090	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược khác	
			7214	72140			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	
					721401	7214010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					721402	7214020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi	
					721403	7214030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thú y	
					721404	7214040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lâm nghiệp	
					721405	7214050	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thủy sản	
					721406	7214060	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học trong nông nghiệp	
					721407	7214070	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp như ý tưởng, kế hoạch, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo vệ hoặc cấp phép, bí mật thương mại, bằng phát minh,…
					721409	7214090	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp khác	
		722					Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn	
			7221	72210			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					722101	7221010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực tâm lý học	
					722102	7221020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh	
					722103	7221030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học giáo dục	
					722104	7221040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực xã hội học	
					722105	7221050	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực pháp luật	
					722106	7221060	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học chính trị	
					722107	7221070	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực địa lý kinh tế và xã hội	
					722108	7221080	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội như: ý tưởng, kế hoạch, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo vệ hoặc cấp phép, bí mật thương mại, bằng phát minh,…
					722109	7220190	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội khác	Như: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thông tin đại chúng và truyền thông

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			7222	72220			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	
					722201	7222010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lịch sử và khảo cổ học	
					722202	7222020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực ngôn ngữ và văn học	
					722203	7222030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực triết học, đạo đức học và tôn giáo	
					722204	7222040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nghệ thuật	
					722205	7222050	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn như ý tưởng, kế hoạch, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo vệ hoặc cấp phép, bí mật thương mại, bằng phát minh,…
					722209	7222090	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn khác	
	73						Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	
		731	7310	73100			Dịch vụ quảng cáo	
					731001		Dịch vụ được cung cấp bởi các hãng quảng cáo	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7310011	Dịch vụ quảng cáo trọn gói	Gồm: - Cung cấp tất cả các bước của dịch vụ quảng cáo, gồm: lập kế hoạch, sáng tạo và thực hiện, như: • Lựa chọn phương thức thể hiện • Thiết kế hình ảnh, tranh minh hoạ,… • Viết kịch bản cho quảng cáo điện ảnh, sắp xếp trên phim, lập kế hoạch (không sản xuất) các mục tiêu và phim quảng cáo • Tổ chức marketing trực tiếp và quảng cáo thư trực tiếp Loại trừ: - Sản xuất và thực hiện xúc tiến hoặc quảng cáo điện ảnh, được phân vào nhóm 5911112 - Dịch vụ liên hệ với công chúng, được phân vào nhóm 7020010 - Dịch vụ điều tra thị trường, được phân vào nhóm 732001 - Dịch vụ nhiếp ảnh liên quan đến quảng cáo, được phân vào nhóm 742002
						7310012	Dịch vụ quảng cáo và chuyển thư trực tiếp	Gồm: - Việc phát triển và tổ chức các chiến dịch quảng cáo trực tiếp, trong đó gửi tin nhắn quảng cáo và khuyến mại trực tiếp đến khách hàng, loại trừ qua truyền thông đại chúng Phương pháp này, gồm: gửi thư và gọi điện thoại trực tiếp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7310013	Thiết kế quảng cáo và phát triển ý tưởng	Gồm: - Tạo ra những ý tưởng cơ bản về một quảng cáo, lên bản thảo từ - Thiết kế việc sắp đặt cho in quảng cáo, tranh, hình ảnh minh hoạ - Viết lời cho quảng cáo truyền thông
						7310019	Dịch vụ quảng cáo khác	Gồm: - Dịch vụ quảng cáo trên không - Dịch vụ phân phát mẫu và các nguyên liệu quảng cáo khác - Dịch vụ quảng cáo thể hiện và giới thiệu tại điểm bán - Dịch vụ xúc tiến bán (nếu không nhận được đặt hàng) Loại trừ: - In quảng cáo thương mại, được phân vào nhóm 5819215 - Dịch vụ thư quảng cáo, được phân vào nhóm 8219102 - Dịch vụ chào hàng quảng cáo, được phân vào nhóm 8220000 - Dịch vụ tổ chức hội nghị và thương mại, được phân vào nhóm 8230001
					731002		Dịch vụ đại diện truyền thông	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7310021	Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Bán không gian quảng cáo trên truyền thông in ấn - Bán thời gian hoặc không gian quảng cáo trên TV/đài trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Bán thời gian hoặc không gian quảng cáo trên Internet - Bán thời gian hoặc không gian quảng cáo khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng: • Bán thời gian hoặc không gian quảng cáo trên bảng dán thông cáo, toà nhà, động cơ,… • Bán thời gian hoặc không gian quảng cáo trên truyền thông điện tử loại trừ trực tuyến • Bán thời gian hoặc không gian trên video và hình ảnh • Bán quyền đăng tên trong các cuộc thi đấu, sân vận động,… Loại trừ: - Bán không gian quảng cáo trên các ấn phẩm truyền thông xuất bản, được phân vào nhóm ngành 58
						7310022	Dịch vụ mua bán lại không gian hoặc thời gian quảng cáo trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
		732	7320	73200			Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	
					732001		Dịch vụ nghiên cứu thị trường và các dịch vụ tương tự	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7320011	Dịch vụ nghiên cứu thị trường; điều tra định tính	Gồm: - Phỏng vấn với một hoặc nhiều người với những câu trả lời mở không xác định thời gian- thường dựa trên cơ sở nghiên cứu
						7320012	Dịch vụ nghiên cứu thị trường; điều tra ngẫu nhiên định lượng	Gồm: - Điều tra được thực hiện một lần và những câu trả lời được nhóm theo khoảng thời gian
						7320013	Dịch vụ nghiên cứu thị trường; điều tra định lượng liên tục và điều tra thông thường	Gồm: - Các cuộc điều tra được đưa ra trên cơ sở chính quy và những câu trả lời được nhóm theo khoảng thời gian
						7320014	Dịch vụ nghiên cứu thị trường (trừ điều tra)	Gồm: - Nghiên cứu thị trường không đưa ra các cuộc điều tra sử dụng thông tin sẵn có từ các nguồn thông tin khác nhau
						7320019	Dịch vụ nghiên cứu thị trường khác	
					732002	7320020	Dịch vụ thăm dò dư luận	Gồm: - Dịch vụ điều tra được thiết kế để tìm ra thông tin về ý kiến của dư luận về xã hội, kinh tế, chính trị và các sự kiện khác Loại trừ: - Dịch vụ điều tra tương tự được thiết kế để thu thập quan điểm và mức độ ưu tiên của khách hàng, được phân vào nhóm 732001

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
	74						Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	
		741	7410	74100			Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	
					741001		Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	
						7410011	Dịch vụ thiết kế nội thất	Gồm: - Dịch vụ thiết kế nội thất như lập kế hoạch và thiết kế không gian nội thất để đáp ứng yêu cầu sử dụng và thẩm mỹ của mọi người - Vẽ thiết kế cho trang trí nội thất - Trang trí nội thất, gồm: trang trí cửa sổ và phòng Loại trừ: - Dịch vụ thiết kế kiến trúc, được phân vào nhóm 7110110
						7410012	Dịch vụ thiết kế công nghiệp	Gồm: - Dịch vụ thiết kế cho sản phẩm công nghiệp Loại trừ: - Dịch vụ kỹ thuật cho thiết kế sản phẩm công nghiệp, được phân vào nhóm 7110917
						7410019	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác	Gồm: - Dịch vụ thiết kế và chuẩn bị mẫu cho rất nhiều sản phẩm nhằm cân đối yêu cầu thẩm mỹ với kỹ thuật và các yêu cầu khác, như: • Thiết kế đồ đạc • Thiết kế trang phục, giầy và trang sức - Thiết kế bao bì - Sản phẩm mẫu ba chiều - Dịch vụ thiết kế đồ họa Loại trừ: - Dịch vụ sắp đặt quảng cáo đồ hoạ, được phân vào nhóm 7310013

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					741002	7410020	Bản gốc thiết kế	
		742	7420	74200			Dịch vụ nhiếp ảnh	
					742001		Kính ảnh và phim (không phải quay phim), đã được phơi sáng	
						7420011	Kính ảnh và phim, phơi sáng nhưng không rửa	
						7420012	Kính ảnh và phim, phơi sáng và rửa, cho tái bản ôpxet	
						7420019	Kính ảnh và phim khác, phơi sáng và rửa	
					742002		Dịch vụ nhiếp ảnh chuyên nghiệp	
						7420021	Dịch vụ nhiếp ảnh chân dung	Gồm: - Dịch vụ chụp ảnh người và các vật thể khác trong studio hoặc ở những nơi khác như văn phòng hoặc nhà của khách hàng. Thường gồm: với những dịch vụ này là phát triển và in ảnh theo yêu cầu của khách hàng: • Ảnh hộ chiếu hoặc ảnh thẻ • Chân dung trẻ em • Chân dung gia đình hoặc quân nhân • Ảnh người mẫu • Ảnh tụ họp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7420022	Dịch vụ quảng cáo và nhiếp ảnh có liên quan	Gồm: - Dịch vụ nhiếp ảnh: • Sản phẩm máy, công nghiệp • Quần áo thời trang và may mặc khác • Toà nhà • Người và các vật thể khác liên quan đến việc tiếp xúc với công chúng - Dịch vụ nhiếp ảnh cho: • Trưng bày quảng cáo, sách quảng cáo, báo quảng cáo • Catalogue
						7420023	Dịch vụ nhiếp ảnh sự kiện và quay phim sự kiện	Gồm: - Dịch vụ nhiếp ảnh và quay phim sự kiện như đám cưới, lễ tốt nghiệp, hội nghị, khai trương, trình diễn thời trang, sự kiện thể thao và tin tức và các sự kiện chú ý khác Loại trừ: - Dịch vụ sản xuất các chương trình phim ảnh và truyền hình, được phân vào nhóm 59111 - Dịch vụ của các hãng thông tấn, được phân vào nhóm 63910
						7420024	Dịch vụ nhiếp ảnh trên không	Gồm: - Dịch vụ nhiếp ảnh cảnh quan, kiến trúc và các cấu trúc khác từ máy bay Loại trừ: - Thu thập chương trình và dữ liệu từ vệ tinh, được phân vào nhóm 711034

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7420029	Dịch vụ nhiếp ảnh chuyên nghiệp khác	Gồm: - Dịch vụ chụp ảnh người, đồ vật hoặc các cảnh sử dụng kỹ thuật đặc biệt. Ví dụ: • Chụp ảnh dưới nước • Chụp ảnh y khoa và sinh học • Chụp ảnh hiển vi Gồm: - Chụp ảnh để in, được phân vào nhóm 5819212
					742003		Dịch vụ nhiếp ảnh khác	
						7420031	Dịch vụ xử lý ảnh	Gồm: - Dịch vụ chủ yếu phát triển âm bản và in ảnh theo các yêu cầu cụ thể của khách hàng: • Mở rộng âm bản hoặc bản kính dương • Xử lý đen trắng • Dịch vụ sao phim • In màu • Máy chiếu và nhân bản âm, in lại,… - Dịch vụ phát triển phim cho nhiếp ảnh nghiệp dư và khách hàng thương mại - Dịch vụ chuẩn bị máy chiếu - Dịch vụ chuyển ảnh và phim sang phương tiện truyền thông khác Loại trừ: - Dịch vụ xử lý phim ảnh và dịch vụ sau sản xuất, được phân vào nhóm 5912090

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7420032	Dịch vụ khôi phục, sao chép và sửa lại ảnh	Gồm: - Các dịch vụ khôi phục ảnh cũ - Dịch vụ sửa ảnh và sao chép ảnh
						7420039	Dịch vụ nhiếp ảnh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ vi phim Loại trừ: - Dịch vụ photocopy, được phân vào nhóm 8219101
		749	7490				Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	
				74901	749010	7490100	Dịch vụ khí tượng thuỷ văn	Gồm: Dịch vụ dự báo thời tiết, dự báo bão,...
				74909			Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	
					749091		Dịch vụ hỗ trợ và tư vấn chuyên môn và công nghệ chưa được phân vào đâu	
						7490911	Dịch vụ kế toán hoá đơn và tỷ lệ hàng hoá	
						7490912	Dịch vụ đánh giá và môi giới kinh doanh loại trừ bất động sản và bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp cho việc mua bán kinh doanh nhỏ và vừa, gồm: cả các hoạt động chuyên nghiệp - Dịch vụ định giá đồ cổ, đồ trang sức,… Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ định giá cho bảo hiểm, được phân vào nhóm 6629001 - Dịch vụ cung cấp bởi môi giới bất động sản, được phân vào nhóm 6820102 - Dịch vụ định giá bất động sản, được phân vào nhóm 6820103

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7490913	Dịch vụ tư vấn môi trường	Gồm: - Đánh giá môi trường, như đưa ra các mục tiêu cho một hoặc nhiều mục đích sau: xác định liệu môi trường có bị ô nhiễm tại một địa điểm xác định không, xác định nguồn nước, tự nhiên có bị ô nhiễm; đánh giá rủi ro cho sức khoẻ và an toàn công cộng từ việc ô nhiễm môi trường liên quan đến đề xuất một dự án, đánh giá ảnh hưởng sinh thái học hoặc kinh tế trong việc thay đổi môi trường tác động đến con người và thiên nhiên - Kiểm soát môi trường, phụ thuộc vào việc đánh giá tình trạng hiện tại theo yêu cầu của một bên - Dịch vụ lập kế hoạch khắc phục, chuẩn bị kế hoạch giảm bớt ô nhiễm môi trường, thường ở một khu vực cụ thể, có sự liên kết với các yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu khác được ghi trong luật hoặc quy định - Đánh giá nghiên cứu môi trường, cung cấp việc phân tích những giải thích về điểm mạnh và điểm yếu của một nghiên cứu môi trường và đưa ra cách xử lý linh hoạt. Việc đánh giá nghiên cứu môi trường cũng có thể gồm: việc phân tích câu trả lời cho tương lai về môi trường - Tư vấn quản lý nguồn tự

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								nhiên, cung cấp những thông tin yêu cầu, tư vấn hoặc hướng dẫn cách làm tốt nhất cho sự phát triển bền vững của sinh thái và việc sử dụng đất đai, rừng, nước sạch, gas, dầu và các khoáng chất, số lượng động vật hoang dã và nguồn tự nhiên khác - Tư vấn quản lý rác thải, cung cấp những thông tin, tư vấn hoặc hướng dẫn cách làm tốt nhất cho việc giảm đến mức tối thiểu, thu gom và xử lý và tái chế rác thải - Tư vấn phát triển chính sách liên quan đến môi trường, tư vấn các viện công và tư nhân trong việc thiết kế, phát triển và thực hiện các chính sách, điều luật chuẩn về môi trường - Dịch vụ tư vấn môi trường khác chưa được phân vào đâu
						7490914	Dịch vụ tư vấn an toàn	Gồm: - Dịch vụ xác định yêu cầu cầu của khách hàng và cung cấp, tư vấn loại hình bảo vệ an toàn phù hợp nhất cho khách hàng hoặc cải thiện hệ thống hiện tại Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn cho an toàn máy tính, được phân vào nhóm 620201 - Dịch vụ duy trì và quản lý hệ thống thiết bị an toàn, được phân vào nhóm 802000

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7490915	Dịch vụ phiên dịch	Gồm: - Dịch vụ liên quan đến dịch văn bản từ một ngôn ngữ sang ngôn ngữ khác, bằng văn bản viết hoặc nói
						7490919	Dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ tư vấn khoa học từ các nhà toán học, thống kê học,… - Dịch vụ cung cấp bởi nhà nông học hoặc kinh tế học nông nghiệp - Dịch vụ cung cấp bởi các nhà khoa học và tư vấn kỹ thuật khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp bởi nhà tư vấn quản lý, được phân vào nhóm 702002 - Dịch vụ cung cấp bởi nhà tư vấn kiến trúc và kỹ thuật, được phân vào nhóm 7110911 - Dịch cụ cung cấp bởi nhà tư vấn marketing, được phân vào nhóm 7310
					749092	7490920	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và thương mại khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ tư vấn đặc biệt loại trừ bất động sản, bảo hiểm và kỹ thuật, như tư vấn đặc biệt trong nghệ thuật, cho toà án,… - Dịch vụ quản lý bản quyền và các thu nhập liên quan, trừ trong điện ảnh và trong mỹ thuật - Dịch vụ quản lý quyền đối với tài sản công nghiệp (bằng sáng chế, thương hiệu,…)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Dịch vụ được cung cấp bởi các hãng thay mặt cho cá nhân đạt được cam kết trong sản xuất điện ảnh, sân khấu hoặc các loại hình giải trí khác - Sắp đặt sách, kịch, tác phẩm nghệ thuật, ảnh,… để xuất bản, sản xuất,… Loại trừ: - Dịch vụ quản lý quyền điện ảnh, được phân vào nhóm 5913001 - Dịch vụ quản lý quyền mỹ thuật, được phân vào nhóm 9000029 - Dịch vụ tổ chức nghệ thuật , được phân vào nhóm 9000040 - Dịch vụ tổ chức các sự kiện thể thao, được phân vào nhóm 9319093
	75	750	7500	75000	750000		Dịch vụ thú y	
						7500001	Dịch vụ thú y vật nuôi	Gồm: - Dịch vụ mổ và nha khoa trong bệnh viện hoặc ngoài bệnh viện cho vật nuôi. Dịch vụ này nhằm mục đích chữa bệnh, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho vật nuôi - Dịch vụ bệnh viện, thí nghiệm và kỹ thuật, thức ăn (gồm cả ăn kiêng đặc biệt) và các thiết bị khác Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê nhà trọ cho vật nuôi, không kèm chăm sóc sức khỏe, được phân vào nhóm 96

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7500002	Dịch vụ thú y thú nuôi	Gồm: - Dịch vụ mổ và nha khoa trong bệnh viện hoặc ngoài bệnh viện cho thú nuôi. Dịch vụ này nhằm mục đích chữa bệnh, phục hồi, duy trì sức khoẻ cho thú nuôi - Dịch vụ bệnh viện, thí nghiệm và kỹ thuật khác, thức ăn (gồm cả ăn kiêng đặc biệt) và các thiết bị khác Loại trừ: - Dịch vụ kiểm tra đàn nuôi, lùa đàn nuôi, chăn nuôi trên đồng cỏ cho thuê, dịch vụ thiến trâu bò, được phân vào nhóm 01620 - Dịch vụ xén lông cừu, được phân vào nhóm 01620 - Dịch vụ cho thuê trang trại vật nuôi, được phân vào nhóm 01620
						7500009	Dịch vụ thú y khác	Gồm: - Dịch vụ mổ và nha khoa trong bệnh viện hoặc ngoài bệnh viện đối với động vật không phải là vật nuôi hoặc thú nuôi (Gồm: động vật trong vườn bách thú và động vật được nuôi để lấy lông và sản phẩm khác). Dịch vụ này nhằm cứu chữa, phục hồi và duy trì sức khoẻ của động vật - Dịch vụ bệnh viện, phòng thí nghiệm và kỹ thuật, thức ăn (Gồm: cả ăn kiêng đặc biệt) và các yếu tố khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
N							**DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ HỖ TRỢ**	
	77						Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	
		771	7710				Dịch vụ cho thuê xe có động cơ	
				77101			Dịch vụ cho thuê ôtô	
					771011	7710110	Dịch vụ cho thuê xe ôtô con và xe có động cơ hạng nhẹ	Gồm: - Dịch vụ cho thuê xe chở khách và xe có động cơ hạng nhẹ, nhỏ hơn 3,5 tấn, không kèm người điều khiển Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê xe chở khách kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 4933120
					771012	7710120	Dịch vụ cho thuê xe tải	Gồm: - Dịch vụ cho thuê xe có động cơ, từ 3,5 tấn trở lên, không kèm người điều khiển, thiết kế chủ yếu cho vận chuyển hàng hoá (như xe tải, máy kéo, semi rơmooc) Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê xe vận chuyển hàng hoá kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 493311
				77109	771090	7710900	Dịch vụ cho thuê xe có động cơ khác	Gồm: - Cho thuê xe có động cơ khác loại chở khách công cộng như xe buýt không kèm người điều khiển - Cho thuê các thiết bị vận tải đường bộ khác không kèm người điều khiển

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê xe có động cơ chở khách công cộng kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 4933900 - Dịch vụ cho thuê xe đạp, xe trượt tuyết, được phân vào nhóm 7721000 - Dịch vụ cho thuê xe máy, xe cắm trại không kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 7730903
		772					Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	
			7721	77210	772100	7721000	Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	Gồm: - Dịch vụ cho thuê thiết bị vui chơi giải trí, như: • Xe đạp, xe trượt tuyết • Tàu lượn • Thiết bị thể thao dưới nước (ván lướt sóng, ván lướt nước) • Tàu giải trí (canô, thuyền buồm và các tàu giải trí khác) • Thiết bị thể thao khác (golf, thiết bị chơi trên cỏ, quần vợt sân tường,…), yên ngựa, thiết bị cắm trại,… Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê băng và đĩa video, được phân vào nhóm 7722000 - Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình chưa được phân vào đâu, được phân vào nhóm 7729009 - Dịch vụ cho thuê thiết bị giải trí là một phần của các cơ sở giải trí, được phân vào nhóm 9329019

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			7722	77220	772200	7722000	Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video	Gồm: - Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video, CD, DVD đã thu sử dụng trong giải trí gia đình - Dịch vụ cho thuê băng video trò chơi
			7729	77290	772900		Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	
						7729001	Dịch vụ cho thuê tivi, đài, đầu video và thiết bị phụ tùng có liên quan	Gồm: - Dịch vụ cho thuê tất cả các thiết bị giải trí gia đình, như: • Hệ thống âm thanh, đầu băng, vô tuyến, đài • Đầu video và thiết bị tương tự - Dịch vụ cho thuê máy ghi âm, đĩa compact và các linh kiện tương tự
						7729002	Dịch vụ cho thuê đồ nội thất và các thiết bị gia dụng khác	Gồm: - Dịch vụ cho thuê đồ nội thất (Gồm: cả đệm), thiết bị gia dụng, điện tử hoặc không, như tủ lạnh, máy giặt, điều hoà, quạt,… - Dịch vụ cho thuê bát đĩa, đồ nấu ăn gốm sứ Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ cho thuê đồ nội thất văn phòng, được phân vào nhóm 7730301
						7729003	Dịch vụ cho thuê nhạc cụ	
						7729004	Dịch vụ cho thuê vải gia đình	
						7729005	Dịch vụ cho thuê quần áo và giầy dép	
						7729006	Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị tự làm	Gồm: - Dịch vụ cho thuê máy xén cỏ, công cụ cho việc sửa chữa,…
						7729009	Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ cho thuê: • Sách, báo, tạp chí

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								• Camera, thiết bị chụp ảnh, ống nhòm và các thiết bị quang học khác • Hoa và cây • Đồ trang sức • Đồng hồ đeo tay và treo tường,… - Dịch vụ cho thuê thiết bị y tế và các thiết bị trợ y Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê xe ô tô con, ô tô tải và xe có động cơ giải trí không kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 771 - Dịch vụ cho thuê hàng hoá giải trí thể thao, được phân vào nhóm 7721000 - Dịch vụ cho thuê băng đĩa, được phân vào nhóm 7722000 - Dịch vụ cho thuê nhạc cụ, được phân vào nhóm 7729003 - Dịch vụ cho thuê vải gia đình, được phân vào nhóm 7729004 - Dịch vụ cho thuê quần áo và giầy dép, được phân vào nhóm 7729005 - Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị tự làm, được phân vào nhóm 7729006 - Dịch vụ cho thuê xe máy, xe cắm trại không kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 7730903
		773	7730				Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				77301	773010		Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển	
						7730101	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp không kèm người điều khiển	Gồm: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp không kèm người điều khiển như các sản phẩm được sản xuất ở mã ngành 28, như máy kéo, máy gieo hạt, máy gặt,… Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê liên quan đến thiết bị nông lâm nghiệp có kèm người điều khiển được phân vào nhóm 01610 và 02400
						7730102	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị lâm nghiệp không kèm người điều khiển	
				77302	773020	7730200	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	Gồm: - Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển - Dịch vụ cho thuê máy kéo trong xây dựng và di chuyển đất đá, máy ủi đường, xe lăn đường, xe ủi đất, máy đào đường, giàn giáo mà không có sự xây dựng hoặc tháo dỡ Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng có người điều khiển, được phân vào mã F
				77303	773030		Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không kèm người điều khiển	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7730301	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (trừ máy tính) không kèm người điều khiển	Gồm: - Dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc và thiết bị văn phòng không có người điều khiển, như: • Máy photocopy • Máy đánh chữ và xử lý từ • Máy và thiết bị kế toán như máy tính điện tử, đếm tiền và các máy khác liên quan đến tính toán - Dịch vụ cho thuê đồ đạc văn phòng Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê máy tính không kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 7730302 - Dịch vụ cho thuê điện thoại và máy fax, được phân vào nhóm 7730909
						7730302	Dịch vụ cho thuê máy tính không kèm người điều khiển	Gồm: - Dịch vụ cho thuê máy tính và thiết bị ngoại vi không kèm người điều khiển như xử lý dữ liệu điện tử, đơn vị xử lý trung tâm, đơn vị ngoại vi và đầu đọc nam châm hoặc quang học. Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ cho thuê máy tính có kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 6311019
				77304			Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển	
					773041	7730410	Cho thuê máy bay không kèm người điều khiển	
					773042	7730420	Cho thuê phương tiện bay không kèm người điều khiển	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				77305			Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển	
					773051	7730510	Cho thuê tàu, thuyền không kèm người điều khiển	
					773052	7730520	Cho thuê kết cấu nổi không kèm người điều khiển	
				77309	773090		Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	
						7730901	Dịch vụ cho thuê động cơ tàu hoả	Gồm: - Dịch vụ cho thuê động cơ tàu hoả không kèm người điều khiển
						7730902	Dịch vụ cho thuê container	
						7730903	Dịch vụ cho thuê xe môtô, xe moóc và xe cắm trại	Gồm: - Dịch vụ cho thuê xe máy, xe cắm trại không kèm người điều khiển Loại trừ: -Dịch vụ cho thuê xe có động cơ chở khách công cộng kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 4932 - Dịch vụ cho thuê xe đạp, xe trượt tuyết, được phân vào nhóm 7721000
						7730904	Dịch vụ cho thuê thiết bị thông tin liên lạc không kèm người điều khiển	Gồm: - Thiết bị đài, vô tuyến và truyền thông thương mại - Máy điện thoại, fax, máy nhắn tin
						7730905	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường bộ	
						7730909	Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ cho thuê tất cả các máy móc, điện tử hoặc không, trừ đồ dùng cá nhân và gia đình, được sử dụng trong công nghiệp, như:

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								• Động cơ và tua bin • Công cụ máy • Thiết bị khai khoáng và dầu • Máy chơi bài bằng xu • Thiết bị sản xuất điện ảnh • Dụng cụ điều khiển và đo lường chuyên môn, khoa học • Máy móc công nghiệp và thương mại khác - Dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng container - Dịch vụ cho thuê động vật (ngựa đua) - Dịch vụ cho thuê giường Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển, được phân vào nhóm 77301
		774	7740	77400	774000		Dịch vụ cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	
						7740001	Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng bằng sáng chế	Gồm: - Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng bằng sáng chế trong phát minh và thiết kế công nghiệp. Ví dụ kết cấu của vật chất, xử lý, cơ chế, chu trình điện tử, công thức dược học và tất cả các phát minh đa dạng khác
						7740002	Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng thương hiệu và quyền kinh doanh	Gồm: - Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng thương hiệu và kinh doanh trong khi đảm bảo các tài sản phi sản xuất khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7740009	Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng sở hữu trí tuệ và sản phẩm tương tự khác, trừ bản quyền	Gồm: - Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng các loại tài sản vô hình phi tài chính, tài sản vô hình như "thông tin mới, hiểu biết đặc biệt,…" sử dụng trong sản xuất có giới hạn quyền đã được tạo ra
	78						Dịch vụ lao động và việc làm	
		781	7810	78100	781000		Dịch vụ của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	
						7810001	Dịch vụ tìm kiếm quản lý/thuê người	Gồm: - Dịch vụ tìm kiếm chuyên nghiệp giới hạn ở mức trả quản lý cao, giám đốc, vị trí chuyên nghiệp theo yêu cầu của khách hàng. Gồm: các dịch vụ: - Hướng dẫn phỏng vấn chi tiết với đội quản lý của khách hàng - Mô tả yêu cầu công việc, tiến hành quảng cáo và tìm kiếm các ứng viên tiềm năng - Sàng lọc ứng viên, chuẩn bị, giới thiệu và mô tả danh sách các ứng viên tốt nhất cho khách hàng - Đưa ra việc sắp xếp phỏng vấn, thương lượng mức phí, lên kế hoạch tiếp theo. Khách hàng đưa ra quyết định thuê ứng viên nào. Phí dịch vụ được trả không kể có thuê được người hay không. - Dịch vụ tìm kiếm người qua mạng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7810002	Dịch vụ sắp xếp việc làm lâu dài, trừ dịch vụ tìm kiếm quản lý / thuê người	Gồm: - Kiểm tra, phỏng vấn, đánh giá và hướng dẫn lao động được thuê - Tuyển chọn ứng viên tiếp theo cho một vị trí cố định Các công ty dịch vụ việc làm được trả phí chỉ khi tìm được người lao động. Nhóm này cũng, gồm: dịch vụ sắp xếp việc làm lâu dài cho một ngành nghề từ mức độ thấp đến mức độ quản lý, trừ những người tìm thấy qua dịch vụ tìm người quản lý và dịch vụ việc làm trong nước hoặc ngoài nước - Dịch vụ sắp xếp việc làm lâu dài qua mạng - Dịch vụ của các công ty chọn diễn viên Loại trừ: - Dịch vụ của các hãng nghệ thuật sân khấu, được phân vào nhóm 7490920
		782	7820	78200	782000		Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời	
						7820001	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành máy tính và viễn thông	Gồm: - Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành máy tính và viễn thông như công nghệ thông tin và hệ thống thông tin liên lạc, phát triển phần mềm, xử lý dữ liệu,…
						7820002	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác	Gồm: - Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho các ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác như thư ký, nhân viên, kế toán, đánh máy,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7820003	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành thương mại và kinh doanh	
						7820004	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp	Gồm: - Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp như công nhân xây dựng, bảo dưỡng, lái xe, thợ máy, lắp đặt dây chuyền, vận hành, lái tàu,…
						7820005	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành khách sạn và nhà hàng	Gồm: - Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho nhà hàng và khách sạn như nấu ăn, bồi bàn, lễ tân
						7820006	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành y	
						7820009	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho các ngành khác	Gồm: - Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho các ngành giáo viên, quản trị và các ngành khác chưa được phân vào đâu
		783	7830				Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động	
				78301	783010		Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	Gồm: - Dịch vụ cung ứng nguồn lao động trong nước cùng với việc giám sát và vận hành doanh nghiệp, xem vào các mã ngành tương ứng với hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đó - Dịch vụ chỉ cung cấp nguồn lao động, xem mã ngành hoạt động kinh tế tương ứng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7830101	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành máy tính và viễn thông	Gồm: - Dịch vụ cung ứng và quản lý lao động trong nước trong ngành máy tính và viễn thông như công nghệ thông tin và hệ thống thông tin liên lạc, phát triển phần mềm, xử lý dữ liệu,…
						7830102	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác	Gồm: - Dịch vụ cung ứng và quản lý lao động trong nước cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng như thư ký, nhân viên, kế toán, đánh máy,…
						7830103	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành thương mại và kinh doanh	
						7830104	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp	Gồm - Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp như công nhân xây dựng, bảo dưỡng, lái xe, thợ máy, lắp đặt dây chuyền, vận hành, lái tàu,…
						7830105	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành khách sạn và nhà hàng	Gồm: - Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho nhà hàng và khách sạn như nấu ăn, bồi bàn, lễ tân
						7830106	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành y	
						7830109	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho các ngành khác	Gồm: - Dịch vụ cung ứng lao động trong nước cho các ngành giáo viên, quản trị và các ngành khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				78302	783020		Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài	
						7830201	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành máy tính và viễn thông	Gồm: - Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài trong ngành máy tính và viễn thông như công nghệ thông tin và hệ thống thông tin liên lạc, phát triển phần mềm, xử lý dữ liệu,…
						7830202	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác	Gồm: - Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao đi làm việc ở nước ngoài cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng như thư ký, nhân viên, kế toán, đánh máy,…
						7830203	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành thương mại và kinh doanh	
						7830204	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp	Gồm: - Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài trong ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp như công nhân xây dựng, bảo dưỡng, lái xe, thợ máy, lắp đặt dây chuyền, vận hành, lái tàu,…
						7830205	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành khách sạn và nhà hàng	Gồm: - Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho nhà hàng và khách sạn như nấu ăn, bồi bàn, lễ tân

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7830206	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành y	
						7830209	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho các ngành khác	- Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho các ngành giáo viên, quản trị và các ngành khác chưa được phân vào đâu
	79						Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	
		791					Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch	
			7911	79110			Dịch vụ của đại lý du lịch	
					791101		Dịch vụ của đại lý du lịch trong việc đặt vé giao thông	
						7911011	Dịch vụ đặt vé máy bay	Gồm: - Dịch vụ đặt vé máy bay cho: + Đường bay nội địa + Đường bay quốc tế
						7911012	Dịch vụ đặt vé tàu hoả	Dịch vụ đặt chỗ trước cho vé tàu hoả
						7911013	Dịch vụ đặt vé xe buýt	Dịch vụ đặt vé cho vận chuyển bằng xe buýt
						7911014	Dịch vụ đặt thuê xe	Dịch vụ đặt chỗ trước để thuê xe
						7911019	Dịch vụ đặt vé khác	Gồm dịch vụ đặt vé trước cho các dịch vụ khác chưa được phân vào đâu: - Dịch vụ đặt vé trước cho vận chuyển bằng phà - Dịch vụ đặt vé máy bay tuyến ngắn - Dịch vụ đặt vé vận chuyển khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					791102		Dịch vụ của đại lý du lịch trong việc đặt vé nơi ở, chuyến đi và du lịch trọn gói	
						7911021	Dịch vụ đặt vé nơi ở	Gồm: - Dịch vụ đặt vé nơi ở cho: + Tuyến nội địa + Tuyến quốc tế - Dịch vụ thanh toán trực tiếp cho người chủ sở hữu bất động sản như nhà hoặc căn hộ
						7911022	Dịch vụ đăt vé chuyến đi	Dịch vụ đặt vé cho chuyến đi: - Một ngày hoặc ít hơn một ngày - Nhiều hơn một ngày
						7911023	Dịch vụ đặt vé trọn gói	Gồm: - Dịch vụ đặt vé trọn gói nội địa - Dịch vụ đặt vé trọn gói quốc tế
			7912	79120	791200		Dịch vụ điều hành tua du lịch	
						7912001	Dịch vụ điều hành tua du lịch cho việc sắp xếp và tập hợp các đoàn du lịch	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp, tập hợp, và marketing đoàn du lịch trọn gói: + Chuẩn bị tour du lịch trọn gói, nội địa và quốc tế + Tập hợp tour du lịch trọn gói cho các nhóm, nội địa và quốc tế Gói này thường, gồm: mua và bán lại việc vận chuyển khách và hành lý, dịch vụ ở, thực phẩm và tham quan. Kết quả của tour trọn gói có thể được bán cho tư nhân hoặc bán cho người buôn trong các hãng du lịch hoặc các dịch vụ điều hành du lịch khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7912002	Dịch vụ quản lý tua du lịch	Dịch vụ quản lý tài khoản riêng của du lịch
		799	7990	79900			Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	
					799001		Dịch vụ xúc tiến du lịch và các thông tin về du khách	
						7990011	Dịch vụ xúc tiến du lịch	Gồm: - Dịch vụ xúc tiến du lịch trên các nước, vùng và cộng đồng
						7990012	Dịch vụ thông tin về du khách	Gồm: - Dịch vụ cung cấp thông tin đến du khách hoặc khách hàng tiềm năng về nơi đến qua cuốn sách du lịch nhỏ
					799002	7990020	Dịch vụ hướng dẫn du lịch	Gồm: - Dịch vụ hướng dẫn du lịch bởi các hãng hướng dẫn du lịch Loại trừ: - Dịch vụ phiên dịch, được phân vào nhóm 7490914 - Dịch vụ hướng dẫn câu cá, săn bắn và leo núi, được phân vào nhóm 9319093
					799009		Dịch vụ đặt trước khác chưa được phân vào đâu	
						7990091	Dịch vụ chia sẻ thời gian	Gồm: - Dịch vụ đặt trước/trao đổi (thường dựa vào vị trí) cho việc chia sẻ thời gian
						7990092	Dịch vụ đặt chỗ trung tâm hội nghị, họp báo và triển lãm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7990099	Dịch vụ đặt chỗ vé xem sự kiện, giải trí và các dịch vụ đặt trước khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ đặt chỗ trước trong các sự kiện như trình diễn sân khấu, hoà nhạc hoặc thể thao
	80						Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	
		801	8010	80100	801000		Dịch vụ bảo vệ tư nhân	
						8010001	Dịch vụ xe bọc thép	Gồm: - Dịch vụ cung cấp xe bọc thép để vận chuyển tiền, hoá đơn hoặc những vật có giá trị khác với người bảo vệ tài sản trong khi di chuyển - Dịch vụ chuyển tiền gửi ngân hàng - Dịch vụ chuyển chứng khoán
						8010002	Dịch vụ canh gác	Gồm: - Dịch vụ bảo vệ thông qua người được thuê để đảm bảo an toàn cho nhiều người, tài sản công nghiệp hoặc thương mại chống lại hỏa hoạn, trộm cắp, hành động phá hoại hoặc phạm pháp: • Dịch vụ tuần tra bảo vệ • Dịch vụ canh gác bảo vệ • Dịch vụ chó canh gác • Dịch vụ kiểm soát đỗ dừng • Dịch vụ kiểm soát phương tiện Loại trừ: Dịch vụ bảo đảm an toàn công cộng, được phân vào nhóm 842301
						8010009	Dịch vụ bảo vệ khác	Gồm: - Huấn luyện chó canh gác - Dịch vụ máy dò tìm - Dịch vụ in dấu vân tay

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		802	8020	80200	802000	8020000	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	Gồm: - Dịch vụ kiểm soát và duy trì hệ thống thiết bị an toàn, như chuông báo trộm, cháy, nhận được tín hiệu đèn, xác minh lại và kiểm tra tất cả các hệ thống đó có thực hiện đúng chức năng, báo cho công an, đội phòng cháy chữa cháy hoặc các đơn vị có trách nhiệm khác - Dịch vụ điều khiển từ xa Loại trừ: - Dịch vụ lắp đặt hệ thống bảo vệ, như đèn chống trộm hoặc báo cháy, không có sự kiểm soát về sau, được phân vào nhóm 43210 - Bán hệ thống bảo vệ, thiết bị khoá cơ học hoặc điện tử, vòm bảo vệ, không có dịch vụ kiểm soát, lắp đặt hoặc bảo trì đi kèm, được phân vào nhóm 4700449 - Tư vấn bảo vệ như một dịch vụ độc lập, được phân vào nhóm 7490919
		803	8030	80300	803000	8030000	Dịch vụ điều tra	Gồm dịch vụ điều tra và trinh thám như: - Dịch vụ điều tra trên cơ sở yêu cầu của khách hàng liên quan đến trộm cướp, gian lận, mất tích, quan hệ nội bộ và các việc làm đúng luật hoặc không đúng luật khác - Điều tra nội bộ và bí mật - Dịch vụ bảo vệ chống trộm trong các cửa hàng Loại trừ: - Dịch vụ điều tra tín dụng, được phân vào nhóm 8291001

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
	81						Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	
		811	8110	81100	811000	8110000	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	Gồm: - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp trong các cơ sở vật chất của khách hàng, như vệ sinh chung, bảo dưỡng, thu dọn rác, bảo vệ, gửi thư, tiếp tân, giặt là,… Loại trừ: - Dịch vụ chỉ một trong các dịch vụ hỗn hợp (như dịch vụ vệ sinh chung), xem ở các mã sản phẩm tương ứng với dịch vụ cung cấp - Dịch vụ quản lý và điều hành nhân viên cho một tổ chức hoàn chỉnh theo yêu cầu của khách hàng, như khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, xem ở các mã của từng đơn vị
		812					Dịch vụ vệ sinh	
			8121	81210	812100	8121000	Dịch vụ vệ sinh chung nhà cửa	Gồm: - Dịch vụ vệ sinh và bảo trì nhà ở hoặc toà nhà thương mại, hành chính hoặc công nghiệp: • Tẩy và vệ sinh sàn nhà • Vệ sinh tường trong nhà • Đánh bóng đồ đạc • Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các đồ lặt vặt Loại trừ: - Dịch vụ vệ sinh thiết bị cụ thể trong nhà, như vệ sinh ống khói, lò sưởi, ống thông gió, ống xả thải, được phân vào nhóm 812900

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			8129	81290	812900		Dịch vụ vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	
						8129001	Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	
						8129002	Dịch vụ lau cửa sổ	Dịch vụ vệ sinh cửa sổ trong nhà và các toà nhà khác. Gồm: cả dịch vụ lau bên ngoài cửa sổ sử dụng dàn quét
						8129003	Dịch vụ lau ống khói và lò sưởi	Loại trừ: - Dịch vụ bảo trì việc lắp đặt hệ thống sưởi, được phân vào nhóm 432221
						8129004	Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng	Gồm: - Dịch vụ tẩy uế nhà cửa - Dịch vụ tẩy uế động cơ như xe buýt, tàu hoả, thuyền, máy bay - Dịch vụ diệt côn trùng, loài gặm nhấm, côn trùng gây hại - Dịch vụ hun khói và kiểm soát công trùng gây hại Loại trừ: - Dịch vụ kiểm soát côn trùng gây hại liên kết với nông nghiệp, được phân vào nhóm 0161090 - Dịch vụ thấm gỗ, được phân vào nhóm 1610910 - Dịch vụ vệ sinh chuồng nuôi (gà, lợn), được phân vào nhóm 0162090
						8129005	Dịch vụ quét tuyết	Gồm: - Dịch vụ vệ sinh đường băng - Dịch vụ quét và vệ sinh đường phố - Dịch vụ rải mạt và muối trên đường - Dịch vụ cào và quét tuyết

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8129006	Dịch vụ vệ sinh khác	Gồm: - Dịch vụ vệ sinh bãi biển Loại trừ: - Dịch vụ kiểm soát côn trùng liên quan tới nông nghiệp, được phân vào nhóm 0161090 - Dịch vụ vệ sinh váng dầu và ô nhiễm khác trên biển, được phân vào nhóm 3900 - Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng cho nhà cửa và các toà nhà phi nông nghiệp, được phân vào nhóm 8129004
						8129009	Dịch vụ vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ vệ sinh không chuyên cho xe buýt, tàu điện ngầm và tàu khác, máy bay, tàu thủy và các thiết bị vận tải khác - Dịch vụ vệ sinh chai lọ - Dịch vụ vệ sinh và bảo trì bể bơi - Dịch vụ vệ sinh xe và tàu chở dầu - Dịch vụ vệ sinh khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Dịch vụ vệ sinh chuồng nuôi (gà, lợn,…), được phân vào nhóm 0162090 - Dịch vụ vệ sinh bên ngoài toà nhà liên quan đến hoàn thiện toà nhà, được phân vào nhóm 4330090 - Dịch vụ vệ sinh xe ô tô, được phân vào nhóm 4520030 - Dịch vụ vệ sinh thảm, ghế sofa, vải, rèm,… được phân vào nhóm 960119

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		813	8130	81300	813000	8130000	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	Gồm: - Dịch vụ trồng, chăm sóc và duy trì: Công viên và vườn cây cho: • Nhà tư nhân và công cộng • Toà nhà công cộng và bán công cộng (trường học, bệnh viện, nhà hành chính, nhà thờ,…) • Khu đất công cộng (công viên, thảm cây xanh, nghĩa trang,…) • Khu vực cây xanh đường cao tốc (đường phố, đường tàu, cảng biển) • Toà nhà công nghiệp và thương mại Trồng cây xanh cho: • Các toà nhà (vườn trên mái, cây xanh mặt tiền, vườn trong nhà,…) • Sân thể thao (sân bóng đá, sân golf,…), sân chơi, bãi tắm nắng và các công viên giải trí khác • Bể nước tĩnh và động (vịnh, hang động, bể bơi, hệ thống tưới cây) - Dịch vụ trồng cây lại, trồng và chăm sóc cây phi nông nghiệp - Dịch vụ trồng và tạo cảnh quan để chống lại ô nhiễm tiếng ồn, gió, xói mòn, che tầm nhìn và chói mắt - Dịch vụ tạo cảnh quan khác cho khu phi nông lâm nghiệp: tái trồng, ngăn lũ,… - Xây dựng và thiết kế các chi tiết nhỏ (khuôn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								tượng nghệ thuật trên đất, các bức tường ngăn, đường đi bộ,…) Loại trừ: - Dịch vụ trồng và sản xuất thương mại về cây, được phân vào nhóm 01,02 - Dịch vụ chăm sóc cây nông nghiệp, được phân vào nhóm 01300 - Dịch vụ cải tạo đất nông nghiệp, được phân vào nhóm 0161030 - Công việc xây dựng cho mục đích cảnh quan, được phân vào nhóm F - Dịch vụ thiết kế cảnh quan và kiến trúc, được phân vào nhóm 711014
	82						Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	
		821					Dịch vụ hành chính và hỗ trợ văn phòng	
			8211	82110	821100	8211000	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	Gồm: - Cung cấp dịch vụ hành chính văn phòng hàng ngày, như lễ tân, kế hoạch tài chính, thủ quỹ, dịch vụ nhân sự và chuyển thư,… trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ: - Cung cấp nhân viên điều hành toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp được phân vào mã tương ứng với dịch vụ của doanh nghiệp - Cung cấp chỉ một dịch vụ cụ thể ở trên, được phân vào dịch vụ cung cấp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			8219				Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu và các dịch vụ hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	
				82191	821910		Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu	
						8219101	Dịch vụ nhân bản	Gồm: - Dịch vụ nhân bản, sao tài liệu trừ dịch vụ in Loại trừ: - Dịch vụ in tài liệu (in offset, in nhanh,…), được phân vào mã 1812020
						8219102	Dịch vụ lập danh sách địa chỉ thư	Gồm: - Dịch vụ lập và gửi danh sách tên và địa chỉ từ danh bạ điện thoại và các nguồn khác - Dịch vụ gửi tài liệu (tài liệu quảng cáo, tài liệu thông tin hoặc các tài liệu khác). Gồm: điền lên phong bì, dán và gửi đi Loại trừ: - Dịch vụ đưa thư, được phân vào nhóm 5320010 - Dịch vụ cơ sở dữ liệu, được phân vào nhóm 6311011 - Dịch vụ chuyển sự kiện và tin tức, được phân vào nhóm 6329010 - Dịch vụ chuyển danh sách thư nguyên bản, được phân vào nhóm 6329020 - Dịch vụ phân phát tài liệu quảng cáo, được phân vào nhóm 7310012

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				82199	821990	8219900	Dịch vụ hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	Gồm: - Chuẩn bị tài liệu - Sửa tài liệu - Đánh máy, xử lý từ - Dịch vụ hỗ trợ thư ký - Dịch vụ chép lại tài liệu hoặc các dịch vụ thư ký khác - Viết tóm tắt - Cung cấp dịch vụ cho thuê hộp thư - Dịch vụ copy tài liệu khác mà không cung cấp dịch vụ in (như in offset, in nhanh, in kỹ thuật số) Loại trừ: - Dịch vụ in thử, được phân vào nhóm 1812030 - Dịch vụ tốc ký tại toà, được phân vào nhóm 8299011 - Dịch vụ tốc ký cho cộng đồng, được phân vào nhóm 8299011
		822	8220	82200	822000	8220000	Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	Gồm: - Lập hợp đồng cho khách hàng qua điện thoại - Dịch vụ phân phối hỗ trợ hoặc cung cấp thông tin cho khách hàng qua điện thoại - Marketing qua điện thoại Loại trừ: - Dịch vụ xúc tiến bán, nếu không nhận được hợp đồng, được phân vào nhóm 7310019 - Dịch vụ nghiên cứu thị trường, được phân vào nhóm 732001 - Dịch vụ thăm dò dư luận, được phân vào nhóm 7320020

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		823	8230	82300	823000		Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	
						8230001	Dịch vụ tổ chức hội nghị	Gồm: - Cung cấp dịch vụ hỗ trợ, tổ chức và quản lý hội nghị có hoặc không có nhân viên, gồm: những nội dung sau: • Dịch vụ tư vấn tất cả các mặt của việc tổ chức hội nghị gồm: xác định mục tiêu, tài chính thông qua tài trợ, triển lãm, phí đăng ký, các vấn đề liên quan đến tài chính • Giúp đỡ trong việc lựa chọn địa điểm, nghiên cứu nơi gặp mặt, tính khả thi • Marketing và thương lượng với công chúng về hội nghị, người liên lạc • Tổ chức hoặc cung cấp các cơ sở vật chất làm thư ký hoặc văn phòng cho việc đăng ký hội nghị, hành chính, tài liệu, dịch tài liệu,… • Tổ chức hoặc cung cấp đồng thời phiên dịch và các dịch vụ khác • Cung cấp hệ thống tổ chức đăng ký, thiết kế và thông tin điện tử • Cung cấp và thiết lập các thiết bị như thiết bị nghe nhìn liên kết với các sự kiện của hội nghị • Dịch vụ tổ chức hoặc cung cấp dịch vụ đặt chỗ trước, gồm: thương lượng khoản bù trừ nhóm, vận chuyển đại biểu, dịch vụ vận chuyển tại chỗ, sắp xếp ăn uống và chương trình du lịch

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8230002	Dịch vụ tổ chức triển lãm	Gồm: - Cung cấp dịch vụ hỗ trợ, tổ chức và quản lý triển lãm có hoặc không có nhân viên, gồm: những nội dung sau: • Dịch vụ tư vấn tất cả các mặt của việc tổ chức triển lãm gồm: xác định mục tiêu, tài chính thông qua tài trợ, triển lãm, phí đăng ký, các vấn đề liên quan đến tài chính • Giúp đỡ trong việc lựa chọn địa điểm, nghiên cứu nơi gặp mặt, tính khả thi • Marketing và thương lượng với công chúng về triển lãm, người liên lạc • Tổ chức hoặc cung cấp các cơ sở vật chất làm thư ký hoặc văn phòng cho việc đăng ký triển lãm, hành chính, tài liệu, dịch tài liệu,… • Tổ chức hoặc cung cấp đồng thời phiên dịch và các dịch vụ khác • Cung cấp hệ thống tổ chức đăng ký, thiết kế và thông tin điện tử • Cung cấp và thiết lập các thiết bị như thiết bị nghe nhìn liên kết với các sự kiện của triển lãm • Dịch vụ tổ chức hoặc cung cấp dịch vụ đặt chỗ trước, gồm: thương lượng khoản bù trừ nhóm, vận chuyển đại biểu, dịch vụ vận chuyển tại chỗ, sắp xếp ăn uống và chương trình du lịch

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		829					Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu	
			8291	82910	829100		Dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	
						8291001	Dịch vụ báo cáo tín dụng	Gồm: - Dịch vụ báo cáo sắp xếp thứ tự tín dụng của cá nhân và doanh nghiệp - Dịch vụ đánh giá thực trạng tài chính và kinh nghiệm tín dụng của khách hàng tương lai, ứng dụng cho vay,… - Dịch vụ điều tra tín dụng
						8291002	Dịch vụ đại lý huy động	Gồm: - Dịch vụ huy động tài khoản, séc, hợp đồng hoặc các chứng chỉ tiền gửi cho khách hàng - Dịch vụ huy động tài khoản thông thường (ngân phiếu công cộng) và dịch vụ thu hồi tài khoản không trả đúng kỳ hạn
			8292	82920	829200	8292000	Dịch vụ đóng gói	Gồm: - Dịch vụ đóng gói hàng hoá cho người khác, như sản phẩm thực phẩm, thuốc men, dụng cụ vệ sinh gia dụng, sử dụng kỹ thuật đóng gói tự động hoặc thủ công, gồm: định hình và đóng gói, phủ giấy ngoài, dán kín, cho vào túi, đóng chai hoặc bình. Dịch vụ có thể gồm: dán nhãn hoặc đóng dấu bao bì - Đóng gói bưu kiện hoặc quà tặng - Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Dịch vụ đóng chai các chất lỏng, gồm: cả nước uống và đồ ăn Loại trừ: - Chỉ in thông tin trên chất liệu đóng gói, được phân vào nhóm 18120200 - Dịch vụ đóng gói và cho vào sọt đến vận chuyển, được phân vào nhóm 5221990 - Dịch vụ thiết kế bao bì, được phân vào nhóm 7410019 - Dịch vụ đóng gói, gồm: việc chế biến nguyên liệu của khách hàng thành những sản phẩm khác nhau (như khuấy và cô đặc nước để sản xuất nước giải khát, nấu cá trước khi đóng hộp, trộn kem và nguyên liệu tạo màu cho mỹ phẩm), xem trong phần C của công nghiệp chế biến
			8299	82990	829900		Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						8299001	Dịch vụ báo cáo nguyên văn và dịch vụ báo cáo tốc ký	Gồm: - Dịch vụ tốc ký chuyên môn như báo cáo tại phiên toà - Dịch vụ tốc ký công cộng
						8299002	Dịch vụ hỗ trợ điện thoại	Gồm: - Dịch vụ trả lời điện thoại - Dịch vụ đánh thức bằng điện thoại Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, được phân vào nhóm 8220000

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8299009	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Thời hạn kết thúc lời chú thích của chương trình truyền hình trực tiếp hội nghị, hội thảo - Dịch vụ đánh mã vạch - Dịch vụ dán mã vạch - Dịch vụ thu tiền đỗ xe bằng máy - Phát hành phiếu giảm giá và tem quà tặng - Dịch vụ đấu giá loại trừ liên quan đến việc thực thi pháp luật - Đọc máy tính tiền làm nóng, điện, gas và nước - Dịch vụ chuẩn bị số liệu - Dịch vụ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (như khu làm việc chung hỗ trợ kinh doanh khởi nghiệp sáng tạo) Dịch vụ này loại trừ: - Dịch vụ liên quan đến quảng cáo và xúc tiến bán, được phân vào nhóm 823000
O							**DỊCH VỤ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC**	
	84						Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đối ngoại và bảo đảm xã hội bắt buộc	
		841					Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, dịch vụ quản lý nhà nước và quản lý chính sách kinh tế - xã hội	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			8411				Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp	
				84111	841110	8411100	Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội	Gồm: - Dịch vụ của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm xây dựng các đường lối chính sách về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước để làm phương hướng cho Chính phủ đề ra các bước thực hiện cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, với phạm vi của các tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam chuyên trách ở Trung ương, ngành, địa phương và cơ sở - Dịch vụ của các tổ chức thuộc Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ nhằm vận động các thành viên trong tổ chức thực hiện mọi đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước
				84112			Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp	
					841121		Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp	
						8411211	Dịch vụ hành pháp và lập pháp	Gồm: - Dịch vụ hành pháp và lập pháp ở trung ương, vùng và địa phương

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8411212	Dịch vụ tài chính	Gồm: - Dịch vụ hành chính và giám sát liên quan đến tài chính, như: • Dịch vụ điều hành chính sách về thuế • Thu thuế và miễn thuế hàng hoá • Dịch vụ điều tra vi phạm về thuế - Dịch vụ quản lý và bổ sung ngân quỹ cho quỹ và dịch vụ cho vay công cộng
						8411213	Dịch vụ lập kế hoạch và thống kê kinh tế - xã hội tổng hợp	Gồm: - Dịch vụ hành chính và điều hành liên quan đến kế hoạch kinh tế và xã hội tổng hợp - Dịch vụ được cung cấp bởi cơ quan kế hoạch và thống kê dưới các mức độ khác nhau của Chính phủ - Dịch vụ được cung cấp bởi các cơ quan khác, các phòng hoặc các chương trình với sự thiết lập liên kết và điều hành thông suốt cho các kế hoạch và chương trình kinh tế - xã hội tổng hợp
						8411214	Dịch vụ của chính phủ đối với nghiên cứu cơ bản	Gồm: - Dịch vụ quản lý được cung cấp bởi các phòng, ban, chương trình,… cho các hoạt động của chính phủ trong việc tài trợ cho nghiên cứu cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								Loại trừ: - Dịch vụ quản lý chính sách R&D nhằm tăng phúc lợi cá nhân và các quỹ liên quan, được phân vào nhóm 8412 - Dịch vụ quản lý chính sách R&D nhằm cải thiện kinh tế và tính cạnh tranh, được phân vào nhóm 8413 - Dịch vụ quản lý các chính sách R&D liên quan đến quốc phòng, được phân vào nhóm 8422
						8411219	Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung khác	Gồm: - Dịch vụ quản lý, tổ chức và hỗ trợ liên quan đến Nhà nước nhưng không thuộc một trong bốn nhóm trên - Dịch vụ được cung cấp bởi các chương trình phi Chính phủ - Dịch vụ được cung cấp bởi các chương trình thực thi bầu cử
					841122		Dịch vụ hỗ trợ cho Chính phủ	
						8411221	Dịch vụ nhân sự chung cho Chính phủ	
						8411229	Dịch vụ hỗ trợ khác cho Chính phủ	
			8412	84120	841200		Dịch vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá và các dịch vụ xã hội khác (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8412001	Dịch vụ quản lý giáo dục	Gồm: - Dịch vụ hành chính công cho các thể chế giáo dục khác nhau - Dịch vụ quản lý, tổ chức, giám sát và hỗ trợ cho tất cả các loại trường học và thể chế giáo dục khác - Dịch vụ thông tin công cộng liên quan đến hệ thống giáo dục trong các phòng ban của Chính phủ Nhóm này không gồm: - Dịch vụ hỗ trợ giáo dục, được phân vào nhóm 8560002
						8412002	Dịch vụ quản lý y tế	Gồm: - Dịch vụ hành chính công cho tất cả các loại dịch vụ y tế và xã hội - Dịch vụ quản lý, điều hành, giám sát và hỗ trợ cho các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa hoặc nha khoa, dịch vụ y tá và điều dưỡng gia đình - Dịch vụ quản lý, điều hành, giám sát và hỗ trợ trong vấn đề sức khoẻ cộng đồng, như dịch vụ tổ chức ngân hàng máu, phát hiện bệnh, bảo vệ, chương trình quản lý chất lượng thuốc, dịch vụ kiểm soát sinh,… Những dịch vụ này thường được cung cấp bởi các nhóm chuyên môn hoặc nhà chuyên môn về sức khỏe không liên quan đến bệnh viện hoặc các phòng khám chữa bệnh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								Loại trừ: - Dịch vụ điều hành liên quan đến phúc lợi ốm đau, sinh đẻ hoặc thương tật, được phân vào nhóm 8430001 - Dịch vụ liên quan đến sức khoẻ con người, được phân vào nhóm 86 - Dịch vụ lao động xã hội, được phân vào nhóm 8790
						8412003	Dịch vụ quản lý nhà ở và tiện nghi công cộng	Gồm: - Dịch vụ hành chính công cho nhà ở và tiện nghi công cộng, cung cấp nước, hệ thống xử lý rác và vệ sinh đường phố - Dịch vụ liên quan đến việc phát triển, điều hành và đánh giá chất lượng nhà (loại trừ chất lượng xây dựng) - Dịch vụ hành chính cho việc kiểm soát việc cho thuê và tính phù hợp của nhà bao cấp - Dịch vụ hành chính về nhà ở cho cộng đồng và con người với những yêu cầu cụ thể - Việc phổ biến thông tin về nhà ở - Dịch vụ được cung cấp bởi văn phòng, ban và chương trình liên quan đến việc phát triển và các quy định quản lý việc cấp nước - Dịch vụ hành chính công liên quan đến thu gom rác, hệ thống rác thải và vệ sinh đường phố - Chuẩn ô nhiễm, phổ biến thông tin về ô nhiễm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Dịch vụ hành chính về các chương trình bảo vệ môi trường Loại trừ: - Thu gom và xử lý rác thải, được phân vào nhóm 37,38,39
						8412004	Dịch vụ quản lý giải trí, văn hoá và tôn giáo	Gồm: - Dịch vụ hỗ trợ các cơ sở văn hoá và nghệ thuật tư nhân cũng như việc thống nhất tổ chức các hoạt động xúc tiến về văn hoá, gồm: các dịch vụ phân phối quỹ trợ cấp trong lĩnh vực nghệ thuật - Dịch vụ hỗ trợ cho các liên hoan quốc gia, vùng hoặc địa phương và cho việc duy trì và phát triển các thể chế tôn giáo - Dịch vụ tài trợ cho các hoạt động giải trí và văn hoá Loại trừ: - Dịch vụ bảo tàng và văn hoá khác, được phân vào nhóm 91 - Dịch vụ điều hành thư viện và văn thư lưu trữ nhà nước, được phân vào nhóm 91010 - Dịch vụ giải trí khác, được phân vào nhóm 9200,9321,9329 - Dịch vụ điều hành các cơ sở thể thao, được phân vào nhóm 9311000 - Dịch vụ tổ chức và xúc tiến các sự kiện thể thao, được phân vào nhóm 9319091
			8413	84130	841300		Dịch vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8413001	Dịch vụ quản lý liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và săn bắt	Gồm: - Dịch vụ hành chính công liên quan đến: • Quản lý đất đai nông nghiệp • Cải cách ruộng đất và đất định cư • Ổn định thị trường ruộng đất • Vấn đề về thú y • Kiểm soát côn trùng • Lâm nghiệp • Thủy sản và săn bắn - Dịch vụ hành chính công cung cấp bởi văn phòng và tổ chức liên quan đến: • Bảo toàn đất trang trại • Cải tạo đất • Mở rộng và cải thiện đất • Cung cấp dịch vụ thú y cho nông trại • Diệt trừ hoặc kiểm soát sâu bệnh hoặc các chất phá hoại • Phân loại và kiểm soát mùa màng - Dịch vụ điều hành liên quan đến: • Các quy định về tổ chức điều phối lâm nghiệp • Cấp phép khai thác gỗ • Phân loại nguồn lâm nghiệp • Việc tái trồng rừng • Dịch vụ hành chính liên quan đến việc tổ chức và hỗ trợ bảo vệ khu vực cấm săn bắn và ươm giống hải sản • Phát triển và hướng dẫn các quy định, gồm: giấy phép đánh bắt và săn bắn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8413002	Dịch vụ quản lý liên quan đến nhiên liệu và năng lượng	Nhóm này, gồm: - Dịch vụ hành chính cung cấp bởi các văn phòng, ban và các chương trình tập trung: • Nhiên liệu lỏng, gồm: các quy định liên quan đến khai thác • Dầu và khí tự nhiên • Nhiên liệu khoáng • Nhiên liệu hạt nhân và phi thương mại như: nhiên liệu có cồn, gỗ và chất thải từ gỗ,…
						8413003	Dịch vụ quản lý liên quan đến khai thác và nguồn tài nguyên khoáng sản, công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng	Gồm: - Dịch vụ hành chính liên quan đến văn phòng, chương trình tập trung vào: • Thăm dò, khai thác, thoả thuận, marketing và các lĩnh vực khác trong sản xuất khoáng sản, gồm: phát triển và điều hành các quy định liên quan đến quặng • Dịch vụ thiết kế để phát triển, mở rộng và cải thiện vị trí của công nghiệp chế biến • Chuẩn khai thác và an toàn • Dịch vụ liên quan đến phát triển và điều hành những quy tắc liên quan đến chuẩn xây dựng, cấp chứng chỉ nghề nghiệp, phát triển và điều hành những quy tắc liên quan đến an toàn trong xây dựng Loại trừ: - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhiên liệu và năng lượng, được phân vào nhóm 8413002

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8413004	Dịch vụ quản lý liên quan đến giao thông và liên lạc	Gồm: - Dịch vụ hành chính công về giao thông và liên lạc đường bộ, đường thuỷ, đường sắt và đường hàng không - Dịch vụ hành chính được cung cấp bởi phòng ban hoặc các chương trình về • Lập kế hoạch, thiết kế, xây dựng, duy trì và cải thiện đường, đường cao tốc và các cấu trúc tương tự • Nền đường sắt và các cấu trúc tương tự • Các cơ sở giao thông đường thuỷ, đường băng, đường mốc, nhà chứa máy bay, cấu trúc cố định khác liên quan đến giao thông hàng không • Ống dẫn và các cơ sở vật chất khác • Giám sát và quy định công việc vận hành cho tất cả các vấn đề trên liên quan đến giao thông • Dịch vụ hành chính liên quan đến liên lạc như bưu điện, điện thoại, điện tín, hệ thống liên lạc có dây, không dây và vệ tinh • Dịch vụ liên quan đến lập kế hoạch, phát triển, thực hiện và cải thiện hệ thống liên lạc • Dịch vụ liên quan đến phát triển và hành chính các quy định của hệ thống này Loại trừ: - Dịch vụ điều khiển giao thông của cảnh sát giao thông đường bộ và đường thuỷ, được phân vào mã 8423011

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8413005	Dịch vụ quản lý liên quan đến thương mại ăn uống và phân phối, nhà hàng và khách sạn	Gồm: - Dịch vụ hành chính công liên quan đến thương mại phân phối và ăn uống, nhà hàng, khách sạn - Dịch vụ hành chính được cung cấp bởi văn phòng và chương trình về: • Phát triển và hướng dẫn các quy định liên quan đến thương mại bán buôn và bán lẻ, sản phẩm tiêu dùng, kiểm soát giá và tổ chức phân phối thông qua những người bán lẻ và bán buôn, lưu kho bãi, nhà hàng và khách sạn • Dịch vụ hành chính liên quan đến việc thiết kế và xây dựng nhà hàng và khách sạn
						8413006	Dịch vụ quản lý liên quan đến du lịch	Gồm: - Dịch vụ hành chính công liên quan đến du lịch và xúc tiến du lịch - Dịch vụ hành chính được cung cấp bởi phòng ban và các chương trình về: • Chiến dịch quảng cáo • Phổ biến thông tin về du lịch • Dịch vụ hỗ trợ du lịch khác Loại trừ: - Dịch vụ điều hành du lịch, được phân vào nhóm 791200

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8413007	Dịch vụ quản lý dự án phát triển đa mục đích	Gồm: - Dịch vụ hành chính được cung cấp bởi phòng, ban và chương trình về: lập kế hoạch, thiết kế, xây dựng, cải thiện và tổ chức các dự án đa mục đích. Những dự án này thường trong lĩnh vực tập trung năng lượng, kiểm soát thực phẩm, tưới tiêu, nghệ thuật và giải trí
						8413008	Dịch vụ quản lý liên quan đến quản lý kinh tế, thương mại và lao động nói chung	Gồm: - Dịch vụ hành chính cung cấp bởi phòng, ban và các chương trình liên quan đến: • Hệ thống các chính sách kinh tế chung • Điều chỉnh hoặc hỗ trợ các hoạt động kinh tế chung, như thương mại xuất nhập khẩu bán buôn, thị trường vốn và hàng hoá • Kiểm soát thu nhập chung • Các hoạt động xúc tiến thương mại chung • Điều hành chung tính độc quyền và phụ thuộc trong thương mại và đầu vào của thị trường • Quy định, cấp phép và giám sát khu vực thương mại hỗn hợp - Dịch vụ hành chính liên quan đến việc tổ chức các thể chế như các văn phòng sở hữu trí tuệ, thương hiệu và bản quyền, dự báo thời tiết, thể chế chuẩn hoá - Dịch vụ hành chính liên quan đến việc hệ thống và thực hiện các chính sách và quy định về lao động nói chung, như điều kiện lao động, tổ chức chuyển giao lao động, thực hiện việc đo lường các chính sách phát triển cấp vùng và quốc gia để giảm thất nghiệp và kích thích tính linh hoạt của lao động

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		842					Dịch vụ phục vụ chung cho toàn đất nước	
			8421	84210	842100		Dịch vụ đối ngoại	
						8421001	Dịch vụ quản lý liên quan đến đối ngoại và lãnh sự	Gồm: - Dịch vụ hành chính công và tổ chức của bộ ngoại giao và bộ phận lãnh sự hoặc các văn phòng của tổ chức quốc tế - Dịch vụ tổ chức, điều hành và hỗ trợ cho các dịch vụ văn hoá và thông tin được đưa đến các điểm của biên giới quốc gia, gồm: thư viện, phòng đọc và các dịch vụ tương tự đặt ở nước ngoài
						8421002	Dịch vụ liên quan đến viện trợ kinh tế - kỹ thuật với nước ngoài	Gồm: - Dịch vụ hành chính công cho viện trợ kinh tế để phát triển đất nước, không tính đến có qua các tổ chức quốc tế hay không - Dịch vụ hành chính cung cấp bởi phòng, ban và các chương trình trong vấn đề viện trợ phi quân sự đến các nước đang phát triển - Cung cấp hoặc hỗ trợ giúp đỡ và đào tạo về kỹ thuật - Viện trợ kinh tế chính thức cho chính phủ nước ngoài

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8421003	Dịch vụ liên quan đến viện trợ quân sự với nước ngoài	Gồm: - Dịch vụ hành chính bởi phòng, ban và các chương trình tập trung vào viện trợ quân sự chính thức cho chính phủ nước ngoài hoặc gắn với tổ chức quân sự quốc tế - Huy động và cho vay để giúp đỡ quân sự - Phân phối đến các tổ chức gìn giữ hoà bình quốc tế
			8422	84220	842200		Dịch vụ quốc phòng	
						8422001	Dịch vụ quốc phòng quân đội	Gồm: - Dịch vụ hành chính công liên quan đến quân đội - Dịch vụ hành chính, tổ chức và giám sát cho: • Lực lượng quân đội: trên biển, trên không và vũ trụ • Kỹ thuật, vận tải, liên lạc • Tin tức tình báo • Nguyên liệu, nhân sự và lực lượng trên chiến trường khác - Dịch vụ liên quan đến việc cung cấp thiết bị, phương tiện... cùng với dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho quân nhân trên chiến trường Loại trừ: - Dịch vụ hành chính của bộ quốc phòng, phân vào nhóm 841121 - Dịch vụ viện trợ quân sự, được phân vào nhóm 8421003 - Dịch vụ hành chính cho toà án binh, được phân vào nhóm 8423013 - Dịch vụ giáo dục được cung cấp bởi trường quân sự, xem các phần liên quan của 854 - Dịch vụ bệnh viện quân sự, xem phần 86101

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8422002	Dịch vụ quốc phòng toàn dân	Gồm: - Dịch vụ hành chính, tổ chức và hỗ trợ liên quan đến quốc phòng toàn dân - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến lập kế hoạch ứng phó với các diễn biến bất thường - Đưa ra các khoá huấn luyện liên quan đến dân thường Loại trừ: - Dịch vụ liên quan đến việc cung cấp cấp cứu nội địa sử dụng trong trường hợp có thảm hoạ thời bình, được phân vào nhóm 8423019
			8423	84230	842300		Dịch vụ an ninh, trật tự an toàn xã hội	
						8423001	Dịch vụ cảnh sát	Gồm: - Dịch vụ hành chính và tổ chức được cung cấp bởi lực lượng cảnh sát chính quy và lực lượng dân phòng, cảnh sát cảng biển, cảnh sát vùng biên và các lực lượng cảnh sát đặc biệt khác - Dịch vụ cảnh sát liên quan đến giao thông, đăng ký công dân, tổ chức phòng thí nghiệm của cảnh sát và duy trì bản ghi Loại trừ: - Dịch vụ tổ chức và điều hành đội phòng cháy, chữa cháy bởi lực lượng do nhà nước trả tiền được phân vào nhóm 8423002

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8423002	Dịch vụ phòng cháy và chữa cháy	Gồm: - Dịch vụ hành chính và điều hành việc phòng cháy và chữa cháy bởi lực lượng do nhà nước trả tiền Loại trừ: - Dịch vụ phòng cháy chữa cháy tiến hành bởi lực lượng không do nhà nước trả tiền
						8423003	Dịch vụ quản lý liên quan đến toà án	Gồm: - Dịch vụ hành chính công cho toà án dân sự và hình sự, toà án binh và hệ thống toà án - Dịch vụ tư vấn và đại diện pháp luật thay mặt chính phủ hoặc thay mặt người khác được chỉ định bởi chính phủ - Dịch vụ liên quan đến kết án và phiên dịch của toà Loại trừ: - Dịch vụ liên quan đến tư vấn và đại diện trong trường hợp dân sự, hình sự và trường hợp khác, được phân vào nhóm 6910110
						8423004	Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà tù hoặc trại phục hồi nhân phẩm	Gồm: - Dịch vụ tổ chức và hành chính liên quan đến nhà tù và các nơi giam giữ và phục hồi nhân phẩm của tội phạm như trại giam, trại cải tạo Loại trừ: - Dịch vụ giáo dục cung cấp bởi các trường học trong nhà tù, được phân vào nhóm 85 - Dịch vụ bệnh viện trong nhà tù, được phân vào nhóm 86101

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8423009	Dịch vụ liên quan đến an ninh, trật tự an toàn xã hội khác	Gồm: - Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hành chính, điều chỉnh và cung cấp cho an ninh và phát triển các chính sách chung liên quan - Dịch vụ liên quan đến việc cung cấp việc sử dụng cấp cứu nội địa trong trường hợp có thảm hoạ thời bình và dịch vụ phổ biến thông tin cho các sự kiện trên
		843	8430	84300	843000		Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc	
						8430001	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến phúc lợi ốm đau, sinh đẻ hoặc thương tật	Gồm: - Dịch vụ hành chính và tổ chức liên quan đến bảo đảm xã hội bắt buộc, cung cấp trợ cấp cho những người mất thu nhập do ốm đau, thai sản hoặc thương tật. Loại trừ: - Dịch vụ hành chính về chăm sóc sức khỏe, được phân vào nhóm 8412002
						8430002	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến kế hoạch hưu trí cho người lao động của chính phủ; phúc lợi tuổi già, tàn tật và người còn sống của người được bảo hiểm trừ cho người lao động của Chính phủ	Gồm: - Dịch vụ hành chính công cho kế hoạch hưu trí cho người lao động của Chính phủ, phúc lợi tuổi già, tàn tật và người còn sống của người được bảo hiểm trừ người lao động của Chính phủ - Dịch vụ hành chính và tổ chức liên quan đến người về hưu, hưởng trợ cấp hưu trí và tàn tật cho người lao động của Chính phủ và người còn sống của người được bảo hiểm, gồm: các kế hoạch trợ giúp xã hội của chính phủ để đền bù cho những mất mát lâu dài của thu nhập đối với những người bị thương tật một phần hoặc hoàn toàn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8430003	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp thất nghiệp	Gồm: Dịch vụ hành chính công, tổ chức và cung cấp liên quan đến kế hoạch trợ cấp thất nghiệp. Gồm: những khoản chi trả dưới hình thức bảo hiểm xã hội hoặc những kế hoạch khác của chính phủ để đền bù những khoản thu nhập bị mất đối với người thất nghiệp
						8430004	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp cho gia đình và trẻ em	Gồm: - Dịch vụ hành chính công, tổ chức và hỗ trợ liên quan đến giúp đỡ về thu nhập cho những hộ gia đình và gia đình có trẻ em - Chi trả cho những gia đình có trẻ em phụ thuộc không kể thu nhập viện trợ là một phần của hội gia đình Loại trừ: - Dịch vụ phúc lợi cho sản phụ, được phân vào nhóm 8430001
P							**DỊCH VỤ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	
	85						Dịch vụ giáo dục và đào tạo	
		851					Dịch vụ giáo dục mầm non	
			8511	85110	851100	8511000	Dịch vụ giáo dục nhà trẻ	
			8512	85120	851200	8512000	Dịch vụ giáo dục mẫu giáo	
		852					Dịch vụ giáo dục phổ thông	
			8521	85210			Dịch vụ giáo dục tiểu học	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					852101	8521010	Dịch vụ giáo dục tiểu học trực tuyến	Gồm: Dịch vụ giáo dục tiểu học sử dụng phương thức giáo dục không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp
					852102	8521020	Dịch vụ giáo dục tiểu học khác	
			8522	85220			Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở	
					852201	8522010	Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở trực tuyến	Gồm dịch vụ giáo dục trung học cơ sở sử dụng phương thức giáo dục không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp
					852202	8522020	Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở khác	
			8523	85230			Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông	
					852301	8523010	Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông trực tuyến	Gồm: Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông sử dụng phương thức giáo dục không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp
					852302	8523020	Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông khác	
		853					Dịch vụ giáo dục nghề nghiệp	
			8531	85310			Dịch vụ đào tạo sơ cấp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					853101	8531010	Dịch vụ đào tạo sơ cấp trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo sơ cấp sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp
					853102	8531020	Dịch vụ đào tạo sơ cấp khác	
			8532	85320			Dịch vụ đào tạo trung cấp	
					853201	8532010	Dịch vụ đào tạo trung cấp trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo trung cấp sử dụng phương thức giáo dục đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp
					853202	8532020	Dịch vụ đào tạo trung cấp khác	
			8533	85330			Dịch vụ đào tạo cao đẳng	
					853301	8533010	Dịch vụ đào tạo cao đẳng trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo cao đẳng sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp
					853302	8533020	Dịch vụ đào tạo cao đẳng khác	
		854					Dịch vụ giáo dục đại học	
			8541	85410			Dịch vụ đào tạo đại học	
					854101	8541010	Dịch vụ đào tạo đại học trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo đại học sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					854102	8541020	Dịch vụ đào tạo đại học khác	
			8542	85420			Dịch vụ đào tạo thạc sỹ	
					854201	8542010	Dịch vụ đào tạo thạc sỹ trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo thạc sỹ sử dụng phương thức giáo dục đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp
					854202	8542020	Dịch vụ đào tạo thạc sỹ khác	
			8543	85430			Dịch vụ đào tạo tiến sỹ	
					854301	8543010	Dịch vụ đào tạo tiến sỹ trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo tiến sỹ sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp.
					854302	8543020	Dịch vụ đào tạo tiến sỹ khác	
		855					Dịch vụ giáo dục khác	
			8551	85510	855100	8551000	Dịch vụ giáo dục thể thao và giải trí	Gồm: Cung cấp giảng dạy các môn thể thao trong các trại và các trường học hoặc từ các huấn luyện viên, giáo viên thể thao hoặc các hướng dẫn viên thể thao chuyên nghiệp cho các nhóm cá nhân. Ở đây không gồm: cung cấp các dịch vụ này từ các trường nghệ thuật, các trường cao đẳng và các trường đại học. Như: - Dạy các môn thể thao (bóng đá, bóng rổ, bóng chày,…) - Dạy cắm trại - Dạy cổ vũ - Dạy cưỡi ngựa - Dạy bơi - Dạy nghệ thuật thượng võ - Dạy các trò chơi dùng thẻ - Dạy yoga Loại trừ: - Dạy văn hoá nghệ thuật, phân vào nhóm 8552

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			8552	85520			Dịch vụ giáo dục văn hoá nghệ thuật	
					855201	8552010	Dịch vụ dạy nhảy và các trường dạy nhảy	Gồm: - Các dịch vụ cung cấp bởi những người hướng dẫn khiêu vũ và các trường khiêu vũ
					855202	8552020	Dịch vụ dạy nhạc và các trường dạy nhạc	Gồm: - Dịch vụ dạy piano và các môn âm nhạc khác
					855203	8552030	Dịch vụ dạy vẽ và các trường dạy mỹ thuật	
					855209	8552090	Dịch vụ giáo dục văn hoá nghệ thuật khác	Gồm: - Dịch vụ dạy về kịch (loại trừ dạy trong các trường đại học - Dịch vụ dạy chụp ảnh (loại trừ tính thương mại)
			8559	85590			Dịch vụ giáo dục khác chưa được phân vào đâu	
					855901		Dịch vụ dạy lái	
						8559011	Dịch vụ trường dạy lái ô tô	Gồm: - Dịch vụ đào tạo cấp bằng lái xe ô tô, xe bus, xe tải và xe môtô Loại trừ: - Dịch vụ trường dạy lái cho những người làm nghề lái xe được phân vào mã 8532
						8559012	Dịch vụ trường dạy lái máy bay, lái tàu hoả, tàu thuyền đường thuỷ	Gồm: - Dịch vụ dạy cấp chứng nhận thuyền trưởng và lái máy bay phi thương mại Loại trừ: - Dịch vụ trường dạy bay đối với nghề làm phi công, được phân vào 854

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8559019	Dịch vụ trường dạy lái phương tiện có động cơ khác còn lại	
					855909		Dịch vụ giáo dục khác chưa được phân vào đâu	
						8559091	Dịch vụ trường dạy ngoại ngữ	Gồm: - Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng đàm thoại và ngoại ngữ
						8559092	Dịch vụ trường dạy công nghệ thông tin	
						8559093	Dịch vụ giáo dục nghề khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ dạy nghề cho người đến tuổi trưởng thành không xác định theo cấp độ Loại trừ: - Dịch vụ giáo dục trung cấp, cao đẳng được phân vào mã 853 - Dịch vụ giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học có thể so sánh được với hệ thống giáo dục chính qui, phân vào mã 8541 và 8542 - Dịch vụ giáo dục cung cấp bởi các người dạy, huấn luyện viên,… như một phần của các hoạt động thể thao, được phân vào mã 8551000 - Dịch vụ giáo dục văn hoá nhưng không phải giáo dục tại các trường đại học, được phân vào mã 85520 - Dịch vụ dạy các kỹ năng đàm thoại và ngoại ngữ, được phân vào nhóm 8559091

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8559099	Dịch vụ giáo dục khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ giáo dục không được xác định theo cấp độ - Dịch vụ trợ giáo trong các trường đại học - Các khoá dành cho học sinh yếu kém cung cấp bởi các trung tâm dạy học - Các khoá học để kiểm tra chuyên môn - Dịch vụ dạy đọc nhanh - Dịch vụ dạy về tôn giáo - Dịch vụ đào tạo cứu hộ - Dịch vụ đào tạo nói trước công chúng Loại trừ: - Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở và phổ thông được phân vào mã 8522 và 8523 - Dịch vụ giáo dục trung cấp và cao đẳng được phân vào mã 85320 và 85330 - Dịch vụ đào tạo đại học và sau đại học được phân vào mã 8541, 8542 - Dịch vụ giáo dục cung cấp bởi các người dạy, huấn luyện viên,… như một phần của các hoạt động thể thao, được phân vào mã 8551000 - Dịch vụ giáo dục văn hoá nhưng không phải giáo dục tại các trường đại học, được phân vào mã 85520 - Dịch vụ dạy các kỹ năng đàm thoại và ngoại ngữ, được phân vào nhóm 8559091

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		856	8560	85600	856000	8560000	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	Gồm: Việc cung cấp các dịch vụ giáo dục nhưng không phải là dịch vụ giảng dạy để hỗ trợ về hệ thống hoặc phương pháp giáo dục, như: - Tư vấn giáo dục - Dịch vụ hướng dẫn giáo dục - Dịch vụ kiểm định chất lượng giáo dục - Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên,... Loại trừ: - Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, được phân vào nhóm 722
Q							**DỊCH VỤ Y TẾ VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**	
	86						Dịch vụ y tế	
		861	8610				Dịch vụ của bệnh viện, trạm y tế	
				86101			Dịch vụ của bệnh viện	Gồm: - Các dịch vụ bệnh viện ngắn hoặc dài hạn, như các dịch vụ về khám, chẩn đoán và điều trị bệnh của các bệnh viện đa khoa (như bệnh viện đa khoa ở các địa phương và vùng, bệnh viện của các tổ chức vô vị lợi, bệnh viện của trường đại học, bệnh viện trong các nhà tù và các cơ sở của quân đội) và các bệnh viện chuyên khoa (như bệnh viện tâm thần, bệnh viện các bệnh truyền nhiễm, bệnh viện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								phụ sản, viện điều dưỡng chuyên dụng) Các dịch vụ này cung cấp trực tiếp cho các bệnh nhân nội trú và được thực hiện dưới sự giám sát trực tiếp của các bác sỹ y khoa: - Dịch vụ y khoa và trợ giúp y tế - Dịch vụ về kỹ thuật và làm thí nghiệm - Dịch vụ phòng cấp cứu, phòng mổ, v.v,… Loại trừ: - Dịch vụ thực hiện do các phòng khám bệnh cho các bệnh nhân ngoại trú được phân vào mã 86201
					861011	8610110	Dịch vụ phẫu thuật của bệnh viện	Gồm: - Dịch vụ phẫu thuật được thực hiện trực tiếp từ các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú, mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh Loại trừ: - Phẫu thuật nha khoa trong bệnh viện được phân vào mã 86202
					861012	8610120	Dịch vụ phụ sản của bệnh viện	Gồm: - Dịch vụ phụ khoa và sản khoa được thực hiện trực tiếp từ các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú, mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh. Loại trừ: - Dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, gồm: xử lý y khoa như triệt sản và nạo thai, có tiện nghi ăn nghỉ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					861013	8610130	Dịch vụ điều trị phục hồi của bệnh viện	Gồm: - Dịch vụ điều trị phục hồi được thực hiện trực tiếp từ các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú, mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh
					861014	8610140	Dịch vụ bệnh tâm thần của bệnh viện	Gồm: - Dịch vụ về bệnh tâm thần được thực hiện trực tiếp từ các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú, mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh
					861015	8610150	Dịch vụ khác của bệnh viện do bác sỹ y khoa đảm nhiệm	Gồm: - Dịch vụ khác của bệnh viện được thực hiện trực tiếp từ các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú, mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh Loại trừ: - Dịch vụ sức khoẻ trong lực lượng quốc phòng, được phân vào mã 84220 - Dịch vụ tư vấn cá nhân cho bệnh nhân nội trú, được phân vào mã 862 - Dịch vụ nha khoa, được phân vào mã 86202
					861019	8610190	Dịch vụ khác của bệnh viện	Gồm: - Các dịch vụ khác của bệnh viện (dịch vụ thuốc, dịch vụ y tá và các dịch vụ thí nghiệm và kỹ thuật, gồm: các dịch vụ X quang và dịch vụ gây mê, gây tê, v.v,…)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								Loại trừ: - Dịch vụ kiểm tra và thử nghiệm đối với mọi loại nguyên liệu và sản phẩm, loại trừ thuốc, được phân vào mã 71200 - Dịch vụ thú y được phân vào mã 75000 - Dịch vụ cứu thương, được phân vào mã 8699004 - Dịch vụ thử nghiệm y khoa, được phân vào mã 8699005
				86102	861020	8610200	Dịch vụ của trạm y tế cấp xã và trạm y tế bộ/ngành	Gồm: - Dịch vụ của các cơ sở khám, chữa bệnh của xã/phường như trạm y tế, nhà hộ sinh, bệnh xá,… do xã phường quản lý hoặc của tư nhân có qui mô như trạm y tế - Hoạt động của các bệnh xá của quân đội, nhà tù, cơ quan, trường học, doanh nghiệp thuộc các bộ ngành
		862	8620				Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	
				86201			Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa	
					862011	8620110	Dịch vụ của phòng khám đa khoa	Gồm: - Dịch vụ y tế đa khoa, gồm: việc phòng ngừa, chuẩn đoán và điều trị bệnh của các bác sỹ y khoa về các bệnh thuộc thể chất hoặc tinh thần, như: + Hội chuẩn + Kiểm tra sức khoẻ, v.v,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								Các dịch vụ này không bị hạn chế trong các điều kiện cụ thể hoặc riêng biệt, các loại bệnh tật hoặc các vùng phẫu thuật. Các dịch vụ này được cung cấp bởi phòng khám bệnh của các bác sỹ đa khoa và cũng được thực hiện tại các phòng khám cho bệnh nhân ngoại trú, tại nhà, tại cơ quan, trường học,… hoặc có thể qua điện thoại, qua internet hoặc các phương tiện khác
					862012		Dịch vụ của phòng khám chuyên khoa	Dịch vụ của các phòng khám chuyên khoa có thể được cung cấp bởi phòng khám bệnh của các bác sỹ chuyên khoa và cũng được thực hiện tại các phòng khám cho bệnh nhân ngoại trú, tại nhà, tại cơ quan, trường học,… hoặc có thể qua điện thoại, qua internet hoặc các phương tiện khác
						8620121	Dịch vụ phân tích và đọc kết quả chụp hình ảnh	Gồm: - Dịch vụ phân tích và đọc các hình ảnh y khoa (chụp X quang, điện tâm đồ, nội soi và các loại tương tự) Loại trừ: - Dịch vụ bệnh viện cho bệnh nhân nội trú, được phân vào 86101 - Dịch vụ thí nghiệm y khoa, được phân vào mã 8699005

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8620129	Dịch vụ khác của phòng khám chuyên khoa	Gồm: - Dịch vụ tư vấn về nhi khoa, phụ khoa và sản khoa, thần kinh và tâm thần, và các dịch vụ y khoa đa dạng khác - Dịch vụ tư vấn trước khi phẫu thuật - Dịch vụ điều trị trong các phòng khám cho bệnh nhân ngoại trú, như tẩm tách, hoá trị liệu, liệu pháp insulin, điều trị hô hấp, điều trị phóng xạ và các loại tương tự Loại trừ: - Dịch vụ bệnh viện cho bệnh nhân nội trú, được phân vào mã 86101 - Dịch vụ nha khoa, được phân vào mã 86202 - Dịch vụ bà đỡ, được phân vào mã 8699001 - Dịch vụ y tá, được phân vào mã 8699002 - Dịch vụ vật lý trị liệu, được phân vào mã 8699003 - Dịch vụ của phòng thí nghiệm y khoa, được phân vào mã 8699005 - Tư vấn kế hoạch hoá gia đình không đi kèm với xử lý y khoa
				86202	862020		Dịch vụ của phòng khám nha khoa	
						8620201	Dịch vụ chỉnh răng	Gồm: - Dịch vụ chỉnh răng như điều trị răng vẩu, v.v..., gồm: việc phẫu thuật nha khoa khi bệnh nhân nội trú ở bệnh viện - Dịch vụ trong lĩnh vực giải phẫu răng miệng - Các dịch vụ nha khoa đặc biệt khác, ví dụ như trong lĩnh vực bệnh học nha chu, ghép răng, làm lại răng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8620209	Dịch vụ của phòng khám nha khoa khác	Gồm: - Dịch vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh ảnh hưởng đến bệnh nhân hoặc sự khác thường trong khoang miệng và các dịch vụ nhằm để phòng tránh các bệnh về nha khoa - Các dịch vụ này có thể được tiến hành tại các phòng khám sức khoẻ, như trong nhà trường, cơ quan, nhà dưỡng lão, v.v,… cũng như trong các phòng tư vấn riêng. - Gồm: các dịch vụ trong lĩnh vực khoa răng nói chung, như kiểm tra răng miệng định kỳ, phòng ngừa chăm sóc răng miệng, điều trị bệnh sâu răng,…
		869					Dịch vụ y tế khác	
			8691	86910	869100	8691000	Dịch vụ y tế dự phòng	Dịch vụ của các đơn vị từ trung ương đến địa phương chuyên làm công tác tuyên truyền vệ sinh phòng dịch, tiêm chủng, phòng chống các bệnh xã hội, phòng chống HIV-AIDS, phòng và chống chiến tranh vi trùng, hoá học, phóng xạ,…
			8692	86920	869200	8692000	Dịch vụ của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng	
			8699	86990	869900		Dịch vụ y tế khác chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8699001	Dịch vụ liên quan đến thai sản	Gồm: Các dịch vụ cung cấp từ những người được phép của nhà nước, nhưng không phải là các bác sỹ y khoa: - Dịch vụ như theo dõi giám sát trong suốt thời kỳ mang thai và sinh con - Dịch vụ theo dõi chăm sóc bà mẹ sau sinh - Dịch vụ kế hoạch hoá gia đình liên quan đến xử lý y khoa
						8699002	Dịch vụ điều dưỡng	Gồm: Các dịch vụ cung cấp từ những người được phép của nhà nước, nhưng không phải là các bác sỹ y khoa: - Dịch vụ trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ (ngoài tổ chức xã hội), tư vấn và phòng ngừa cho bệnh nhân tại nhà, cung cấp chăm sóc cho sản phụ, vệ sinh cho trẻ nhỏ,…
						8699003	Dịch vụ vật lý trị liệu	Gồm: Các dịch vụ cung cấp từ những người được phép của nhà nước, nhưng không phải là các bác sỹ y khoa: - Dịch vụ trong lĩnh vực vật lý trị liệu, phép chữa bệnh bằng lao động, v.v,…
						8699004	Dịch vụ cấp cứu	Gồm: - Dịch vụ liên quan đến việc vận chuyển bệnh nhân cấp cứu, có hoặc không có kèm theo các thiết bị làm tỉnh lại hoặc cán bộ y tế

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8699005	Dịch vụ thí nghiệm y khoa	Gồm: - Dịch vụ cung cấp từ các phòng thí nghiệm y khoa Loại trừ: - Dịch vụ thử nghiệm các loại không phải thuộc y khoa, được phân vào mã 71200 - Dịch vụ kiểm tra trong lĩnh vực vệ sinh thực phẩm, được phân vào mã 71200
						8699006	Dịch vụ ngân hàng máu, tinh trùng và các bộ phận cấy ghép	Gồm: - Dịch vụ cung cấp từ các ngân hàng máu, tinh dịch, mô, phôi và các cơ quan cấy ghép nội tạng. Gồm: việc lưu giữ và phân loại các mẫu có giá trị, làm hợp các mẫu được cho tặng và người có thể nhận,…
						8699007	Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh nhưng không giải thích	Gồm: - Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh nhưng không tiến hành phân tích hoặc đọc kết quả, như chụp X quang, siêu âm, hình ảnh cộng hưởng từ tính,…
						8699008	Dịch vụ sức khoẻ tâm thần	Gồm: các dịch vụ cung cấp từ những người được phép của nhà nước, nhưng không phải là các bác sỹ y khoa: - Dịch vụ sức khoẻ tinh thần được cung cấp từ các nhà phân tích tâm lý, nhà tâm lý học, nhà chữa bệnh bằng liệu pháp tâm lý

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8699009	Dịch vụ y tế khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ trợ giúp sức khoẻ con người khác chưa được phân vào đâu, như chữa bệnh bằng châm cứu, chữa bệnh bằng hương thơm, chữa bệnh bằng lời nói, chữa bệnh bằng phép vi lượng đồng cân, chữa bệnh bằng chế độ dinh dưỡng,… - Các dịch vụ cung cấp từ những người được phép của nhà nước, nhưng không phải là các bác sỹ y khoa
	87						Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	
		871	8710				Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	
				87101	871010	8710100	Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh	Gồm: - Dịch vụ của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh mất sức lao động từ 81% trở lên do tình trạng thương tật, bệnh tật hoặc do hoàn cảnh đặc biệt không thể về sinh sống với gia đình thì được tổ chức nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng của tỉnh/thành phố nơi gia đình của thương bệnh binh cư trú

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				87109	871090	8710900	Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác	Gồm: - Dịch vụ của nhà dưỡng lão có sự chăm sóc điều dưỡng - Dịch vụ của nhà an dưỡng - Dịch vụ của nhà nghỉ có chăm sóc điều dưỡng - Dịch vụ của nhà điều dưỡng - Dịch vụ của các cơ sở chăm sóc điều dưỡng Loại trừ: - Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà được phân vào mã 86 (dịch vụ y tế) - Nhà dưỡng lão không có hoặc có sự chăm sóc điều dưỡng tối thiểu được phân vào mã 8730200 (dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người già) - Các hoạt động trợ giúp xã hội tập trung như trại trẻ mồ côi, nhà ở tạm thời cho người vô gia cư được phân vào nhóm 87909 (dịch vụ chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu)
		872	8720				Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người bị thiểu năng, tâm thần và người nghiện	
				87201			Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người bị thiểu năng, tâm thần	Gồm: - Dịch vụ cung cấp chăm sóc (không phải bệnh viện được cấp phép) cho những người bị chậm phát triển về trí não, bị bệnh tâm thần. Các cơ sở cung cấp phòng ở, bữa ăn, giám sát, bảo vệ và tư vấn sức khoẻ và một số chăm sóc y tế, gồm: cả việc cung cấp chăm sóc và điều trị cho

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								các bệnh nhân có vấn đề về thần kinh Loại trừ: - Các hoạt động trợ giúp xã hội tập trung như trại trẻ mồ côi, nhà ở tạm thời cho người vô gia cư được phân vào nhóm 87909 (dịch vụ chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu) - Dịch vụ chăm sóc của bệnh viện được cấp phép đối với những người bị thiểu năng, tâm thần và người nghiện, được phân vào mã 86101
					872011	8720110	Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho trẻ em bị thiểu năng, tâm thần	
					872012	8720120	Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho người trưởng thành bị thiểu năng, tâm thần	
				87202	872020	8720200	Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, cai nghiện phục hồi người nghiện	Gồm: - Dịch vụ cung cấp chăm sóc (không phải bệnh viện được cấp phép) cho những người có vấn đề lạm dụng chất gây nghiện. Các cơ sở cung cấp phòng ở, bữa ăn, giám sát, bảo vệ và tư vấn sức khoẻ và một số chăm sóc y tế, gồm: cả việc cung cấp chăm sóc tập trung và điều trị cho các bệnh nhân bị nghiện. - Dịch vụ của các cơ sở chăm sóc và điều trị cho những người nghiện rượu hoặc nghiện ma tuý - Dịch vụ của các cơ sở cai nghiện ma tuý: chữa trị, dạy nghề, tái hoà nhập cộng đồng cho các đối tượng đã cai nghiện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		873	8730				Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	
				87301	873010	8730100	Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người có công (trừ thương bệnh binh)	Gồm: - Dịch vụ của các cơ sở cung cấp chăm sóc, điều dưỡng cho các đối tượng là người có công với cách mạng Loại trừ: - Dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh được phân vào mã 8710100
				87302	873020	8730200	Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người già	Gồm: - Dịch vụ chăm sóc cho người già, những người không thể tự chăm sóc mình một cách đầy đủ hoặc những người không muốn sống độc lập một mình. Việc chăm sóc, gồm: phòng ở, chế độ ăn uống, theo dõi và giúp đỡ trong cuộc sống hàng ngày Loại trừ: - Dịch vụ của các cơ sở dành cho người già có sự chăm sóc điều dưỡng được phân vào mã 8710900 - Dịch vụ trợ giúp xã hội tập trung mà sự chăm sóc về y tế hoặc nơi nghỉ không phải là vấn đề quan trọng được phân vào mã 87909

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				87303			Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người khuyết tật	Gồm: - Dịch vụ chăm sóc đối với người tàn tật. Việc chăm sóc, gồm: phòng ở, chế độ ăn uống, theo dõi và giúp đỡ trong cuộc sống hàng ngày. Trong một số trường hợp, các đơn vị này còn cung cấp sự chăm sóc điều dưỡng về chuyên môn cho những người sống tại các khu vực riêng biệt khác
					873031	8730310	Dịch vụ phúc lợi phân phối thông qua các tổ chức tập trung cho trẻ vị thành niên và trẻ em bị khuyết tật	
					873032	8730320	Dịch vụ phúc lợi phân phối thông qua các tổ chức tập trung cho người trưởng thành bị khuyết tật	
		879	8790				Dịch vụ chăm sóc tập trung khác	
				87901	879010	8790100	Dịch vụ chữa bệnh, phục hồi nhân phẩm cho đối tượng mại dâm	Gồm: - Dịch vụ của các cơ sở giáo dục, chữa trị, dạy nghề và tái hoà nhập cộng đồng cho các đối tượng mại dâm
				87909			Dịch vụ chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu	
					879091	8790910	Dịch vụ công tác xã hội khác có tiện nghi ăn ở cho trẻ em và trẻ vị thành niên	Gồm: - Dịch vụ trợ giúp xã hội tập trung liên quan đến dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm cho trẻ em và trẻ vị thành niên, ví dụ như dịch vụ xã hội đối với trại trẻ mồ côi, nhà cho trẻ em cần được bảo vệ,

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								nhà cho trẻ em bị sút kém về cảm xúc, trại giáo huấn trẻ vị thành niên,... Loại trừ: - Dịch vụ chăm sóc tập trung cho trẻ em bị thiểu năng, tâm thần được phân vào mã 8720110 - Dịch vụ cho, nhận con nuôi được phân vào mã 88900
					879092	8790920	Dịch vụ công tác xã hội có tiện nghi ăn ở cho phụ nữ bị bạo hành	
					879093	8790930	Dịch vụ công tác xã hội khác có tiện nghi ăn ở cho người trưởng thành khác	Gồm: - Dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan đến các dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm đối với người trưởng thành khác: + Nhà cho các bà mẹ độc thân và con cái của họ + Nơi ở tạm thời cho người vô gia cư + Nhà nghỉ cho tù nhân mới được thả + Nhà nghỉ cho những người có vấn đề về cá nhân và xã hội cần thời gian thích nghi trước khi trở về cuộc sống bình thường + Dịch vụ công tác xã hội có tiện nghi ăn ở khác
	88						Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	
		881	8810				Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				88101	881010	8810100	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công (trừ thương bệnh binh)	Gồm: - Dịch vụ tham gia ủng hộ, trợ giúp của các cấp, các ngành, mọi tổ chức quần chúng và cá nhân đối với người có công (trừ thương bệnh binh) trong phong trào đền ơn đáp nghĩa bằng những hình thức và việc làm thiết thực như tặng nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm, chăm sóc, giáo dục, đỡ đầu, giải quyết việc làm v.v,…, nhằm hỗ trợ ổn định đời sống cho các đối tượng này
				88102	881020	8810200	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với thương bệnh binh	Gồm: - Dịch vụ tham gia ủng hộ, trợ giúp của các cấp, các ngành, mọi tổ chức quần chúng và cá nhân đối với thương bệnh binh trong phong trào đền ơn đáp nghĩa bằng những hình thức và việc làm thiết thực như tặng nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm, chăm sóc, giáo dục, đỡ đầu, giải quyết việc làm v.v,…, nhằm hỗ trợ ổn định đời sống cho các đối tượng này
				88103			Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người già và người khuyết tật	
					881031	8810310	Dịch vụ thăm hỏi và giúp đỡ người già	
					881032	8810320	Dịch vụ của các trung tâm chăm sóc ban ngày cho người già	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					881033	8810330	Dịch vụ đào tạo lại nghề cho những người khuyết tật	Gồm: - Dịch vụ chuẩn bị và đào tạo lại nghề cho người khuyết tật, trong đó việc cung cấp giáo dục là hạn chế Loại trừ: - Dịch vụ đào tạo lại nghề cho người khuyết tật, nơi mà việc giáo dục chiếm phần lớn, được phân vào mã 85
					881034	8810340	Dịch vụ thăm hỏi và giúp đỡ những người khuyết tật	
					881035	8810350	Dịch vụ của trung tâm chăm sóc ban ngày đối với những người trưởng thành bị khuyết tật	Loại trừ: - Dịch vụ chăm sóc ban ngày đối với trẻ em bị tàn tật, được phân vào mã 8890012
		889	8890	88900			Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác	
					889001		Dịch vụ chăm sóc trẻ ban ngày	
						8890011	Dịch vụ chăm sóc ban ngày cho trẻ em và trẻ vị thành niên bị khuyết tật	
						8890012	Dịch vụ chăm sóc trẻ ban ngày loại trừ dịch vụ chăm sóc ban ngày cho trẻ em bị khuyết tật	
					889009		Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác chưa được phân vào đâu	
						8890091	Dịch vụ hướng dẫn và tư vấn chưa được phân vào đâu liên quan đến trẻ em	Gồm: - Dịch vụ hướng dẫn và tư vấn chưa được phân vào đâu cung cấp cho các cá nhân và gia đình, nói chung là cung cấp cho bố mẹ của trẻ nhỏ, tại nhà của họ hoặc ở một nơi nào khác. Các dịch vụ này có thể thực hiện đối với các vấn đề

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								thuộc về hành vi ứng xử, và các vấn đề khác liên quan đến trẻ em, ví dụ như các vấn đề về gia đình tan vỡ do bố mẹ ly dị, các vấn đề ở trường học, các vấn đề về phát triển, chống bạo hành đối với trẻ em, các dịch vụ can thiệp cơn khủng hoảng, dịch vụ nhận con nuôi, v.v,… Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn hướng dẫn cho trẻ em liên quan đến giáo dục, được phân vào mã 85600
						8890092	Dịch vụ phúc lợi không tập trung	Gồm: - Dịch vụ phúc lợi không, gồm: tiện nghi ăn ở, ví dụ như dịch vụ xác định tính hợp lý liên quan đến trợ giúp phúc lợi xã hội - Dịch vụ của các cơ sở ban ngày cho người vô gia cư và các nhóm người yếu thế trong xã hội - Dịch vụ tư vấn về ngân quỹ gia đình - Dịch vụ tư vấn về khoản nợ và tín dụng - Dịch vụ liên quan đến hàng xóm và cộng đồng. Loại trừ: - Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà, được phân vào mã 8699002 - Dịch vụ của các trung tâm chăm sóc ban ngày cho người già và người trưởng thành bị tàn tật, được phân vào mã 88103.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						8890093	Dịch vụ đào tạo lại nghề cho những người thất nghiệp	Gồm: - Dịch vụ chuẩn bị và đào tạo lại nghề cho những người bị thất nghiệp, nơi cung cấp việc giáo dục là hạn chế Loại trừ: - Dịch vụ đào tạo lại nghề khi việc giáo dục là việc chính, được phân vào mã 8560000 - Dịch vụ chuẩn bị và đào tạo lại nghề cho người tàn tật khi mà việc giáo dục là hạn chế, được phân vào mã 8810330
						8890099	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: - Các dịch vụ xã hội khác không gồm: các dịch vụ về tiện nghi ăn ở, ví dụ như dịch vụ hướng dẫn hôn nhân, dịch vụ hướng dẫn cho phạm nhân được tạm tha hoặc đang trong thời gian quản chế, dịch vụ trợ giúp xã hội đối với các nạn nhân gặp thảm hoạ, những người tị nạn và di cư, gồm cả dịch vụ về lán trại tạm thời, dịch vụ từ thiện, như việc gây quỹ hoặc các dịch vụ hỗ trợ khác với mục đích là các công việc xã hội
R							**DỊCH VỤ NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ**	
	90	900	9000	90000			Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					900001	9000010	Dịch vụ nghệ thuật biểu diễn	Gồm: - Dịch vụ của các diễn viên, độc giả, ca sỹ, nhà soạn nhạc, diễn viên múa, người biểu diễn nhào lộn, phát thanh viên/người dẫn chương trình trên truyền hình, người diễn thuyết, diễn giả, các nghệ sỹ biểu diễn xiếc và các nghệ sỹ biểu diễn khác - Dịch vụ làm người mẫu độc lập
					900002		Dịch vụ hỗ trợ nghệ thuật biểu diễn	
						9000021	Dịch vụ sản xuất và trình diễn sự kiện nghệ thuật biểu diễn	Gồm dịch vụ sản xuất và trình diễn đối với: + Nhà hát, nhạc kịch, ba lê, hài nhạc kịch, biểu diễn hoà nhạc + Biểu diễn múa rối + Biểu diễn xiếc
						9000022	Dịch vụ tổ chức và quảng cáo sự kiện nghệ thuật biểu diễn	Gồm dịch vụ tổ chức và quảng bá đối với: + Nhà hát, nhạc kịch, ba lê, hài nhạc kịch, biểu diễn hoà nhạc + Biểu diễn múa rối + Biểu diễn xiếc
						9000029	Dịch vụ hỗ trợ khác cho nghệ thuật biểu diễn	Gồm: - Dịch vụ quản lý về quyền đối với các tác phẩm về nghệ thuật, văn học, âm nhạc, loại trừ các tác phẩm về nghệ thuật quay phim và tác phẩm nghe nhìn - Dịch vụ hỗ trợ nghệ thuật biểu diễn về thiết kế sân khấu, thiết kế trang phục, thiết kế ánh sáng - Dịch vụ hỗ trợ khác đối với nghệ thuật biểu diễn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								chưa được phân vào đâu (tấm màn vẽ căng sau sân khấu và các đồ vật dùng trang trí sân khấu, các thiết bị về âm thanh và ánh sáng phục vụ cho biểu diễn nghệ thuật) Loại trừ: - Dịch vụ quản lý về bản quyền của phim điện ảnh, được phân vào mã 59130
					900003		Sáng tác nghệ thuật	
						9000031	Dịch vụ do các tác giả, các nhà soạn nhạc, nhà điêu khắc và các nghệ sĩ khác cung cấp, loại trừ các nghệ sĩ biểu diễn	Gồm: - Dịch vụ của cá nhân các nghệ sỹ như nhà soạn nhạc, nhà điêu khắc, hoạ sỹ, người vẽ tranh biếm hoạ, thợ chạm khắc,… - Dịch vụ của cá nhân các nhà viết văn về tất cả các chủ đề, gồm: cả viết về hư cấu và về chuyên môn - Dịch vụ của các nhà báo độc lập - Dịch vụ phục chế các tác phẩm nghệ thuật Loại trừ: - Dịch vụ phục chế đàn organ và các nhạc cụ cổ điển khác, được phân vào mã 33190 - Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh và phim video, được phân vào mã 59111 và 59112 - Dịch vụ phục chế đồ nội thất (loại trừ phục chế các loại để bảo tàng), được phân vào mã 95240

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						9000032	Tác phẩm nghệ thuật gốc của các tác giả, các nhà soạn nhạc và các nghệ sĩ khác loại trừ các nghệ sĩ biểu diễn, hoạ sĩ, nghệ sĩ đồ hoạ và nhà điêu khắc	
						9000033	Tác phẩm nghệ thuật gốc của các hoạ sĩ, các nghệ sĩ đồ hoạ và nhà điêu khắc	Gồm: - Tranh hội hoạ, tranh đồ hoạ và tranh vẽ bằng phấn màu, tác phẩm chạm khắc gốc, tranh in và tranh in đá, các tác phẩm điêu khắc và tượng gốc, bằng mọi chất liệu Loại trừ: - Sản xuất tượng, không phải nguyên bản nghệ thuật
					900004	9000040	Dịch vụ của cơ sở hoạt động nghệ thuật	Gồm: - Dịch vụ hoạt động của các phòng hoà nhạc, nhà hát, nhà hát opera, phòng nhạc, gồm: cả dịch vụ về vé xem biểu diễn. - Dịch vụ hoạt động của các trung tâm đa mục đích và các cơ sở tương tự với ưu thế về văn hoá Loại trừ: - Dịch vụ của rạp chiếu phim, được phân vào mã 59141 - Dịch vụ đại lý bán vé, được phân vào mã 79110 - Dịch vụ hoạt động của các loại bảo tàng, được phân vào mã 91020 - Dịch vụ hoạt động của các sân vận động và các đấu trường sử dụng cho nhiều mục đích, được phân vào mã 93110

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
	91						Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	
		910					Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	
			9101	91010			Dịch vụ của thư viện và lưu trữ	
					910101	9101010	Dịch vụ thư viện	Gồm: - Các dịch vụ về thu thập, phân loại thư mục, bảo tồn và thu hồi các loại sách và các loại tương tự - Dịch vụ cho thuê sách và đĩa ghi âm - Dịch vụ thư viện cung cấp ảnh và phim điện ảnh Loại trừ: - Dịch vụ thuê băng video và DVDs, được phân vào mã 77220 - Dịch vụ thuê sách, phân vào mã 77290
					910102	9101020	Dịch vụ lưu trữ	
			9102	91020			Dịch vụ bảo tồn, bảo tàng	
					910201	9102010	Dịch vụ bảo tàng	Gồm: - Dịch vụ trưng bày các bộ sưu tập về mọi lĩnh vực (nghệ thuật, khoa học và công nghệ, lịch sử) - Dịch vụ quản lý và bảo quản các bộ sưu tập - Tổ chức các buổi triển lãm lưu động về bộ sưu tập Loại trừ: - Dịch vụ trưng bày và bán được cung cấp bởi các phòng trưng bày nghệ thuật mang tính thương mại, được phân vào mã 400840

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Dịch vụ phục chế các tác phẩm nghệ thuật và các đồ vật sưu tập bảo tàng, được phân vào mã 9000031 - Dịch vụ thư viện và lưu trữ được phân vào mã 91010 - Dịch vụ của các khu di tích và các công trình lịch sử, được phân vào mã 9102030 - Dịch vụ của vườn bách thú bách thảo, được phân vào mã 9103010
					910202	9102020	Sưu tập của bảo tàng	Gồm: - Các bộ sưu tập và đồ vật của các nhà sưu tập về lịch sử, về dân tộc học, động vật học, thực vật học, khoáng vật học, giải phẫu hoặc các bộ sưu tập về tiền đúc
					910203	9102030	Dịch vụ của khu di tích và các công trình lịch sử và các khu dành cho khách thăm quan tương tự	Gồm: - Dịch vụ hoạt động, tiếp cận và thăm quan các di tích và công trình lịch sử và các công trình kỷ niệm - Dịch vụ bảo tồn các di tích và công trình lịch sử và các công trình kỷ niệm Loại trừ: - Dịch vụ phục chế và nâng cấp các di tích và công trình lịch sử, được phân vào mã F
			9103	91030			Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	
					910301	9103010	Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú	Gồm: - Dịch vụ hoạt động, tiếp cận và thăm quan các khu vườn bách thú, bách thảo

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Dịch vụ bảo tồn và gìn giữ các khu vườn bách thú, bách thảo Loại trừ: - Dịch vụ bảo tồn tự nhiên, được phân vào mã 9103020
					910302	9103020	Dịch vụ của các khu bảo tồn tự nhiên, gồm: cả dịch vụ bảo tồn động vật hoang dã	Gồm: - Dịch vụ hoạt động, tiếp cận và thăm quan các khu vườn quốc gia, khu vườn tự nhiên các khu bảo tồn - Dịch vụ giám sát các khu vườn quốc gia, khu vườn tự nhiên và các khu bảo tồn - Dịch vụ bảo tồn và gìn giữ các khu vườn quốc gia, khu vườn tự nhiên và các khu bảo tồn Loại trừ: - Dịch vụ hoạt động của các khu dành cho săn bắn và câu cá giải trí, được phân vào mã 93190
	92	920	9200				Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	
				92001	920010	9200100	Dịch vụ xổ số	Gồm: - Dịch vụ của các công ty và các đại lý xổ số
				92002			Dịch vụ cá cược và đánh bạc	
					920021	9200210	Dịch vụ đánh bạc	Gồm: Dịch vụ bàn đánh bạc, máy đánh bạc, trò chơi số,...
					920022	9200220	Dịch vụ cá cược	Gồm: - Dịch vụ cá cược trên đường đua ngựa, đua chó - Dịch vụ cá cược trên thi đấu thể thao

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
	93						Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	
		931					Dịch vụ thể thao	
			9311	93110	931100	9311000	Dịch vụ của các cơ sở thể thao	Gồm: - Dịch vụ của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời, như sân vận động, đấu trường, bể bơi, sân tennis, sân golf, sân trượt băng,… - Hoạt động của các đường đua ô tô, đua chó và đua ngựa - Dịch vụ tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp và nghiệp dư trong nhà hoặc ngoài trời của các nhà tổ chức sở hữu các cơ sở riêng Loại trừ: - Dịch vụ vận hành thang kéo trượt tuyết, được phân vào mã 49329 - Cho thuê các thiết bị giải trí và thể thao, được phân vào mã 77210 - Dịch vụ của các cơ sở thể dục thẩm mỹ, được phân vào mã 9319010 - Dịch vụ công viên và bãi biển, được phân vào mã 9329011
			9312	93120	931200	9312000	Dịch vụ của các câu lạc bộ thể thao	Gồm: - Dịch vụ tổ chức và quản lý các sự kiện thể thao được cung cấp bởi các câu lạc bộ thể thao, ví dụ như câu lạc bộ bóng đá, câu lạc bộ bơi lội, câu lạc bộ bowling, câu lạc bộ golf, câu lạc bộ đấm bốc, câu lạc bộ thể thao mùa đông, câu lạc bộ cờ,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								Loại trừ: - Dịch vụ giảng dạy các môn thể thao của các giáo viên, huấn luyện viên riêng được phân vào mã 85510 - Dịch vụ vận hành các cơ sở thể thao, được phân vào mã 9311000 - Dịch vụ tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư trong nhà hoặc ngoài trời của các câu lạc bộ thể thao với các cơ sở riêng của họ, được phân vào mã 9311000
			9319	93190			Dịch vụ thể thao khác	
					931901	9319010	Dịch vụ của các cơ sở thể dục thẩm mỹ	Gồm: - Dịch vụ thực hiện bởi các câu lạc bộ và các cơ sở thể dục thẩm mỹ và thể dục thể hình Loại trừ: - Dịch vụ giảng dạy các môn thể thao của các giáo viên, huấn luyện viên riêng, được phân vào mã 85510
					931909		Dịch vụ thể thao khác	
						9319091	Dịch vụ thúc đẩy các sự kiện thể thao và thể thao giải trí	Gồm: - Dịch vụ được cung cấp bởi các nhà sản xuất hoặc các nhà tài trợ các sự kiện thể thao, có hoặc không có cơ sở Loại trừ: - Tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư trong nhà hoặc ngoài trời bởi các câu lạc bộ thể thao có hoặc không có cơ sở riêng, được phân vào mã 9311000 và 9312000

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						9319092	Dịch vụ thể dục thể thao	Gồm: - Dịch vụ cung cấp bởi các vận động viên và người tham gia thể thao dựa trên tài khoản riêng của họ
						9319093	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến thể thao và giải trí	Gồm: - Dịch vụ của các liên đoàn thể thao và các cơ quan điều phối - Dịch vụ của trọng tài thể thao và người bấm giờ - Dịch vụ vận hành của các khu săn bắn và câu cá thể thao - Dịch vụ hướng dẫn săn bắn - Dịch vụ hướng dẫn câu cá - Dịch vụ hướng dẫn leo núi - Dịch vụ của chuồng ngựa đua, chuồng chó đua, nhà để ô tô - Dịch vụ liên quan đến đào tạo động vật để chơi thể thao và giải trí Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê các thiết bị thể thao, được phân vào mã 77210 - Dịch vụ liên quan đến huấn luyện chó bảo vệ, được phân vào mã 80100 - Dịch vụ của các trường thể thao và trường thi đấu, gồm: dịch vụ được cung cấp bởi những người hướng dẫn, giáo viên, huấn luyện viên, được phân vào mã 85510

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						9319099	Dịch vụ thể thao và giải trí khác	
		932					Dịch vụ vui chơi giải trí khác	
			9321	93210	932100	9321000	Dịch vụ của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	Gồm: - Dịch vụ của các công viên vui chơi - Dịch vụ của các hội chợ vui chơi - Dịch vụ trò chơi kéo quân - Dịch vụ trò chơi đường ray xe lửa
			9329	93290			Dịch vụ vui chơi giải trí khác	
					932901		Dịch vụ giải trí khác chưa được phân vào đâu	
						9329011	Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển	Gồm: - Dịch vụ bãi biển và công viên giải trí (không có tiện nghi ăn ở), gồm: việc cung cấp các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế ngồi Loại trừ: - Dịch vụ hoạt động của các nơi cắm trại, nơi cắm trại giải trí, nơi cắm trại để câu cá và săn bắn, địa điểm cắm trại, được phân vào mã 55902
						9329012	Dịch vụ của các sàn nhảy, phòng hát karaoke	Gồm: - Dịch vụ của các phòng khiêu vũ, phòng nhảy, phòng hát karaoke và các cơ sở giải trí khác
						9329019	Dịch vụ giải trí khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ hoạt động của các đồi trượt tuyết - Dịch vụ hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền Loại trừ: - Dịch vụ hoạt động của đường sắt leo núi, thang

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								trượt tuyết và đường cáp trên không, được phân vào mã 49329 - Hoạt động phục vụ đồ uống cho các sàn nhảy được phân vào mã 56301 - Dịch vụ hoạt động của các cơ sở thể thao và thể thao giải trí, được phân vào mã 9311000
					932909		Dịch vụ tiêu khiển khác chưa được phân vào đâu	
						9329091	Dịch vụ đốt pháo hoa và trình diễn âm thanh và ánh sáng	
						9329099	Dịch vụ tiêu khiển khác còn lại chưa được phân vào đâu	Nhóm này, gồm: - Dịch vụ giải trí khác còn lại như đấu bò, biểu diễn mô tô Loại trừ: - Dịch vụ của nhóm gánh xiếc và đoàn kịch, được phân vào mã 9000010
S							**DỊCH VỤ KHÁC**	
	94						Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	
		941					Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp	
			9411	94110	941100	9411000	Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ	Gồm: - Dịch vụ đại diện, thoả thuận, phổ biến thông tin và các dịch vụ tương tự được cung cấp bởi các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ mà lợi ích của các thành viên tập trung vào sự phát triển và phồn thịnh của việc kinh doanh và thương mại nói chung hoặc vào một tiêu chí cụ thể, gồm: cả phòng thương mại

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								Loại trừ: - Dịch vụ liên hệ với công chúng được đưa ra bởi các bên thay mặt cho bên liên quan, được phân vào nhóm 7020010 - Dịch vụ được cung cấp bởi công đoàn, được phân vào nhóm 9420000
			9412	94120	941200	9412000	Dịch vụ của các hội nghề nghiệp	Gồm: - Dịch vụ đại diện, thoả thuận, phổ biến thông tin và các dịch vụ tương tự được cung cấp bởi các tổ chức chuyên nghiệp, lợi ích của thành viên tập trung vào rèn luyện chuyên môn hoặc thực hành chuyên môn hoặc những lĩnh vực kỹ thuật chung hoặc những lĩnh vực cụ thể - Dịch vụ xã hội hoá học tập Loại trừ: Dịch vụ giáo dục được cung cấp bởi các tổ chức này, được phân vào phần 85
		942	9420	94200	942000	9420000	Dịch vụ của công đoàn	Gồm: - Dịch vụ đại diện, thoả thuận, phổ biến thông tin tập trung vào dịch vụ tổ chức và điều kiện làm việc, cung cấp bởi các liên kết mà thành viên chủ yếu là người lao động Loại trừ: - Dịch vụ giáo dục được cung cấp bởi các tổ chức này, được phân vào phần 85
		949					Dịch vụ của các tổ chức khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			9491	94910	949100	9491000	Dịch vụ của các tổ chức tôn giáo	Gồm: - Dịch vụ thờ phụng, đào tạo và nghiên cứu về tôn giáo - Dịch vụ chuyên nghiệp về tôn giáo như dịch vụ cưới hỏi, ma chay,… - Dịch vụ tôn giáo, gồm: dịch vụ tu đạo được cung cấp bởi nhà tu - Dịch vụ truyền giáo Loại trừ: - Dịch vụ giáo dục được cung cấp bởi các hiệp hội trên, được phân vào phần 85 - Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ bởi các tổ chức trên, được phân vào phần 86 - Dịch vụ xã hội được cung cấp bởi các tổ chức trên, được phân vào 87, 88
			9499	94990	949900		Dịch vụ của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu	
						9499001	Dịch vụ của các tổ chức thành viên khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ của tổ chức quyền con người; dịch vụ của nhóm tư vấn môi trường; dịch vụ nhóm bảo vệ đặc biệt; dịch vụ hỗ trợ cộng đồng;...
						9499002	Dịch vụ cung cấp trợ giúp của các tổ chức thành viên	Gồm: - Dịch vụ cung cấp trợ giúp bởi các tổ chức thành viên hoặc nhà sáng lập, phân loại các hoạt động cho giáo dục, nghiên cứu hoặc các lợi ích cộng đồng và xã hội chung Loại trừ: - Dịch vụ cấp tín dụng, được phân vào nhóm 641902 - Dịch vụ gây quỹ từ thiện cho công việc giáo dục, được phân vào nhóm 8890099

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
	95						Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	
		951					Dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc	
			9511	95110	951100	9511000	Dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	Gồm dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi như: - Máy vi tính, thiết bị ngoại vi - Máy vi tính để bàn, máy tính xách tay - Ổ đĩa từ, các thiết bị lưu giữ khác - Ổ đĩa quang (CD-RW, CD-Rom,…) - Máy in,…
			9512	95120	951200	9512000	Dịch vụ sửa chữa thiết bị liên lạc	Gồm dịch vụ sửa chữa thiết bị liên lạc như: điện thoại cố định, điện thoại di động, modem thiết bị truyền dẫn, máy fax, thiết bị truyền thông tin liên lạc, radio hai chiều, tivi thương mại và máy quay video,…
		952					Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình	
			9521	95210	952100	9521000	Dịch vụ sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	Gồm dịch vụ sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng như: tivi, radio, casette, đầu máy video, đầu đĩa CD, máy quay video loại gia đình,…
			9522	95220			Dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					952201	9522010	Dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	Gồm dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình như: tủ lạnh, lò nấu, lò nướng, máy giặt, máy vắt, máy sấy quần áo, điều hòa nhiệt độ,… Loại trừ: - Dịch vụ sửa chữa công cụ điện cầm tay - Dịch vụ sửa chữa hệ thống điều hòa trung tâm
					952202	9522020	Dịch vụ sửa chữa thiết bị làm vườn	
			9523	95230	952300	9523000	Dịch vụ sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	
			9524	95240	952400	9524000	Dịch vụ sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	
			9529	95290			Dịch vụ sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	
					952901		Dịch vụ sửa chữa xe đạp, đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay và đồ trang sức	
						9529011	Dịch vụ sửa chữa đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay	
						9529012	Dịch vụ sửa chữa đồ trang sức	
					952909		Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	
						9529091	Dịch vụ sửa chữa và thay đổi quần áo và đồ dệt dùng trong gia đình	
						9529092	Dịch vụ sửa chữa xe đạp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						9529093	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các dụng cụ âm nhạc	
						9529094	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị thể thao	
						9529099	Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu	
	96						Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	
		961	9610	96100	961000	9610000	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ dịch vụ thể thao)	
		962	9620	96200	962000		Dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	
						9620001	Dịch vụ giặt là quần áo hoạt động bằng máy	Gồm dịch vụ giặt là quần áo hoạt động bằng máy như: giặt khô, giặt ướt, là bằng máy; nhận và trả đồ giặt cho khách hàng tại cửa hàng; nhận và trả đồ tại địa chỉ do khách yêu cầu; sửa chữa hoặc thực hiện các thay thế đơn giản (ví dụ: đính lại khuya, thay fecmơtuya,...)…
						9620002	Dịch vụ giặt khô (gồm dịch vụ làm sạch các sản phẩm da lông thú)	Nhóm này gồm dịch vụ giặt khô các loại quần áo (kể cả loại bằng da lông); nhận và trả đồ cho khách hàng tại cửa hàng; nhận và trả đồ cho khách tại địa chỉ do khách yêu cầu, sửa chữa hoặc thực hiện các thay thế đơn giản (ví dụ: đính lại khuya, thay fecmơtuya,...)…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						9620003	Dịch vụ là	Gồm dịch vụ là khô, là hơi các loại quần áo; nhận và trả đồ cho khách hàng tại cửa hàng, sửa chữa hoặc thực hiện các thay thế đơn giản (ví dụ: đính lại khuya, thay fecmơtuya,...)…
						9620004	Dịch vụ nhuộm và làm màu	Gồm dịch vụ nhuộm và làm màu vải hoặc quần áo theo yêu cầu của khách; nhận và trả đồ cho khách tại cửa hàng,…
						9620009	Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt khác	Gồm dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt khác chưa được phân loại ở trên
		963					Dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	
			9631	96310			Dịch vụ cắt tóc, làm đầu, gội đầu	
					963101		Dịch vụ cắt tóc, làm đầu và các dịch vụ làm đẹp	
						9631011	Dịch vụ làm đầu cho phụ nữ và trẻ em gái	Gồm dịch vụ làm đầu cho phụ nữ và trẻ em gái như: cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc, làm xoăn và các dịch vụ làm tóc khác,…
						9631012	Dịch vụ cắt tóc và cạo râu cho nam giới và trẻ em trai	Gồm dịch vụ cắt, tỉa và cạo râu, lấy dái tai,…
						9631013	Dịch vụ làm đẹp dùng mỹ phẩm, cắt sửa và chăm sóc móng tay và móng chân	Gồm dịch vụ làm đẹp dùng mỹ phẩm, cắt sửa và chăm sóc móng tay và móng chân; trang điểm,…

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						9631019	Dịch vụ làm đẹp khác	Gồm dịch vụ làm đẹp khác chưa được phân loại ở trên
					963102	9631020	Tóc người chưa xử lý, không kể đã giặt hay chưa; đồ bỏ đi của tóc người	
			9632	96320	963200		Dịch vụ phục vụ tang lễ	
						9632001	Dịch vụ chôn cất và hỏa thiêu	Gồm dịch vụ bán, cho thuê đất, đào mộ, chôn cất và hỏa thiêu, trông coi nghĩa trang
						9632002	Dịch vụ tổ chức đám tang	Gồm dịch vụ tổ chức đám tang như: bảo quản thi hài, khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng, dịch vụ nhà tang lễ,…
			9633	96330	963300	9633000	Dịch vụ phục vụ hôn lễ	Gồm dịch vụ phục vụ hôn lễ như: dịch vụ môi giới hôn nhân, tổ chức và phục vụ đám cưới, đám hỏi,…
			9639	96390	963900		Dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						9639001	Dịch vụ chăm sóc vật nuôi làm cảnh	Gồm dịch vụ chăm sóc vật nuôi làm cảnh như: Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh
						9639002	Dịch vụ máy hoạt động dùng đồng xu chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ máy hoạt động dùng đồng xu chưa được phân vào đâu như dịch vụ của máy bán nước cocal, pepsi,… dùng đồng xu tự động;,…
						9639009	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ còn lại chưa được phân loại ở trên

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
T							**DỊCH VỤ LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN PHẨM VẬT CHẤT TỰ SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH**	
	97	970	9700	97000	970000	9700000	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	Gồm: - Dịch vụ được cung cấp bởi các hộ gia đình khi gia đình đó có lao động làm thuê, như bảo mẫu, nấu ăn, vú em và gia sư Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ của các đơn vị độc lập (Gồm: cá nhân) cung cấp dịch vụ cho hộ gia đình, xem sản phẩm chính của họ
	98						Sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	
		981	9810	98100	981000	9810000	Sản phẩm vật chất tự sản xuất tự tiêu dùng của hộ gia đình	
		982	9820	98200	982000	9820000	Dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	
U							**DỊCH VỤ CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ**	
	99	990	9900	99000	990000	9900000	Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	Gồm: - Dịch vụ được cung cấp bởi Liên Hiệp Quốc, các đại diện chuyên môn, vùng của Liên Hiệp quốc..., Liên minh châu Âu, Tổ chức liên kết và phát triển kinh tế, Tổ chức thương mại thế giới, Tổ chức tiêu dùng thế giới, Tổ chức các nước sản xuất và xuất khẩu dầu và các tổ chức cơ quan quốc tế khác - Dịch vụ được cung cấp bởi sứ quán và đại diện từ các nước khác
21	**88**	**234**	**436**	**660**	**1.655**	**3.574**		

HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Sửa bản in:

NGUYỄN THỊ LOAN

LÊ TUYẾT MAI

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày:

DŨNG THẮNG - ANH TÚ

In 457 cuốn khổ 19 × 26,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Khoa học Công nghệ Mới,
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
Đăng ký xuất bản: 529-2019/CXBIPH/01-06/TK do CXBIPH cấp ngày 21/2/2019.
QĐXB số 13/QĐ-NXBTK ngày 22/2/2019 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2019.